

Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin

(Dùng cho khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh
trong các trường đại học, cao đẳng)
(Tái bản lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung)

Đồng chủ biên:

GS.TS. Chu Văn Cấp

GS.TS. Phạm Quang Phan

PGS. TS. Trần Bình Trọng

Tập thể tác giả:

GS. TS. Chu Văn Cấp

TS. Nguyễn Văn Chiễn

PGS. TS. Phạm Văn Dũng

PGS. TS. Nguyễn Văn Hảo

PGS. TS. Phan Thanh Phó

GS. TS. Phạm Quang Phan

PGS. TS. Mai Hữu Thực

PGS. TS. Trần Bình Trọng

PGS. TS. Vũ Hồng Tiến

Phần mở đầu

Chương I

Đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

I- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Đối tượng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Lịch sử cho thấy quá trình hình thành và phát triển môn kinh tế chính trị có những nhận thức khác nhau về đối tượng nghiên cứu. Chủ nghĩa trọng thương cho rằng, đối tượng nghiên cứu của môn kinh tế chính trị là lĩnh vực lưu thông mà chủ yếu là ngoại thương. Chủ nghĩa trọng nông chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nhưng lại chỉ giới hạn ở sản xuất nông nghiệp. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển xác định kinh tế chính trị là khoa học khảo sát về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có, có những phát hiện nhất định về những quy luật kinh tế chi phối nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng lại coi các quy luật của chủ nghĩa tư bản là quy luật của quá trình lao động nói chung của loài người, phủ định tính chất lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Một số nhà kinh tế học hiện đại ở các nước tư bản chủ nghĩa lại tách chính trị khỏi kinh tế, biến kinh tế chính trị thành khoa học kinh tế thuần túy, che đậy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và mâu thuẫn giai cấp trong chủ nghĩa tư bản.

Quan niệm của chủ nghĩa Mác về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị được thể hiện rõ trong tác phẩm *Chống Duyrinh* của Ph.Ăngghen. Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh: "Kinh tế chính trị học, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng, đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước, lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và cho tất cả mọi thời đại lịch sử được... Vậy môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học có tính chất lịch sử. Nó nghiên cứu tư liệu có tính chất lịch sử, nghĩa là một tư liệu luôn luôn thay đổi; nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của sản xuất và của trao đổi, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung, cho sản xuất và trao đổi... Chẳng hạn như việc dùng tiền kim loại đã làm cho một loạt quy luật phát huy tác dụng, những quy luật này có hiệu lực cho bất cứ nước nào và bất cứ giai đoạn lịch sử nào mà tiền kim loại được dùng làm phương tiện trao đổi"¹.

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 207 - 208.

Phương thức phân phối sản phẩm cũng phụ thuộc vào phương thức sản xuất và trao đổi của một xã hội nhất định trong lịch sử, vào những tiền đề lịch sử của xã hội đó. Tuy vậy, phân phối không chỉ đơn thuần là một kết quả thụ động của sản xuất và trao đổi, nó cũng có tác động trở lại đối với sản xuất và trao đổi.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị nghiên cứu sự phát sinh, phát triển của một phương thức sản xuất nhất định và tính tất yếu của sự thay thế phương thức sản xuất đó bằng một phương thức sản xuất cao hơn. Tác phẩm *Tư bản* của C. Mác là một kiểu mẫu về kinh tế chính trị theo nghĩa hẹp, trong đó phân tích sự phát sinh, phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nêu lên những nhân tố phủ định của chủ nghĩa tư bản và sự chuẩn bị những tiền đề cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới. Trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất tác phẩm này, C. Mác đã xác định đối tượng nghiên cứu là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức ấy và mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại.

V.I. Lênin cũng xác định: Kinh tế chính trị "tuyệt nhiên không nghiên cứu "sự sản xuất" mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất" và phê phán quan điểm cho rằng kinh tế chính trị là khoa học về kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ xã hội của con người hình thành trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của cải vật chất và vạch rõ những quy luật điều tiết sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng những của cải đó trong những trình độ nhất định với sự phát triển xã hội loài người. Tóm lại, *đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là phương thức sản xuất hay nói cách khác là nó nghiên cứu các quan hệ sản xuất trong mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.*

Các quan hệ sản xuất phải phù hợp một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất, sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự biến đổi của quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất, đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Kinh tế chính trị không nghiên cứu bản thân đối tượng lao động và tư liệu lao động mà nghiên cứu việc phát triển lực lượng sản xuất trong mức độ làm rõ sự phát triển của quan hệ sản xuất do sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Nó cũng không nghiên cứu bản thân của cải vật chất, mà nghiên cứu quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng những của cải này.

Kinh tế chính trị cũng quan tâm đến mối liên hệ giữa quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng, bởi vì các quan hệ sản xuất là cơ sở của kiến trúc thượng tầng và kiến trúc thượng tầng, nhất là quan hệ chính trị, pháp luật, v.v. tác động trở lại quan hệ sản xuất và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, biểu hiện rõ nhất là vai trò kinh tế của nhà nước trong xã hội hiện đại.

Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất trong mỗi liên hệ và tác động với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, nhưng không phải là nghiên cứu những biểu hiện bề ngoài của các hiện tượng kinh tế mà đi sâu vạch rõ bản chất, tìm ra những mối liên hệ và sự lệ thuộc bên trong của các hiện tượng và quá trình kinh tế trên cơ sở đó hình thành các phạm trù và khái niệm như hàng hoá, tiền tệ, tư bản, thu nhập quốc dân, v.v.. Kết quả cao nhất của sự phân tích khoa học các quan hệ sản xuất, các quá trình kinh tế nói chung là phát hiện ra các quy luật, tính quy luật kinh tế và sự tác động của chúng nhằm mục đích ứng dụng một cách có hiệu quả trong thực tiễn.

Quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ nhân quả bản chất, tất yếu, thường xuyên lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế. Cũng như các quy luật tự nhiên, các quy luật kinh tế có tính khách quan, không lệ thuộc vào ý chí và nhận thức chủ quan của con người. Nhưng, khác với quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế chỉ xuất hiện trong quá trình hoạt động kinh tế của con người. Vì vậy quy luật kinh tế có tính lịch sử, nó chỉ tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định. Có những quy luật kinh tế tồn tại trong mọi phương thức sản xuất, gọi là quy luật chung (như quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật tiết kiệm thời gian, quy luật nâng cao nhu cầu, v.v.). Lại có những quy luật kinh tế chỉ tác động trong một số hình thái kinh tế - xã hội nhất định, như quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, v.v., đó là những quy luật đặc thù.

Cần chú ý rằng, quy luật kinh tế và chính sách kinh tế là hai vấn đề khác nhau.

Chính sách kinh tế là tổng thể các biện pháp kinh tế của nhà nước nhằm tác động vào các ngành kinh tế theo những mục tiêu nhất định trong một thời gian nhất định. Nó là một khái niệm thuộc hoạt động chủ quan của nhà nước. Khi tình hình kinh tế thay đổi thì chính sách kinh tế cũng thay đổi theo. Nó có thể được nhà nước sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện sau khi đã được ban hành. Nghiên cứu kinh tế chính trị chưa phải là nghiên cứu chính sách kinh tế, nhưng việc nghiên cứu các chính sách kinh tế đòi hỏi phải nghiên cứu kinh tế chính trị, dựa trên cơ sở khoa học của kinh tế chính trị.

Cần phân biệt kinh tế chính trị với các môn kinh tế khác, cụ thể như: kinh tế phát triển, kinh tế nông nghiệp, kinh tế công nghiệp. Giữa kinh tế chính trị và các bộ môn nói trên có sự khác nhau về trình độ khái quát hoá. Những nguyên lý và những quy luật kinh tế do kinh tế chính trị phát hiện có ý nghĩa phổ biến đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, có thể ứng dụng trong các ngành và các cơ sở kinh tế. Còn những kết luận, những nguyên lý của các bộ môn kinh tế khác chỉ có thể ứng dụng trong phạm vi ngành hoặc những đơn vị kinh tế thuộc ngành đó.

Kinh tế chính trị là bộ môn khoa học cơ bản, cung cấp những nguyên lý lý luận cho các bộ môn khoa học kinh tế khác. Đồng thời, nó định hướng cho các hoạt động thực tiễn kinh tế. Ý nghĩa thực tiễn và sức sống của kinh tế chính trị thể hiện ở chỗ các phạm trù, quy luật, nguyên lý của nó phản ánh sát thực tiễn kinh tế - xã hội của đất nước.

Cần có sự nhận thức đúng về sự giống nhau giữa kinh tế chính trị Mác- Lênin và kinh tế học. Không ít người đã đối lập một cách cực đoan hai môn khoa học này. Nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế cho thấy hai môn khoa học này có chung một nguồn gốc, hay nói khác, đều nằm trong dòng phát triển của lịch sử các học thuyết kinh tế. Trong dòng lịch sử đó, kinh tế học là một nhánh "phái sinh" của kinh tế chính trị tư sản, nên nó chịu ảnh hưởng của A. Smith và D. Ricardo và thích ứng với yêu cầu lịch sử cụ thể của chủ nghĩa tư bản.

Ưu điểm của kinh tế chính trị Mác - Lênin ở chỗ phát hiện những nguyên lý chung và những quy luật trừu tượng chi phối quá trình sản xuất xã hội. Còn kinh tế học tuy phiên diện nhưng lại có ưu điểm là vận dụng phương pháp tiếp cận tình huống (case study) và minh hoạ bằng đồ thị, biểu đồ gắn với những hiện tượng cụ thể diễn ra trên bề mặt xã hội. Bởi vậy, không nên đối lập một cách cực đoan kinh tế học với kinh tế chính trị Mác - Lênin. Thái độ đúng đắn nhất là nắm vững những nguyên lý của kinh tế chính trị Mác - Lênin, coi đó là nền tảng phương pháp của các môn khoa học kinh tế khác, và tiếp thu có phê phán, có chọn lọc những thành tựu khoa học của kinh tế học làm phong phú thêm kinh tế chính trị Mác - Lênin. C. Mác đã khẳng định học thuyết của mình là hệ thống kinh tế chính trị "mở" biện chứng và phát triển không ngừng.

2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Để nhận thức hiện thực khách quan và tái hiện đối tượng nghiên cứu vào tư duy, cấu thành một hệ thống những phạm trù và quy luật, khoa học kinh tế chính trị cũng sử dụng phép biện chứng duy vật và những phương pháp khoa học chung như mô hình hoá các quá trình và hiện tượng nghiên cứu, xây dựng các giả thuyết, tiến hành thử nghiệm, quan sát thống kê, trừu tượng hoá, phân tích và tổng hợp, phương pháp hệ thống... Đó là những phương pháp được sử dụng cả trong khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Tuy nhiên, khác với các môn khoa học tự nhiên, kinh tế chính trị không thể tiến hành các phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm mà chỉ có thể thử nghiệm trong đời sống hiện thực, trong các quan hệ xã hội hiện thực. Các thử nghiệm về kinh tế đụng chạm đến lợi ích của con người, vì vậy kiểm tra những giải pháp, thử nghiệm cụ thể chỉ được tiến hành trong những phạm vi rất hạn chế. Do vậy, phương pháp quan trọng của kinh tế chính trị là trừu tượng hoá khoa học. Phương pháp trừu tượng hoá khoa học đòi hỏi gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên xảy ra trong những quá trình và những hiện tượng được nghiên cứu, tách ra những cái điển hình, bền vững, ổn định trong những hiện tượng và quá trình đó, trên cơ sở ấy nắm được bản chất của các hiện tượng, từ bản chất cấp một tiến đến bản chất ở trình độ sâu hơn, hình thành những phạm trù và những quy luật phản ánh những bản chất đó. Vấn đề quan trọng hàng đầu trong phương pháp này là giới hạn của sự trừu tượng hoá. Việc loại bỏ những cái cụ thể nằm trên bề mặt của cuộc sống phải bảo đảm tìm ra được mối quan hệ bản chất giữa các hiện tượng dưới dạng thuần túy nhất của nó; đồng thời phải bảo đảm không làm mất nội dung hiện thực của các quan hệ được nghiên cứu; không được tùy tiện, loại bỏ cái không được phép loại bỏ,

hoặc ngược lại, giữ lại cái đáng loại bỏ. Giới hạn trừu tượng hoá cần thiết và đầy đủ này được quy định bởi chính đối tượng nghiên cứu. Thí dụ, để vạch ra bản chất của chủ nghĩa tư bản hoàn toàn có thể và cần phải trừu tượng hoá sản xuất hàng hoá nhỏ, mặc dù nó thực sự tồn tại với mức độ ít hoặc nhiều ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, nhưng không được trừu tượng hoá bản thân quan hệ hàng hoá - tiền tệ, bởi vì tư bản lấy quan hệ hàng hoá - tiền tệ làm hình thái tồn tại của mình; hơn nữa, càng không được trừu tượng hoá việc chuyển hoá sức lao động thành hàng hoá, bởi vì không có hàng hoá - sức lao động thì chủ nghĩa tư bản không còn là chủ nghĩa tư bản nữa.

Trừu tượng hoá khoa học gắn liền với quá trình nghiên cứu đi từ cụ thể đến trừu tượng, nhờ đó nêu lên những khái niệm, phạm trù và vạch ra những mối quan hệ giữa chúng, phải được bổ sung bằng một quá trình ngược lại - đi từ trừu tượng đến cụ thể. Cái cụ thể này không còn là những hiện tượng hỗn độn, ngẫu nhiên mà là bức tranh có tính quy luật của đời sống xã hội.

Phương pháp trừu tượng hoá khoa học cũng đòi hỏi gắn liền với phương pháp kết hợp lôgic với lịch sử.

Bởi lẽ, lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy lôgic cũng phải bắt đầu từ đó. Theo cách nói của Ph. Ăngghen, sự vận động tiếp tục của nó chẳng qua là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thái trừu tượng và nhất quán về lý luận. Nó là sự phản ánh đã được uốn nắn, nhưng uốn nắn theo những quy luật mà bản thân quá trình lịch sử hiện thực đã cung cấp.

II- Chức năng của kinh tế chính trị Mác -Lênin và sự cần thiết nghiên cứu nó

1. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, có quan hệ mật thiết với hai bộ phận kia là triết học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là biểu hiện mẫu mực của sự vận dụng quan điểm duy vật lịch sử vào sự phân tích kinh tế. Kinh tế chính trị Mác - Lênin thực hiện những chức năng sau đây:

a) Chức năng nhận thức

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp những tri thức về sự vận động của các quan hệ sản xuất, về sự tác động lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng, về những quy luật kinh tế của xã hội trong những trình độ phát triển khác nhau của xã hội. Đó là chìa khoá để nhận thức lịch sử phát triển của sản xuất vật chất và lịch sử phát triển của xã hội loài người nói chung, về chủ nghĩa tư bản nói riêng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế đang diễn ra trong thực tiễn; phân tích nguyên nhân và dự báo triển vọng, chiều hướng phát triển kinh tế và xã hội.

Những tri thức do kinh tế chính trị cung cấp là cơ sở khoa học để đề ra đường lối,

chính sách kinh tế tác động vào hoạt động kinh tế, định hướng cho sự phát triển kinh tế và cũng là cơ sở nhận thức sâu sắc đường lối, chính sách kinh tế.

b) Chức năng thực tiễn

Giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhận thức: nghiên cứu các quy luật kinh tế là để thực hiện nhiệm vụ cải tạo thế giới. Các học thuyết kinh tế chính trị của Các Mác trang bị cho công nhân và nhân dân lao động một công cụ đấu tranh giai cấp mạnh mẽ, giúp họ nhận rõ sứ mệnh lịch sử của mình. Kinh tế chính trị tuy không đưa ra những giải pháp cụ thể cho mọi tình huống trong cuộc sống, nhưng nó vạch ra những quy luật và những xu hướng phát triển chung, cung cấp những tri thức và nếu thiếu chúng sẽ không giải quyết được tốt những vấn đề cụ thể. Khi quần chúng đã nắm vững lý luận khoa học thì lý luận khoa học sẽ trở thành lực lượng vật chất. Tính khoa học và cách mạng của kinh tế chính trị Mác - Lênin là những yếu tố quyết định hành động thực tiễn của người học, nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn đó, nhất là trong công cuộc xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

c) Chức năng phương pháp

Kinh tế chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế, trong đó có các khoa học kinh tế ngành, như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, vận tải, lao động, tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng... Ngoài ra, nó còn là cơ sở lý luận cho một loạt khoa học kinh tế nằm giáp ranh giữa các tri thức ngành khác nhau, như địa lý kinh tế, nhân khẩu học... Đối với các khoa học kinh tế nói trên, kinh tế chính trị thực hiện chức năng phương pháp luận, nghĩa là cung cấp nền tảng lý luận khoa học, mang tính đảng cho các môn khoa học kinh tế cụ thể.

d) Chức năng tư tưởng

Trên cơ sở nhận thức khoa học về quy luật vận động và phát triển của chủ nghĩa tư bản, kinh tế chính trị Mác - Lênin đã góp phần đắc lực xây dựng thế giới quan cách mạng và niềm tin sâu sắc của người học vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm xoá bỏ áp bức bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, làm cho niềm tin có một căn cứ khoa học vững chắc đủ sức vượt qua khó khăn, kể cả những thất bại tạm thời trong quá trình phát triển của cách mạng. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, cùng với các bộ phận hợp thành khác của chủ nghĩa Mác - Lênin, là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, xây dựng chế độ xã hội mới.

2. Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin

Kinh tế chính trị Mác - Lênin có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, yêu cầu học tập, nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin càng được đặt ra một cách bức thiết, nhằm khắc phục sự lạc hậu về lý luận kinh tế, sự giáo điều, tách rời lý luận với cuộc sống, góp phần hình thành tư duy kinh tế mới.

Nước ta đang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó những kiến thức, khái niệm, phạm trù, quy luật... của kinh tế thị trường mà kinh tế chính trị đưa ra là cực kỳ cần thiết không chỉ đối với quản lý kinh tế vĩ mô, mà còn cần thiết cho việc quản lý sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư.

Đối với sinh viên ở các trường kinh tế, học tập kinh tế chính trị Mác - Lênin để có cơ sở lý luận và phương pháp luận nhằm học tập tốt các môn khoa học kinh tế khác vì các môn kinh tế khác đều phải dựa vào các kiến thức, các phạm trù kinh tế và các quy luật mà kinh tế chính trị Mác - Lênin nêu ra.

Nói về tầm quan trọng của việc học tập kinh tế chính trị và khoa học xã hội nói chung, Đại hội VII của Đảng đặt ra yêu cầu cải tiến nội dung và phương pháp nghiên cứu giảng dạy khoa học xã hội, trước hết là chủ nghĩa Mác - Lênin theo hướng lý luận gắn chặt với thực tiễn, nâng cao năng lực thực hành, khoa học xã hội phải trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới tư duy, xây dựng ý thức và nhân cách xã hội chủ nghĩa, khắc phục những tư tưởng sai lầm... Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nhấn mạnh: Khoa học xã hội và nhân văn tập trung nghiên cứu những luận cứ cho việc tạo động lực phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới sâu rộng, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và đi lên chủ nghĩa xã hội. Đến Đại hội X, Đảng ta nêu rõ: "Phát triển khoa học xã hội hướng vào việc tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, giải đáp những vấn đề mới của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đi công nghiệp hoá, hiện đại hoá..."¹

Câu hỏi ôn tập

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là gì? Vì sao nó phải nghiên cứu quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng?

2. Quy luật kinh tế là gì? phân tích đặc điểm của quy luật kinh tế và cơ cấu hệ thống các quy luật kinh tế của một phương thức sản xuất nhất định.

3. Trình bày các phương pháp của kinh tế chính trị Mác-Lênin. Hãy lấy ví dụ về sự vận dụng các phương pháp đó.

4. Phân tích các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 98-99.

Chương II

Tái sản xuất xã hội và tăng trưởng kinh tế

I- Sản xuất xã hội

1. Vai trò của sản xuất xã hội và các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất

a) Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội

Từ khi xuất hiện, con người đã tiến hành các hoạt động khác nhau như: kinh tế, xã hội, văn hoá, ... trong đó hoạt động kinh tế luôn luôn giữ vị trí trung tâm và là cơ sở cho các hoạt động khác... Xã hội càng phát triển, các hoạt động càng phong phú, đa dạng và phát triển ở trình độ cao hơn. Để tiến hành các hoạt động nói trên, trước hết con người phải tồn tại. Muốn tồn tại con người phải có thức ăn, đồ mặc, nhà ở, phương tiện đi lại và các thứ cần thiết khác. Để có những thứ đó, con người phải tạo ra chúng, tức là phải sản xuất và không ngừng sản xuất với quy mô ngày càng mở rộng. Xã hội sẽ không thể tồn tại nếu ngừng hoạt động sản xuất. Bởi vậy, sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội loài người và là hoạt động cơ bản nhất trong tất cả các hoạt động của con người. Sản xuất vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên, nhằm biến đổi nó cho phù hợp với nhu cầu của mình.

Xã hội loài người càng phát triển, các ngành sản xuất phi vật thể ngày càng tăng, nhưng vai trò quyết định của sản xuất vật chất không hề suy giảm. Sản xuất vật chất là cơ sở tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người. Đây là một quan điểm duy vật hết sức cơ bản và khoa học. Quan điểm này là cơ sở để xem xét, giải thích nguồn gốc sâu xa của mọi hiện tượng kinh tế - xã hội, đồng thời nó giúp chúng ta thấy được căn nguyên cơ bản của quá trình phát triển của lịch sử xã hội loài người là sự thay đổi của các phương thức sản xuất vật chất.

b) Các yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất

Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng đều là sự kết hợp của ba yếu tố: Sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Sức lao động và lao động:

Sức lao động là "tổng bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó"¹.

Sức lao động là khả năng lao động của con người, là điều kiện tiên quyết của mọi quá trình sản xuất và là lực lượng sản xuất sáng tạo chủ yếu của xã hội. Nhưng sức lao động mới chỉ là khả năng của lao động, còn lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1993, t.23, tr.251.

hiện thực.

Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm làm thay đổi những vật thể tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người.

Lao động là hoạt động bản chất nhất và là phẩm chất đặc biệt của con người, nó khác với hoạt động theo bản năng của con vật. C. Mác viết: "Con nhện làm những động tác giống như động tác của người thợ dệt, và bằng việc xây dựng những ngăn tổ sập của mình, con ong còn làm cho một số nhà kiến trúc phải hổ thẹn. Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc tồi nhất với con ong giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc đã xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi"¹.

Lao động không chỉ tạo ra của cải vật chất để nuôi sống con người mà còn cải tạo bản thân con người, phát triển con người cả về mặt thể lực và trí lực. "Trong khi tác động vào tự nhiên ở bên ngoài thông qua sự vận động đó và làm thay đổi tự nhiên, con người cũng đồng thời làm thay đổi bản tính của chính nó"².

Hoạt động lao động không những biến đổi tự nhiên, mà còn hoàn thiện, phát triển ngay cả bản thân con người. Trong quá trình lao động, con người tích lũy được kinh nghiệm sản xuất, làm giàu tri thức của mình, hoàn thiện cả thể lực và trí lực.

Sức lao động là nhân tố chủ yếu của sức sản xuất của xã hội. Sản xuất vật chất càng tiến bộ thì càng nâng cao vai trò của nhân tố con người trong hoạt động và phát triển sản xuất. Ngày nay cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại vừa tạo điều kiện, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với sức sáng tạo của lao động. Mặt khác, nó đòi hỏi phải nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động một cách tương xứng, theo hướng ngày càng tăng vai trò của lao động trí tuệ. Bởi vậy "quốc sách hàng đầu là phải phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ và văn hoá".

Đối tượng lao động:

Đối tượng lao động là bộ phận của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào làm thay đổi hình thái của nó cho phù hợp với mục đích của con người.

Đối tượng lao động có thể chia thành hai loại:

- Loại có sẵn trong tự nhiên như gỗ trong rừng, quặng trong lòng đất, tôm cá dưới sông biển... con người chỉ cần tách chúng khỏi mối liên hệ trực tiếp với tự nhiên là dùng được. Loại này thường là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp khai thác.

- Loại đã trải qua lao động, được cải biến ít nhiều như bông để kéo sợi, vải để may mặc, than ở trong nhà máy nhiệt điện, sắt thép để chế tạo máy... gọi là nguyên liệu. Loại này là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến.

1. *Sđd*, tr.266-267.

2. *Sđd*, tr.266.

Mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động, nhưng không phải mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu. Cũng không phải bất kỳ vật thể tự nhiên nào cũng là đối tượng lao động. Nó chỉ trở thành đối tượng lao động khi con người hướng lao động của mình vào, khi nó được đặt trong quá trình lao động.

Sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại cùng với sự tăng cường trao đổi chất giữa xã hội và tự nhiên dẫn đến tăng đáng kể nhu cầu về nguyên vật liệu, năng lượng. Nói chung, đối tượng lao động thuộc dạng thứ nhất đang có xu hướng cạn kiệt, do đó, đòi hỏi con người phải sử dụng tiết kiệm vật liệu, năng lượng ... Con đường tiết kiệm tốt nhất là ứng dụng công nghệ mới hiện đại vào sản xuất. Mặt khác, với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại lại có thể đưa ra nhiều loại vật liệu mới có chất lượng ngày càng tốt hơn. Hiện nay và trong tương lai không xa, nguyên vật liệu "nhân tạo" ngày càng được sử dụng nhiều, tuy vậy những nguyên liệu "nhân tạo" đó cũng đều bắt nguồn từ tự nhiên.

Tư liệu lao động:

Tư liệu lao động là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động theo mục đích của mình.

Tư liệu lao động được chia thành ba loại:

- Công cụ lao động hay công cụ sản xuất giữ vị trí là hệ thống "xương cốt và bắp thịt"¹ của sản xuất. Trình độ phát triển của chúng là những dấu hiệu đặc trưng tiêu biểu cho một thời đại sản xuất xã hội nhất định, C. Mác viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"².

- Tư liệu lao động dùng để bảo quản những đối tượng lao động, gọi chung là "hệ thống bình chứa của sản xuất"¹ như ống, thùng, vại, giỏ... Loại tư liệu lao động này đóng vai trò quan trọng trong ngành sản xuất hoá chất.

- Tư liệu lao động, với tư cách là kết cấu hạ tầng sản xuất như đường sá, bến cảng, sân bay, phương tiện giao thông vận tải, điện, nước, thủy lợi, bưu điện, thông tin liên lạc... là điều kiện cần thiết đối với quá trình sản xuất. Phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất phải đi trước một bước so với đầu tư sản xuất trực tiếp.

Ranh giới giữa tư liệu lao động và đối tượng lao động chỉ có ý nghĩa tương đối. Một vật nào đó là tư liệu lao động hay đối tượng lao động tùy thuộc vào mục đích sử dụng gắn với chức năng mà nó đảm nhận trong quá trình sản xuất.

Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp lại thành tư liệu sản xuất. Kết quả

1. *Sđd*, tr. 270.

2. *Sđd*, tr. 269.

¹. *Sđd*, tr. 270.

của sự kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất là những sản phẩm lao động. Còn lao động tạo ra sản phẩm gọi là lao động sản xuất.

2. Hai mặt của nền sản xuất xã hội - phương thức sản xuất

a) Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất là toàn bộ những năng lực sản xuất của một xã hội nhất định, ở một thời kỳ nhất định.

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ tác động giữa con người với tự nhiên, biểu hiện trình độ sản xuất của con người, năng lực hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.

Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động với tri thức và phương pháp sản xuất, kỹ năng, kỹ xảo và thói quen lao động của họ. Ngày nay, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Những thành tựu của khoa học được vật chất hoá trong tư liệu sản xuất, hoặc thông qua kỹ năng của người lao động có hiệu suất cao.

Trong các yếu tố hợp thành lực lượng sản xuất, người lao động là chủ thể, bao giờ cũng là lực lượng sản xuất cơ bản, quyết định nhất của xã hội.

b) Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng sản phẩm xã hội.

Trong quá trình sản xuất, con người không chỉ có quan hệ với tự nhiên, tác động vào giới tự nhiên, mà còn có quan hệ với nhau, tác động lẫn nhau. Hơn nữa, chỉ có trong quan hệ tác động lẫn nhau thì con người mới có sự tác động vào tự nhiên và mới có sản xuất.

Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất, biểu hiện mối quan hệ giữa người với người trên ba mặt chủ yếu sau:

- Quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội (gọi tắt là quan hệ sở hữu).
- Quan hệ giữa người với người trong việc tổ chức quản lý sản xuất xã hội và trong trao đổi hoạt động cho nhau (gọi tắt là quan hệ tổ chức quản lý).
- Quan hệ giữa người với người trong phân phối và lưu thông sản phẩm xã hội (gọi tắt là quan hệ phân phối lưu thông).

Các mặt nói trên của quan hệ sản xuất có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó quan hệ sở hữu giữ vai trò quyết định. Tuy vậy, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối lưu thông cũng có tác động trở lại quan hệ sở hữu.

Quan hệ sản xuất trong tính hiện thực của nó không phải là những quan hệ ý chí,

pháp lý mà là quan hệ kinh tế được biểu hiện thành các phạm trù, quy luật kinh tế.

Quan hệ sản xuất mang tính khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người. Sự thay đổi của các kiểu quan hệ sản xuất phụ thuộc vào tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất xã hội.

c) Phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là phương thức khai thác những của cải vật chất (tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt) cần thiết cho hoạt động tồn tại và phát triển xã hội.

Sự thống nhất và tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất tạo thành phương thức sản xuất. Trong sự thống nhất biện chứng này, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.

Quan hệ sản xuất phải thay đổi cho phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất không phải hoàn toàn thụ động, mà có tác động trở lại lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất có thể tác động đến lực lượng sản xuất vì nó quy định mục đích của sản xuất, ảnh hưởng đến lợi ích và thái độ của người lao động trong sản xuất.

Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; ngược lại, nếu quan hệ sản xuất lỗi thời sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tiêu chuẩn căn bản để xem xét một quan hệ sản xuất nhất định có phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất hay không là ở chỗ nó có thể thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân và tạo điều kiện thực hiện công bằng xã hội hay không. Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện thành mâu thuẫn giữa các giai cấp đối kháng. Mâu thuẫn này tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp, nổ ra cách mạng xã hội thay thế quan hệ sản xuất cũ, lạc hậu bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn, ra đời phương thức sản xuất cao hơn trong lịch sử. Lịch sử loài người đã trải qua các phương thức sản xuất: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và đang quá độ lên phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội.

II- Tái sản xuất Xã hội

1. Tái sản xuất và các kiểu tái sản xuất

Xã hội không thể ngừng tiêu dùng nên không thể ngừng sản xuất. Vì vậy, mọi quá trình sản xuất xét theo tiến trình đổi mới không ngừng thì đồng thời là quá trình tái sản xuất. Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

Có thể phân loại tái sản xuất theo những tiêu chí khác nhau:

- Căn cứ theo phạm vi, có thể chia tái sản xuất thành tái sản xuất cá biệt và tái sản

xuất xã hội. Tái sản xuất diễn ra trong từng đơn vị kinh tế, từng xí nghiệp gọi là tái sản xuất cá biệt. Tổng thể của tái sản xuất cá biệt trong mỗi liên hệ hữu cơ với nhau được gọi là tái sản xuất xã hội.

- Căn cứ vào quy mô, có thể chia tái sản xuất thành tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất nhỏ và là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ.

Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất lớn và là đặc trưng của nền sản xuất lớn.

Trong lịch sử, việc chuyển từ tái sản xuất giản đơn lên tái sản xuất mở rộng là một quá trình phát triển lâu dài gắn liền với việc chuyển từ nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Tái sản xuất giản đơn gắn với nền sản xuất nhỏ, năng suất lao động thấp, chỉ đạt mức đủ nuôi sống con người, chưa có hoặc có rất ít sản phẩm thặng dư, những sản phẩm làm ra tiêu dùng hết cho cá nhân. Tái sản xuất mở rộng đòi hỏi xã hội phải đạt trình độ năng suất lao động vượt ngưỡng của sản phẩm tất yếu và tạo ra sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều. Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc để tích lũy tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất mở rộng gồm hai hình thức là tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu.

Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng là sự mở rộng quy mô sản xuất, tăng thêm sản phẩm làm ra nhờ sử dụng nhiều hơn các yếu tố đầu vào, các nguồn lực của sản xuất, trong khi năng suất và hiệu quả của các yếu tố sản xuất đó không thay đổi.

Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là sự tăng lên của sản phẩm chủ yếu do tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực, còn các nguồn lực được sử dụng có thể không thay đổi, giảm, hoặc tăng lên, nhưng mức tăng của chúng nhỏ hơn mức tăng của năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó trong sản xuất.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Tái sản xuất xã hội bao gồm các khâu: Sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.

Trong các khâu của quá trình tái sản xuất, mỗi khâu có một vị trí nhất định, song giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó khâu sản xuất là điểm xuất phát và có vai trò quyết định đối với các khâu tiếp theo. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, là điểm kết thúc; còn phân phối, trao đổi là khâu trung gian nối liền sản xuất với tiêu dùng.

a) Mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng

Sản xuất và tiêu dùng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. "Không có sản xuất thì không có tiêu dùng, nhưng không có tiêu dùng thì cũng chẳng có sản xuất, vì trong

trường hợp đó sản xuất sẽ không có mục đích"¹.

- Sản xuất là khâu mở đầu, trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm xã hội, phục vụ cho tiêu dùng. Sản xuất giữ vai trò quyết định đối với tiêu dùng bởi sản xuất tạo ra sản phẩm cho tiêu dùng. Quy mô và cơ cấu sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định quy mô và cơ cấu tiêu dùng; chất lượng và tính chất của sản phẩm quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng. Đúng như Mác viết: "Nhưng không phải sản xuất chỉ tạo ra vật phẩm cho tiêu dùng; nó cũng đem lại cho tiêu dùng tính xác định của nó, tính chất của nó, sự hoàn thiện của nó"².

- Tiêu dùng là khâu cuối cùng kết thúc một quá trình tái sản xuất. Tiêu dùng có hai loại: tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân. Chỉ khi nào sản phẩm đi vào tiêu dùng, được tiêu dùng, thì nó mới hoàn thành chức năng là sản phẩm. Tiêu dùng tạo ra nhu cầu và mục đích của sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng là "thượng đế", là một căn cứ quan trọng để xác định khối lượng, cơ cấu, chất lượng sản phẩm xã hội. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực của sự phát triển sản xuất. Như vậy, với tư cách là mục đích, động lực của sản xuất, tiêu dùng có tác động trở lại đối với sản xuất.

b) Mối quan hệ giữa phân phối, trao đổi và sản xuất

C. Mác viết: "Vi *trao đổi* chỉ là một yếu tố trung gian, giữa một bên là sản xuất và phân phối do sản xuất quyết định, và bên kia là tiêu dùng, còn bản thân tiêu dùng thì thể hiện ra là một yếu tố của sản xuất, vì rõ ràng là trao đổi đã bao hàm trong sản xuất với tư cách là yếu tố của sản xuất"¹.

- Phân phối bao gồm phân phối các yếu tố sản xuất và phân phối các sản phẩm, phân phối cho sản xuất và phân phối cho tiêu dùng cá nhân. Phân phối cho sản xuất là sự phân chia các yếu tố sản xuất (tư liệu sản xuất và người lao động) cho các ngành, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra sản phẩm. Sự phân phối này, nếu chỉ xét một chu kỳ sản xuất riêng biệt, thì dường như là sự phân phối trước sản xuất, quyết định quy mô và cơ cấu sản xuất. Nhưng xét trong tính chất vận động liên tục của sản xuất, thì nó thuộc về quá trình sản xuất, do sản xuất quyết định. Phân phối cho tiêu dùng là sự phân chia sản phẩm cho các cá nhân tiêu dùng theo tỷ lệ đóng góp của họ vào việc tạo ra sản phẩm. Sự phân phối này là kết quả trực tiếp của sản xuất, do sản xuất quyết định, vì ta chỉ có thể phân phối những cái đã được sản xuất tạo ra.

Sản xuất quyết định phân phối trên các mặt: số lượng và chất lượng sản phẩm, đối tượng phân phối; quy mô và cơ cấu của sản xuất quyết định quy mô và cơ cấu của phân phối; quan hệ sản xuất quyết định quan hệ phân phối; tư cách của cá nhân tham gia vào sản xuất quyết định tư cách và hình thức của họ trong quan hệ phân phối.

1. *Sđd*, t.12, tr. 865.

2. *Sđd*, tr. 866.

1. *Sđd*, tr. 875.

Phân phối cũng tác động trở lại sản xuất. Nếu quan hệ phân phối tiến bộ, phù hợp sẽ tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại, quan hệ phân phối không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

- Trao đổi bao gồm trao đổi hoạt động thực hiện trong quá trình sản xuất và trao đổi sản phẩm xã hội. Trao đổi sản phẩm là một khâu trung gian giữa một bên là sản xuất và phân phối với một bên là tiêu dùng. "Trao đổi chi độc lập đối với sản xuất, không dính gì với sản xuất ở trong giai đoạn cuối cùng mà thôi, khi sản phẩm được trao đổi trực tiếp để tiêu dùng"¹. Sự trao đổi này là sự kế tiếp của phân phối, đem lại cho cá nhân những sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình, "cường độ trao đổi, tính chất phổ biến cũng như hình thái trao đổi, là do sự phát triển và kết cấu của sản xuất quyết định"². Song, trao đổi cũng tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng khi nó phân phối lại, cung cấp sản phẩm cho sản xuất và tiêu dùng, nó sẽ thúc đẩy hay cản trở sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại, sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng thành một thể thống nhất của quá trình tái sản xuất. Chúng có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó sản xuất là gốc, là cơ sở, là tiền đề đóng vai trò quyết định; tiêu dùng là động lực, là mục đích của sản xuất; phân phối và trao đổi là những khâu trung gian tác động mạnh mẽ đến sản xuất và tiêu dùng.

3. Nội dung cơ bản của tái sản xuất xã hội

Trong bất cứ xã hội nào, quá trình tái sản xuất cũng bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tái sản xuất của cải vật chất, tái sản xuất sức lao động, tái sản xuất quan hệ sản xuất, tái sản xuất môi trường sinh thái.

a) Tái sản xuất của cải vật chất

Của cải vật chất được sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, do vậy tái sản xuất của cải vật chất cũng có nghĩa là tái sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Trong đó, việc tái sản xuất tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất tư liệu tiêu dùng. Tái sản xuất tư liệu sản xuất ngày càng được mở rộng và phát triển, thì càng tạo điều kiện cho việc mở rộng và phát triển tư liệu tiêu dùng. Việc tái sản xuất tư liệu tiêu dùng lại có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất sức lao động của con người - lực lượng sản xuất hàng đầu của xã hội.

Việc tính toán, đánh giá kết quả tái sản xuất của cải vật chất của xã hội được xem xét trên cả hai mặt: hiện vật và giá trị. Nó được phản ánh qua các chỉ tiêu như: Tổng sản phẩm xã hội, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Chẳng hạn, tổng sản phẩm xã hội xét về mặt hiện vật, nó bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng; xét về mặt giá trị, nó bao gồm bộ phận giá trị tư liệu sản xuất bị tiêu dùng trong sản xuất và bộ phận giá trị mới (giá trị sức lao động và giá trị sản phẩm

1, 2. *Sđd*, tr. 875.

thặng dư do sức lao động tạo ra). Nếu ký hiệu: C là giá trị tư liệu sản xuất, V là trị sức lao động, M là giá trị của lao động thặng dư, thì công thức ký hiệu giá trị của tổng sản phẩm xã hội sẽ là: $C + V + M$.

Sự tăng lên của tổng sản phẩm xã hội hay GNP, GDP phụ thuộc vào các nhân tố tăng quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực như tăng khối lượng lao động và tăng năng suất lao động, trong đó tăng năng suất lao động là yếu tố vô hạn, là quy luật kinh tế chung cần được coi trọng trong quá trình tái sản xuất xã hội.

b) Tái sản xuất sức lao động

Cùng với quá trình tái sản xuất của cái vật chất, sức lao động của xã hội cũng không ngừng được tái tạo. Trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, ở từng thời kỳ nhất định, việc tái sản xuất sức lao động có sự khác nhau, sự khác nhau này do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong đó có ý nghĩa quyết định là bản chất của quan hệ sản xuất thống trị.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học và công nghệ gắn với tiến bộ xã hội trong lịch sử đã làm cho sức lao động được tái sản xuất ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng.

Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của nhiều điều kiện khác nhau, trước hết là sự chi phối bởi quy luật nhân khẩu của mỗi hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Quy luật này yêu cầu phải bảo đảm sự phù hợp giữa nhu cầu và khả năng cung ứng sức lao động của quá trình tái sản xuất xã hội, nó chịu sự tác động của các nhân tố:

- Tốc độ tăng dân số và lao động.
- Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động (thủ công hay cơ khí, tự động hoá).
- Năng lực tích lũy vốn để mở rộng sản xuất của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định...

Tái sản xuất sức lao động về mặt chất lượng thể hiện ở việc tái sản xuất ra thể lực và trí lực của người lao động qua các chu kỳ sản xuất. Tái sản xuất về mặt chất lượng sức lao động phụ thuộc vào các nhân tố như: mục đích của nền sản xuất xã hội, chế độ phân phối sản phẩm và địa vị của người lao động; sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ; chính sách giáo dục và đào tạo của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ nhất định.

c) Tái sản xuất ra quan hệ sản xuất

Sản xuất và tái sản xuất chỉ có thể diễn ra trong những quan hệ sản xuất nhất định. Vì vậy, đồng thời với quá trình tái sản xuất ra của cái vật chất và sức lao động là tái sản xuất ra quan hệ sản xuất.

Tái sản xuất ra quan hệ sản xuất là quá trình phát triển, củng cố và hoàn thiện các quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất, về quan hệ quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm, làm cho quan hệ sản xuất thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

d) Tái sản xuất môi trường sinh thái

Sản xuất và tái sản xuất bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường sinh thái nhất định. Do vậy, môi trường sinh thái trở thành nhân tố quan trọng không chỉ đối với quá trình tái sản xuất, mà còn đối với điều kiện sống của con người. Bởi vì, trong quá trình khai thác tự nhiên để tái sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất sức lao động, con người làm cạn kiệt nguồn lực tự nhiên, vi phạm những quy luật tự nhiên, phá huỷ sự cân bằng sinh thái. Mặt khác, do hậu quả của chiến tranh, chạy đua vũ trang, thử nghiệm vũ khí, loài người đang gây tổn hại đến môi trường sinh thái một cách nghiêm trọng. Vì vậy, việc bảo vệ và tái sản xuất ra môi trường sinh thái (khôi phục và tăng thêm độ màu mỡ của đất đai, làm sạch nguồn nước và không khí...) để bảo đảm cho sự phát triển ổn định và bền vững của mỗi quốc gia, của cả loài người trở thành nội dung tất yếu của tái sản xuất, phải được đặt ra trong chính sách đầu tư và trong luật pháp của các nước.

4. Xã hội hóa sản xuất

Sản xuất bao giờ cũng mang tính xã hội và chỉ trong những quan hệ xã hội nhất định mới có những tác động của con người vào tự nhiên, mới có sản xuất. Tính xã hội của sản xuất phát triển từ thấp đến cao gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mọi quá trình sản xuất đều có tính xã hội, nhưng không phải nền sản xuất nào cũng đạt đến trình độ xã hội hóa sản xuất. Vì vậy, cần phải phân biệt tính xã hội của sản xuất với xã hội hoá sản xuất.

Trong các xã hội trước chủ nghĩa tư bản, với đặc trưng chủ yếu là sản xuất nhỏ, kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, các hoạt động kinh tế thường được thực hiện một cách phân tán ở các đơn vị kinh tế độc lập với nhau. Nếu có quan hệ với nhau thì chỉ là quan hệ theo số cộng đơn thuần chứ chưa có quan hệ phụ thuộc hữu cơ với nhau. Như vậy, nền sản xuất ở đây có tính xã hội nhưng chưa được xã hội hóa.

Xã hội hoá sản xuất chỉ ra đời và phát triển được trên trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, gắn với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất lớn. Hay nói cách khác, xã hội hóa sản xuất là đặc trưng cơ bản của nền sản xuất lớn với sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế - xã hội. Đó là một quá trình được hình thành, hoạt động và phát triển liên tục, tồn tại như một hệ thống hữu cơ. Xã hội hóa sản xuất biểu hiện ở sự phân công, hợp tác lao động phát triển và sự chuyên môn hóa sản xuất; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các khu vực ngày càng chặt chẽ, phụ thuộc lẫn nhau cả "đầu vào" và "đầu ra"; sản xuất tập trung với những quy mô hợp lý; sản phẩm làm ra là kết quả của nhiều người, nhiều đơn vị, thậm chí của nhiều nước...

Xã hội hóa sản xuất là quá trình kinh tế khách quan, của sự phát triển tính xã hội của sản xuất, được quy định bởi sự phát triển cao của lực lượng sản xuất và của sản xuất hàng hóa. Bởi vì, chính sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và của sản xuất hàng hóa thúc đẩy sự phân công và hợp tác lao động phát triển, phá vỡ tính chất khép kín, biệt lập của các chủ thể kinh tế, của các vùng, các địa phương và của các quốc gia, thu hút chúng vào quá trình kinh tế thống nhất - tức là xã hội hóa sản xuất phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.

Về nội dung, xã hội hóa sản xuất thể hiện trên ba mặt:

- *Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - xã hội* (xác lập quan hệ sản xuất, trong đó quan trọng nhất là quan hệ sở hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu).

- *Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - kỹ thuật* (phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật).

- *Xã hội hóa sản xuất về kinh tế - tổ chức* (xây dựng cơ chế kinh tế, tổ chức, quản lý nền sản xuất xã hội cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong từng thời kỳ).

Ba mặt trên của xã hội hóa sản xuất có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau tạo nên tính toàn diện của quá trình xã hội hóa sản xuất. Xã hội hóa sản xuất được tiến hành đồng bộ cả ba mặt nói trên và có sự phù hợp giữa ba mặt đó, là xã hội hóa sản xuất thực tế. Nếu chỉ dừng lại ở xã hội hóa sản xuất về tư liệu sản xuất - thiết lập quan hệ sản xuất, không thực hiện đồng bộ với các mặt khác của xã hội hóa sản xuất thì đó chỉ là xã hội hóa sản xuất hình thức. Tiêu chuẩn quan trọng để xem xét trình độ của xã hội hóa sản xuất là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động và hiệu quả của nền sản xuất xã hội.

III- Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về số lượng, chất lượng, tốc độ và quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Sự tăng trưởng được so sánh theo các thời điểm gốc sẽ phản ánh tốc độ tăng trưởng. Đó là sự gia tăng quy mô sản lượng kinh tế nhanh hay chậm so với thời điểm gốc. Quy mô và tốc độ tăng trưởng là "cặp đôi" trong nội dung khái niệm tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, trên thế giới người ta thường tính mức gia tăng về tổng giá trị của cải của xã hội bằng các đại lượng tổng sản phẩm quốc dân hoặc tổng sản phẩm quốc nội.

- Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là tổng giá trị tính bằng tiền của những hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra từ các yếu tố sản xuất của mình (dù là sản xuất ở trong nước hay ở nước ngoài) trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của nước đó (dù nó thuộc về người trong nước hay người nước ngoài) trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

So sánh tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ta thấy:

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.}$$

Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài = thu nhập chuyển về nước của công dân nước đó làm việc ở nước ngoài trừ đi thu nhập chuyển ra khỏi nước của người nước ngoài làm việc tại nước đó.

Tăng trưởng kinh tế là mức gia tăng GDP hay GNP năm sau so với năm trước. Nếu gọi GDP_0 là tổng sản phẩm quốc nội năm trước, GDP_1 tổng sản phẩm quốc nội năm sau thì mức tăng trưởng kinh tế năm sau so với năm trước là:

$$\frac{\text{GDP}_1 - \text{GDP}_0}{\text{GDP}_0} \times 100 \%$$

Hoặc tính theo mức độ tăng GNP thì:

$$\frac{\text{GNP}_1 - \text{GNP}_0}{\text{GNP}_0} \times 100 \%$$

(GNP_0 là tổng sản phẩm quốc dân năm trước, GNP_1 là tổng sản phẩm quốc dân năm sau).

GNP và GDP là hai thước đo tiện lợi nhất để tính mức tăng trưởng kinh tế của một nước biểu hiện bằng giá cả. Vì vậy, để tính đến yếu tố lạm phát người ta phân định GNP, GDP danh nghĩa và GNP, GDP thực tế. GNP, GDP danh nghĩa là GNP và GDP tính theo giá hiện hành của năm tính; còn GNP và GDP thực tế là GNP và GDP được tính theo giá cố định của một năm được chọn làm gốc. Với tư cách này, GNP, GDP thực tế loại trừ được ảnh hưởng của sự biến động của giá cả (lạm phát). Do đó, có mức tăng trưởng danh nghĩa và mức tăng trưởng thực tế.

b) Vai trò của tăng trưởng kinh tế

Thành tựu kinh tế vĩ mô của một quốc gia thường được đánh giá theo những dấu hiệu chủ yếu như: ổn định, tăng trưởng, công bằng xã hội. Trong đó, tăng trưởng kinh tế là cơ sở để thực hiện hàng loạt vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội.

- Trước hết, tăng trưởng kinh tế thể hiện bằng sự tăng lên về số lượng, chất lượng hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố sản xuất ra nó, do đó tăng trưởng kinh tế là tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng đói nghèo. Tăng trưởng kinh tế nhanh là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với mọi quốc gia trên con đường vượt lên khắc phục sự lạc hậu, hướng tới giàu có, thịnh vượng.

- Tăng trưởng kinh tế làm cho mức thu nhập của dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện như: kéo dài tuổi thọ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và tử vong ở trẻ em, giúp cho giáo dục, y tế, văn hoá... phát triển.

- Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm, giảm thất nghiệp. Khi một nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong những nguyên nhân quan trọng là đã sử dụng tốt hơn lực lượng lao động. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế nhanh thì thất nghiệp có xu hướng giảm. Mối quan hệ giữa tăng trưởng thực tế và tỷ lệ thất nghiệp ở nước phát triển đã được lượng hoá dưới tên gọi quy luật Okum¹ (hay quy luật 2,5% - 1). Quy luật này xác định, nếu GNP thực tế tăng 2,5% trong vòng một năm so với GNP tiềm năng của năm đó thì tỷ lệ thất nghiệp giảm đi 1%.

- Tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lý của nhà nước đối với xã hội.

- Đối với các nước chậm phát triển như nước ta, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước đang phát triển.

Như vậy, tăng trưởng kinh tế nhanh là mục tiêu thường xuyên của các quốc gia, nhưng sẽ là không đúng nếu theo đuổi tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá. Thực tế cho thấy, không phải sự tăng trưởng nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội như mong muốn, đôi khi quá trình tăng trưởng mang tính hai mặt. Chẳng hạn, tăng trưởng kinh tế quá mức có thể dẫn đến tình trạng nền kinh tế "quá nóng", gây ra lạm phát, hoặc tăng trưởng kinh tế cao làm cho dân cư giàu lên, nhưng đồng thời cũng có thể làm cho sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội tăng lên. Vì vậy, đòi hỏi mỗi quốc gia trong từng thời kỳ phải tìm ra những biện pháp tích cực để đạt được sự tăng trưởng hợp lý, bền vững. Tăng trưởng kinh tế bền vững là tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao, ổn định trong thời gian tương đối dài (ít nhất từ 20 - 30 năm) và giải quyết tốt vấn đề tiến bộ xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

c) Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế có nhiều quan điểm và cách phân loại khác nhau. Các nhà kinh tế cổ điển cho rằng, các yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế là đất đai, lao động, tư bản và cách thức kết hợp các yếu tố với nhau. Theo quan điểm hiện đại, muốn có tăng trưởng kinh tế cao phải sử dụng có hiệu quả các yếu tố cơ bản sau:

- *Vốn*: vốn hiểu theo nghĩa rộng là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra, tích lũy lại và những yếu tố tự nhiên... được sử dụng vào quá trình sản xuất. Nói một cách khái quát, vốn là toàn bộ tài sản được sử dụng để sản xuất, kinh doanh. Vốn tồn tại dưới hai hình thức: vốn tài chính và vốn hiện vật. Vốn tài chính là vốn tồn tại dưới hình

1. Arthur Okum (1929-1979).

thức tiền tệ hay các loại chứng khoán, còn vốn hiện vật tồn tại dưới hình thức vật chất của quá trình sản xuất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên, vật liệu... Các nhà kinh tế học đã chỉ ra mối liên hệ giữa tăng GDP với tăng vốn đầu tư, Harót Đôma (Harod Domar) đã nêu công thức tính hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng viết tắt là ICOR (International Capital Output Ration). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển kinh tế với các chỉ số ICOR thấp, thường không quá 3%, có nghĩa là phải tăng đầu tư 3% để tăng 1% GDP.

Một nền kinh tế tăng trưởng cao không chỉ dừng lại ở việc tăng khối lượng vốn đầu tư, mà còn phải đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng vốn, quản lý vốn chặt chẽ, đầu tư vốn hợp lý vào các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.

- *Con người*: trong các yếu tố hợp thành quá trình lao động sản xuất, sức lao động là yếu tố quyết định, mang tính sáng tạo, là nguồn lực không cạn kiệt. Có thể nói: "nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực", là "tài nguyên của mọi tài nguyên". Vì vậy, con người có sức khỏe, trí tuệ, tay nghề cao, có động lực và nhiệt tình, được tổ chức chặt chẽ sẽ là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững.

Để phát huy nhân tố con người, cần phải xác định: đầu tư cho con người về thực chất là đầu tư cho sự phát triển. Nhà nước cần phải có chiến lược phát triển con người, mà trước hết phải nâng cao về số lượng và chất lượng hệ thống giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, bồi dưỡng nhân tài... cùng với việc quản lý và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực.

Nhân tố con người là sự biểu hiện và khẳng định vai trò của con người trên cả hai phương diện: tính cá thể và tính xã hội (cộng đồng). Vì vậy, nhà nước cần phải có cơ chế, chính sách thích hợp nhằm kết hợp sự nỗ lực của mỗi người với sự hỗ trợ của cộng đồng xã hội để tạo ra động lực, lợi thế cho sự tăng trưởng kinh tế.

- *Khoa học và công nghệ*: khoa học và công nghệ là nguồn lực quan trọng để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Khoa học và công nghệ được coi là "chiếc chìa thần diệu" để tăng năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất. Nhờ ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ đã làm cho chi phí về lao động, vốn, tài nguyên trên một đơn vị sản phẩm giảm xuống, hay nói cách khác, hiệu quả sử dụng của các yếu tố này tăng lên.

Sự phát triển khoa học và công nghệ cho phép tăng trưởng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu, làm xuất hiện những ngành kinh tế có hàm lượng khoa học cao như: công nghệ điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... đang là cơ hội và thách thức đối với các quốc gia hướng tới nền kinh tế tri thức. Như vậy, khoa học và công nghệ cũng là một yếu tố đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tăng trưởng nhanh và bền vững.

- *Cơ cấu kinh tế*: mọi nền kinh tế đều tồn tại và vận động trong một cơ cấu nhất định. Cơ cấu kinh tế là mối quan hệ hữu cơ, phụ thuộc và quy định lẫn nhau cả về quy

mô và trình độ giữa các ngành, các thành phần, các vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế. Cũng giống như một cơ thể sống, nền kinh tế chỉ có thể tăng trưởng và phát triển khi giữa các mặt, các bộ phận, các yếu tố cấu thành nó có sự phù hợp với nhau cả về số lượng và chất lượng, cũng có nghĩa là phải có một cơ cấu kinh tế hợp lý. Vì vậy, việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại để phát huy mọi tiềm năng, nội lực, lợi thế so sánh của toàn bộ nền kinh tế, phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ tiên tiến, gắn với phân công lao động và hợp tác quốc tế là yếu tố tạo tiền đề, cơ sở cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- *Thế chế chính trị và vai trò của nhà nước*: ổn định về chính trị - xã hội là điều kiện cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Thế chế chính trị tiến bộ có khả năng định hướng sự tăng trưởng kinh tế vào những mục tiêu mong muốn, khắc phục được những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo sâu sắc... Bởi vì, trên thực tế đã từng có sự tăng trưởng kinh tế không phát triển cùng chiều với tiến bộ xã hội. Chẳng hạn, quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã làm xuất hiện những vấn đề xã hội mà bản thân nền kinh tế dù có tiếp tục tăng trưởng hơn nữa cũng không thể giải quyết được những vấn đề xã hội cơ bản.

Hệ thống chính trị mà đại diện là nhà nước có vai trò hoạch định đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cùng hệ thống chính sách đúng đắn sẽ hạn chế được tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, khuyến khích tích lũy, tiết kiệm, kích cầu... làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đúng hướng.

2. Phát triển kinh tế

a) Phát triển kinh tế và ý nghĩa của phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm công bằng xã hội.

Muốn phát triển kinh tế trước hết phải có sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng không phải sự tăng trưởng kinh tế nào cũng dẫn tới phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế đòi hỏi phải thực hiện được ba nội dung cơ bản sau:

- Sự tăng lên của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người. Nội dung này phản ánh mức độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

- Sự biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, thể hiện ở tỷ trọng của các ngành dịch vụ và công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân tăng lên, còn tỷ trọng nông nghiệp ngày càng giảm xuống. Nội dung này phản ánh chất lượng tăng trưởng, trình độ kỹ thuật của nền sản xuất để có thể bảo đảm cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Mức độ thoả mãn các nhu cầu cơ bản của xã hội thể hiện bằng sự tăng lên của thu nhập thực tế, chất lượng giáo dục, y tế... mà mỗi người dân được hưởng. Nội dung

này phản ánh mặt công bằng xã hội của sự tăng trưởng kinh tế.

Với những nội dung trên, phát triển kinh tế bao hàm các yêu cầu cụ thể là:

+ Mức tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng dân số.

+ Sự tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến bộ để bảo đảm tăng trưởng bền vững.

+ Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với công bằng xã hội, tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội ngang nhau trong đóng góp và hưởng thụ kết quả của tăng trưởng kinh tế.

+ Chất lượng sản phẩm ngày càng cao, phù hợp với sự biến đổi nhu cầu của con người và xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

Như vậy, phát triển kinh tế có nội dung và ý nghĩa khá toàn diện, là mục tiêu và ước vọng của các dân tộc trong mọi thời đại. Phát triển kinh tế bao hàm trong nó mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết và cơ bản để giải quyết công bằng xã hội. Công bằng xã hội vừa là mục tiêu phấn đấu của nhân loại, vừa là động lực quan trọng của sự phát triển. Mức độ công bằng xã hội càng cao thì trình độ phát triển, trình độ văn minh của xã hội càng có cơ sở bền vững.

b) Những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế

- *Những yếu tố thuộc về lực lượng sản xuất*: phát triển kinh tế suy cho cùng là sự phát triển lực lượng sản xuất (bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động). Vì vậy, muốn phát triển kinh tế, phải tập trung phát triển lực lượng sản xuất. Trong đó, cùng với việc bảo tồn và sử dụng hợp lý điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, cần phải nhấn mạnh vai trò của con người, khoa học và công nghệ.

Khoa học và công nghệ là thành tựu của văn minh nhân loại, nhưng hiệu quả sử dụng khoa học - công nghệ lại tùy thuộc vào điều kiện của từng nước. Nếu biết lựa chọn những công nghệ phù hợp với tiềm năng nguồn lực của đất nước, trình độ vận dụng và quản lý... thì sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Muốn vậy, cần phải có chính sách khoa học - công nghệ đúng đắn; tạo những điều kiện cần thiết khuyến khích sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ; tăng cường mở rộng hợp tác, liên kết chuyên gia khoa học, công nghệ tiên tiến để hoà nhập với sự phát triển chung của thế giới.

Con người là chủ thể sáng tạo ra lịch sử, đồng thời cũng là sản phẩm và kết quả thường xuyên của phát triển lịch sử. Con người thông qua hoạt động của mình trở thành nguồn lực chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có sự phát triển của chính bản thân nó. Ngày nay, khi khoa học - công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, càng tỏ rõ vai trò quyết định của con người đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy vậy, trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, vai trò động lực phát

triển của nhân tố con người có mức độ khác nhau. Chẳng hạn, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, những người lao động làm thuê bị bóc lột, chỉ được xem là phương tiện cho sự tăng trưởng kinh tế, thiếu những điều kiện cơ bản để thoả mãn nhu cầu văn hoá, xã hội. Chỉ có xã hội phát triển cao hơn, tiên bộ hơn xã hội tư bản là xã hội xã hội chủ nghĩa mới tạo cho con người những điều kiện phát triển toàn diện, con người mới thực sự trở thành mục đích và động lực của sự phát triển.

- *Những yếu tố về quan hệ sản xuất:* vai trò của quan hệ sản xuất đối với phát triển kinh tế thể hiện khi quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó tạo ra động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; ngược lại, khi nó không phù hợp sẽ là nhân tố cản trở, kìm hãm sự phát triển đó.

Sự phát triển của nền sản xuất xã hội phụ thuộc vào nhiều động lực, nhưng động lực kinh tế giữ vai trò quyết định, trong đó lợi ích kinh tế của người lao động là động lực trực tiếp. Lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế biểu hiện của quan hệ sản xuất được phản ánh trong ý thức thành động cơ thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm thoả mãn một cách tốt nhất nhu cầu kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế. Vì vậy, quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối) trực tiếp quy định hệ thống lợi ích kinh tế, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế.

Cơ chế kinh tế cũng là yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế. Thực tiễn lịch sử cho thấy kinh tế tự nhiên hay cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp đều cản trở sự phát triển kinh tế. Cơ chế thị trường với tác động của quy luật giá trị, cạnh tranh, cung - cầu kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, mang lại hiệu quả sản xuất và tăng trưởng kinh tế nhanh. Nhưng cơ chế thị trường cũng có khuyết tật, gây bất bình đẳng xã hội, làm cạn kiệt tài nguyên môi trường... nên đòi hỏi phải có sự quản lý của Nhà nước. Vì vậy, cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế kinh tế thích hợp nhất đối với sự phát triển nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- *Những yếu tố thuộc về kiến trúc thượng tầng:* kiến trúc thượng tầng xã hội bao gồm những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cùng với những thiết chế xã hội tương ứng của chúng như nhà nước, đảng phái, các đoàn thể xã hội... có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế. Những bộ phận đó tác động đến các quan hệ kinh tế và sự phát triển xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau và theo những cơ chế khác nhau. Tác dụng của kiến trúc thượng tầng sẽ là tích cực khi nó tác động cùng chiều với sự vận động của quy luật kinh tế khách quan. Trái lại, nếu tác động ngược chiều với những quy luật đó thì nó sẽ là trở lực, gây tác hại cho sự phát triển sản xuất, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong sự tác động đó, chính trị có ảnh hưởng sâu sắc nhất và ngày càng tăng đối với sự phát triển kinh tế. Bởi vì, chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế.

3. Phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

a) Tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội (còn gọi là tiến bộ lịch sử) chỉ sự phát triển của xã hội từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn. Tiến bộ xã hội được biểu hiện trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội và biểu hiện tập trung ở sự xuất hiện phương thức sản xuất mới, kiểu chế độ xã hội mới.

Theo quan điểm mácxít, tiến bộ xã hội là sự chuyển động liên tục của xã hội theo hướng đi lên, là sự thay thế tất yếu những chế độ lỗi thời lạc hậu bằng chế độ xã hội mới cao hơn, hoàn thiện hơn và cuối cùng loài người vươn tới một xã hội hoàn hảo, tốt đẹp nhất - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Tiến bộ xã hội là một quy luật khách quan của lịch sử xã hội.

Tiến bộ xã hội có nội dung toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, tư tưởng, khoa học kỹ thuật... Nó bao quát trên cả phương diện vật chất và tinh thần của xã hội, được xem xét trên phạm vi quốc gia, dân tộc cũng như trên quy mô thế giới gắn với từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Tiến bộ xã hội không diễn ra một cách ngẫu nhiên, tự động, mà là kết quả hoạt động của con người. Hoạt động của con người là động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội. Mỗi bước tiến bộ xã hội đều thể hiện sức mạnh của con người trước tự nhiên, giải phóng và nâng cao quyền con người trong xã hội. Tiến bộ xã hội là sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội công bằng và dân chủ.

Tiến bộ xã hội thể hiện ở các mặt cơ bản sau:

Một là, sự tiến bộ về kinh tế. Đó là sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển kinh tế bền vững.

Hai là, sự tiến bộ về chính trị - xã hội. Đó là chế độ chính trị tiến bộ, hiệu quả thực tế của chính sách xã hội, phân phối thành quả của tiến bộ kinh tế một cách công bằng, dân chủ.

Ba là, đời sống văn hoá, tinh thần không ngừng được nâng cao.

Trên thế giới ngày nay, người ta đã nêu ra những chỉ tiêu có ý nghĩa tham khảo về tiến bộ xã hội. Liên hợp quốc đưa ra khái niệm chỉ số về phát triển con người (HDI Human Developing Index) làm tiêu chí để đánh giá sự phát triển, sự tiến bộ của một quốc gia. Chỉ số HDI được xây dựng trên ba chỉ tiêu cơ bản nhất, thể hiện cho sự phát triển là:

- *Tuổi thọ bình quân*: chỉ tiêu này đo bằng thời gian sống bình quân của mỗi người dân trong một quốc gia từ khi ra đời đến lúc chết. Tuổi thọ phản ánh chất lượng cuộc sống cả về vật chất và tinh thần, trình độ y tế, chính sách quốc gia về kinh tế - xã hội.

- *Thành tựu giáo dục*: chỉ tiêu này có hai nội dung chính: trình độ học vấn của

người dân và số năm được giáo dục bình quân.

- *Mức thu nhập bình quân đầu người*: là mức GDP tính theo đầu người.

Như vậy, HDI phản ánh được ba mặt quan trọng của chất lượng cuộc sống con người là tuổi thọ, trình độ học vấn, trí tuệ qua giáo dục và GDP/người.

Nếu xã hội phát triển đồng bộ, cân đối, hài hoà cả ba mặt trên thì HDI sẽ cao và ngược lại. Tuy nhiên chỉ tiêu này không phản ánh được sự khác biệt của các chế độ xã hội, không phản ánh được nhiều mặt quan hệ xã hội của cuộc sống. Vì vậy, HDI có thể là một chỉ tiêu tham khảo khi đánh giá sự tiến bộ xã hội của một nước.

b) Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

Tăng trưởng và phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội và ngược lại, tiến bộ xã hội thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Tiến bộ xã hội là kết quả của sự phát triển kinh tế và mọi sự phát triển được coi là tiến bộ trước hết phải là sự phát triển thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Tiến bộ xã hội, xét về thực chất, là giải phóng và phát triển con người toàn diện, mà nhân tố con người là chủ thể, là nguồn lực quyết định sự phát triển kinh tế bền vững.

Tiến bộ xã hội xác định rõ các nhu cầu xã hội, nhu cầu đời sống cần phải đáp ứng. Những nhu cầu đó là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Đến lượt nó, phát triển kinh tế lại tạo ra những nhu cầu mới thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội về thực chất là mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với sự phát triển của quan hệ sản xuất và của kiến trúc thượng tầng, tức là sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. Trong đó, không phải chỉ có sự tác động một chiều của sự phát triển kinh tế, sự phát triển của lực lượng sản xuất đối với sự phát triển của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng, mà là mối quan hệ biện chứng. Tác động qua lại giữa quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng có thể có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích các yếu tố cấu thành quá trình lao động sản xuất, trong đó yếu tố nào là quan trọng nhất, vì sao?
2. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, vai trò của sản xuất của cải vật chất trong đời sống xã hội. ý nghĩa của việc nghiên cứu các vấn đề này?
3. Phân tích nội dung của tái sản xuất xã hội, mối quan hệ giữa các khâu của tái sản xuất xã hội. ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?
4. Trình bày nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội. Mối quan hệ và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Chương III

Hàng hoá và tiền tệ

I. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế, đó là sản xuất tự cấp tự túc và sản xuất hàng hoá.

Sản xuất tự cấp tự túc là kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm do lao động tạo ra nhằm thoả mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất.

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc bán trên thị trường.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời, khi có đủ hai điều kiện sau đây:

a) Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội ra thành các ngành, nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội.

Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hoá lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hoá sản xuất thành những ngành nghề khác nhau. Do phân công lao động xã hội nên mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song, cuộc sống của mỗi người lại cần đến rất nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thoả mãn nhu cầu đòi hỏi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, trao đổi sản phẩm cho nhau.

Tuy nhiên, phân công lao động xã hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. C. Mác đã chứng minh rằng, trong công xã thị tộc ấn Độ thời cổ, đã có sự phân công lao động khá chi tiết, nhưng sản phẩm lao động chưa trở thành hàng hoá. Bởi vì tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm và từng nhóm sản xuất chuyên môn hoá cũng là của chung; công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thoả mãn nhu cầu. C. Mác viết: "Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá"¹. Vậy muốn sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai nữa.

b) Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động. Như vậy, chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1993, t. 23, tr. 72.

trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự mua - bán hàng hoá, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện nói trên, nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hoá và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hoá ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng "mông muội", xoá bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội.

Sản xuất hàng hoá khác với kinh tế tự cấp tự túc, do sự phát triển của phân công lao động xã hội làm cho sản xuất được chuyên môn hoá ngày càng cao, thị trường ngày càng mở rộng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng chặt chẽ. Sự phát triển của sản xuất hàng hoá đã xoá bỏ tính bảo thủ, trì trệ của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất.

Sản xuất hàng hoá có đặc trưng và ưu thế như sau:

- Do mục đích của sản xuất hàng hoá không phải để thoả mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thoả mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hoá và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

- Sự phát triển của sản xuất xã hội với tính chất "mở" của các quan hệ hàng hoá tiền tệ làm cho giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

II. Hàng hoá

1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, sản xuất hàng hoá có bản chất khác nhau, nhưng hàng hoá đều có hai thuộc tính:

a) Giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng là công dụng của sản phẩm có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, ví dụ: cơm để ăn, xe đạp để đi, máy móc, nguyên, nhiên vật liệu để sản xuất... Vật phẩm nào cũng có một số công dụng nhất định. Công dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của vật chất quyết định. Khoa học kỹ thuật càng phát triển, người ta càng phát hiện thêm những thuộc tính mới của sản phẩm và lợi dụng chúng để tạo ra những giá trị sử dụng mới. Giá trị sử dụng chỉ thể hiện ở việc sử dụng hay tiêu dùng. Nó là nội dung vật chất của của cải. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn.

Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, nó không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi - mua bán. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

b) Giá trị hàng hoá:

Muốn hiểu được giá trị phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác.

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, tại sao chúng lại có thể trao đổi được với nhau và trao đổi theo tỷ lệ nào đó.

Khi hai sản phẩm khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung ấy không phải là giá trị sử dụng, tuy nhiên, sự khác nhau về giá trị sử dụng của chúng là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Nhưng cái chung đó phải nằm ngay ở trong cả hai hàng hoá. Nếu gạt giá trị sử dụng của sản phẩm sang một bên, thì giữa chúng chỉ còn một cái chung làm cơ sở cho quan hệ trao đổi. Đó là chúng đều là sản phẩm của lao động. Để sản xuất ra vải hoặc thóc, những người sản xuất đều phải hao phí lao động. Chính hao phí lao động ẩn giấu trong hàng hoá làm cho chúng có thể so sánh được với nhau khi trao đổi. Chúng được trao đổi theo một tỷ lệ nhất định, một số lượng vải ít hơn đổi lấy một lượng thóc nhiều hơn (1 m vải = 10 kg thóc); nhưng lượng lao động hao phí để sản xuất ra chúng là ngang bằng nhau. Lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá ẩn giấu trong hàng hoá chính là cơ sở để trao đổi.

Vậy giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Chất của giá trị là lao động, vì vậy sản phẩm nào không có lao động của người sản xuất chứa đựng trong đó, thì nó không có giá trị. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao.

c) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Giữa hai thuộc tính của hàng hoá luôn có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau. Trong đó, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị ra bên ngoài. Khi trao đổi sản phẩm cho nhau, những người sản xuất

ngầm so sánh lao động ẩn giấu trong hàng hoá với nhau. Thực chất của quan hệ trao đổi là người ta trao đổi lượng lao động hao phí của mình chứa đựng trong các hàng hoá. Vì vậy, giá trị là biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hoá. Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hoá. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá.

Như vậy, hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Đối với người sản xuất hàng hoá, họ tạo ra giá trị sử dụng, nhưng mục đích của họ không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị, họ quan tâm đến giá trị sử dụng là để đạt được mục đích giá trị mà thôi. Ngược lại, đối với người mua, cái mà họ quan tâm là giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của mình. Nhưng, muốn có giá trị sử dụng thì phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó. Như vậy, trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải thực hiện giá trị của nó. Nếu không thực hiện được giá trị, sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Sở dĩ hàng hoá có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị là do lao động sản xuất hàng hoá có tính hai mặt. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hoá. C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a) Lao động cụ thể

Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương pháp riêng, phương tiện riêng và kết quả riêng. Ví dụ: lao động cụ thể của người thợ mộc, mục đích là sản xuất cái bàn, cái ghế, đối tượng lao động là gỗ, phương pháp của anh ta là các thao tác về bào, khoan, đục; phương tiện được sử dụng là cái cưa, cái đục, cái bào, cái khoan; kết quả lao động là tạo ra cái bàn, cái ghế.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ thể càng nhiều loại càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội. Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn, là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào. Cần chú ý rằng, hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi.

b) Lao động trừu tượng

Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi là sự hao phí sức lực nói chung của con người, không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng. Lao động của người thợ mộc và lao động của người thợ may, nếu xét về mặt lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt tất cả những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung, đều phải tiêu phí sức óc, sức bắp thịt

và sức thần kinh của con người. Lao động trừu tượng chính là lao động hao phí đồng chất của con người. Lao động bao giờ cũng là sự hao phí sức lực của con người xét về mặt sinh lý. Nhưng không phải sự hao phí sức lao động nào về mặt sinh lý cũng là lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng chỉ có trong nền sản xuất hàng hoá, do mục đích của sản xuất là để trao đổi. Vì vậy, xuất hiện sự cần thiết phải quy các lao động cụ thể vốn rất khác nhau, không thể so sánh được với nhau thành một thứ lao động đồng chất, tức lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng tạo ra giá trị làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi. Nếu không có sản xuất hàng hoá, không có trao đổi thì cũng không cần phải quy các lao động cụ thể về lao động trừu tượng. Vì vậy, lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử riêng có của sản xuất hàng hoá.

ở đây không phải có hai thứ lao động khác nhau mà chỉ là lao động của người sản xuất hàng hoá, nhưng lao động đó mang tính hai mặt: vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá có ý nghĩa rất to lớn về mặt lý luận; nó đem đến cho lý thuyết lao động sản xuất một cơ sở khoa học thực sự, giúp ta giải thích được hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược: khối lượng của cái vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống hay không thay đổi.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá, sản xuất như thế nào, sản xuất cái gì là việc riêng của mỗi người. Họ là người sản xuất độc lập, lao động của họ vì vậy có tính chất tư nhân và lao động cụ thể của họ sẽ biểu hiện của lao động tư nhân. Đồng thời, lao động của mỗi người sản xuất hàng hoá, nếu xét về mặt hao phí sức lực nói chung, tức lao động trừu tượng, thì nó luôn là một bộ phận của lao động xã hội thống nhất, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội, nên lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Trong nền sản xuất hàng hoá, giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá "giản đơn". Mâu thuẫn này biểu hiện:

- Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.

- Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng "sản xuất thừa" là mầm mống của mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản.

3. Lượng giá trị hàng hoá. Nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

a) Thời gian lao động xã hội cần thiết

Chất của giá trị là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Vậy lượng giá trị là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định. Đo lượng lao động bằng thước đo thời gian như: một giờ lao động, một ngày lao động... Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng do thời gian lao động quyết định. Trong thực tế, một loại hàng hoá đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra, nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá của họ khác nhau. Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt hàng hoá của từng người sản xuất. Nhưng lượng giá trị xã hội của hàng hoá không phải được tính bằng thời gian lao động cá biệt mà bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định. Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết trùng hợp với thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận loại hàng hoá nào đó trên thị trường.

b) Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hoá

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tùy thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay giản đơn của lao động.

- Lượng giá trị hàng hoá thay đổi do tác động của năng suất lao động:

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít. Ngược lại, năng suất lao động xã hội càng giảm, thì thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng tăng và lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng nhiều. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Như vậy, muốn giảm giá trị của mỗi đơn vị hàng hoá xuống, thì ta phải tăng năng suất lao động. Đến lượt năng suất lao động lại tùy thuộc vào nhiều nhân tố: trình độ khéo léo của người lao động, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hoá. Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, căng thẳng của lao động. Khi cường độ lao động tăng, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị

thời gian tăng và lượng sản phẩm được tạo ra tăng tương ứng còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm không đổi. Tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

- Lượng giá trị hàng hoá, phụ thuộc vào tính chất của lao động, đó là: lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là sự hao phí lao động một cách giản đơn mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được.

Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện.

Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân gấp bội lên. Để cho các hàng hoá do lao động giản đơn tạo ra có thể quan hệ bình đẳng với các hàng hoá do lao động phức tạp tạo ra, trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình. Như vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

c) Cấu thành lượng giá trị hàng hoá

Để sản xuất ra hàng hoá cần phải chi phí lao động bao gồm lao động quá khứ tồn tại trong các yếu tố tư liệu sản xuất như máy móc, công cụ, nguyên vật liệu và lao động sống. Vì vậy, lượng giá trị hàng hoá được cấu thành bởi cả giá trị của những tư liệu sản xuất đã sử dụng để sản xuất hàng hoá, tức là giá trị cũ (ký hiệu là c) và hao phí lao động sống của người sản xuất trong quá trình tạo ra hàng hoá, tức là giá trị mới (ký hiệu là $v + m$). Giá trị hàng hoá = giá trị cũ tái hiện + giá trị mới. Ký hiệu: $W = c + v + m$.

III- Tiền tệ

1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ

a) Sự phát triển các hình thái giá trị

Hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Về mặt giá trị sử dụng, tức hình thái tự nhiên của hàng hoá, ta có thể nhận biết trực tiếp được bằng các giác quan. Nhưng về mặt giá trị, tức hình thái xã hội của hàng hoá, nó không có một nguyên tử vật chất nào nên không thể cảm nhận trực tiếp được. Nó chỉ bộc lộ ra trong quá trình trao đổi thông qua các hình thái biểu hiện của nó. Lịch sử của tiền tệ chính là lịch sử phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao, từ hình thái giản đơn đến hình thái đầy đủ nhất là tiền tệ.

- Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên: đây là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, người ta trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác. Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc. ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Còn thóc là cái được dùng làm phương tiện để

biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mình, thóc trở thành hiện thân giá trị của vải. Sở dĩ như vậy vì bản thân thóc cũng có giá trị. Hàng hoá (vải) mà giá trị của nó được biểu hiện ở một hàng hoá khác (thóc) thì gọi là hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hoá (thóc) mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hoá khác (vải) gọi là hình thái vật ngang giá. Hình thái vật ngang giá có ba đặc điểm: giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giá trị; lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện lao động trừu tượng; lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện lao động xã hội. Hình thái giá trị tương đối và hình thái vật ngang giá là hai mặt liên quan với nhau, không thể tách rời nhau, đồng thời là hai cực đối lập của một phương trình giá trị. Trong hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định.

- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng: khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động xã hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái đầy đủ hay mở rộng.

$$\begin{aligned}\text{Ví dụ: } 1 \text{ m vải} &= 10 \text{ kg thóc} && \text{hoặc} \\ &= 2 \text{ con gà} && \text{hoặc} \\ &= 0,1 \text{ chỉ vàng} && \text{hoặc} \\ &= \dots\end{aligned}$$

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên. ở ví dụ trên, giá trị của một mét vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

- Hình thái chung của giá trị: với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hoá được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vì thế, việc trao đổi trực tiếp không còn thích hợp và gây trở ngại cho trao đổi. Trong tình hình đó, người ta phải đi con đường vòng, mang hàng hoá của mình đổi lấy thứ hàng hoá mà nó được nhiều người ưa chuộng, rồi đem đổi lấy thứ hàng hoá mà mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thì hình thái chung của giá trị xuất hiện.

$$\begin{array}{l} \text{Ví dụ: } 10 \text{ kg thóc} \\ \text{hoặc } 2 \text{ con gà} \\ \text{hoặc } 0,1 \text{ chỉ vàng} \\ \dots \end{array} \left. \vphantom{\begin{array}{l} \text{Ví dụ: } 10 \text{ kg thóc} \\ \text{hoặc } 2 \text{ con gà} \\ \text{hoặc } 0,1 \text{ chỉ vàng} \\ \dots \end{array}} \right\} = 1 \text{ m vải}$$

ở đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mình ở cùng một thứ hàng hoá đóng vai trò là vật ngang giá chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở một

thứ hàng hoá nào. Các địa phương khác nhau thì hàng hoá dùng làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

- Hình thái tiền tệ: khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn, do đó đòi hỏi khách quan phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

Ví dụ:

10 kg thóc	} = 0,1 chỉ vàng = vật ngang giá chung (Vàng trở thành tiền tệ).
1 m vải	
2 con gà	
....	

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý: vàng, bạc và cuối cùng là vàng. Sở dĩ bạc và vàng đóng vai trò tiền tệ là do những ưu điểm của nó như: thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng một lượng giá trị lớn. Tiền tệ xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền tệ ra đời thì thế giới hàng hoá được phân thành hai cực: một bên là các hàng hoá thông thường; một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trò tiền tệ. Đến đây giá trị các hàng hoá đã có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

b) Bản chất của tiền tệ

Vậy tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá đem trao đổi; nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

2. Chức năng của tiền tệ và quy luật lưu thông tiền tệ

a) Các chức năng của tiền tệ

Bản chất của tiền tệ được thể hiện qua các chức năng của nó. Theo C. Mác tiền tệ có 5 chức năng:

- *Thước đo giá trị.* Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hoá. Muốn đo lường giá trị của các hàng hoá, bản thân tiền tệ phải có giá trị. Vì vậy, tiền tệ làm chức năng thước đo giá trị phải là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hoá không cần thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với lượng vàng nào đó một cách tương đương. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá trong thực tế đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá. Do đó, giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả hàng hoá do các yếu tố sau đây quyết định:

- + Giá trị hàng hoá.
- + Giá trị của tiền.
- + ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu hàng hoá.

Để làm chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền tệ cũng phải được đo lường. Do đó, phải có đơn vị đo lường tiền tệ. Đơn vị đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ. ở mỗi nước, đơn vị tiền tệ này có tên gọi khác nhau. Đơn vị tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó là tiêu chuẩn giá cả. Tác dụng của tiền khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả không giống với tác dụng của nó khi dùng làm thước đo giá trị. Là thước đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị của các hàng hoá khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền tệ. Giá trị của hàng hoá tiền tệ thay đổi theo sự thay đổi của số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá tiền tệ (vàng) thay đổi không ảnh hưởng gì đến "chức năng" tiêu chuẩn giá cả của nó, mặc dù giá trị của vàng thay đổi như thế nào. Ví dụ, một USD vẫn bằng 10 xen.

- *Phương tiện lưu thông*: Với chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá. Để làm chức năng lưu thông hàng hoá ta phải có tiền mặt. Trao đổi hàng hoá lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hoá.

Công thức lưu thông hàng hoá là: $H - T - H$, khi tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá đã làm cho hành vi bán và hành vi mua có thể tách rời nhau cả về thời gian và không gian. Sự không nhất trí giữa mua và bán chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

Trong lưu thông, lúc đầu tiền tệ xuất hiện dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Dần dần nó được thay thế bằng tiền đúc. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc bị hao mòn dần và mất một phần giá trị của nó. Nhưng nó vẫn được xã hội chấp nhận như tiền đúc đủ giá trị.

Như vậy, giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó. Sở dĩ có tình trạng này vì tiền làm phương tiện lưu thông chỉ đóng vai trò chốc lát. Người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mà mình cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Lợi dụng tình hình đó, khi đúc tiền nhà nước tìm cách giảm bớt hàm lượng kim loại của đơn vị tiền tệ. Giá trị thực của tiền đúc ngày càng thấp so với giá trị danh nghĩa của nó. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy. Bản thân tiền giấy không có giá trị mà chỉ là dấu hiệu của giá trị và được công nhận trong phạm vi quốc gia.

- *Phương tiện cất trữ*. Làm phương tiện cất trữ, tức là tiền được rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ. Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vì: tiền là đại biểu cho của cải xã hội dưới hình thái giá trị, nên cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền vàng, bạc. Chức năng cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng một cách tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho

lưu thông. Nếu sản xuất tăng, lượng hàng hoá nhiều thì tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại, nếu sản xuất giảm, lượng hàng hoá lại ít thì một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

- *Phương tiện thanh toán.* Làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng ... Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến trình độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu. Trong hình thức giao dịch này trước tiên tiền làm chức năng thước đo giá trị để định giá cả hàng hoá. Nhưng vì là mua bán chịu nên đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lên.

- *Tiền tệ thế giới.* Khi trao đổi hàng hoá vượt khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Với chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải trở lại hình thái ban đầu của nó là vàng. Trong chức năng này, vàng được dùng làm phương tiện mua bán hàng, phương tiện thanh toán quốc tế và biểu hiện của cái nói chung của xã hội.

Tóm lại: 5 chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hoá quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

b) Quy luật lưu thông tiền tệ

Tiền là hình thức biểu hiện giá trị của hàng hoá, nó phục vụ cho sự vận động của hàng hoá. Lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ là hai mặt của quá trình thống nhất với nhau. Lưu thông tiền tệ xuất hiện và dựa trên cơ sở của lưu thông hàng hoá. Ở mỗi thời kỳ nhất định, lưu thông hàng hoá bao giờ cũng đòi hỏi một lượng tiền cần thiết cho sự lưu thông. Số lượng tiền này được xác định bởi quy luật chung của lưu thông tiền tệ. Quy luật này được thể hiện như sau:

$$M = \frac{P \cdot Q}{V}$$

Trong đó: M: số lượng tiền cần thiết trong lưu thông

P: giá cả của đơn vị hàng hoá

Q: khối lượng hàng hoá dịch vụ đưa vào lưu thông

V: số vòng lưu thông của đơn vị tiền tệ.

Khi tiền vừa làm chức năng phương tiện lưu thông, vừa làm chức năng phương tiện thanh toán thì lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{PQ - (PQ_b + PQ_k) + PQ_d}{V}$$

Trong đó: P.Q: tổng số giá cả hàng hoá và dịch vụ đem lưu thông
PQ_b: tổng giá cả hàng hoá bán chịu
PQ_k: tổng giá cả hàng hoá khấu trừ nhau
PQ_d: tổng giá cả hàng hoá đến kỳ thanh toán.

Quy luật lưu thông tiền tệ này là phổ biến đối với mọi nền kinh tế hàng hoá.

IV- Quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị.

1. Nội dung của quy luật giá trị

Theo quy luật giá trị, sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị của hàng hoá không phải được quyết định bởi hao phí lao động cá biệt của từng người sản xuất hàng hoá, mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, muốn bán được hàng hoá, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải điều chỉnh làm cho hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí mà xã hội chấp nhận được.

Trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, có nghĩa là trao đổi theo nguyên tắc ngang giá.

Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại. Trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố: cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền. Sự tác động của các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường tách rời với giá trị và lên xuống xoay quanh trục giá trị của nó. Sự vận động giá cả thị trường của hàng hoá xoay quanh trục giá trị của nó chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

2. Tác dụng của quy luật giá trị

a) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

Điều tiết sản xuất tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác dụng này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy, lãi cao, thì người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu,

giá cả hàng hoá giảm xuống, hàng hoá bán không chạy và có thể lỗ vốn. Tình hình ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hoá cao.

Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả trên thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho lưu thông hàng hoá thông suốt.

Như vậy, sự biến động của giá cả trên thị trường không những chỉ rõ sự biến động về kinh tế, mà còn có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

b) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh

Trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất hàng hoá là một chủ thể kinh tế độc lập, tự quyết định hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Nhưng do điều kiện sản xuất khác nhau nên hao phí lao động cá biệt khác nhau, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá ở thế có lợi, sẽ thu được lãi cao. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ ở thế bất lợi, lỗ vốn. Để giành lợi thế trong cạnh tranh và tránh nguy cơ vỡ nợ, phá sản, họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình, sao cho bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm chặt chẽ, tăng năng suất lao động. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn, mang tính xã hội. Kết quả là lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

c) Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành kẻ giàu người nghèo

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt nên có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó phát tài, giàu lên nhanh chóng. Họ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất, kinh doanh. Ngược lại, những người không có điều kiện thuận lợi, làm ăn kém cỏi, hoặc gặp rủi ro trong kinh doanh nên bị thua lỗ dẫn tới phá sản trở thành nghèo khó.

Tác dụng của quy luật giá trị có ý nghĩa: một mặt, quy luật giá trị chi phối sự lựa chọn tự nhiên, đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; mặt khác, phân hoá xã hội thành kẻ giàu người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

V. Cạnh tranh và quan hệ cung - cầu

1. Cạnh tranh trong nền kinh tế hàng hóa

Cạnh tranh là một khái niệm rộng, không những tồn tại trong lĩnh vực kinh tế, mà còn tồn tại trong lĩnh vực xã hội. Trong kinh tế thị trường, các chủ thể hành vi kinh tế vì lợi ích riêng của bản thân mình mà tiến hành cạnh tranh với nhau. *Cạnh tranh được hiểu*

là sự đấu tranh giữa các chủ thể hành vi kinh tế nhằm giành lợi ích tối đa cho mình. Cạnh tranh là yếu tố cơ bản của cơ chế thị trường. Nó là hiện tượng tự nhiên, tất yếu của kinh tế thị trường, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá, thì ở đó có cạnh tranh.

Vai trò của cạnh tranh được hiểu qua các chức năng của nó:

- Cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt sản xuất xã hội và do đó làm cho sự phân bố các nguồn lực kinh tế của xã hội một cách tối ưu. Mục đích hoạt động của các doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa, do đó họ sẽ đầu tư vào nơi có lợi nhuận cao, tức là các nguồn lực kinh tế của xã hội sẽ được chuyển đến nơi mà chúng được sử dụng với hiệu quả cao nhất.

- Cạnh tranh kích thích tiến bộ kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Người sản xuất nào có kỹ thuật và công nghệ sản xuất tiên tiến sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch. Do đó cạnh tranh là áp lực đối với người sản xuất, buộc họ phải cải tiến kỹ thuật, nhờ đó kỹ thuật và công nghệ sản xuất của toàn xã hội được phát triển.

- Cạnh tranh góp phần tạo nên cơ sở cho sự phân phối thu nhập lần đầu. Người sản xuất nào có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao sẽ có thu nhập cao; đồng thời thông qua cạnh tranh nhu cầu của người tiêu dùng được đáp ứng.

Cạnh tranh thường xảy ra mạnh được yếu thua, các chủ thể hành vi kinh tế thích ứng với thị trường sẽ tồn tại và phát triển; ngược lại, các chủ thể hành vi kinh tế không thích ứng với thị trường sẽ bị đào thải.

Cạnh tranh có nhiều loại, tùy theo giác độ nghiên cứu mà phân chia: cạnh tranh nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành; cạnh tranh giữa bên mua và cạnh tranh giữa bên bán; cạnh tranh giá cả và cạnh tranh phi giá cả, v.v.. Để nghiên cứu hiệu lực của cơ chế thị trường, người ta chú ý đến cạnh tranh hoàn hảo và cạnh tranh không hoàn hảo. Thực tế cho thấy, ở đâu thiếu cạnh tranh lành mạnh hoặc có biểu hiện độc quyền thì ở đó thường bảo thủ, trì trệ, kém phát triển.

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những mặt tiêu cực, thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như dùng những thủ đoạn vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật nhằm thu được nhiều lợi ích nhất cho mình, gây tổn hại đến lợi ích của người khác, của tập thể, xã hội... như làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, ăn cắp bản quyền.

2. Quan hệ cung - cầu

Trong nền kinh tế thị trường, cung và cầu là những lực lượng hoạt động trên thị trường. Cầu được hiểu là nhu cầu của xã hội về hàng hoá được biểu hiện trên thị trường ở một mức giá nhất định, nó bị giới hạn bởi khả năng thanh toán của dân cư. Nói cụ thể hơn, cầu là lượng một mặt hàng mà người mua muốn mua ở mức giá nhất định. Những nhân tố ảnh hưởng tới cầu là thu nhập trung bình của người tiêu dùng, quy mô thị trường, giá cả và tình trạng các hàng hoá khác, khẩu vị hay sở thích, trong đó thu nhập của người tiêu dùng là quan trọng nhất.

Cung được hiểu là toàn bộ hàng hoá có trên thị trường và có thể đưa đến ngay thị trường ở một mức giá nhất định. Nói cụ thể hơn, cung là lượng một mặt hàng mà người bán muốn ở mức giá nhất định. Những nhân tố ảnh hưởng tới cung là chi phí sản xuất, đây là nhân tố lớn nhất ảnh hưởng đến cung, giá cả và tình trạng các hàng hoá khác.

Giữa cung và cầu tồn tại một mối quan hệ biện chứng; sự tác động giữa chúng hình thành nên giá cả cân bằng hay giá cả thị trường, giá cả đó không thể đạt được ngay, mà phải trải qua một thời gian dao động quanh vị trí cân bằng. Đó là thực chất của lý thuyết cung - cầu.

Tương quan cung cầu có những chức năng sau đây:

- Tương quan cung và cầu chỉ rõ sản xuất xã hội được phát triển cân đối đến mức độ nào. Bất kỳ một sự mất cân đối nào trong sản xuất đều được phản ánh vào trong tương quan giữa cung và cầu.

- Tương quan cung và cầu điều chỉnh giá cả thị trường, chính xác hơn là điều chỉnh độ chênh lệch giữa giá cả thị trường với giá trị thị trường. Sự biến đổi của tương quan cung và cầu sẽ dẫn đến sự lên xuống của giá cả thị trường, ngược lại, giá cả cũng ảnh hưởng trở lại đối với cung và cầu. Cầu biến đổi ngược chiều với giá cả thị trường và cùng chiều với mức thu nhập còn cung biến đổi ngược chiều với giá cả đầu ra, nhưng cũng biến đổi ngược chiều với giá cả đầu vào.

- Khi hướng tới trạng thái cân bằng, cung và cầu tạo khả năng khôi phục những cân đối đã bị phá hoại trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, sự cân bằng cung - cầu là tạm thời, sự không cân bằng giữa cung và cầu là thường xuyên. Vì cung và cầu vốn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, mà các nhân tố này luôn biến đổi, nên cung và cầu thường xuyên là không cân bằng. Chính điều này đã hình thành quá trình tác động lẫn nhau giữa cung, cầu, giá cả; quá trình này đưa đến sự cân bằng tạm thời giữa cung và cầu. Như vậy trạng thái cân bằng cung - cầu là do quá trình mất cân bằng hình thành.

- Cung và cầu bảo đảm mối liên hệ giữa khâu đầu và khâu cuối của quá trình tái sản xuất, tức là mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng; đồng thời, quan hệ cung và cầu còn biểu hiện quan hệ về lợi ích giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giữa người bán và người mua.

VI- Sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

1. Điều kiện ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nảy sinh từ trong lòng phương thức sản xuất phong kiến. Nhưng nó chỉ thực sự xuất hiện khi có đủ hai điều kiện sau:

- Phải tập trung một khối lượng tiền tệ tương đối lớn vào trong tay một số người, lượng tiền này đủ để bảo đảm cho họ mua tư liệu sản xuất xây dựng xí nghiệp và thuê

mướn nhân công.

- Phải có những người tự do nhưng không có tư liệu sản xuất, buộc phải mang sức lao động của mình ra bán để kiếm sống.

Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, sự tác động tự phát của quy luật giá trị đã làm phân hoá những người sản xuất hàng hoá. Một số người phát tài giàu lên nhanh chóng, họ đầu tư mở rộng sản xuất, thuê mướn nhân công và trở thành ông chủ tư bản. Những người khác không gặp may mắn bị vỡ nợ, phá sản trở thành lao động làm thuê.

Sự tác động phân hoá này của quy luật giá trị diễn ra chậm chạp, để tạo ra những điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản mà chỉ dựa vào tác dụng này của quy luật giá trị thì phải mất một thời kỳ lâu dài. Vì vậy, trong lịch sử của mình, giai cấp tư sản đã đẩy mạnh quá trình này bằng tích lũy nguyên thủy. Đó là sự tích lũy ban đầu của tư bản, nó được thực hiện bằng bạo lực tước đoạt hàng loạt những người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân. Việc tước đoạt tư liệu sản xuất của người sản xuất nhỏ và ruộng đất của nông dân, một mặt tập trung tư liệu sản xuất vào tay các nhà tư bản, mặt khác biến những người sản xuất nhỏ, những người nông dân trở thành lao động làm thuê. Diễn hình của quá trình này là ở nước Anh, giai cấp tư sản dựa vào nhà nước phong kiến dùng bạo lực đuổi nông dân ra khỏi đất đai của họ, biến đồng ruộng thành bãi chăn cừu. Đồng thời ban hành các đạo luật hà khắc để buộc những người nông dân bị mất đất phải vào làm thuê trong các xí nghiệp tư bản.

Tích lũy nguyên thủy còn được thực hiện bằng việc đi chinh phục và bóc lột thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen từ châu Phi đến các vùng đất mới ở châu Mỹ, thực hiện thương mại không bình đẳng, v.v..

Việc sử dụng các biện pháp bằng sức mạnh bạo lực nói trên đã nhanh chóng tạo ra hai điều kiện cần thiết và do đó đẩy nhanh quá trình chuyển hoá từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

2. Quá trình chuyển kinh tế hàng hoá giản đơn lên kinh tế tư bản chủ nghĩa

Sản xuất hàng hoá giản đơn là sản xuất hàng hoá của những người nông dân, thợ thủ công dựa trên cơ sở tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của chính họ. Sản xuất hàng hoá giản đơn phát triển và tồn tại xen kẽ với nền kinh tế tự nhiên trong xã hội phong kiến. Sự phát triển của nó đến trình độ nhất định sẽ tự phát dẫn đến sự ra đời nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Quá trình chuyển kinh tế hàng hoá giản đơn lên kinh tế tư bản chủ nghĩa bắt đầu ở nước Anh, diễn ra từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII. Đây cũng chính là thời kỳ quá độ chuyển từ sản xuất hàng hoá nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

Lịch sử cho thấy bước chuyển từ kinh tế hàng hoá giản đơn lên kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa diễn ra theo những tiến trình kinh tế mang tính tất yếu như sau:

- Tiến hành cách mạng trong nông nghiệp, hình thành những vùng nông nghiệp chuyên canh tập trung quy mô lớn tạo ra thị trường cho công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa.

- Tiến hành cách mạng trong lực lượng lao động, hình thành lao động chuyên môn hoá tạo tiền đề cho sự ra đời của đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, nâng cao năng suất lao động, phát triển các loại thị trường.

- Chuyển từ hình thức tư hữu nhỏ sang hình thức tư hữu lớn tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

- Nhà nước có vai trò tích cực trong quá trình chuyển biến nền kinh tế. Đó là vai trò bà đỡ cho sự ra đời nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bằng việc đưa các chính sách đầy mạnh quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá và ưu thế của sản xuất hàng hoá.

2. Hàng hoá là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá. Vì sao hàng hoá có hai thuộc tính đó? Phân tích mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá.

3. Lượng giá trị hàng hoá được xác định như thế nào? Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động có ảnh hưởng như thế nào đến lượng giá trị hàng hoá?

4. Phân tích nguồn gốc ra đời và bản chất của tiền tệ.

5. Trình bày các chức năng của tiền tệ và quy luật lưu thông tiền tệ. Hãy nêu ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu quy luật đó.

6. Phân tích yêu cầu và tác dụng của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hoá.

7. Phân tích bản chất của cạnh tranh và quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế hàng hoá.

Phần thứ nhất

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Chương IV

Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

I- Sự chuyển hoá của tiền thành tư bản

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá, đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện dưới hình thái một số tiền nhất định. Nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

Tiền được coi là tiền thông thường, thì vận động theo công thức: H - T - H (hàng - tiền - hàng), nghĩa là sự chuyển hoá của hàng hoá thành tiền, rồi tiền lại chuyển hoá thành hàng hoá. Còn tiền được coi là tư bản, thì vận động theo công thức: T - H - T (tiền - hàng - tiền), tức là sự chuyển hoá của tiền thành hàng hoá, rồi hàng hoá lại chuyển hoá ngược lại thành tiền. Bất cứ tiền nào vận động theo công thức T - H - T đều chuyển hoá thành tư bản.

So sánh công thức lưu thông hàng hoá giản đơn H - T - H và công thức lưu thông của tư bản T - H - T, chúng ta thấy chúng có những điểm giống nhau: cả hai sự vận động do hai giai đoạn đối lập nhau là mua và bán hợp thành, trong mỗi giai đoạn đều có hai nhân tố vật chất đối diện nhau là tiền và hàng, và hai người có quan hệ kinh tế với nhau là người mua và người bán. Nhưng đó chỉ là những điểm giống nhau về hình thức. Giữa hai công thức đó có những điểm khác nhau về chất.

Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng việc bán (H - T) và kết thúc bằng việc mua (T - H). Điểm xuất phát và điểm kết thúc của quá trình đều là hàng hoá, còn tiền chỉ đóng vai trò trung gian. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng việc mua (T - H) và kết thúc bằng việc bán (H - T). Tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc của quá trình, còn hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian; tiền ở đây không phải là chi ra

dứt khoát mà chỉ là ứng ra rồi thu về.

Mục đích của lưu thông hàng hoá giản đơn là giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu, nên các hàng hoá trao đổi phải có giá trị sử dụng khác nhau. Sự vận động sẽ kết thúc ở giai đoạn thứ hai, khi những người trao đổi có được giá trị sử dụng mà người đó cần đến. Còn mục đích của lưu thông tư bản không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa giá trị tăng thêm. Vì vậy, nếu số tiền thu về bằng số tiền ứng ra, thì quá trình vận động trở nên vô nghĩa. Do đó, số tiền thu về phải lớn hơn số tiền ứng ra, nên công thức vận động đầy đủ của tư bản là $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$. Số tiền trội hơn so với số tiền ứng ra (ΔT), C.Mác gọi là giá trị thặng dư. Số tiền ứng ra ban đầu chuyển hoá thành tư bản. Vậy tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn.

C.Mác gọi công thức $T - H - T'$ là công thức chung của tư bản, vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát đó, dù là tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp hay tư bản cho vay.

2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Tiền ứng trước, tức là tiền bỏ vào lưu thông, khi quay trở về tay người chủ của nó, thì có thêm một lượng nhất định. Vậy có phải do bản chất của sự lưu thông đã làm cho tiền tăng thêm và do đó hình thành giá trị thặng dư hay không?

Trong lưu thông, dù trao đổi ngang giá hay không ngang giá cũng không tạo ra giá trị mới, do đó cũng không tạo ra giá trị thặng dư.

Trường hợp trao đổi ngang giá: nếu hàng hoá được trao đổi ngang giá, thì chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị, từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, còn tổng giá trị cũng như phần giá trị nằm trong tay mỗi bên tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, về mặt giá trị sử dụng, thì cả hai bên trao đổi đều có lợi.

Trường hợp trao đổi không ngang giá: nếu hàng hoá được bán cao hơn giá trị, thì số lời anh ta nhận được khi là người bán cũng chính số tiền anh ta sẽ mất đi khi là người mua, rốt cuộc anh ta sẽ không được lợi thêm gì cả. Còn nếu mua hàng hoá thấp hơn giá trị, thì tình hình cũng tương tự như trên. Số lời anh ta nhận được khi là người mua sẽ mất đi khi là người bán. Giả định có một số người nhờ mách khéo mà chuyên mua được rẻ bán đắt, thì như C.Mác nói, điều đó chỉ có thể giải thích được sự làm giàu của những thương nhân cá biệt chứ không thể giải thích được sự làm giàu của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Bởi vì tổng số giá trị trước lúc trao đổi cũng như trong và sau khi trao đổi không thay đổi, mà chỉ có phần giá trị nằm trong tay mỗi bên trao đổi là thay đổi.

Như vậy, nếu người ta trao đổi những vật ngang giá, thì không sinh ra giá trị thặng dư, và nếu người ta trao đổi những vật không ngang giá thì cũng không sinh ra giá trị thặng dư. Lưu thông không tạo ra giá trị mới.

Nhưng nếu người có tiền không tiếp xúc gì với lưu thông, tức là đứng ngoài lưu thông, thì cũng không thể làm cho tiền của mình lớn lên được.

"Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông"¹. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

3. Hàng hoá sức lao động

Sự chuyển hoá của tiền thành tư bản, không thể phát sinh từ bản thân số tiền đó. Vì trong việc mua bán hàng hoá, tiền chỉ là phương tiện lưu thông để thực hiện giá cả hàng hoá, nên trước sau giá trị của nó vẫn không thay đổi. Sự chuyển hoá đó phải xảy ra ở hàng hoá trong quá trình vận động của tư bản. Nhưng sự chuyển hoá đó không xảy ra ở giá trị trao đổi của hàng hoá, vì trong trao đổi người ta trao đổi những vật ngang giá, mà chỉ có thể ở giá trị sử dụng của hàng hoá. Do đó, hàng hoá đó không thể là hàng hoá thông thường, nó phải là một thứ hàng hoá đặc biệt, mà giá trị sử dụng của nó có đặc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị, hơn nữa sinh ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Thứ hàng hoá đặc biệt đó là sức lao động mà nhà tư bản đã tìm thấy trên thị trường. Sức lao động biến thành hàng hoá là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản.

a) Sức lao động và những điều kiện biến sức lao động thành hàng hoá

C.Mác viết: "sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó"².

Trong bất cứ xã hội nào, sức lao động cũng là điều kiện cơ bản của sản xuất. Nhưng sức lao động không phải bao giờ cũng là hàng hoá, nó chỉ biến thành hàng hoá trong những điều kiện lịch sử nhất định, những điều kiện đó là:

Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể. Sức lao động chỉ xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hoá, nếu nó do bản thân người có sức lao động đưa ra bán. Vậy người lao động phải được tự do về thân thể, có quyền sở hữu sức lao động của mình, thì mới đem bán sức lao động được. Trong các xã hội nô lệ và phong kiến, người nô lệ và nông nô không thể bán sức lao động được, vì bản thân họ thuộc sở hữu của chủ nô hay chúa phong kiến. Do đó việc biến sức lao động thành hàng hoá đòi hỏi phải thủ tiêu chế độ nô lệ và nông nô.

Thứ hai, người lao động bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất. Nếu chỉ có điều kiện người lao động được tự do về thân thể thì chưa đủ điều kiện để biến sức lao động thành hàng hoá, vì nếu người lao động được tự do về thân thể mà lại có tư liệu sản xuất thì họ sẽ sản xuất ra hàng hoá và bán hàng hoá do mình sản xuất ra chứ không bán sức lao động. Vì vậy, muốn biến sức lao động thành hàng hoá, người lao động phải là người

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.249.

2. *Sđd*, tr. 251.

không có tư liệu sản xuất, chỉ trong điều kiện ấy người lao động mới bán sức lao động của mình, vì họ không còn cách nào khác để sinh sống.

Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu biến sức lao động thành hàng hoá. Sức lao động biến thành hàng hoá là điều kiện quyết định để biến thành tư bản, tuy nhiên, để tiền biến thành tư bản thì lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ phải phát triển tới một mức độ nhất định. Sức lao động biến thành hàng hoá là nhân tố đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển sản xuất hàng hoá trở thành hình thái phổ biến sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Sự cưỡng bức lao động bằng các biện pháp phi kinh tế trong chế độ nô lệ và chế độ phong kiến được thay bằng hợp đồng mua bán bình đẳng về hình thức giữa người sở hữu sức lao động và người sở hữu tư liệu sản xuất.

b) Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

+ *Giá trị hàng hoá sức lao động* cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. Nhưng sức lao động chỉ tồn tại như năng lực con người sống, muốn tái sản xuất ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định.

Vậy thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy; hay nói cách khác, giá trị hàng hoá sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị những tư liệu sinh hoạt để tái sản xuất sức lao động.

Là hàng hoá đặc biệt, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Điều đó có nghĩa là ngoài những nhu cầu về vật chất, người công nhân còn có những nhu cầu về tinh thần, văn hoá... Những nhu cầu đó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước ở từng thời kỳ, phụ thuộc cả vào điều kiện địa lý, khí hậu của nước đó và mức độ thoả mãn những nhu cầu đó phần lớn phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được của mỗi nước.

Tuy giá trị hàng hoá sức lao động bao hàm yếu tố tinh thần và lịch sử, nhưng đối với một nước nhất định và trong một thời kỳ nhất định, thì quy mô những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định, do đó có thể xác định được lượng giá trị hàng hoá sức lao động.

Giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì đời sống công nhân;

Hai là, phí tổn đào tạo công nhân;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái công nhân.

Để biết được sự biến đổi của giá trị sức lao động trong một thời kỳ nhất định, cần nghiên cứu hai loại nhân tố tác động đối lập nhau đến sự biến đổi của giá trị sức lao động. Một mặt, sự tăng nhu cầu trung bình của xã hội về hàng hoá và dịch vụ, về học tập và trình độ lành nghề, đã làm tăng giá trị sức lao động; mặt khác, sự tăng năng suất lao động xã hội cũng làm giảm giá trị sức lao động.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, sự khác biệt của công nhân về trình độ lành nghề, sự phức tạp của lao động và mức độ sử dụng năng lực trí óc của họ tăng lên. Tất cả những điều đó không thể không ảnh hưởng đến giá trị sức lao động, không thể không dẫn đến sự khác biệt của giá trị sức lao động theo ngành và theo lĩnh vực của nền kinh tế, nhưng chúng bị che lấp đằng sau đại lượng trung bình của giá trị sức lao động.

+ *Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động* chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân. Quá trình đó là quá trình sản xuất ra một loạt hàng hoá nào đó; đồng thời là quá trình tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân hàng hoá sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là chìa khoá để giải thích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

II- Sự sản xuất ra giá trị thặng dư

1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết, nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị và giá trị thặng dư.

Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. C. Mác viết: "Với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất hàng hoá; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hoá"¹.

Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua, nên nó có các đặc điểm: *một là*, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, giống như những yếu tố

1. *Sđd*, tr.294-295.

khác của sản xuất được nhà tư bản sử dụng sao cho có hiệu quả nhất; *hai là*, sản phẩm được làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, chứ không thuộc về công nhân.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta lấy việc sản xuất sợi của một nhà tư bản làm ví dụ. Nó là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình lớn lên của giá trị hay là quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Giả định để sản xuất 10 kg sợi, cần 10 kg bông và giá 10 kg bông là 10 \$. Để biến số bông đó thành sợi, một công nhân phải lao động trong 6 giờ và hao mòn máy móc là 2 \$; giá trị sức lao động trong một ngày là 3 \$ và ngày lao động là 12 giờ; trong một giờ lao động, người công nhân tạo ra một lượng giá trị là 0,5 \$; cuối cùng giả định trong quá trình sản xuất, sợi đã hao phí theo thời gian lao động xã hội cần thiết.

Với giả định như vậy, nếu nhà tư bản chỉ bắt công nhân lao động trong 6 giờ, thì nhà tư bản phải ứng ra là 15 \$ và giá trị của sản phẩm mới (10 kg sợi) mà nhà tư bản thu được cũng là 15 \$. Như vậy, nếu quá trình lao động chỉ kéo dài đến cái điểm đủ bù đắp lại giá trị sức lao động (6 giờ), tức là bằng thời gian lao động tất yếu, thì chưa sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó tiền chưa biến thành tư bản.

Trong thực tế quá trình lao động không dừng lại ở điểm đó. Giá trị sức lao động mà nhà tư bản phải trả khi mua và giá trị mà sức lao động đó có thể tạo ra cho nhà tư bản là hai đại lượng khác nhau, mà nhà tư bản đã tính đến trước khi mua sức lao động. Nhà tư bản đã trả tiền mua sức lao động trong một ngày (12 giờ). Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản.

Nếu nhà tư bản bắt công nhân lao động 12 giờ trong ngày như đã thoả thuận thì:

Chi phí sản xuất	Giá trị sản phẩm mới (20 kg sợi)
- Tiền mua bông (20 kg): 20\$	- Giá trị của bông được chuyển vào sợi: 20\$
- Tiền hao mòn máy móc: 4\$	- Giá trị của máy móc được chuyển vào sợi: 4\$
- Tiền mua sức lao động trong một ngày: 3\$	- Giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra trong 12 giờ lao động: 6\$
Tổng cộng 27\$	Tổng cộng: 30\$

Như vậy, toàn bộ chi phí sản xuất mà nhà tư bản bỏ ra là 27 \$, còn giá trị của sản phẩm mới (20 kg sợi) do công nhân sản xuất ra trong 12 giờ lao động là 30\$. Vậy 27 \$ ứng trước đã chuyển hoá thành 30\$, đã đem lại một giá trị thặng dư là 3\$. Do đó tiền tệ ứng ra ban đầu đã chuyển hoá thành tư bản.

Từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể rút ra những kết luận sau đây:

Một là, phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra (20 kg sợi), chúng ta thấy có

hai phần: Giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ (trong ví dụ là 24 \$). Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giá trị mới (trong ví dụ là 6 \$). Phần giá trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Vậy giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ là quá trình tạo ra giá trị kéo dài quá cái điểm mà ở đó giá trị sức lao động do nhà tư bản trả được hoàn lại bằng một vật ngang giá mới.

Hai là, ngày lao động của công nhân bao giờ cũng được chia thành hai phần: phần ngày lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình gọi là thời gian lao động cần thiết và lao động trong khoảng thời gian đó là lao động cần thiết. Phần còn lại của ngày lao động gọi là thời gian lao động thặng dư, và lao động trong khoảng thời gian đó gọi là lao động thặng dư.

Ba là, sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta nhận thấy mâu thuẫn của công thức chung của tư bản đã được giải quyết: việc chuyển hoá của tiền thành tư bản diễn ra trong lưu thông, mà đồng thời không diễn ra trong lĩnh vực đó. Chỉ có trong lưu thông nhà tư bản mới mua được một thứ hàng hoá đặc biệt, đó là hàng hoá sức lao động. Sau đó nhà tư bản sử dụng hàng hoá đặc biệt đó trong sản xuất, tức là ngoài lĩnh vực lưu thông để sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do đó tiền của nhà tư bản mới chuyển thành tư bản.

Việc nghiên cứu giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào đã vạch ra rõ ràng bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong điều kiện hiện nay, do sự phát triển của công ty cổ phần, mà trong đó một bộ phận nhỏ công nhân cũng có cổ phiếu và trở thành cổ đông, đã xuất hiện quan niệm cho rằng không còn bóc lột giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản ngày nay đã thay đổi bản chất. Dựa vào đó một số học giả tư sản đưa ra thuyết "Chủ nghĩa tư bản nhân dân". Song, trên thực tế, công nhân chỉ có một số cổ phiếu không đáng kể, do đó họ chỉ là người sở hữu danh nghĩa không có vai trò chi phối doanh nghiệp, phần lớn lợi tức cổ phần vẫn nằm trong tay các nhà tư bản, thu nhập của công nhân chủ yếu vẫn là tiền lương.

2. Bản chất của tư bản. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

a) Bản chất của tư bản

Các nhà kinh tế học tư sản thường cho rằng, mọi công cụ lao động, mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản. Thực ra bản thân tư liệu sản xuất không phải là tư bản, nó chỉ là yếu tố cơ bản của sản xuất trong bất cứ xã hội nào. Tư liệu sản xuất chỉ trở thành tư bản khi nó trở thành tài sản của các nhà tư bản và được dùng để bóc lột lao động làm thuê. Khi chế độ tư bản bị xoá bỏ thì tư liệu sản xuất không còn là tư bản nữa.

Phần trên đã định nghĩa tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Đó là một định nghĩa rất chung về tư bản, nó bao trùm cả tư bản cổ xưa lẫn tư bản hiện đại. Nhưng sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể định nghĩa chính xác tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Muốn tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, tức là biến tư bản tiền tệ thành các yếu tố của quá trình sản xuất, thành các hình thức tồn tại khác nhau của tư bản sản xuất. Vậy các bộ phận khác nhau đó của tư bản có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư?

Trước hết, xét bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất có nhiều loại, có loại được sử dụng toàn bộ trong quá trình sản xuất, nhưng chỉ hao mòn dần, do đó chuyển dần từng phần giá trị của nó vào sản phẩm như máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., có loại khi đưa vào sản xuất thì chuyển toàn bộ giá trị của nó trong một chu kỳ sản xuất như nguyên liệu, nhiên liệu. Song, giá trị của bất kỳ tư liệu sản xuất nào cũng đều do lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm, nên giá trị đó không thể lớn hơn giá trị tư liệu sản xuất đã bị tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm. Cái bị tiêu dùng của tư liệu sản xuất là giá trị sử dụng, kết quả của việc tiêu dùng đó là tạo ra một giá trị sử dụng mới. Giá trị tư liệu sản xuất được bảo toàn dưới dạng giá trị sử dụng mới chứ không phải là được sản xuất ra.

Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi đại lượng giá trị của nó, được C.Mác gọi là tư bản bất biến, và ký hiệu là C.

Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì lại khác. Một mặt, giá trị của nó biến thành các tư liệu sinh hoạt của người công nhân và biến đi trong tiêu dùng của công nhân. Mặt khác, trong quá trình lao động, bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư. Như vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã không ngừng chuyển hoá từ đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến, tức là đã tăng lên về lượng trong quá trình sản xuất.

Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về đại lượng, được C.Mác gọi là tư bản khả biến, và ký hiệu là V.

Như vậy, tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hoá đã giúp C.Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C.Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Sự phân chia đó dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

Sau khi vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, C.Mác nghiên cứu trình độ và quy mô của sự bóc lột, tức là nghiên cứu tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

Nếu ký hiệu m' là tỷ suất giá trị thặng dư, thì m' được xác định bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Theo ví dụ về sản xuất giá trị thặng dư ở trên, tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{3\$}{3\$} \times 100\% = 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư chỉ rõ trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra, thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu. Tỷ suất giá trị thặng dư còn chỉ rõ, trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư mà người công nhân làm cho nhà tư bản chiếm bao nhiêu phần trăm so với thời gian lao động tất yếu làm cho mình. Do đó, có thể biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư theo một công thức khác:

$$m' = \frac{t' \text{ (thời gian lao động thặng dư)}}{t \text{ (thời gian lao động tất yếu)}} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, nó chưa nói rõ quy mô bóc lột. Để phản ánh quy mô bóc lột, C. Mác sử dụng phạm trù khối lượng giá trị thặng dư.

- Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Nếu ký hiệu M là khối lượng giá trị thặng dư, thì M được xác định bằng công thức: $M = m' \cdot V$

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng.

4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa, vì vậy, các nhà

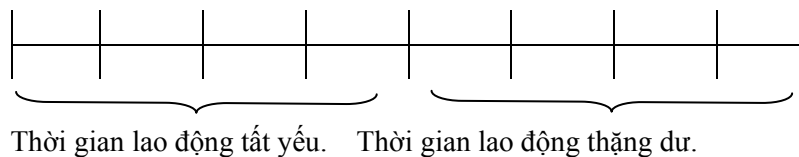
tư bản dùng nhiều phương pháp để tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Khái quát có hai phương pháp để đạt được mục đích đó là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

a) Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân.

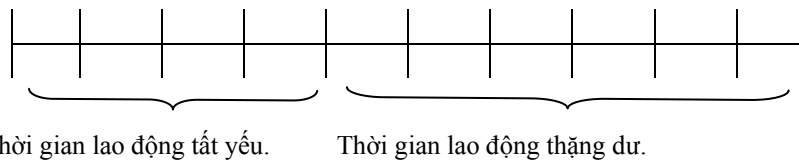
Giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng cách kéo dài ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, nhờ đó kéo dài thời gian lao động thặng dư gọi là giá trị thặng dư tuyệt đối.

Giả sử ngày lao động là 8 giờ, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó có thể biểu diễn bằng sơ đồ sau đây:



$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

Giả sử nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ, trong khi thời gian tất yếu không thay đổi, vẫn là 4 giờ. Khi đó ngày lao động được chia như sau:



Do đó tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{6}{4} \times 100\% = 150\%$$

Như vậy, khi kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, thì thời gian lao động thặng dư tăng lên, nên tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Trước đây tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì bây giờ là 150%.

Các nhà tư bản tìm mọi cách kéo dài ngày lao động, nhưng ngày lao động có những giới hạn nhất định. Giới hạn trên của ngày lao động do thể chất và tinh thần của người lao động quyết định. Vì công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe. Việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân. Còn giới hạn dưới của ngày lao động không thể bằng thời gian lao động tất yếu, tức là thời gian lao động thặng dư bằng không. Như vậy, về mặt kinh tế, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu, nhưng không thể vượt quá giới hạn về thể

chất và tinh thần của người lao động.

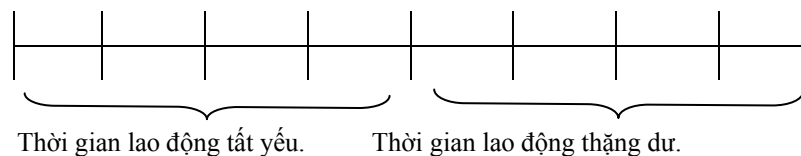
Trong phạm vi giới hạn nói trên, độ dài của ngày lao động là một đại lượng không cố định và có nhiều mức khác nhau. Độ dài cụ thể của ngày lao động do cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên cơ sở tương quan lực lượng quyết định. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi ngày lao động tiêu chuẩn, ngày làm 8 giờ đã kéo dài hàng thế kỷ.

b) Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Việc kéo dài ngày lao động bị giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động và vấp phải cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Mặt khác, khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kỹ thuật đã tiến bộ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư được tạo ra bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong điều kiện độ dài của ngày lao động không đổi, nhờ đó kéo dài tương ứng thời gian lao động thặng dư, được gọi là giá trị thặng dư tương đối.

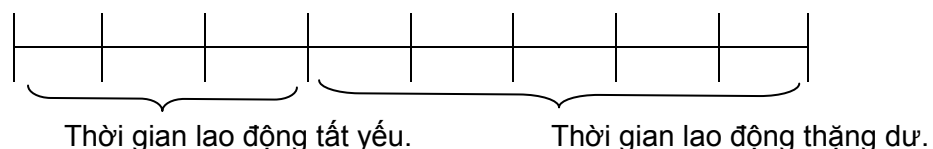
Giả sử ngày lao động là 8 giờ và nó được chia thành 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó có thể biểu diễn như sau:



Do đó tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

Giả định rằng ngày lao động không thay đổi, nhưng bây giờ công nhân chỉ cần 3 giờ lao động đã tạo ra được một lượng giá trị mới bằng với giá trị sức lao động của mình. Do đó tỷ lệ phân chia ngày lao động sẽ thay đổi: 3 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao động thặng dư. Điều đó được biểu diễn như sau:



Do đó bây giờ tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{5}{3} \times 100\% = 166\%$$

Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng từ 100% lên 166%.

Làm thế nào để có thể rút ngắn được thời gian lao động tất yếu? Thời gian lao động tất yếu có quan hệ với giá trị sức lao động. Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn hạ thấp giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân hay tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó.

Nếu trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp chủ yếu, thì đến giai đoạn tiếp sau, khi kỹ thuật phát triển, sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp chủ yếu. Lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và của năng suất lao động xã hội dưới chủ nghĩa tư bản đã trải qua ba giai đoạn: hợp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí, đó cũng là quá trình nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nói trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, việc áp dụng máy móc không phải là để giảm nhẹ cường độ lao động của công nhân, mà trái lại tạo điều kiện để tăng cường độ lao động. Ngày nay, việc tự động hoá sản xuất làm cho cường độ lao động tăng lên, nhưng dưới hình thức mới, sự căng thẳng của thần kinh thay thế cho cường độ lao động cơ bắp.

c) Giá trị thặng dư siêu ngạch

Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giảm giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá, nhờ đó thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp, thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời, xuất hiện và mất đi. Nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng. C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối, vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động (mặc dù một bên là dựa vào tăng năng suất lao động cá biệt, còn một bên dựa vào tăng năng suất lao động xã hội).

Sự khác nhau giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối còn thể hiện ở chỗ giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu được.

Xét về mặt đó, nó thể hiện quan hệ bóc lột của toàn bộ giai cấp tư sản đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ do một số các nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến thu được. Xét về mặt đó, nó không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, mà còn trực tiếp biểu hiện mối quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

Từ đó, ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng suất lao động, giảm giá trị của hàng hoá.

5. Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế tuyệt đối, quy luật phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của phương thức sản xuất đó. Theo C.Mác, chế tạo ra giá trị thặng dư, đó là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thật vậy, giá trị thặng dư, phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không, phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của chủ nghĩa tư bản - quan hệ tư bản bóc lột lao động làm thuê. Giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân tạo ra là nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là sản xuất ra giá trị thặng dư, là nhân giá trị lên. Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà tư bản, cũng như của toàn bộ xã hội tư bản. Nhà tư bản cố gắng sản xuất ra hàng hoá với chất lượng tốt đi chăng nữa, thì đó cũng chỉ vì nhà tư bản muốn thu được nhiều giá trị thặng dư.

Sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa không chỉ phản ánh mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn để đạt được mục đích đó: tăng cường bóc lột công nhân làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất.

Như vậy, sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Nội dung của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê. Quy luật giá trị thặng dư ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó quyết định các mặt chủ yếu, các quá trình kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa tư bản. Nó là động lực vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản, đồng thời nó cũng làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay tuy có những điều chỉnh nhất định về hình thức sở

hữu, quản lý và phân phối để thích nghi ở mức độ nào đó với điều kiện mới, nhưng sự thống trị của chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại nguyên vẹn, bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản vẫn không thay đổi. Nhà nước tư sản hiện nay tuy có tăng cường can thiệp vào đời sống kinh tế và xã hội, nhưng về cơ bản nó vẫn là bộ máy thống trị của giai cấp tư sản.

Tuy nhiên, do trình độ đã đạt được của văn minh nhân loại và do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, mà một bộ phận không nhỏ công nhân ở các nước tư bản phát triển có mức sống tương đối sung túc, nhưng về cơ bản, họ vẫn phải bán sức lao động và vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Nhưng trong điều kiện hiện nay, sản xuất giá trị thặng dư có những đặc điểm mới:

Một là, do kỹ thuật và công nghệ hiện đại được áp dụng rộng rãi nên khối lượng giá trị thặng dư được tạo ra chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động. Việc tăng năng suất lao động do áp dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại có đặc điểm là chi phí lao động sống trong một đơn vị sản phẩm giảm nhanh, vì máy móc hiện đại thay thế được nhiều lao động sống hơn.

Hai là, cơ cấu lao động xã hội ở các nước tư bản phát triển hiện nay có sự biến đổi lớn. Do áp dụng rộng rãi kỹ thuật và công nghệ hiện đại nên lao động phức tạp, lao động trí tuệ tăng lên và thay thế lao động giản đơn, lao động cơ bắp. Do đó lao động trí tuệ, lao động có trình độ kỹ thuật cao ngày càng có vai trò quyết định trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Chính nhờ sử dụng lực lượng lao động ngày nay mà tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư đã tăng lên rất nhiều.

Ba là, sự bóc lột của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển trên phạm vi quốc tế ngày càng được mở rộng dưới nhiều hình thức: xuất khẩu tư bản và hàng hoá, trao đổi không ngang giá... lợi nhuận siêu ngạch mà các nước tư bản chủ nghĩa phát triển bòn rút từ các nước kém phát triển trong mấy chục năm qua đã tăng lên gấp nhiều lần. Sự cách biệt giữa những nước giàu và những nước nghèo ngày càng tăng và đang trở thành mâu thuẫn nổi bật trong thời đại ngày nay. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã bòn rút chất xám, huỷ hoại môi sinh, cũng như cội rễ đời sống văn hoá của các nước lạc hậu, chậm phát triển.

III- Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

1. Bản chất kinh tế của tiền công

Ở bề ngoài của đời sống xã hội tư bản, công nhân làm việc cho nhà tư bản một thời gian nhất định, sản xuất ra một lượng hàng hoá hay hoàn thành một số công việc nào đó thì nhà tư bản trả cho một số tiền nhất định gọi là tiền công. Hiện tượng đó làm cho người ta lầm tưởng rằng tiền công là giá cả của lao động. Sự thật thì tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, vì lao động không phải là hàng hoá. Sở dĩ như vậy là vì:

- Nếu lao động là hàng hoá, thì nó phải có trước, phải được vật hoá trong một hình

thức cụ thể nào đó. Tiền đề để cho lao động vật hoá được là phải có tư liệu sản xuất. Nhưng nếu người lao động có tư liệu sản xuất, thì họ sẽ bán hàng hoá do mình sản xuất ra, chứ không bán "lao động".

- Việc thừa nhận lao động là hàng hoá dẫn tới một trong hai mâu thuẫn về lý luận sau đây: thứ nhất, nếu lao động là hàng hoá và nó được trao đổi ngang giá, thì nhà tư bản không thu được lợi nhuận (giá trị thặng dư); điều này phủ nhận sự tồn tại thực tế của quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản. Thứ hai, còn nếu "hàng hoá lao động" được trao đổi không ngang giá để có giá trị thặng dư cho nhà tư bản, thì phải phủ nhận quy luật giá trị.

- Nếu lao động là hàng hoá, thì hàng hoá đó cũng phải có giá trị. Nhưng lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nhưng bản thân lao động thì không có giá trị. Vì thế, lao động không phải là hàng hoá, cái mà công nhân bán cho nhà tư bản chính là sức lao động. Do đó tiền công mà nhà tư bản trả cho công nhân là giá cả của sức lao động.

Vậy bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là giá trị hay giá cả của sức lao động, nhưng lại biểu hiện ra bên ngoài thành giá trị hay giá cả của lao động.

Hình thức biểu hiện đó đã gây ra sự nhầm lẫn. Điều đó là do những tình hình sau đây: thứ nhất, đặc điểm của hàng hoá sức lao động là không bao giờ tách khỏi người bán, nó chỉ nhận được giá cả khi đã cung cấp giá trị sử dụng cho người mua, tức là lao động cho nhà tư bản, do đó bên ngoài chỉ thấy nhà tư bản trả giá trị cho lao động. Thứ hai, đối với công nhân, toàn bộ lao động trong cả ngày là phương tiện để có tiền sinh sống, do đó bản thân công nhân cũng tưởng rằng mình bán lao động. Còn đối với nhà tư bản bỏ tiền ra là để có lao động, nên cũng nghĩ rằng cái mà họ mua là lao động. Thứ ba, lượng của tiền công phụ thuộc vào thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm sản xuất ra, điều đó làm cho người ta lầm tưởng rằng tiền công là giá cả lao động.

Tiền công đã che đậy mọi dấu vết của sự phân chia ngày lao động thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không được trả công, do đó tiền công che đậy bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

2. Các hình thức cơ bản của tiền công

Tiền công có hai hình thức cơ bản là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

- *Tiền công tính theo thời gian* là hình thức tiền công mà số lượng của nó ít hay nhiều tùy theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng) dài hay ngắn.

Cần phân biệt tiền công giờ, tiền công ngày, tiền công tuần, tiền công tháng. Tiền công ngày và tiền công tuần chưa nói rõ được mức tiền công đó cao hay là thấp, vì nó còn tùy theo ngày lao động dài hay ngắn. Do đó, muốn đánh giá chính xác mức tiền

công không chỉ căn cứ vào tiền công ngày, mà phải căn cứ vào độ dài của ngày lao động và cường độ lao động. Giá cả của một giờ lao động là thước đo chính xác mức tiền công tính theo thời gian.

- *Tiền công tính theo sản phẩm* là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm hay số lượng những bộ phận của sản phẩm mà công nhân đã sản xuất ra hoặc là số lượng công việc đã hoàn thành.

Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định. Đơn giá tiền công được xác định bằng thương số giữa tiền công trung bình của công nhân trong một ngày với số lượng sản phẩm trung bình mà một công nhân sản xuất ra trong một ngày, do đó về thực chất, đơn giá tiền công là tiền công trả cho thời gian cần thiết sản xuất ra một sản phẩm. Vì thế tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hoá của tiền công tính theo thời gian.

Thực hiện tiền công tính theo sản phẩm, một mặt, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; mặt khác, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để nhận được tiền công cao hơn.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Tiền công được sử dụng để tái sản xuất sức lao động, nên tiền công danh nghĩa phải được chuyển hoá thành tiền công thực tế. Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động, nên nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hoặc giảm xuống, thì tiền công thực tế sẽ giảm xuống hay tăng lên.

Tiền công là giá cả của sức lao động, nên sự vận động của nó gắn liền với sự biến đổi của giá trị sức lao động. Lượng giá trị sức lao động chịu ảnh hưởng của các nhân tố tác động ngược chiều nhau. Nhân tố tác động làm tăng giá trị sức lao động như sự nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động, sự tăng cường độ lao động và sự tăng lên của nhu cầu cùng với sự phát triển của xã hội. Nhân tố tác động làm giảm giá trị sức lao động, đó là sự tăng năng suất lao động làm cho giá cả tư liệu tiêu dùng rẻ đi. Sự tác động qua lại của các nhân tố đó dẫn tới quá trình phức tạp của sự biến đổi giá trị sức lao động, do đó dẫn tới sự biến đổi phức tạp của tiền công thực tế.

Tuy nhiên, C.Mác đã vạch ra rằng, xu hướng chung của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là nâng cao mức tiền công trung bình mà là hạ thấp mức tiền công ấy. Bởi lẽ

trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó nhiều khi không theo kịp mức tăng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ; đồng thời thất nghiệp là hiện tượng thường xuyên, khiến cho cung về lao động làm thuê vượt quá cầu về lao động, điều đó cho phép nhà tư bản mua sức lao động dưới giá trị của nó, vì vậy tiền công thực tế của giai cấp công nhân có xu hướng hạ thấp.

Nhưng sự hạ thấp của tiền công thực tế chỉ diễn ra như một xu hướng, vì có những nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công. Một mặt, đó là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công. Mặt khác, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ nên nhu cầu về sức lao động có chất lượng cao ngày càng tăng đã buộc giai cấp tư sản phải cải tiến tổ chức lao động cũng như kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất. Đó cũng là một nhân tố cản trở xu hướng hạ thấp tiền công.

IV- Tích lũy tư bản

1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thái điển hình của chủ nghĩa tư bản, mà hình thái tái sản xuất điển hình của nó là tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một tư bản lớn hơn trước. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

Việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản hay sự chuyển hoá giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản. Như vậy, thực chất của tích lũy tư bản là tư bản hoá giá trị thặng dư. Nói một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Sở dĩ giá trị thặng dư có thể chuyển hoá thành tư bản được là vì giá trị thặng dư đã mang sẵn những yếu tố vật chất của tư bản mới.

Có thể minh hoạ tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa bằng ví dụ: năm thứ nhất quy mô sản xuất là $80c + 20v + 20m$. Giả định $20m$ không bị nhà tư bản tiêu dùng tất cả cho cá nhân, mà được phân thành $10m$ dùng để tích lũy và $10m$ dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Phần $10m$ dùng để tích lũy được phân thành $8c + 2v$, khi đó quy mô sản xuất của năm sau sẽ là $88c + 22v + 22m$ (nếu m vẫn như cũ). Như vậy, vào năm thứ hai, quy mô tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng lên, giá trị thặng dư cũng tăng lên tương ứng.

Nghiên cứu tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa cho phép rút ra những kết luận vạch rõ hơn bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Một là, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. C.Mác nói rằng, tư bản ứng trước chỉ là một giọt nước trong dòng sông của tích lũy mà thôi. Trong quá trình tái sản xuất, lãi (m) cứ đập vào vốn, vốn càng lớn thì lãi càng lớn, do đó lao động của công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện để bóc lột chính người công nhân.

Hai là, quá trình tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hoá biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Trong sản xuất hàng hoá giản đơn, sự trao đổi giữa những người sản xuất hàng hoá theo nguyên tắc ngang giá về cơ bản không dẫn tới người này chiếm đoạt lao động không công của người kia. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm đoạt một phần lao động của công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó. Nhưng điều đó không vi phạm quy luật giá trị.

Động cơ thúc đẩy tích lũy và tái sản xuất mở rộng là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản - quy luật giá trị thặng dư, quy luật này chỉ rõ mục đích sản xuất của nhà tư bản là giá trị và sự tăng thêm giá trị. Để thực hiện mục đích đó, các nhà tư bản không ngừng tích lũy để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Mặt khác, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải không ngừng làm cho tư bản của mình tăng lên bằng cách tăng nhanh tư bản tích lũy.

2. Những nhân tố quyết định quy mô của tích lũy tư bản

Với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, nhưng nếu tỷ lệ phân chia đó đã được xác định, thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Do đó những nhân tố ảnh hưởng tới khối lượng giá trị thặng dư cũng chính là nhân tố quyết định quy mô của tích lũy tư bản. Những nhân tố đó là:

a) Trình độ bóc lột sức lao động

Các nhà tư bản nâng cao trình độ bóc lột sức lao động bằng cách cắt xén vào tiền công. Khi nghiên cứu sự sản xuất giá trị thặng dư, C.Mác giả định rằng sự trao đổi giữa công nhân và nhà tư bản là sự trao đổi ngang giá, tức là tiền công bằng giá trị sức lao động. Nhưng trong thực tế, công nhân không chỉ bị nhà tư bản chiếm đoạt lao động thặng dư, mà còn bị chiếm đoạt một phần lao động tất yếu, tức cắt xén tiền công, để tăng tích lũy tư bản.

Các nhà tư bản còn nâng cao trình độ bóc lột sức lao động bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động để tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhờ đó tăng tích lũy tư bản. Cái lợi ở đây còn thể hiện ở chỗ nhà tư bản không cần ứng thêm tư bản để mua thêm máy móc, thiết bị mà chỉ cần ứng tư bản để mua thêm nguyên liệu là có thể tăng được khối lượng sản xuất, tận dụng được công suất của máy móc, thiết bị, nên giảm được hao mòn vô hình và chi phí bảo quản của máy móc, thiết bị.

b) Trình độ năng suất lao động xã hội

Nếu năng suất lao động xã hội tăng lên, thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm xuống. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích lũy tư bản: một là, với khối

lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể tăng lên, nhưng tiêu dùng của các nhà tư bản không giảm, thậm chí có thể cao hơn trước; hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm lớn hơn trước.

Do đó, quy mô của tích lũy không chỉ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư được tích lũy, mà còn phụ thuộc vào khối lượng hiện vật do khối lượng giá trị thặng dư đó có thể chuyển hoá thành. Như vậy năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ có thêm những yếu tố vật chất để biến giá trị thặng dư thành tư bản mới, nên làm tăng quy mô của tích lũy. Nếu năng suất lao động cao, thì lao động sống sử dụng được nhiều lao động quá khứ hơn, lao động quá khứ đó lại tái hiện dưới hình thái có ích mới, được sử dụng làm chức năng của tư bản ngày càng nhiều, do đó cũng làm tăng quy mô của tích lũy tư bản.

c) Sự chênh lệch ngày càng tăng giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động (máy móc, thiết bị) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng chúng chỉ hao mòn dần, do đó giá trị của chúng được chuyển dần từng phần vào sản phẩm. Vì vậy có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Mặc dù đã mất dần giá trị như vậy, nhưng trong suốt thời gian hoạt động, máy móc vẫn có tác dụng như khi còn đủ giá trị. Do đó, nếu không kể đến phần giá trị của máy móc chuyển vào sản phẩm trong từng thời gian, thì máy móc phục vụ không công chẳng khác gì lực lượng tự nhiên. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, thì sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, do đó sự phục vụ không công của máy móc càng lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều. Sự phục vụ không công đó của lao động quá khứ là nhờ lao động sống nắm lấy và làm cho chúng hoạt động. Chúng được tích lũy lại cùng với quy mô ngày càng tăng của tích lũy tư bản.

d) Quy mô của tư bản ứng trước

Với trình độ bóc lột không thay đổi, thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận tư bản khả biến càng lớn, thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng lớn, do đó tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản.

Từ sự nghiên cứu bốn nhân tố quyết định quy mô của tích lũy tư bản có thể rút ra nhận xét chung là để tăng quy mô tích lũy tư bản, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xã hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để công suất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

3. Quy luật chung của tích lũy tư bản

a) Tích tụ và tập trung tư bản

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản xét về mặt làm tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt là tích tụ tư bản.

Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của tái sản xuất mở rộng, của sự ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; mặt khác, sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quá trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Cạnh tranh và tín dụng là những đòn bẩy mạnh nhất thúc đẩy tập trung tư bản. Do cạnh tranh mà dẫn tới sự liên kết tự nguyện hay sáp nhập các tư bản cá biệt. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là phương tiện để tập trung các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội vào tay các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có điểm giống nhau là chúng đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt. Nhưng giữa chúng lại có những điểm khác nhau:

Một là, nguồn gốc để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, do đó tích tụ tư bản làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, đồng thời làm tăng quy mô của tư bản xã hội. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội, do đó tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, mà không làm tăng quy mô của tư bản xã hội.

Hai là, nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa tư bản và lao động: nhà tư bản tăng cường bóc lột lao động làm thuê để tăng quy mô của tích tụ tư bản. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội do cạnh tranh mà dẫn đến sự liên kết hay sáp nhập, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản; đồng thời nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

Tích tụ và tập trung tư bản quan hệ mật thiết với nhau. Tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, dẫn đến tập trung nhanh hơn. Ngược lại, tập trung tư bản tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư, nên đẩy nhanh tích tụ tư bản. ảnh hưởng qua lại nói trên của tích tụ và tập trung tư bản làm cho tích lũy tư bản ngày càng mạnh. Tập trung tư bản có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhờ tập trung tư bản mà xây dựng được những xí nghiệp lớn, sử dụng được kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

Như vậy, quá trình tích lũy tư bản là quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng, do đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành nền sản xuất xã hội hoá cao độ, làm cho mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản càng sâu sắc thêm.

b) Quá trình tích lũy tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tư bản chẳng những tăng lên về mặt quy mô, mà còn không ngừng biến đổi trong cấu tạo của nó. C.Mác phân biệt cấu tạo kỹ thuật, cấu tạo giá trị và cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Về mặt hình thái hiện vật, mỗi tư bản đều bao gồm tư liệu sản xuất và sức lao động để vận dụng những tư liệu sản xuất đó. Tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất đó trong quá trình sản xuất gọi là cấu tạo kỹ thuật của tư bản. Quan hệ này có tính tất yếu về mặt kỹ thuật, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định.

Để biểu thị cấu tạo kỹ thuật của tư bản, người ta thường dùng các chỉ tiêu như số năng lượng hoặc số lượng máy móc do một công nhân sử dụng trong sản xuất, ví dụ 100 kw điện/1 công nhân, 10 máy dệt/1 công nhân.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều đó biểu thị ở số lượng tư liệu sản xuất mà một công nhân sử dụng ngày càng tăng lên.

Về mặt giá trị, mỗi tư bản đều chia thành hai phần: tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v). Tỷ lệ giữa số lượng giá trị của tư bản bất biến và số lượng giá trị của tư bản khả biến cần thiết để tiến hành sản xuất gọi là cấu tạo giá trị của tư bản. Ví dụ, một tư bản mà đại lượng của nó là 12.000\$, trong đó giá trị tư liệu sản xuất là 10.000\$, còn giá trị sức lao động là 2.000\$, thì cấu tạo giá trị của tư bản đó là 10.000\$: 2000\$ = 5: 1 .

Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nói chung, những sự thay đổi trong cấu tạo kỹ thuật của tư bản sẽ dẫn đến những sự thay đổi trong cấu tạo giá trị của tư bản. Để biểu hiện mối quan hệ đó, C.Mác dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh những sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật đó.

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng, do đó cấu tạo giá trị của tư bản phản ánh cấu tạo kỹ thuật của tư bản cũng tăng lên, nên cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng ngày càng tăng lên. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản biểu hiện ở chỗ tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tương đối, còn tư bản khả biến có thể tăng tuyệt đối, nhưng cũng có thể giảm xuống một cách tương đối.

Như vậy, quá trình tích lũy tư bản là quá trình tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản. Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên có ảnh hưởng trực tiếp đến nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản.

c) Hậu quả của tích lũy tư bản: thất nghiệp và bần cùng hoá giai cấp vô sản

- *Thất nghiệp:*

Nguyên nhân của nạn nhân khẩu thừa tương đối:

Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên điều đó có nghĩa là tỷ lệ của tư bản khả biến với tư bản bất biến giảm xuống, tuy nhiên lượng tuyệt đối của tư bản khả biến có thể tăng lên. Tư bản khả biến là quỹ tiền lương quyết định số cầu về sức lao động. Vì vậy, trong những điều kiện khác không thay đổi thì số cầu về sức lao động cho một tư bản nhất định sẽ giảm xuống.

Tiến bộ kỹ thuật trước hết tác động vào bộ phận tư bản tích lũy, nên thu hút một lượng công nhân ít hơn so với tích lũy trong điều kiện trước đây. Tiến bộ kỹ thuật cũng tác động cả đến bộ phận tư bản cũ, khi tư bản cố định của nó hao mòn hết phải đổi mới tư bản cố định, do đó giải thải một số công nhân.

Trong quá trình tích lũy tư bản, khi thì thu hút công nhân khi thì giải thải công nhân, nhưng sự thu hút và giải thải đó không khớp với nhau về không gian, thời gian và quy mô, do đó sinh ra một số người không có việc làm, bị thất nghiệp.

Như vậy, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên trong quá trình tích lũy tư bản là nguyên nhân chủ yếu trực tiếp gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối. Nhân khẩu thừa tương đối là sản phẩm, đồng thời là điều kiện phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Hình thức tồn tại của nhân khẩu thừa tương đối.

Một là, nhân khẩu thừa lưu động là hình thức thất nghiệp tạm thời, phổ biến ở các trung tâm công nghiệp. Tính chất lưu động của nó thể hiện ở chỗ công nhân bị thải ở nơi này, lúc này, thì lại tìm được việc làm ở nơi khác, lúc khác. Nói chung số công nhân này chỉ mất việc làm từng lúc.

Hai là, nhân khẩu thừa tiềm tàng gồm những người ở nông thôn hàng năm chỉ làm việc trong nông nghiệp rất ít thời gian, nhưng không tìm được việc làm trong công nghiệp.

Ba là, nhân khẩu thường ngừng trệ bao gồm những người thường xuyên bị thất nghiệp, thỉnh thoảng mới tìm được việc làm với tiền công rất thấp, sống nay đây mai đó, tạo thành tầng lớp dưới đáy của xã hội.

Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đội quân thất nghiệp ở các nước tư bản không chỉ bao gồm lao động giản đơn, mà cả lao động phức tạp và lao động trí tuệ. Việc tuyển lao động chủ yếu từ những người lao động trẻ tuổi, còn những công nhân ở những xí nghiệp với kỹ thuật lạc hậu, khi bị sa thải, không có hy vọng tìm được việc làm mới.

- *Sự bản cùng hoá giai cấp vô sản:*

Quá trình tích lũy tư bản dẫn đến tích lũy của cải, sự giàu có về một cực - về phía giai cấp tư sản, và tích lũy sự thất nghiệp bản cùng về cực đối lập - về phía giai cấp vô

sản. Quy mô và tốc độ tích lũy càng tăng, thì giai cấp tư sản càng giàu lên nhanh chóng, còn giai cấp vô sản càng bị thất nghiệp và bần cùng. Đó là quy luật chung của tích lũy tư bản.

Như vậy, quá trình tích lũy tư bản là quá trình bần cùng hoá giai cấp vô sản. Bần cùng hoá giai cấp vô sản biểu hiện dưới hai hình thức là bần cùng hoá tương đối và bần cùng hoá tuyệt đối.

Bần cùng hoá tương đối giai cấp vô sản biểu hiện ở tỷ trọng thu nhập của công nhân trong thu nhập quốc dân giảm xuống, mặc dù thu nhập tuyệt đối có thể tăng lên; còn tỷ trọng thu nhập của giai cấp tư sản trong thu nhập quốc dân ngày càng tăng lên.

Như vậy, bần cùng hoá tương đối giai cấp vô sản không phụ thuộc vào thu nhập và mức sống của giai cấp công nhân mà phụ thuộc vào sự chênh lệch về mức tăng thu nhập giữa hai giai cấp vô sản và tư sản.

Bần cùng hoá tuyệt đối giai cấp vô sản biểu hiện ở mức sống của công nhân bị giảm sút so với trước. Sự giảm sút này xảy ra không chỉ trong trường hợp tiêu dùng cá nhân bị giảm xuống tuyệt đối, mà cả khi tiêu dùng cá nhân tăng lên, nhưng mức tăng đó chậm hơn mức tăng của nhu cầu do hao phí sức lao động nhiều hơn.

Mức sống của công nhân giảm sút không chỉ do tiền lương thực tế giảm, mà còn do sự giảm sút của toàn bộ những điều kiện có liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của công nhân như mối đe dọa thường trực của nạn thất nghiệp, cường độ lao động, điều kiện môi trường lao động, nhà ở và cả điều kiện chính trị - xã hội nữa.

Trong điều kiện hiện nay, có ý kiến cho rằng ở các nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân không còn bị bần cùng hoá tuyệt đối nữa. Đó là sự đánh giá hời hợt và không đúng. Bần cùng hoá tuyệt đối giai cấp vô sản được hiểu là mức sống của giai cấp công nhân giảm sút so với trước. Nhưng mức sống là một phạm trù lịch sử, phát triển theo sự phát triển của nền văn minh. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống của xã hội nói chung và của giai cấp công nhân nói riêng tất yếu tăng lên. Tuy nhiên, ở các nước tư bản không phải mọi người đều sống sung túc, mà một số người có mức sống cao, trong khi đó không ít người sống dưới mức tối thiểu. Cái hố ngăn cách người giàu và người nghèo trong xã hội ngày càng rộng ra.

Cũng cần lưu ý rằng sự bần cùng hoá tuyệt đối giai cấp vô sản chỉ là một xu hướng, bởi lẽ có những nhân tố chống lại sự giảm sút mức sống của công nhân, đó là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công, cải thiện điều kiện làm việc...

Câu hỏi ôn tập

1. Điều kiện quyết định để biến tiền thành tư bản là gì? Phân tích điều kiện biến sức lao động thành hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động. Hàng hoá sức

lao động có đặc điểm gì khác với hàng hoá thông thường?

2. Giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào? Hãy nêu các kết luận rút ra từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Các bộ phận khác nhau của tư bản có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

3. Trình bày hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Vì sao nói giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối? Hãy nêu sự giống nhau và sự khác nhau giữa giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối.

4. Vì sao nói sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Hãy nêu nội dung và vai trò của quy luật giá trị thặng dư.

5. Phân tích bản chất của tiền công, mối quan hệ giữa tiền công với giá trị sức lao động và những nhân tố ảnh hưởng đến tiền công thực tế trong chủ nghĩa tư bản.

6. Phân tích thực chất, động cơ của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô của nó. Hãy nêu ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu.

7. Tích tụ tư bản là gì? Tập trung tư bản là gì?. Phân tích sự giống và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản. Tập trung tư bản có vai trò như thế nào trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Chương V

Tuần hoàn và chu chuyển tư bản

Muốn nghiên cứu quá trình lưu thông tư bản, quá trình vận động của tư bản cá biệt cần thông qua việc nghiên cứu tuần hoàn và chu chuyển tư bản.

I- Tuần hoàn của tư bản

1. Ba giai đoạn vận động và biến hoá hình thái của tư bản trong quá trình tuần hoàn

Tư bản công nghiệp (với nghĩa các ngành sản xuất vật chất), trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:

$$T - H \left\{ \begin{array}{l} \text{TLSX} \\ \text{SL\textcircled{S}} \end{array} \right. \dots \text{SX} \dots \text{H}' - \text{T}'$$

Sự vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

a) *Giai đoạn thứ nhất - giai đoạn lưu thông:*

$$T - H \left\{ \begin{array}{l} \text{TLSX} \\ \text{SL\textcircled{S}} \end{array} \right.$$

Trong giai đoạn này, tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ thực hiện chức năng là phương tiện mua hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động và sau khi mua xong, tư bản tiền tệ biến thành tư bản sản xuất.

b) *Giai đoạn thứ hai - giai đoạn sản xuất*

$$H \left\{ \begin{array}{l} \text{TLSX} \\ \text{SL\textcircled{S}} \end{array} \right. \dots \text{SX} \dots \text{H}'$$

Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất (TBSX), có chức năng thực hiện sự kết hợp hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động để sản xuất ra hàng hoá mà trong giá trị của nó có giá trị thặng dư. Trong các giai đoạn tuần hoàn của tư bản thì giai đoạn sản xuất có ý nghĩa quyết định nhất, vì nó gắn trực tiếp với mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

c) *Giai đoạn thứ ba - giai đoạn lưu thông: H' - T'*

Hàng hoá được tạo ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mang hình thái tư bản hàng hoá (H), trong đó chứa đựng không chỉ có giá trị tư bản ứng trước mà còn có giá trị thặng dư. Trong giai đoạn này, tư bản hàng hoá có chức năng thực hiện giá trị hàng hoá trong đó có giá trị thặng dư hay chức năng chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tư bản tiền tệ.

Sự vận động qua ba giai đoạn nói trên là sự vận động có tính tuần hoàn: từ hình thái tiền tệ ban đầu của vòng tuần hoàn rồi quay về dưới hình thái tiền tệ cuối của vòng tuần hoàn; quá trình đó tiếp tục và lặp lại không ngừng. Như vậy, sự vận động liên tiếp qua ba giai đoạn, trong mỗi giai đoạn, tư bản mang một hình thái nhất định và có một chức năng nhất định được gọi là tuần hoàn tư bản.

Nghiên cứu sự biến hoá từ tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất rồi đến tư bản hàng hoá, mà sự vận động của chúng như một chuỗi những biến hoá hình thái của tư bản cho thấy tư bản không phải là vật ở trạng thái tĩnh, mà nó lấy vật làm hình thái tồn tại trong quá trình vận động.

Thực tiễn sản xuất và lưu thông cho thấy không phải lúc nào các giai đoạn và các hình thái tư bản trong quá trình tuần hoàn đều ăn khớp với nhau mà không có sự ách tắc và gián đoạn. Mỗi sự ách tắc, gián đoạn ở một giai đoạn nào đó đều gây rối loạn hay đình trệ cho sự tuần hoàn của tư bản. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thời gian tư bản nằm lại ở mỗi giai đoạn. Do vậy, thu hẹp hay kéo dài các thời gian đó đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của tư bản.

Tuần hoàn của tư bản chỉ tiến hành một cách bình thường khi hai điều kiện sau đây được thoả mãn. Đó là: các giai đoạn của chúng diễn ra liên tục; các hình thái tư bản cùng tồn tại và được chuyển hoá một cách đều đặn.

Trong các loại tư bản, chỉ có tư bản công nghiệp (với nghĩa các ngành sản xuất vật chất) mới có hình thái tuần hoàn đầy đủ gồm ba giai đoạn và mới lần lượt mang vào và trút bỏ ba hình thái tư bản.

2. Các hình thái tuần hoàn của tư bản công nghiệp

Trong sự vận động liên tục của tư bản công nghiệp, mỗi hình thái của tư bản đều có thể làm điểm mở đầu và làm điểm kết thúc của tuần hoàn, tạo nên ba hình thái tuần hoàn khác nhau của tư bản công nghiệp: Tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tuần hoàn của tư bản sản xuất và tuần hoàn của tư bản hàng hoá.

a) *Tuần hoàn của tư bản tiền tệ:*

$$H \begin{cases} \text{TL SX} \\ \dots \text{SX} \quad \dots \text{H}' \quad -\text{T}' \quad (\text{viết gọn lại là T - T}') \\ \text{SLD} \end{cases}$$

Mở đầu và kết thúc đều là tiền, ở đây sự vận động của tư bản biểu hiện ra là sự vận động của tiền, còn hàng hoá hay sản xuất chỉ là những yếu tố trung gian để tiền đẻ ra tiền. Hình thái tuần hoàn này phản ánh rõ rệt nhất mục đích, động cơ vận động của tư bản là làm tăng giá trị hay giá trị thặng dư, mà giá trị thặng dư như C.Mác nói hình thức biểu hiện chói lọi nhất của nó là hình thái tiền. Bởi vậy T - T' là hình thái biểu hiện phiến diện nhất, che giấu quan hệ bóc lột nhất, nhưng cũng đặc trưng nhất cho sự vận động của tư bản.

b) *Tuần hoàn của tư bản sản xuất:*

$$SX - H' - T' - H \left\{ \begin{array}{l} TLSX \\ SLD \end{array} \right. \dots SX$$

Trong hình thái này, mở đầu và kết thúc là sản xuất, còn hàng hoá và tiền tệ chỉ là những yếu tố trung gian, toàn bộ quá trình lưu thông $H' - T' - H$ chỉ là điều kiện cho sản xuất.

Tuần hoàn của tư bản sản xuất không chỉ ra được mục đích và động cơ vận động của tư bản, nhưng lại phản ánh rõ nét nguồn gốc của tư bản và nguồn gốc của tích lũy tư bản, vì giá trị thặng dư được sinh ra và lớn lên trong quá trình tuần hoàn này.

c) *Tuần hoàn của tư bản hàng hoá:*

$$H' - T' - H \left\{ \begin{array}{l} TLSX \\ SLD \end{array} \right. \dots SX \dots H'$$

Trong hình thái tuần hoàn này, điểm mở đầu và kết thúc đều là hàng hoá và sự vận động của nó biểu hiện ra là sự vận động của hàng hoá. Còn sản xuất và tiền tệ chỉ là những hình thức trung gian, chỉ là điều kiện cho sự vận động của hàng hoá. Hình thái tuần hoàn này phản ánh rõ vai trò của lưu thông hàng hoá và tính liên tục của lưu thông hàng hoá.

Mở đầu tuần hoàn là tư bản hàng hoá (H'), sự chuyển hoá $H' - T'$ bao gồm cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Do đó, hình thái tuần hoàn này không chỉ là hình thái vận động của tư bản công nghiệp cá biệt, mà còn là hình thái thích hợp để phân tích sự vận động của tư bản xã hội.

Tóm lại, tuần hoàn của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của ba hình thái tuần hoàn của tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá. Tính thống nhất này phụ thuộc vào những điều kiện bảo đảm cho tính liên tục không gián đoạn của các giai đoạn, các hình thái tư bản và tỷ lệ phân chia tư bản thành ba hình thái tuần hoàn nói trên. Tỷ lệ phân chia này phụ thuộc nhiều yếu tố, nhiều hoàn cảnh khác nhau ở từng ngành khác nhau. Trong những thập niên gần đây ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa xuất hiện những yếu tố làm cho quy mô tư bản ứng trước ngày càng tăng như: do cạnh tranh, do công nghệ hiện đại, do khó khăn về tiêu thụ và việc vươn tới những thị trường ngày càng xa và với yêu cầu chất lượng cao. Nhưng cũng có những yếu tố làm giảm quy mô tư bản ứng trước như công nghệ mới, tổ chức quản lý khoa học, quan hệ tín dụng, tốc độ chu chuyển tư bản.

II- Chu chuyển của tư bản

Khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản, vấn đề thời gian và tốc độ vận động, những

nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển và tác dụng của nó chưa được đề cập. Nhưng các vấn đề đó lại có tầm quan trọng để hiểu rõ hơn nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong điều kiện của kinh tế thị trường. Những vấn đề này thuộc nội dung của lý luận chu chuyển tư bản.

1. Chu chuyển tư bản, thời gian chu chuyển và tốc độ chu chuyển tư bản

Nghiên cứu tuần hoàn tư bản là nghiên cứu mặt chất của sự vận động tư bản, còn nghiên cứu chu chuyển tư bản là nghiên cứu mặt lượng hay nghiên cứu tốc độ vận động của tư bản. Mặc dù có sự khác nhau, nhưng cả hai đều nghiên cứu sự vận động của tư bản. Bởi vậy, tuần hoàn tư bản và chu chuyển tư bản có quan hệ mật thiết với nhau.

a) Chu chuyển tư bản

Chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, diễn ra liên tục và lặp đi lặp lại không ngừng. Chu chuyển tư bản phản ánh tốc độ vận động nhanh hay chậm của tư bản.

b) Thời gian chu chuyển tư bản

Thời gian chu chuyển tư bản là thời gian tính từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về cũng dưới hình thái ban đầu, có kèm theo giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản cũng là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn. Tuần hoàn tư bản bao gồm quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, nên thời gian chu chuyển của tư bản cũng bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Thời gian chu chuyển = Thời gian sản xuất + Thời gian lưu thông.

Trong đó, thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất. Thời gian này lại bao gồm thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.

Thời gian sản xuất = Thời gian lao động + Thời gian gián đoạn lao động + Thời gian dự trữ sản xuất.

Thời gian lao động là thời gian người lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Đây là thời kỳ hữu ích nhất, vì nó tạo ra giá trị hàng hoá.

Thời gian gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động tồn tại dưới dạng bán thành phẩm nằm trong lĩnh vực sản xuất, nhưng không chịu tác động trực tiếp của lao động mà chịu sự tác động của tự nhiên như thời gian để cây lúa tự lớn lên, rượu ủ men, gạch mộc hoặc gỗ phơi cho khô... Thời kỳ này có thể xen kẽ với thời kỳ lao động hoặc tách ra thành một thời kỳ riêng biệt; có thể dài ngắn khác nhau tùy thuộc vào các ngành sản xuất, các sản phẩm chế tạo và phụ thuộc vào công nghệ sản xuất.

Thời gian dự trữ sản xuất là thời gian các yếu tố sản xuất đã được mua về, sẵn sàng tham gia quá trình sản xuất, nhưng chưa thực sự được sử dụng vào quá trình sản

xuất, còn ở dạng dự trữ tạo điều kiện cho sản xuất diễn ra liên tục. Quy mô dự trữ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: đặc điểm của các ngành, tình hình thị trường và năng lực tổ chức, quản lý sản xuất...

Cả thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất đều không tạo ra giá trị sản phẩm. Sự tồn tại hai thời kỳ này là không tránh khỏi nhưng nói chung thời gian của chúng càng dài, hay sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất với thời gian lao động càng lớn thì hiệu quả hoạt động của tư bản càng thấp. Rút ngắn thời gian này có tác dụng quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.

Thời gian lưu thông là thời kỳ tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Thời gian này bao gồm thời gian mua và thời gian bán, kể cả thời gian vận chuyển.

Thời gian lưu thông = Thời gian mua + Thời gian bán.

c) Tốc độ chu chuyển tư bản

Tốc độ chu chuyển tư bản là khái niệm dùng để chỉ sự vận động nhanh hay chậm của tư bản ứng trước. Đơn vị tính tốc độ chu chuyển tư bản bằng số vòng hoặc số lần chu chuyển tư bản thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn trong một năm. Nếu gọi (N) là tốc độ chu chuyển tư bản, gọi (ch) là thời gian của một vòng chu chuyển tư bản, (tính theo đơn vị ngày hoặc tháng) và gọi (CH) là thời gian tư bản vận động trong một năm (360 ngày hoặc 12 tháng), ta có công thức tính tốc độ chu chuyển tư bản là:

$$N = \frac{CH}{ch}$$

Từ công thức trên cho thấy tốc độ chu chuyển tư bản vận động tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển tư bản. Thời gian của một vòng chu chuyển tư bản càng ngắn thì tốc độ chu chuyển tư bản càng nhanh và ngược lại.

Thí dụ 1: Một tư bản có thời gian chu chuyển là 90 ngày/vòng, theo công thức trên ta có số vòng chu chuyển trong năm của tư bản đó là:

$$N = \frac{360 \text{ ngày}}{90 \text{ ngày}} = 4 \text{ vòng/năm}$$

Thí dụ 2: Một tư bản có thời gian chu chuyển tư bản là 6 tháng/vòng, theo công thức trên ta có:

$$N = \frac{12 \text{ th,ng}}{6 \text{ th,ng}} = 2 \text{ vòng/năm}$$

2. Tư bản cố định và tư bản lưu động

Tư bản sản xuất gồm nhiều bộ phận và có thời gian chu chuyển khác nhau về mặt giá trị, do đó ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển của toàn bộ tư bản. Căn cứ vào sự khác nhau trong phương thức (đặc điểm) chu chuyển về mặt giá trị nhanh hay chậm của

các bộ phận tư bản để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

a) Tư bản cố định

Tư bản cố định là bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái giá trị của những máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần, mà chuyển từng phần vào sản phẩm trong quá trình sản xuất. Đặc điểm của tư bản cố định là về hiện vật, nó luôn luôn cố định trong quá trình sản xuất, chỉ có giá trị của nó là tham gia vào quá trình lưu thông cùng sản phẩm, hơn nữa nó cũng chỉ lưu thông từng phần, còn một phần vẫn bị cố định trong tư liệu lao động, phần này không ngừng giảm xuống cho tới khi nó chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Chính đặc điểm của loại tư bản này đã làm cho thời gian mà tư bản cố định chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm bao giờ cũng dài hơn thời gian một vòng tuần hoàn.

b) Tư bản lưu động

Tư bản lưu động là bộ phận tư bản được hoàn lại hoàn toàn cho nhà tư bản sau khi hàng hoá sản xuất ra được bán xong. Trong đó, bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ..., giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào giá trị hàng hoá trong quá trình sản xuất. Còn bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái tiền công, đã bị người công nhân tiêu dùng và được tái tạo trong quá trình sản xuất hàng hoá. Đặc điểm của loại tư bản này là chu chuyển nhanh về mặt giá trị. Nếu tư bản cố định muốn chu chuyển hết giá trị của nó phải mất nhiều năm, thì trái lại tư bản lưu động trong một năm giá trị của nó có thể chu chuyển nhiều lần hay nhiều vòng. Đối với tư bản cố định, trong quá trình hoạt động tất yếu bị hao mòn. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

Hao mòn hữu hình là hao mòn do sử dụng hoặc do bị phá huỷ của tự nhiên gây ra làm cho tư bản cố định mất giá trị và giá trị sử dụng.

Hao mòn vô hình là hao mòn do ảnh hưởng của sự tiến bộ khoa học - công nghệ.

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, những máy móc, thiết bị được sản xuất ra có giá cả thấp hơn và có hiệu suất lớn hơn, làm cho những máy móc, thiết bị cũ giảm giá trị ngay khi giá trị sử dụng của nó vẫn còn nguyên vẹn hoặc mới suy giảm một phần.

Bởi vậy, việc thu hồi nhanh giá trị tư bản cố định có ý nghĩa rất quan trọng trong cạnh tranh trên thương trường. Trong điều kiện đó, buộc các nhà tư bản phải tìm mọi cách để khấu hao nhanh tư bản cố định. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định thường được tính rất cao ngay từ những năm đầu chế tạo sản phẩm, lợi dụng giá sản phẩm cao của đầu chu kỳ sản phẩm, sau đó giảm dần tỷ lệ khấu hao cùng với việc giảm giá sản phẩm ở cuối chu kỳ của nó. Quy mô sản lượng ban đầu càng lớn càng có lợi cho việc thu hồi giá trị tư bản cố định. Những yêu cầu đó không phải lúc nào cũng được thực hiện dễ dàng.

Bởi vậy, các nhà tư bản, một mặt, tìm cách phát triển hệ thống tự động hoá linh hoạt, cùng với những máy móc thiết bị tương ứng để có thể tạo ra nhiều dạng sản phẩm hoặc những sản phẩm

chuyên môn hoá theo các đơn đặt hàng khác nhau; mặt khác, phát triển hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ để dễ dàng đổi mới tư bản cố định trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và cạnh tranh gay gắt. Đồng thời, các nhà tư bản vẫn tiếp tục sử dụng những biện pháp cổ điển như tăng cường độ lao động, tổ chức lao động theo ca kíp, tiết kiệm chi phí bảo quản và chi phí cải thiện điều kiện lao động của người công nhân. Bằng cách đó nhằm thu hồi nhanh giá trị tài sản cố định đã sử dụng và góp phần rút ngắn khoảng cách lạc hậu về các thế hệ kỹ thuật và công nghệ.

3. Chu chuyển chung và chu chuyển thực tế của tư bản ứng trước

a) Chu chuyển chung

Chu chuyển chung có liên quan đến chu chuyển của tổng tư bản ứng trước. Nó là tốc độ chu chuyển trung bình của giá trị tư bản cố định và tư bản lưu động. Chu chuyển chung nhanh hay chậm phụ thuộc tốc độ chu chuyển của hai bộ phận tư bản nói trên. Tốc độ chu chuyển chung của tổng tư bản ứng trước được tính bằng giá trị chu chuyển trung bình của tư bản cố định và giá trị chu chuyển trung bình của tư bản lưu động trong năm chia cho giá trị của tổng tư bản ứng trước. Nếu gọi T là tốc độ chu chuyển chung của tổng tư bản ứng trước; gọi G_{CD} là giá trị chu chuyển trung bình của tư bản cố định trong năm; gọi G_{LD} là giá trị chu chuyển trung bình của tư bản lưu động trong năm và gọi K là tổng tư bản ứng trước, ta có công thức tính sau đây:

$$T = \frac{G_{CD} + G_{LD}}{K} \quad (1)$$

Trong đó: - G_{CD} = Giá trị tư bản cố định / Số năm sử dụng

- G_{LD} = Giá trị tư bản lưu động x Số vòng (lần) chu chuyển của nó trong năm.

Thí dụ: Một xí nghiệp tư bản có tư bản ứng trước là 100.000\$. Trong đó, tư bản cố định là 80.000\$ được sử dụng trong 5 năm và tư bản lưu động là 20.000\$, cứ 2 tháng chu chuyển 1 vòng, hay chu chuyển 6 vòng trong 1 năm.

Theo công thức trên ta có:

$$G_{CD} = 80.000\$ / 5 \text{ năm} = 16.000\$ \text{ và}$$

$$G_{LD} = 20.000\$ \times 6 \text{ vòng} = 120.000\$$$

Thay vào (1) ta có:

$$T = \frac{16.000 + 120.000}{100.000} = 1,36 \text{ v\$/n\`m}$$

Thí dụ trên cho thấy tốc độ chu chuyển chung của tư bản ứng trước tỷ lệ thuận với tổng giá trị chu chuyển trung bình của tư bản cố định và tư bản lưu động, tỷ lệ nghịch

với tổng tư bản ứng trước.

b) Chu chuyển thực tế

Chu chuyển thực tế nhanh hay chậm phụ thuộc vào thời gian để giá trị tư bản cố định được khôi phục hoàn toàn, hay được chuyển hết giá trị vào giá trị của sản phẩm mới. Theo thí dụ trên, thì tốc độ chu chuyển thực tế của toàn bộ tư bản ứng trước 1 vòng là 5 năm.

4. Tác dụng và biện pháp nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản

a) Tác dụng nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản

Tăng tốc độ chu chuyển tư bản hay rút ngắn thời gian chu chuyển tư bản có tác dụng to lớn đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của tư bản.

Trước hết, nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản cố định sẽ tiết kiệm được chi phí bảo quản, sửa chữa tài sản cố định; giảm được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, cho phép đổi mới nhanh máy móc, thiết bị; có thể sử dụng quỹ khấu hao làm quỹ dự trữ sản xuất để mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm.

Thứ hai, nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản lưu động sẽ cho phép tiết kiệm tư bản ứng trước khi quy mô sản xuất như cũ hay có thể mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm.

Thứ ba, đối với tư bản khả biến, việc nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm tăng thêm tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

Ta gọi tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm (M') là tỷ lệ tính bằng phần trăm giữa khối lượng giá trị thặng dư hàng năm (M) với tư bản khả biến ứng trước (V).

$$M' = \frac{M}{V} \times 100\% = \frac{m \times n}{V} \times 100\% = m' \cdot n$$

Trong đó m là giá trị thặng dư tạo ra trong 1 vòng chu chuyển; $(m/v) = m'$ là tỷ suất giá trị thặng dư thực tế, n là số vòng chu chuyển trong năm.

b) Nhân tố và biện pháp nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản

Từ công thức tốc độ chu chuyển tư bản cho thấy thời gian chu chuyển tư bản phụ thuộc vào độ dài hay ngắn của thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Nói cách khác, phụ thuộc vào những biện pháp phát huy các nhân tố thuận lợi và hạn chế nhân tố không thuận lợi ảnh hưởng đến thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của 1 vòng chu chuyển tư bản.

Thời gian sản xuất dài hay ngắn ngoài sự phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành sản xuất khác nhau, còn phụ thuộc vào trình độ tiến bộ khoa học - công nghệ và sự ứng dụng vào quá trình sản xuất, phụ thuộc vào trình độ tổ chức phân công lao động và trình độ dịch vụ các yếu tố gắn với đầu vào của sản xuất. Những tác động của cuộc cách

mạng khoa học và công nghệ hiện đại và của nền kinh tế thị trường hiện đại cho phép sử dụng những thành tựu kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới, cho phép tổ chức sản xuất và dịch vụ sản xuất một cách khoa học..., từ đó đã rút ngắn đáng kể thời kỳ gián đoạn lao động, thời kỳ dự trữ sản xuất, để tăng thời kỳ lao động và do đó làm tăng hiệu quả hoạt động của tư bản.

Thời gian lưu thông dài, ngắn phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: tình hình thị trường (cung - cầu và giá cả...); khoảng cách từ sản xuất đến thị trường; trình độ phát triển của giao thông vận tải... Mặc dù, sự tồn tại thời gian lưu thông là tất yếu và có vai trò rất quan trọng đối với thời gian sản xuất, song rút ngắn thời gian lưu thông sẽ làm cho tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông giảm xuống, tăng lượng tư bản đầu tư cho sản xuất, tạo ra nhiều giá trị và giá trị thặng dư hơn, nên làm tăng hiệu quả hoạt động của tư bản.

Tóm lại, do chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, nên thời gian chu chuyển của các tư bản diễn ra khác nhau. Để nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản, các nhà tư bản thường tìm mọi biện pháp khai thác mặt thuận lợi và hạn chế mặt không thuận lợi của những nhân tố nói trên để nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản nhằm tăng cường bóc lột ngày càng nhiều giá trị thặng dư đối với giai cấp công nhân.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày tuần hoàn tư bản và cho biết những điều kiện cần thiết để tuần hoàn tư bản vận động liên tục.
2. Hãy thông qua định nghĩa chu chuyển tư bản để làm rõ sự giống và khác nhau trong nghiên cứu tuần hoàn và chu chuyển tư bản.
3. Thế nào là thời gian của 1 vòng chu chuyển tư bản và cơ cấu của nó. Viết và phân tích công thức tính tốc độ chu chuyển tư bản.
4. Phân tích căn cứ và ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Nêu các giải pháp khắc phục hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình tư bản cố định.
5. Trình bày chu chuyển chung và chu chuyển thực tế của tư bản ứng trước. Lấy ví dụ để minh họa. Tại sao chu chuyển thực tế của tư bản ứng trước lại do thời gian tồn tại của tư bản cố định quyết định.
6. Phân tích những tác dụng của việc nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản.
7. Hãy thông qua những nhân tố ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển tư bản, anh (chị) cho biết cần có những biện pháp nào để nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản.

Chương VI

Tái sản xuất tư bản xã hội

I. Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội

1. Những vấn đề chung của tái sản xuất tư bản xã hội

a) Tổng sản phẩm xã hội

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về hai mặt: giá trị và hiện vật.

Về mặt giá trị, tổng sản phẩm xã hội được cấu thành bởi ba bộ phận:

- Phần thứ nhất là giá trị bù đắp cho tư bản bất biến (c), hay những giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất, bộ phận này được dùng để bù đắp các tư liệu sản xuất đã hao phí trong chu kỳ sản xuất.

- Phần thứ hai là giá trị bù đắp cho tư bản khả biến (v), hay là giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội đã tiêu hao. Khoản giá trị này ngang bằng với tổng số tiền công trả cho sức lao động tham gia vào quá trình sản xuất.

- Phần thứ ba là giá trị của sản phẩm thặng dư (m). Khoản giá trị này do lao động thặng dư của xã hội tạo nên.

Giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu hao được gọi là "giá trị cũ chuyển dịch". Giá trị sức lao động và giá trị sản phẩm thặng dư được gọi là bộ phận "giá trị mới". Như vậy, giá trị của tổng sản phẩm xã hội cũng như giá trị của một hàng hoá được phân giải thành: $c + v + m$.

Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, sự phân chia này căn cứ vào tác dụng của sản phẩm do hình thức tự nhiên của nó quyết định. Ví dụ: sắt, thép chỉ có thể dùng làm nguyên liệu cho sản xuất, bánh mì chỉ dùng để ăn. Như vậy, mỗi vật phẩm đều được dùng hoặc để tiêu dùng cho sản xuất (các tư liệu sản xuất) hoặc cho các cá nhân (các tư liệu tiêu dùng). Có những vật phẩm vừa có thể tiêu dùng cho sản xuất vừa có thể tiêu dùng cho cá nhân, nhưng nhất định mỗi vật chỉ có thể dùng vào một trong hai mục đích đó.

Cần phân biệt tổng sản phẩm xã hội với tài sản quốc dân. Nếu tổng sản phẩm xã hội chỉ được tính trong một năm thì tài sản quốc dân được tính bằng sự tích lũy nhiều năm cộng lại và được tính cả của cải vật chất lẫn của cải tinh thần.

b) Hai khu vực của nền sản xuất xã hội

Xuất phát từ tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, C.Mác coi hai mặt giá

trị và hiện vật của tổng sản phẩm xã hội là hai tiền đề lý luận quan trọng để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội.

Nếu trong tái sản xuất ở các doanh nghiệp cá biệt, mặt giá trị có vai trò quan trọng thì trong tái sản xuất tư bản xã hội, với tư cách tổng hoà hành vi tái sản xuất của các doanh nghiệp cá biệt, mặt hiện vật của tổng sản phẩm xã hội lại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Là hiện vật, tổng sản phẩm xã hội được C.Mác phân chia thành hai loại: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, và do đó nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực:

Khu vực I: sản xuất tư liệu sản xuất.

Khu vực II: sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Mỗi khu vực đó lại bao gồm rất nhiều ngành, và số lượng những ngành này ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội.

Trên thực tế, ranh giới giữa khu vực I và II không phải lúc nào cũng rõ ràng, có thể một số ngành vừa thuộc khu vực I vừa thuộc khu vực II. Chẳng hạn ngành than vừa sản xuất để luyện thép vừa sản xuất để cho tiêu dùng hàng ngày của nhân dân; hay là ngành nông nghiệp, xét về mặt sản xuất ra lúa, gạo, thịt, sữa... trực tiếp phục vụ cho tiêu dùng của con người thì thuộc khu vực II, nhưng nếu xét về mặt sản xuất ra nguyên liệu, phục vụ cho công nghiệp chế biến, thì nó lại thuộc khu vực I.

Mỗi một khu vực sản xuất xã hội trên đây còn có thể được chia thành các ngành nhỏ nữa. Chẳng hạn khu vực I được chia thành hai nhóm:

- Các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu sản xuất.
- Các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu tiêu dùng.

Khu vực II cũng được chia thành hai nhóm:

- Các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng cần thiết.
- Các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng xa xỉ.

Trong mấy thập niên gần đây trên thế giới, do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã làm xuất hiện và phát triển nhanh chóng khu vực các ngành phi sản xuất vật chất - tức là các ngành dịch vụ phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, nên có quan niệm cho rằng việc phát triển dịch vụ trong chủ nghĩa tư bản hiện đại dẫn đến hình thành ba khu vực: khu vực I - nông nghiệp, khu vực II - công nghiệp, khu vực III - các ngành dịch vụ. Từ đó cho rằng cách phân chia tổng sản phẩm xã hội thành hai khu vực đã lỗi thời.

Cần thấy rằng tuy cùng sử dụng một thuật ngữ "khu vực", nhưng nội hàm có khác nhau, một bên lấy tiêu thức là mục đích sử dụng sản phẩm (đáp ứng nhu cầu sản xuất hay sinh hoạt), còn một bên lấy tiêu thức là nguồn gốc của sản phẩm hay cơ cấu phân ngành tạo ra sản phẩm. Có thể minh họa sự khác nhau và mối quan hệ giữa hai cách phân chia trên bằng sơ đồ sau:

Ba khu vực theo cơ cấu ngành KTQD	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hai khu vực tái sản xuất xã hội			
I Tư liệu sản xuất	TLSX	TLSX	Phục vụ sx
II Tư liệu tiêu dùng	TLTD	TLTD	Phục vụ sh

Mặc dù hoạt động dịch vụ vô cùng phong phú, đa dạng và có vai trò quan trọng nhưng chúng cũng hoặc là dịch vụ cho sản xuất hoặc là dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân. Nếu là dịch vụ cho sản xuất thì nó thuộc khu vực I, nếu là dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân thì nó thuộc khu vực II. Như vậy, trong điều kiện hiện đại, quy mô và hình thức biểu hiện của mỗi khu vực trong sơ đồ của C.Mác được mở rộng, trở nên phong phú đa dạng, và việc phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực vẫn đúng, vẫn là cơ sở để phân tích tái sản xuất tư bản xã hội.

c) Tư bản xã hội

Tư bản xã hội là tổng hợp các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Tham gia vận động của tư bản xã hội có cả tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng... Nhưng ở đây nghiên cứu trừu tượng về tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, nên C.Mác đã khẳng định tư bản công nghiệp vẫn là một thể thống nhất, chưa xét từng loại tư bản cụ thể.

d) Những giả định khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội

Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản cá biệt ta đã giả định rằng, các nhà tư bản luôn bán được và mua được các yếu tố cần thiết cho sản xuất và tiêu dùng, tức là đã giả định cung = cầu. Trong vấn đề đó, ta bỏ qua vấn đề sản phẩm sẽ bán ở đâu và bán như thế nào; công nhân và nhà tư bản sẽ mua tư liệu tiêu dùng ở đâu, các nhà tư bản mua tư liệu sản xuất ở đâu? Bởi vì vấn đề này không có quan hệ gì đến sự phân tích đó. Nhưng khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, tình hình trở nên phức tạp hơn. Tư bản xã hội với tư cách là một thể thống nhất, có những khó khăn do việc tự tạo ra những điều kiện cho sự vận động của mình. Trong tái sản xuất tư bản xã hội thì hình thức vật chất của vật phẩm có tầm quan trọng đặc biệt, vì muốn có quá trình tái sản xuất được đổi mới không ngừng, thì cần phải có những tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng theo một tỷ lệ nhất định. Nói cách khác, nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội là nghiên cứu những điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội, tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất phải được hoàn trả lại cả về mặt giá trị và hiện vật, tiêu dùng cá nhân của công nhân và nhà tư bản đều được thoả mãn, tức là quan hệ cân bằng giữa tổng cung và tổng cầu về các bộ phận của tổng sản phẩm tư bản xã hội.

Vì vậy, chúng ta lấy tư bản hàng hoá làm căn cứ xuất phát để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, vì chỉ có tư bản hàng hoá mới cho phép ta nhìn trên cả hai mặt: giá trị và hình thức vật chất của sản phẩm. Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, C.Mác

đã nêu ra 5 giả định sau đây:

1. Toàn bộ nền kinh tế trong nước là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thuần túy, nghĩa là mối quan hệ kinh tế trong xã hội chỉ gồm có mối quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân.
2. Hàng hoá luôn được mua và bán theo đúng giá trị, giá cả phù hợp với giá trị.
3. Cấu tạo hữu cơ tư bản không đổi.
4. Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm trong một năm.
5. Không xét đến ngoại thương.

Những giả định đó chỉ nhằm mục đích đơn giản hoá việc tính toán, chứ không hề xuyên tạc bản chất của vấn đề nghiên cứu, vì vậy, đó là những giả định rất khoa học. Chẳng hạn, C. Mác giả định trong nền sản xuất chỉ có sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, chỉ có hai giai cấp tư sản và vô sản. Nhưng trong thực tế ngay cả những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, vẫn còn sản xuất hàng hoá nhỏ, thậm chí vẫn còn sản xuất tự cấp tự túc, còn các giai cấp, tầng lớp xã hội khác ngoài tư sản và vô sản. Song, với người sản xuất tự cấp tự túc, tự tái sản xuất là điều kiện sinh hoạt cho bản thân mình thì sản phẩm của họ không tham gia vào lưu thông nên không ảnh hưởng đến tái sản xuất tư bản xã hội. Sản phẩm của người sản xuất hàng hoá nhỏ tham gia vào lưu thông chung của xã hội, ảnh hưởng đến quan hệ cung - cầu chung của xã hội, nhưng những sản phẩm ấy cũng hoặc là tư liệu sản xuất, hoặc là tư liệu tiêu dùng, tức là thuộc về hoặc khu vực I, hoặc khu vực II. Bởi vậy, việc trừu tượng hoá sản xuất hàng hoá nhỏ cũng không ảnh hưởng gì đến kết quả nghiên cứu. C. Mác giả định không có ngoại thương, nhưng thực tế chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mà không có ngoại thương. Chính C. Mác cũng khẳng định không thể hình dung nổi chủ nghĩa tư bản mà không có ngoại thương. Khi phân tích việc thực hiện sản phẩm cụ thể, C. Mác đã nhấn mạnh cần phải có ngoại thương để xuất khẩu hàng hoá thừa và nhập hàng hoá thiếu nhằm tạo ra quan hệ tỷ lệ cân đối giữa cung và cầu. Song, để nghiên cứu quy luật tái sản xuất tư bản xã hội, cần giả định không có ngoại thương, vì nếu đưa yếu tố ngoại thương vào thì chỉ là phân tích tái sản xuất tư bản từ phạm vi một nước mở rộng ra phạm vi toàn thế giới. Do đó chỉ làm cho việc nghiên cứu trở nên phức tạp hơn, còn bản chất vấn đề thì không hề thay đổi.

2. Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn

Để nghiên cứu điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội, quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, C. Mác đưa ra sơ đồ sau:

Khu vực I: $4000c + 1000v + 1000m = 6000$ tồn tại dưới hình thức TLSX.

Khu vực II: $2000c + 500v + 500m = 3000$ tồn tại dưới hình thức TLTD.

Tổng sản phẩm xã hội là 9000.

Để cho sản xuất hàng năm có thể lặp lại với quy mô cũ thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực phải được tiến hành như sau:

Trong khu vực I:

- Bộ phận $4000c$ là giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí, nó được bù đắp bằng trao đổi trong nội bộ khu vực I, lấy trong 6000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu sản xuất.

- Bộ phận $II (v + m) = (1000v + 1000m)$ là tiền lương của công nhân và phần giá trị thặng dư của nhà tư bản. Về mặt hiện vật, hai bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất không thể trực tiếp tiêu dùng cá nhân nên được đem trao đổi với khu vực II để lấy tư liệu tiêu dùng.

Trong khu vực II:

- Bộ phận $(500v + 500m)$ là tiền lương của công nhân và phần giá trị thặng dư của nhà tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên được trao đổi trong nội bộ khu vực II, lấy từ 3000 sản phẩm của khu vực này là tư liệu tiêu dùng.

- $2000c$ là phần để khu vực II bù đắp tư liệu sản xuất đã hao phí. Về mặt hiện vật, bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng nên phải đem trao đổi với khu vực I để lấy tư liệu sản xuất.

Quan hệ trao đổi giữa hai khu vực có thể biểu diễn như sau:

$$I (1000v + 1000m) = II (2000c)$$

Với việc thực hiện trao đổi trên, sản xuất năm sau sẽ được phục hồi và diễn ra theo quy mô cũ.

Như vậy, các điều kiện thực hiện tái sản xuất giản đơn của tư bản xã hội là:

$$\text{Điều kiện thứ nhất: } I (v + m) = II c$$

Cung của khu vực I về những tư liệu sản xuất mới tạo ra (ngoài phần để tự bù đắp cầu về tư liệu sản xuất của khu vực I) phải bằng cầu về tư liệu sản xuất của khu vực II; đồng thời cung về tư liệu tiêu dùng của khu vực II (trừ phần để tiêu dùng cho nội bộ khu vực II) phải bằng cầu về tư liệu tiêu dùng của công nhân và nhà tư bản ở khu vực I. Điều kiện này phản ánh quan hệ cung cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng của hai khu vực trong nền kinh tế. Sự thực hiện này là điều kiện cần thiết để tái sản xuất theo quy mô cũ.

$$\text{Điều kiện thứ hai: } I (c + v + m) = I c + II c$$

Tổng cung về tư liệu sản xuất của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất của cả hai khu vực. Điều này phản ánh quan hệ cung cầu về tư liệu sản xuất trong xã hội.

$$\text{Điều kiện thứ ba: } II (c + v + m) = I (v + m) + II (v + m).$$

Tổng cung về tư liệu tiêu dùng của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng cả hai khu vực của nền kinh tế. Điều kiện này phản ánh quan hệ cung cầu về tư liệu tiêu dùng trong xã hội.

3. Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

Muốn có tái sản xuất mở rộng phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biến phụ thêm (v), nhưng các bộ phận giá trị phụ thêm đó phải tìm được những nguồn cung về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng phụ thêm dưới hình thái vật chất tương ứng với nhu cầu của nó. Muốn có thêm tư liệu sản xuất thì khu vực I phải sản xuất ra lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn trong tái sản xuất giản đơn, để không những phụ thêm tư liệu sản xuất cho khu vực I mà cả cho khu vực II. Ngược lại, khu vực II cũng phải sản xuất ra lượng tư liệu tiêu dùng nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng thêm của cả hai khu vực. Điều đó làm cho cơ cấu sản xuất xã hội có những thay đổi.

Vì vậy, để nghiên cứu điều kiện của tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội, C. Mác đưa ra sơ đồ sau:

$$I: 4000 c + 1000 v + 1000 m = 6000 \text{ (tư liệu sản xuất).}$$

$$II: 1500 c + 750 v + 750 m = 3000 \text{ (tư liệu tiêu dùng).}$$

Do việc cung cấp tăng thêm số lượng tư liệu sản xuất có vai trò quyết định nhất đối với tái sản xuất mở rộng, nên điều kiện để thực hiện tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là:

$$\text{Điều kiện thứ nhất: } I(v + m) > II c$$

$$I(1000 v + 1000 m) > II(1500 c)$$

Giá trị mới của khu vực I sản xuất ra phải lớn hơn giá trị tư liệu sản xuất của khu vực II đã tiêu dùng.

Giả sử: khu vực I dành 1/2 m (= 500) cho tích lũy để mở rộng sản xuất và nếu cấu tạo hữu cơ không thay đổi là 4/1 thì 500 sẽ chia thành 400 c và 100 v phụ thêm, 400 c phụ thêm tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất nên được trao đổi trong nội bộ khu vực I. Còn 100 v phụ thêm tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất nên phải được trao đổi với khu vực II. Như vậy, khu vực I phải trao đổi với khu vực II tất cả là: 1000 v + 100 v phụ thêm + 500 m (tiêu dùng cá nhân nhà tư bản) = 1600. Số giá trị tư liệu sản xuất mà khu vực I có thể cung cấp cho khu vực II (1600) đã vượt quá quy mô tư liệu sản xuất của khu vực II (1500) là 100 đã tạo điều kiện cho tái sản xuất mở rộng ở khu vực II.

ở khu vực II tư bản phụ thêm sẽ là 100 c + 50 v (cấu tạo hữu cơ vẫn không thay đổi là 2/1) lấy ở giá trị thặng dư.

Cơ cấu mới của hai khu vực là:

$$I : (4000 + 400) c + (1000 + 100) v + 500 m = 6000 \text{ (tư liệu sản xuất).}$$

$$\text{II: } (1500 + 100) c + (750 + 50) v + 600 m = 3000 \text{ (tư liệu tiêu dùng).}$$

Gọi m_1 là bộ phận giá trị thặng dư để tiêu dùng cho các nhà tư bản, Δc là bộ phận tư bản bất biến phụ thêm. Δv là bộ phận tư bản khả biến phụ thêm, có thể thấy qua quá trình trao đổi sản phẩm giữa hai khu vực của nền kinh tế được thực hiện như sau: $I (v + \Delta v + m_1) = \text{II} (c + \Delta c)$.

$$I (1000 v + 100 v + 500 m) = \text{II} (1500 c + 100 c)$$

$$\text{Điều kiện thứ hai: } I (c + v + m) > I c + \text{II} c$$

Toàn bộ giá trị sản phẩm của khu vực I phải lớn hơn tổng giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng của cả hai khu vực. Có như vậy, cả hai khu vực sản xuất của xã hội mới có tư liệu sản xuất phụ thêm để mở rộng sản xuất.

Thực hiện qua trao đổi:

$$I (c + v + m) = I c + I \Delta c + \text{II} c + \text{II} \Delta c$$

$$I (4000 c + 1000 v + 1000 m) = I (4000 c) + I (400 \Delta c) + \text{II} (1500 c + \text{II} (100 \Delta c)).$$

Tổng cung về tư liệu sản xuất của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu sản xuất để thay thế tư liệu sản xuất đã hao mòn và phụ thêm cho tái sản xuất mở rộng.

$$\text{Điều kiện thứ ba: } \text{II} (c + v + m) < I (v + m) + \text{II} (v + m).$$

Toàn bộ giá trị mới của cả hai khu vực phải lớn hơn giá trị sản phẩm của khu vực II. Có như vậy mới có thể dành một phần thu nhập quốc dân để mở rộng sản xuất.

Thực hiện qua lưu thông:

$$\text{II} (c + v + m) = I (v + \Delta v + m_1) + \text{II} (v + \Delta v + m_1)$$

$$\text{II} (1500 c + 750 v + 750 m) = I (1000 v + 100 \Delta v + 500 m_1) + \text{II} (750 v + 50 v + 600 m).$$

Tổng cung về tư liệu tiêu dùng của xã hội phải bằng tổng cầu về tư liệu tiêu dùng của xã hội, bao gồm tư liệu tiêu dùng cho công nhân và nhà tư bản cộng với tư liệu tiêu dùng cho bộ phận sức lao động phụ thêm ở cả hai khu vực.

Thực chất của vấn đề nghiên cứu điều kiện thực hiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng của tư bản xã hội là nghiên cứu sự trao đổi giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội, tìm ra phương trình trao đổi giữa hai khu vực đó. Vì vậy, trong khi nghiên cứu vấn đề này, C.Mác đã không tính đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản, mặc dù Mác là người đầu tiên phát hiện ra quy luật đó.

V.I.Lênin đã áp dụng lý luận của C.Mác về tái sản xuất tư bản xã hội để nghiên cứu sự hình thành thị trường tư bản chủ nghĩa do kết quả trực tiếp của việc phát triển lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ kỹ thuật. V.I.Lênin đã chú ý đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản. Trong cả hai khu vực, cấu tạo hữu cơ của tư bản

đều tăng lên, nhưng cấu tạo hữu cơ khu vực I tăng nhanh hơn khu vực II. Căn cứ vào thực tế đó và phân tích sự phát triển của tư bản xã hội trong nhiều năm, cuối cùng Lênin đã nêu lên một biểu so sánh về sự tăng lên của các bộ phận khác nhau của tổng sản phẩm xã hội và kết luận:

"Sản xuất tư liệu sản xuất để tạo ra tư liệu sản xuất phát triển nhanh nhất, sau đến sản xuất tư liệu sản xuất để tạo ra tư liệu tiêu dùng; và cuối cùng chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng". Đó cũng là nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất. Quy luật này là quy luật kinh tế của tái sản xuất tư bản mở rộng trong điều kiện kỹ thuật ngày càng tiến bộ.

II- Thu nhập quốc dân và phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản

1. Thu nhập quốc dân

Thu nhập quốc dân là bộ phận còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi bù đắp những tư liệu sản xuất đã sử dụng, là những giá trị mới do lao động xã hội tạo ra trong một năm.

Về mặt giá trị, thu nhập quốc dân gồm toàn bộ giá trị mới do lao động tạo ra trong một năm, tức là bộ phận $v + m$ trong tổng sản phẩm xã hội.

Về mặt hiện vật, thu nhập quốc dân cũng bao gồm tư liệu tiêu dùng và một phần tư liệu sản xuất dùng để mở rộng sản xuất. Hai nhân tố làm tăng thu nhập quốc dân là số lượng lao động và tăng năng suất lao động. Trong đó, tăng năng suất lao động là nhân tố quyết định nhất.

Có hai phạm trù nói về thu nhập quốc dân: thu nhập quốc dân sản xuất và thu nhập quốc dân sử dụng. Thu nhập quốc dân sản xuất là số thu nhập được sản xuất ra trong nước đó. Thu nhập quốc dân sử dụng bằng thu nhập quốc dân sản xuất cộng với tài sản được chuyển vào trong nước (vay nợ, được trả nợ, thanh toán do xuất siêu và các tài khoản vãng lai, lợi nhuận của những tài sản đầu tư ở nước ngoài, vốn tư bản nước ngoài đầu tư vào trong nước...) trừ đi những tài sản được chuyển ra nước ngoài (trả nợ, cho vay, thanh toán nhập siêu, đầu tư ra nước ngoài và chuyển lợi nhuận của tư bản nước ngoài đầu tư vào trong nước về nước họ). Trong đó, thu nhập quốc dân sử dụng chính là cơ sở quyết định quỹ tích lũy và tiêu dùng của xã hội.

2. Phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản

Quan hệ phân phối của mỗi xã hội do quan hệ sản xuất của xã hội đó quyết định. Phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản trước hết là phân phối giữa những người, những yếu tố tham gia vào quá trình tạo ra thu nhập quốc dân. Phân phối đó diễn ra trong quan hệ giữa tư bản với lao động làm thuê, trong quan hệ cạnh tranh gay gắt giữa những tập đoàn tư bản.

Quá trình phân phối thu nhập quốc dân chia thành phân phối lần đầu và phân phối lại. Thu nhập quốc dân được phân phối lần đầu giữa các giai cấp cơ bản trong xã hội tư sản: một bên là giai cấp tư sản và địa chủ, còn một bên là giai cấp công nhân. Kết quả phân phối lần đầu là giai cấp công nhân nhận được tiền công, còn giai cấp tư sản và địa chủ thì chia nhau giá trị thặng dư: nhà tư bản công nghiệp thu được lợi nhuận công nghiệp, nhà tư bản thương nghiệp thu được lợi nhuận thương nghiệp, nhà tư bản cho vay thu được lợi tức, địa chủ thu được địa tô. Như vậy, là trong quá trình phân phối lần đầu, thu nhập quốc dân được chia thành tiền công, lợi nhuận, lợi tức và địa tô.

Quá trình phân phối lại thu nhập quốc dân được tiến hành thông qua nhà nước tư sản. Nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước tư sản là thuế, công trái... nhà nước tư sản dùng những món tiền huy động được để nuôi bộ máy chính quyền và những người phục vụ: chi tiêu về quân sự, chạy đua vũ trang...

Ngày nay, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện những quan hệ mới trong phân phối thu nhập quốc dân. Đó là sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp gia đình với các hình thức phân phối tương ứng với nó. Sự phát triển rộng rãi của những công ty cổ phần với sự tham gia mua cổ phiếu của những người lao động làm cho thu nhập của một bộ phận người lao động ngoài tiền công là thu nhập chủ yếu, còn có lợi tức cổ phần. Đặc biệt phần phân phối thu nhập quốc dân qua ngân sách nhà nước thông qua các chương trình giáo dục, đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ môi trường, trợ cấp và bảo hiểm xã hội... của nhà nước, thu nhập và đời sống của người lao động, của nhiều tầng lớp xã hội có được nâng lên. Tuy nhiên, do trình độ tích tụ và tập trung sản xuất hình thành nên những tập đoàn tư bản khổng lồ, những tổ chức độc quyền quốc gia và quốc tế, trong điều kiện năng suất lao động rất cao do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại và do tính chất của nhà nước tư sản, quan hệ bóc lột không chỉ diễn ra trong nước, mà còn ở các nước khác, các tổ chức tư bản độc quyền đã thu được những khối lượng lợi nhuận khổng lồ. Trong xã hội tư bản, khoảng cách về thu nhập, về tài sản giữa người lao động với các nhà tư bản ngày càng lớn.

III- Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

1. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Nếu như trong sản xuất hàng hoá giản đơn, với sự phát triển chức năng làm phương tiện thanh toán của tiền tệ đã làm xuất hiện khả năng nổ ra khủng hoảng kinh tế, thì đến chủ nghĩa tư bản khi nền sản xuất đã xã hội hoá cao độ, khủng hoảng kinh tế là điều không tránh khỏi. Từ đầu thế kỷ XIX, sự ra đời của đại công nghiệp cơ khí đã làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bị những cuộc khủng hoảng làm gián đoạn một cách chu kỳ. Hình thức đầu tiên và phổ biến trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất "thừa". Khi khủng hoảng nổ ra hàng hoá không tiêu thụ được, sản xuất bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp bị vỡ nợ, phá sản, thợ thuyền bị thất nghiệp, thị

trường bị rối loạn. Tình trạng thừa hàng hoá không phải là so với nhu cầu của xã hội, mà là "thừa" so với sức mua có hạn của quần chúng lao động. Trong lúc khủng hoảng thừa đang nổ ra, hàng hoá đang bị phá huỷ thì hàng triệu người lao động lại lâm vào tình trạng đói khổ vì họ không có khả năng thanh toán.

Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa bắt nguồn từ chính mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Mâu thuẫn này biểu hiện ra thành các mâu thuẫn sau:

- Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

- Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng do bị bần cùng hoá.

- Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp lao động làm thuê.

Cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên nổ ra vào năm 1825 ở nước Anh và cuộc khủng hoảng đầu tiên mang tính chất thế giới tư bản chủ nghĩa nổ ra vào năm 1847.

2. Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Khủng hoảng kinh tế xuất hiện làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mang tính chu kỳ. Trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, cứ khoảng từ 8 đến 12 năm nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lại phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế. Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động từ đầu cuộc khủng hoảng này đến đầu cuộc khủng hoảng sau. Chu kỳ kinh tế gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

- *Khủng hoảng* là giai đoạn khởi điểm của chu kỳ kinh tế mới. ở giai đoạn này, hàng hoá ế thừa, ứ đọng, giá cả giảm mạnh, sản xuất đình trệ, xí nghiệp đóng cửa, công nhân thất nghiệp hàng loạt, tiền công hạ xuống. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ, phá sản, lực lượng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Đây là giai đoạn mà các mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức xung đột dữ dội.

- *Tiêu điều*: đặc điểm ở giai đoạn này là sản xuất ở trạng thái đình trệ, không còn tiếp tục đi xuống nữa nhưng cũng không tăng lên, thương nghiệp vẫn đình đốn, hàng hoá được đem bán hạ giá, tư bản để rỗi nhiều vì không có nơi đầu tư. Trong giai đoạn này để thoát khỏi tình trạng bế tắc, các nhà tư bản còn sống sót tìm cách giảm chi phí bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ và thời gian lao động của công nhân, đổi mới tư bản cố định làm cho sản xuất vẫn còn lợi trong tình trạng hạ giá. Việc đổi mới tư bản cố định làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

- *Phục hồi*: là giai đoạn mà các xí nghiệp được khôi phục và mở rộng sản xuất. Công nhân lại được thu hút vào làm việc; mức sản xuất đạt đến quy mô cũ, vật giá tăng

lên, lợi nhuận của tư bản do đó cũng tăng lên.

- *Hung thịnh*: là giai đoạn sản xuất phát triển vượt quá điểm cao nhất mà chu kỳ trước đã đạt được. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng, xí nghiệp được mở rộng và xây dựng thêm. Nhu cầu tín dụng tăng, ngân hàng tung tiền cho vay, năng lực sản xuất lại vượt quá sức mua của xã hội. Do đó, lại tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng kinh tế mới.

Khủng hoảng kinh tế không chỉ diễn ra trong công nghiệp mà trong cả nông nghiệp. Nhưng khủng hoảng trong nông nghiệp thường kéo dài hơn khủng hoảng trong công nghiệp. Sở dĩ như vậy là do chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất đã cản trở việc đổi mới tư bản cố định để thoát khỏi khủng hoảng. Mặt khác, trong nông nghiệp vẫn còn một bộ phận không nhỏ những người tiểu nông, điều kiện sống duy nhất của họ là tạo ra nông phẩm hàng hoá trên đất canh tác của mình, vì vậy họ phải duy trì sản xuất ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện nay, khủng hoảng kinh tế vẫn không tránh khỏi, nhưng có sự can thiệp tích cực của nhà nước tư sản vào quá trình kinh tế. Sự can thiệp này mặc dù không triệt tiêu được khủng hoảng và chu kỳ trong nền kinh tế nhưng đã làm cho tác động phá hoại của khủng hoảng bị hạn chế bớt.

3. Hậu quả của khủng hoảng kinh tế

Khủng hoảng kinh tế nổ ra làm cho năng lực sản xuất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bị phá hoại dữ dội; hàng loạt xí nghiệp bị đóng cửa, quy mô sản xuất bị thu hẹp, giá cả giảm xuống, thương mại bị thu hẹp, nhiều ngân hàng không hoạt động, thị trường chứng khoán bị rối loạn, giá cổ phiếu hạ thấp. Hàng loạt các xí nghiệp vừa và nhỏ bị vỡ nợ, phá sản. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929-1933 đã làm giảm 1/3 sản lượng công nghiệp, 2/3 mậu dịch quốc tế trong hơn 50 nước. Nước Mỹ đã phá huỷ 92 lò nấu sắt, phá đi 10,4 triệu mẫu Anh cây bông, huỷ 6,46 triệu con lợn. Braxin phá huỷ 22 triệu bao cà phê. Đan Mạch phá huỷ 117.000 con gia súc.

Trong khi một khối lượng của cải khổng lồ như vậy bị tiêu huỷ thì hàng triệu người lao động lại lâm vào cảnh bần cùng đói khổ. Hàng triệu người lao động làm thuê bị mất việc làm. Lợi dụng tình trạng thất nghiệp gia tăng, các nhà tư bản tăng cường bóc lột công nhân bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ, tăng thời gian lao động. Không những công nhân ở chính quốc bị bóc lột, mà nhân dân ở các nước thuộc địa, phụ thuộc cũng chịu chung cảnh ngộ. Vì vậy, khủng hoảng kinh tế thúc đẩy mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản với vô sản; giữa tư bản với các dân tộc thuộc địa càng thêm sâu sắc.

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là tổng sản phẩm xã hội, tư bản xã hội và thực hiện tổng sản phẩm xã

hội?

2. Trình bày điều kiện thực hiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội.

3. Phân tích quá trình phân phối thu nhập quốc dân dưới chủ nghĩa tư bản, qua đó rút ra ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

4. Phân tích nguyên nhân, tính định kỳ và hậu quả của khủng hoảng kinh tế.

5. C.Mác vận dụng phương pháp trừu tượng hoá để trình bày quy luật thực hiện của tái sản xuất tư bản xã hội như thế nào?

6. Các kết luận rút ra khi nghiên cứu điều kiện thực hiện của tái sản xuất tư bản xã hội có ý nghĩa thế nào trong quản lý kinh tế?

Chương VII

Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

Giá trị thặng dư là một phạm trù nói lên bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đời sống thực tế của xã hội tư bản, giá trị thặng dư chuyển hoá và biểu hiện thành lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi tức cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa. Trong chương này, chúng ta nghiên cứu những hình thức biểu hiện cụ thể đó của giá trị thặng dư, đồng thời khẳng định các quy luật vận động của chúng trong điều kiện tự do cạnh tranh của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

I- Lợi nhuận, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Như chúng ta đã biết, muốn tạo ra giá trị hàng hoá, tất yếu phải chi phí một số lao động nhất định, gọi là chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ (lao động vật hoá), tức là giá trị của tư liệu sản xuất (c); lao động hiện tại (lao động sống) tức là lao động tạo ra giá trị mới ($v + m$).

Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, chi phí lao động đó là chi phí thực tế của xã hội, chi phí tạo ra giá trị hàng hoá. Ký hiệu giá trị hàng hoá: $W = c + v + m$.

Song, đối với nhà tư bản, họ không phải chi phí lao động để sản xuất hàng hoá, cho nên họ không quan tâm đến điều đó. Trên thực tế, họ chỉ quan tâm đến việc ứng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Do đó, nhà tư bản chỉ xem hao phí hết bao nhiêu tư bản, chứ không tính đến hao phí hết bao nhiêu lao động xã hội. C . Mác gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu bằng k ($k = c + v$).

Vậy chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hoá.

Khi xuất hiện chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì công thức giá trị hàng hoá ($W = c + v + m$) sẽ chuyển thành $W = k + m$.

Như vậy, giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau cả về mặt lượng lẫn mặt chất.

Về mặt lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn chi phí thực tế hay giá trị hàng hoá:

$$(c + v) < (c + v + m)$$

Vì tư bản sản xuất được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động cho nên chi

phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn tư bản ứng trước.

Ví dụ: Một nhà tư bản sản xuất đầu tư tư bản với số tư bản cố định (c_1) là 1200 đơn vị tiền tệ; số tư bản lưu động (c_2 và v) là 480 đơn vị tiền tệ (trong đó giá trị của nguyên, nhiên, vật liệu (c_2) là 300 và tiền công (v) là 180). Nếu tư bản cố định hao mòn hết trong 10 năm, tức là mỗi năm hao mòn 120 đơn vị tiền tệ, thì:

Chi phí sản xuất là: $120 + 480 = 600$ đơn vị tiền tệ.

Tư bản ứng trước là: $1200 + 480$ đơn vị tiền tệ.

Nhưng khi nghiên cứu, C.Mác thường giả định tư bản cố định hao mòn hết trong một năm, nên tổng tư bản ứng trước và chi phí tư bản luôn bằng nhau và cùng ký hiệu là k ($k = c + v$).

Về mặt chất: chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hoá, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản mà thôi, nó không tạo ra giá trị hàng hoá.

C.Mác viết: phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hoá, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Việc hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) che đậy thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Giá trị hàng hoá: $W = k + m$, trong đó $k = c + v$. Nhìn vào công thức trên thì sự phân biệt giữa c và v đã biến mất, người ta thấy dường như k sinh ra m . Chính ở đây chi phí lao động bị che lấp bởi chi phí tư bản (k), lao động là thực thể, là nguồn gốc của giá trị thì bị biến mất, và giờ đây hình như toàn bộ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra giá trị thặng dư.

b) Lợi nhuận

Giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có một khoảng chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng hoá (giá cả = giá trị), nhà tư bản không những bù đắp đủ số tư bản đã ứng ra, mà còn thu được một số tiền lời ngang bằng với m . Số tiền này được gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p .

Giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước sẽ mang hình thức chuyển hoá là lợi nhuận. Hay lợi nhuận là số tiền lời mà nhà tư bản thu được do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu ký hiệu lợi nhuận là p thì công thức:

$W = c + v + m = k + m$ bây giờ sẽ chuyển thành:

$W = k + p$

(hay giá trị hàng hoá bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận).

Vấn đề đặt ra là giữa p và m có gì khác nhau?

Về mặt lượng: nếu hàng hoá bán với giá cả đúng giá trị thì $m = p$; m và p giống nhau ở chỗ chúng đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân làm thuê.

Về mặt chất: thực chất lợi nhuận và giá trị thặng dư đều là một, lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hoá của giá trị thặng dư. C.Mác viết: "Giá trị thặng dư, hay là lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hoá so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hoá"¹.

Phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta tưởng rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra. Nguyên nhân của hiện tượng đó là:

Thứ nhất, sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xoá nhoà sự khác nhau giữa c và v, nên việc p sinh ra trong quá trình sản xuất nhờ bộ phận v được thay thế bằng sức lao động, bây giờ lại trở thành con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

Thứ hai, do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, cho nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hoá cao hơn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và có thể thấp hơn giá trị hàng hoá là đã có lợi nhuận rồi. Đối với nhà tư bản, họ cho rằng lợi nhuận là do việc mua bán, do lưu thông tạo ra, do tài kinh doanh của nhà tư bản mà có. Điều này được thể hiện ở chỗ, nếu nhà tư bản bán hàng hoá với giá cả bằng giá trị của nó thì khi đó $m = p$; nếu bán với giá cả cao hơn giá trị thì khi đó $m < p$; nếu bán với giá cả nhỏ hơn giá trị hàng hoá, thì khi đó $m > p$. Nhưng xét trong toàn xã hội thì tổng giá cả luôn bằng tổng giá trị, nên tổng lợi nhuận luôn bằng tổng giá trị thặng dư. Chính sự không nhất trí về lượng giữa m và p, nên càng che giấu thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

c) Tỷ suất lợi nhuận

Trên thực tế, các nhà tư bản không chỉ quan tâm đến lợi nhuận, mà còn quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

Nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p' ta có:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% = \frac{p}{k} \times 100\%$$

Lợi nhuận là hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I, tr.74.

cũng là sự chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư, vì vậy chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng giữa m' và p' lại có sự khác nhau cả về lượng và chất.

Về mặt lượng: p' luôn luôn nhỏ hơn m' , vì:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% , \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Về mặt chất: m' phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê. Còn p' không thể phản ánh được điều đó, mà chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư bản, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

d) Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

Sự thèm khát lợi nhuận của các nhà tư bản là không có giới hạn. Mức tỷ suất lợi nhuận cao bao nhiêu cũng không thoả mãn được lòng tham vô đáy của chúng. Nhưng mức tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của các nhà tư bản, mà phụ thuộc vào những nhân tố khách quan sau đây:

- *Tỷ suất giá trị thặng dư:*

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

Ví dụ:

+ Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là: $800c + 200v + 200m$, thì $m' = 100\%$ và $p' = 20\%$.

+ Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là: $800c + 200v + 400m$, thì $m' = 200\%$ và $p' = 40\%$.

Do đó, tất cả những thủ đoạn nhằm nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư, cũng chính là những thủ đoạn nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

- *Cấu tạo hữu cơ của tư bản:*

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

Ví dụ:

+ Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là $7/3$ thì :

$$W = 70c + 30v + 30m \text{ và } p' = 30\%$$

+ Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là $8/2$ thì:

$$W = 80c + 20v + 20m \text{ và } p' = 20\%.$$

Thông thường, khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng, thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng

có thể tăng lên, nhưng không thể tăng đủ bù đắp mức giảm của tỷ suất lợi nhuận.

- *Tốc độ chu chuyển của tư bản:*

+ Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm càng tăng lên, do đó tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

Ví dụ:

+ Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 1 vòng:

$80c + 20v + 20m$, thì $p' = 20\%$.

- Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 2 vòng:

$80c + 20v + (20 + 20)m$, thì $p' = 40\%$.

Vậy tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển của tư bản và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản.

- *Tiết kiệm tư bản bất biến*

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100 \%$$

Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p' càng lớn.

Vì vậy, trong thực tế, để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản đã tìm mọi cách để tiết kiệm tư bản bất biến như sử dụng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải với hiệu quả cao nhất; kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động; thay thế nguyên liệu đắt tiền bằng nguyên liệu rẻ tiền, giảm những chi tiêu bảo hiểm lao động, bảo vệ môi trường, giảm tiêu hao vật tư năng lượng và tận dụng phế liệu, phế phẩm, phế thải để sản xuất hàng hoá.

Bốn nhân tố trên đây đều được các nhà tư bản sử dụng khai thác một cách triệt để, để thu tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Song, với những đặc điểm, điều kiện khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, mà tỷ suất lợi nhuận thu được lại khác nhau. Vì vậy, các nhà tư bản ra sức cạnh tranh kịch liệt với nhau và dẫn tới việc hình thành lợi nhuận bình quân.

2. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh xuất hiện và gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh gay gắt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện có lợi về sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, để thu lợi nhuận cao nhất. Trong nền kinh tế hàng hoá, cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực.

Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, tồn tại hai loại cạnh tranh là: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi hơn để thu lợi nhuận siêu ngạch.

Biện pháp cạnh tranh: các nhà tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị xã hội (giá trị thị trường) của từng loại hàng hoá. Điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, giá trị xã hội (giá trị thị trường) của hàng hoá giảm xuống.

Chúng ta biết rằng, trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện kỹ thuật, tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề công nhân...) khác nhau, cho nên hàng hoá có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hoá phải bán theo giá trị xã hội - giá trị thị trường.

Theo C. Mác, "một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó. Mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này"¹.

3. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Biện pháp cạnh tranh: tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tức là tự phát phân phối tư bản (c và v) vào các ngành sản xuất khác nhau.

Kết quả cuộc cạnh tranh này là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Chúng ta đều biết, ở các ngành sản xuất có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, tư bản của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100%, tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

1. *Sđd*, tr. 271.

Ví dụ:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	Khối lượng (m)	P' (%)
Cơ khí	80 c + 20 v	100	20	20
Dệt	70 c + 30 v	100	30	30
Da	60 c + 40 v	100	40	40

Như vậy, cùng một lượng tư bản đầu tư, nhưng do cấu tạo hữu cơ khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhà tư bản không thể bằng lòng, đứng yên ở những ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp. Trong ví dụ trên, các nhà tư bản ở ngành cơ khí sẽ di chuyển tư bản của mình sang ngành da, làm cho sản phẩm của ngành da nhiều lên (cung lớn hơn cầu), do đó giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó, và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống. Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị, và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên. Như vậy, do hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, làm cho ngành có cung (hàng hoá) lớn hơn cầu (hàng hoá) thì giá cả giảm xuống, còn ngành có cầu (hàng hoá) lớn hơn cung (hàng hoá) thì giá cả tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi cả tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành. Sự tự do di chuyển tư bản này chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau. Kết quả là hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là (\bar{P}') .

Nếu ký hiệu \bar{p}' là tỷ suất lợi nhuận bình quân thì:

$$\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} \times 100\%$$

Theo ví dụ trên thì:

$$\bar{P}' = \frac{90}{300} \times 100\% = 30\%$$

C.Mác viết: ... Những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng thành tỷ số lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì số lợi nhuận của các ngành sản xuất đều tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân và do đó nếu có số tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào ngành nào cũng đều thu được lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình

quân.

Vậy, lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào những ngành khác nhau, ký hiệu là \bar{P} .

$$\bar{p} = p' \times k$$

Theo ví dụ trên thì: $\bar{P} = 30\% \times 100 = 30$.

Sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận chỉ được thực hiện khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân đã che giấu hơn nữa thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân \bar{P}' và lợi nhuận bình quân \bar{P} không làm chấm dứt quá trình cạnh tranh trong xã hội tư bản, trái lại cạnh tranh vẫn tiếp diễn.

4. Sự chuyển hoá của giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất

Cùng với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân (giá cả $sx = k + \bar{P}$).

Tiền đề của giá cả sản xuất là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Điều kiện để giá trị biến thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển; sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất, quan hệ tín dụng phát triển, tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Trước đây, khi chưa xuất hiện phạm trù giá cả sản xuất thì giá cả hàng hoá xoay quanh giá trị hàng hoá. Giờ đây, giá cả hàng hoá sẽ xoay quanh giá cả sản xuất. Xét về mặt lượng, ở mỗi ngành giá cả sản xuất và giá trị hàng hoá có thể không bằng nhau, nhưng trong toàn xã hội thì tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hoá. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất; giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường, và giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể tóm tắt ở bảng sau đây:

Ngành sản xuất	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	m với m' = 100%	Giá trị hàng hoá	\bar{P}' (%)	Giá cả SX của hàng hoá	Chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị
Cơ khí	80	20	20	120	30	130	+ 10
Dệt	70	30	30	130	30	130	0

Da	60	40	40	140	30	130	- 10
Tổng số	210	90	90	390		390	0

Thực chất hoạt động của quy luật giá cả sản xuất là sự biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị trong thời kỳ tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản.

II- Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

1. Tư bản thương nghiệp

a) Thương nghiệp và vai trò của thương nghiệp trước chủ nghĩa tư bản

Xét về mặt lịch sử thì tư bản thương nghiệp xuất hiện trước tư bản công nghiệp, đó là thương nghiệp cổ xưa. Điều kiện xuất hiện và tồn tại của tư bản thương nghiệp cổ xưa là lưu thông hàng hoá, lưu thông tiền tệ. Đặc điểm hoạt động của thương nghiệp cổ xưa là "mua rẻ bán đắt", là "kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo".

Những người trọng thương luôn cho rằng, lợi nhuận là kết quả của sự trao đổi không ngang giá, coi thương nghiệp là sự lừa gạt như chiến tranh vậy. Họ cho rằng, "không một người nào thu được lợi mà lại không làm thiệt kẻ khác".

Thương nghiệp cổ xưa tách rời quá trình sản xuất và chiếm địa vị thống trị trao đổi hàng hoá, do đó nó là khâu nối liền các ngành, các vùng, các nước với nhau, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đẩy nhanh quá trình tan rã của xã hội nô lệ, phong kiến, tập trung nhanh tiền tệ vào một số ít người, đẩy nhanh quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản và sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

b) Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản

Khi việc thực hiện chức năng chuyển hoá H' - T' của tư bản, do sự phân công lao động xã hội, được chuyển thành một hoạt động chuyên môn hoá cho một nhóm tư bản nào đó, thì tư bản kinh doanh hàng hoá (tư bản thương nghiệp hiện đại) xuất hiện.

Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra, phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá của tư bản công nghiệp.

Hàng hoá sau khi ở tay nhà tư bản công nghiệp được chuyển sang tay nhà tư bản thương nghiệp có nghĩa là nhà tư bản công nghiệp đã bán xong hàng hoá. Đúng về mặt xã hội mà xét thì nhà tư bản công nghiệp phải bán một lần nữa thì mới xong (vì hàng hoá còn phải lưu thông đến tay người tiêu dùng). Nhưng khâu này giờ đây do nhà tư bản thương nghiệp đảm nhiệm. Do đó, tư bản thương nghiệp chỉ là một khâu trong quá trình tái sản xuất, không có khâu này thì quá trình sản xuất không thể tiến hành bình thường được.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì việc tách rời này là cần thiết, bởi vì:

Một là, sản xuất càng phát triển, quy mô sản xuất càng mở rộng, các xí nghiệp

ngày càng lớn lên, làm cho các chức năng quản lý kinh tế ngày càng phức tạp. Vì vậy, mỗi nhà tư bản chỉ có khả năng hoạt động trong một số khâu nào đó thôi. Điều đó đòi hỏi phải có một số người chuyên sản xuất, còn một số người khác thì chuyên tiêu thụ hàng hoá.

Hai là, tư bản thương nghiệp chuyên trách nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, phục vụ cùng một lúc cho nhiều nhà tư bản công nghiệp, do vậy lượng tư bản và các chi phí bỏ vào lưu thông sẽ giảm đi rất nhiều, do đó tư bản của từng nhà tư bản công nghiệp cũng như của toàn xã hội bỏ vào sản xuất sẽ tăng lên.

Ba là, chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng càng gay gắt, do đó cần phải có các nhà tư bản biết tính toán, am hiểu được nhu cầu và thị trường, biết kỹ thuật thương mại... chỉ có nhà tư bản thương nghiệp mới đáp ứng được nhu cầu đó. Về phía tư bản công nghiệp mà xét thì nhờ đó mà nhà tư bản công nghiệp rảnh tay trong khâu lưu thông, chỉ tập trung vào sản xuất, năng suất lao động sẽ tăng lên, quá trình sản xuất được đẩy nhanh, rút ngắn thời gian lưu thông và tăng nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản.

Ra đời từ tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp vừa thống nhất, phụ thuộc, vừa độc lập tương đối với tư bản công nghiệp.

Sự thống nhất, phụ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra, làm nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, cho nên tốc độ và quy mô của lưu thông là do tốc độ và quy mô sản xuất của tư bản công nghiệp quyết định. Sở dĩ như vậy là vì sản xuất bao giờ cũng là cơ sở của trao đổi, của lưu thông, không có sản xuất, không có hàng hoá thì không có cái gì để trao đổi, để lưu thông.

Thứ hai, tư bản thương nghiệp đảm nhiệm chức năng tư bản hàng hoá của tư bản công nghiệp (thực hiện giá trị và giá trị thặng dư). Do đó, những giai đoạn vận động của tư bản kinh doanh hàng hoá là do sự vận động của tư bản hàng hoá quyết định.

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp (tư bản kinh doanh hàng hoá) khác với công thức vận động của tư bản hàng hoá.

Công thức vận động của tư bản kinh doanh hàng hoá là: T - H - T'. ở đây, hàng hoá được chuyển chỗ hai lần, H từ tay nhà tư bản công nghiệp chuyển sang tay thương nhân, rồi H lại tiếp tục vận động từ tay thương nhân chuyển sang người tiêu dùng. Cuối cùng, kết thúc quá trình vận động thì tăng thêm giá trị ($T' > T$).

Công thức vận động tư bản hàng hoá là:

$$H' - T' - H... SX... H'$$

ở đây, H chỉ chuyển chỗ có một lần, nhưng tiền T' chuyển chỗ hai lần. Nhà tư bản công nghiệp thu được tiền bán hàng của mình, sau đó lại bỏ tiền ra để mua các yếu tố

sản xuất, trong quá trình chuyển hoá không làm tăng thêm giá trị. Hành vi H' - T' của tư bản hàng hoá chỉ là một giai đoạn vận động của tư bản kinh doanh hàng hoá mà thôi.

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp cũng khác với công thức vận động lưu thông hàng hoá giản đơn. Trong công thức vận động của lưu thông hàng hoá giản đơn H - T - H, tiền ở đây chỉ giữ chức năng phương tiện lưu thông. Còn trong công thức vận động của tư bản thương nghiệp thì tiền vận động với mục đích tạo ra tiền lớn hơn hay chuyển từ T thành T'.

Tư bản thương nghiệp thực hiện chức năng chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tiền tệ mà tư bản công nghiệp trước đây đảm nhiệm. Quá trình này không diễn ra trong sản xuất mà diễn ra trong lĩnh vực lưu thông, chức năng này tách rời các chức năng khác của tư bản công nghiệp.

Tư bản thương nghiệp độc lập làm nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, nhà tư bản phải ứng trước tư bản nhằm mục đích thu về với lượng tiền lớn hơn trước, thông qua việc mua bán. Với mục đích đó, tư bản của họ không bao giờ mang hình thái tư bản sản xuất, mà chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực lưu thông.

2. Lợi nhuận thương nghiệp

a) Nguồn gốc và thực chất của lợi nhuận thương nghiệp

Đối với tư bản thương nghiệp trước chủ nghĩa tư bản thì, lợi nhuận thương nghiệp được coi là do mua rẻ, bán đắt mà có. C. Mác nói: lợi nhuận thương nghiệp không những là kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo, mà đại bộ phận lợi nhuận thương nghiệp chính là do những việc ăn cắp và lừa đảo mà ra cả.

Đối với tư bản thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nếu gạt bỏ các chức năng khác liên quan với nó như: bảo quản, đóng gói, chuyên chở (tức là chức năng tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông), mà chỉ hạn chế ở các chức năng chủ yếu là mua và bán, thì nó không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Trái lại, nó chỉ làm nhiệm vụ thực hiện giá trị và giá trị thặng dư. Nếu nhìn bề ngoài thì hình như lợi nhuận thương nghiệp là do mua rẻ, bán đắt, do lưu thông tạo ra, nhưng về thực chất thì lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp nhường cho nhà tư bản thương nghiệp.

Vấn đề được đặt ra là tại sao nhà tư bản công nghiệp lại nhường cho nhà tư bản thương nghiệp một phần giá trị thặng dư đó? Sở dĩ nhà tư bản công nghiệp lại bằng lòng nhường cho nhà tư bản thương nghiệp là do nhà tư bản thương nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nhà tư bản công nghiệp. Điều đó được thể hiện:

Một là, tư bản thương nghiệp chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, đó là một khâu, một giai đoạn của quá trình tái sản xuất, không có giai đoạn đó thì quá trình tái sản xuất không thể tái diễn được liên tục. Hơn nữa, hoạt động trong lĩnh vực này nếu không có lợi nhuận thì nhà tư bản thương nghiệp không thể tiếp tục đảm nhiệm công việc đó. Vì vậy, xuất phát từ lợi ích kinh tế của nhà tư bản thương nghiệp mà nhà tư bản

công nghiệp nhường cho nó một phần lợi nhuận.

Hai là, tư bản thương nghiệp góp phần mở rộng quy mô tái sản xuất.

Ba là, tư bản thương nghiệp góp phần mở rộng thị trường, tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển.

Bốn là, do tư bản thương nghiệp đảm nhận khâu lưu thông, nên tư bản công nghiệp không phải kinh doanh trên cả hai lĩnh vực: sản xuất và lưu thông, do đó có thể rảnh tay trong lưu thông và chỉ tập trung đẩy mạnh sản xuất. Vì vậy, tư bản của nó chu chuyển nhanh hơn, năng suất lao động cao hơn và nhờ đó lợi nhuận cũng tăng lên.

Năm là, tư bản thương nghiệp tuy không trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, nhưng góp phần làm tăng năng suất lao động, tăng lợi nhuận, do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận chung của xã hội cũng tăng lên, góp phần tích lũy cho tư bản công nghiệp.

Vì những lẽ đó mà nhà tư bản công nghiệp mới bằng lòng nhường một phần giá trị thặng dư cho nhà tư bản thương nghiệp.

b) Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp

Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hoá.

Nhưng điều đó không có nghĩa là nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cao hơn giá trị của nó, mà là nhà tư bản thương nghiệp mua hàng hoá thấp hơn giá trị và khi bán thì họ bán đúng giá trị của nó. Để làm rõ nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp, có thể nêu ra ví dụ sau (trong ví dụ này giả định không có các loại chi phí lưu thông).

Ví dụ:

Một nhà tư bản công nghiệp có số tư bản là 900, trong đó chia thành $720c + 180v$. Giả sử tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì giá trị hàng hoá sẽ là: $720c + 180v + 180m = 1080$.

Tỷ suất lợi nhuận công nghiệp là:

$$P'_{CN} = \frac{180}{900} \times 100\% = 20\%$$

Nhưng khi có nhà tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh thì công thức trên đây sẽ thay đổi. Giả dụ nhà tư bản thương nghiệp ứng ra 100 tư bản để kinh doanh. Như vậy, tổng tư bản ứng ra sẽ là $900 + 100 = 1000$, và tỷ suất lợi nhuận bình quân giảm xuống còn:

$$\bar{P}' = \frac{180}{900 + 100} \times 100\% = 18\%$$

Theo tỷ suất lợi nhuận chung này, nhà tư bản công nghiệp chỉ thu được số lợi nhuận bằng 18% của số tư bản ứng ra (tức là 18% của 900, bằng 162 và nhà tư bản công nghiệp sẽ bán hàng hoá cho thương nhân theo giá: $900 + 162 = 1062$).

Còn nhà tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá cho người tiêu dùng đúng giá trị của hàng hoá là: 1080 và thu lợi nhuận là 18, tức là bằng 18% của tư bản thương nghiệp

ứng ra. Như vậy lợi nhuận thương nghiệp có được là do giá bán của thương nhân cao hơn giá mua, nhưng không phải vì giá bán cao hơn giá trị mà là vì giá mua thấp hơn giá trị hàng hoá. Hay nói khác đi, nhà tư bản công nghiệp đã vui lòng "nhượng" bớt lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp.

Những ví dụ minh hoạ về nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp nêu trên chỉ đúng với giả định là không có chi phí lưu thông. Thực tế kinh doanh thương nghiệp, thương nhân phải ứng tư bản cho cả chi phí lưu thông (ở đây chỉ đề cập đến chi phí lưu thông thuần tuý). Giả định chi phí lưu thông thuần tuý là 50. Như vậy, ngoài tư bản công nghiệp: 900, tư bản thương nghiệp ứng ra mua hàng: 100, còn thêm chi phí lưu thông thuần tuý là 50 nữa, vậy tổng cộng tư bản ứng ra là: 1050. Tỷ suất lợi nhuận chung sẽ là:

$$P' = \frac{180}{1050} \times 100\% = 17\frac{1}{7}\%$$

chứ không phải là 18%. Và như vậy lợi nhuận của tư bản công nghiệp chỉ bằng $17\frac{1}{7}\%$ của tư bản ứng ra, tức $17\frac{1}{7}\%$ của 900, bằng $154\frac{2}{7}$. Vì thế giá bán của nhà tư bản công nghiệp chỉ còn là $1054\frac{2}{7}$. Thương nhân sẽ thu lợi nhuận bằng $17\frac{1}{7}\%$ của tư bản ứng ra, tức là $17\frac{1}{7}\%$ của 150 (nếu tính cụ thể là $25\frac{5}{7}$). Còn giá bán của thương nhân không phải là 1080 mà là 1130, vì còn phải cộng cả chi phí lưu thông thuần tuý vào.

3. Chi phí lưu thông và lao động thương nghiệp

a) Chi phí lưu thông

Quá trình lưu thông hàng hoá đòi hỏi phải có những chi phí nhất định gọi là chi phí lưu thông. Chi phí lưu thông gồm hai loại: Chi phí lưu thông thuần tuý và chi phí lưu thông bổ sung (chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông).

Chi phí lưu thông thuần tuý là những chi phí trực tiếp gắn liền với việc mua và bán hàng hoá như: tiền mua quầy bán hàng, tiền sổ sách kế toán, thư từ, điện báo, tiền công nhân viên thương nghiệp, thông tin quảng cáo.

Chi phí lưu thông thuần tuý không làm cho giá trị hàng hoá tăng lên. Lao động bỏ ra để thực hiện việc mua và bán hàng hoá chỉ làm thay đổi hình thái giá trị chứ không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nguồn bù đắp cho chi phí này là một phần của tổng giá trị thặng dư do lao động của công nhân trong lĩnh vực sản xuất tạo ra.

Chi phí lưu thông bổ sung là những chi phí mang tính chất sản xuất, liên quan đến việc bảo tồn và di chuyển của hàng hoá. Ví dụ: Chi phí về đóng gói, chuyên chở, bảo quản hàng hoá...

Những chi phí này được tính thêm vào giá trị hàng hoá, vì lao động của công nhân

làm những việc này là lao động sản xuất, lao động của họ có tham gia tạo ra giá trị và giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Xã hội nào có sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế thị trường, có sự tồn tại của thương nghiệp thì tất yếu có hai loại chi phí trên. Việc phấn đấu làm cho chi phí lưu thông thuần túy ngày càng giảm và chi phí lưu thông bổ sung càng tăng trong tổng chi phí lưu thông bỏ ra có ý nghĩa kinh tế đặc biệt to lớn.

b) Lao động thương nghiệp thuần túy

Lao động thương nghiệp thuần túy không tạo ra hàng hoá hiện vật (hữu hình), nhưng tạo ra hàng hoá - dịch vụ (vô hình). Giá trị của hàng hoá - dịch vụ này gia nhập vào tổng số giá trị hàng hoá của xã hội. Chính vì vậy, tư bản ứng ra để trả lương cho công nhân thương nghiệp là một bộ phận cấu thành của giá bán hàng hoá của tư bản thương nghiệp.

Vậy, lợi nhuận thương nghiệp không chỉ là kết quả của sự bóc lột giá trị thặng dư của người lao động trong sản xuất mà còn là kết quả của sự bóc lột lao động thặng dư của những người lao động thuần túy. Cũng như mọi người lao động làm thuê khác, ngày lao động của nhân viên thương nghiệp cũng chia làm hai phần: thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư. Cái mà nhà tư bản tốn phí cho nhân viên thương nghiệp và cái mà nhân viên thương nghiệp đem lại cho nhà tư bản là những đại lượng khác nhau. Khối lượng lợi nhuận mà nhân viên thương nghiệp đem lại cho nhà tư bản lớn hơn số tiền công mà nhà tư bản đã trả. Điều khác nhau ở chỗ là nhân viên thương nghiệp đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản không phải vì họ trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, mà là vì họ đã góp phần giảm bớt các phí tổn thực hiện giá trị thặng dư, do chỗ đã lao động không công, tạo điều kiện cho nhà tư bản thương nghiệp chiếm hữu một phần giá trị thặng dư (như đã trình bày ở trên). Vậy lao động thặng dư của nhân viên thương nghiệp hình thành ra sao?

Giả dụ công nhân trong xưởng và nhân viên trong cửa hàng đều làm việc 8 giờ một ngày, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu; mỗi ngày một công nhân làm được 8 sản phẩm. Như vậy nhà tư bản thu được 4 sản phẩm thặng dư (để đơn giản, chúng ta tạm gác tư bản bất biến, coi như sản phẩm chỉ kết tinh lao động). Còn lao động của nhân viên thương nghiệp không được kết tinh vào sản phẩm, nhưng họ vẫn phải tiêu dùng một lượng sản phẩm có giá trị tương đương với thời gian lao động tất yếu. Như vậy, nhân viên thương nghiệp không những "không tạo ra hàng hoá hiện vật" mà còn "xén bớt" 4 sản phẩm. Trong thời gian lao động thặng dư, nhân viên thương nghiệp vẫn phải hao phí lao động, nhưng nhà tư bản thuê họ không phải trả gì hết. Nếu nhân viên thương nghiệp chỉ làm đúng thời gian lao động tất yếu, thì cùng một khối lượng công việc kinh doanh như cũ nhà tư bản phải thuê hai người và hàng hoá hiện vật sẽ bị "xén bớt" không chỉ 4 mà là 8. Như vậy là 1/2 thời gian lưu thông hữu hiệu của nhân viên thương nghiệp, tuy không mang lại cho xã hội một sản phẩm phụ thêm nào, nhưng cũng không buộc xã hội phải trả một vật ngang giá nào cả. Nhưng đối với nhà tư bản sử dụng nhân viên thương nghiệp thì 4 giờ lao động thặng dư không được trả công sẽ làm giảm

bớt chi phí lưu thông, trở thành một khoản tiết kiệm, một món lời tích cực, vì nó làm cho lợi nhuận bị giảm đi ít hơn.

Khoản lời tích cực này rất khó tính chính xác nên không được phản ánh trong các biểu thống kê.

4. Chu chuyển của tư bản thương nghiệp

Chu chuyển của tư bản thương nghiệp là quá trình vận động của tư bản bắt đầu khi nhà tư bản ứng tư bản dưới hình thức tiền tệ cho đến khi tư bản trở về tay nhà tư bản cũng dưới hình thức ấy (T - H - T').

Số vòng chu chuyển của tư bản thương nghiệp trong một năm là do số lần mà sự vận động T - H - T' lặp đi, lặp lại trong năm đó. Tốc độ chu chuyển của tư bản thương nghiệp phụ thuộc vào tốc độ và quy mô của quá trình tái sản xuất và tiêu dùng cá nhân.

Thời gian chu chuyển của tư bản thương nghiệp dài hay ngắn, và do đó số vòng chu chuyển trong một năm nhiều hay ít là tùy thuộc vào tính chất của từng ngành thương nghiệp.

Nhà tư bản thương nghiệp không thể tùy tiện định giá bán hàng hoá. Giá bán này có hai giới hạn: một là, giá cả sản xuất của hàng hoá; hai là, tỷ suất lợi nhuận trung bình. Điều duy nhất là nhà tư bản thương nghiệp có thể tự quyết định là buôn bán hàng hoá đắt tiền hay rẻ tiền, đầu tư vào ngành có tốc độ chu chuyển tư bản trung bình, nhanh hay chậm. Nhưng những điều này còn tùy thuộc vào lượng tư bản mà thương nhân chi phối và sở trường kinh doanh nữa. Tuy nhiên, trong cùng một ngành thương nghiệp, tư bản thương nghiệp cá biệt nào chu chuyển nhanh hơn tốc độ chu chuyển trung bình sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch.

III- Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

1. Tư bản cho vay

Tư bản cho vay đã xuất hiện từ lâu, sớm hơn cả tư bản công nghiệp, đó là tư bản cho vay nặng lãi. Sở dĩ gọi là tư bản cho vay nặng lãi vì tỷ suất lợi tức thường rất cao, có khi lên tới 100% hoặc cao hơn. Vì vậy tư bản cho vay nặng lãi đã kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

ở đây ta không nghiên cứu loại tư bản cho vay đó, mà nghiên cứu tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản.

Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản hoàn toàn khác với tư bản cho vay nặng lãi. Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra trong quá trình tuần hoàn của tư bản. Sở dĩ như vậy là vì sự xuất hiện và tồn tại của tư bản cho vay vừa là sự cần thiết và có khả năng thực hiện. Điều đó được biểu hiện ở chỗ: trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, luôn có số tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi. Ví dụ: tiền trong quỹ khấu hao tư bản cố định, tiền dùng để mua nguyên liệu, vật liệu nhưng chưa đến kỳ mua; bộ phận tiền để trả lương cho công nhân, nhưng chưa đến thời hạn trả; bộ phận giá trị thặng dư tích lũy (dưới dạng tiền) để mở rộng sản xuất, nhưng chưa sử dụng.

Số tiền nhàn rỗi như thế không đem lại một thu nhập nào cho nhà tư bản, tức là tư bản nhàn rỗi không sinh lợi. Nhưng đối với nhà tư bản thì tiền phải đẻ ra tiền. Vì vậy, nhà tư bản phải đưa cho người khác vay tiền để kiếm lời. Về phương diện khác mà xét, cũng chính trong thời gian đó, có những nhà tư bản khác rất cần tiền. Ví dụ: tiền để mua nguyên, nhiên vật liệu - mà nhà tư bản không có vì hàng hoá chưa bán được; tiền để mở rộng sản xuất - nhưng tích lũy chưa đủ v.v.. Do đó tất yếu các nhà tư bản đó phải đi vay.

Từ hai mặt trên tất yếu sinh ra sự vay mượn lẫn nhau, sinh ra quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Nhờ có quan hệ vay mượn này mà tư bản nhàn rỗi đã trở thành tư bản cho vay.

Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhường cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định nhằm thu thêm một số lời nhất định. Số lời đó được gọi là lợi tức, ký hiệu là z .

Tư bản cho vay có những đặc điểm khác căn bản với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Điều này được biểu hiện ở chỗ: đối với tư bản cho vay thì quyền sử dụng tư bản tách rời quyền sở hữu tư bản; tư bản cho vay là hàng hoá đặc biệt.

Tư bản cho vay vận động theo công thức: $T - T'$, trong đó $T' = T + z$. Nhìn vào công thức này, sự vận động của tư bản cho vay chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay và nhà tư bản đi vay, tiền đẻ ra tiền. Do đó quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che giấu một cách kín đáo nhất; tư bản cho vay trở nên thần bí và được sùng bái nhất.

2. Lợi tức và tỷ suất lợi tức

a) Lợi tức

Tư bản cho vay là tư bản sinh lợi tức.

Đứng về phía nhà tư bản cho vay thì do họ nhường quyền sử dụng tư bản của mình cho người khác trong một thời gian nhất định, nên thu được lợi tức. Về phía nhà tư bản đi vay (nhà tư bản hoạt động) thì họ vay tiền về để đưa vào sản xuất - kinh doanh, nên họ thu được lợi nhuận (lợi nhuận bình quân). Nhưng vì họ không có tư bản hoạt động, nên phải đi vay. Do đó họ phải trích một phần lợi nhuận thu được để trả cho nhà tư bản cho vay. Số tiền trích ra để trả đó được gọi là lợi tức. Như vậy, về thực chất, lợi tức chỉ là một phần của lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động thu được nhờ sử dụng tư bản đi vay, phải trả cho nhà tư bản cho vay. Trên thực tế lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân, mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay, căn cứ vào số tư bản mà nhà tư bản cho vay đã đưa cho nhà tư bản đi vay sử dụng.

Nguồn gốc của lợi tức là một phần giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Nhưng, việc nhà tư bản cho vay thu được lợi tức đã che giấu thực chất bóc lột tư bản chủ nghĩa. Dựa vào công thức vận động của tư bản cho vay, chúng ta hoàn toàn vạch trần được điều đó.

b) Tỷ suất lợi tức

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ

cho vay (thường tính theo tháng, quý, năm).

Nếu gọi lợi tức là z , tỷ suất lợi tức là z' , ta có:

$$z' = \frac{z}{\text{tư bản cho vay (k)}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức cao hay thấp, điều đó phụ thuộc vào các nhân tố sau đây:

Một là, tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Hai là, tỷ lệ phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận của xí nghiệp (nhà tư bản hoạt động).

Ba là, quan hệ cung cầu về tư bản cho vay. Tuy nhiên, ảnh hưởng của cung cầu đối với tỷ suất lợi tức có sự khác biệt với ảnh hưởng của cung cầu đối với giá cả hàng hoá.

Giới hạn tối đa của tỷ suất lợi tức (trừ trường hợp khủng hoảng) là tỷ suất lợi nhuận bình quân. Tỷ suất lợi tức không có giới hạn tối thiểu nhưng phải lớn hơn không ($0 < z' < \bar{p}'$). Trong giới hạn đó, tỷ suất lên xuống phụ thuộc vào quan hệ cung cầu tư bản cho vay và biến động theo chu kỳ vận động của tư bản công nghiệp. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi tức luôn luôn có xu hướng giảm sút.

3. Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa

Chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mạnh mẽ nếu như không có chế độ tín dụng ngày càng mở rộng. Tín dụng là quan hệ vay mượn lẫn nhau. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Dưới chủ nghĩa tư bản có hai hình thức tín dụng cơ bản là: tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

a) Tín dụng thương nghiệp

Tín dụng thương nghiệp là tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau.

Việc mua, bán chịu hàng hoá giữa các nhà tư bản có nghĩa là nhà tư bản này đã cho nhà tư bản kia vay một giá trị tư bản chứa đựng trong hàng hoá đó, cũng giống như cho vay tư bản tiền tệ. Bởi vậy, người cho vay đòi hỏi phải được trả lợi tức. Giá hàng hoá bán chịu phải cao hơn giá hàng hoá lấy tiền ngay, trong đó đã bao hàm một khoản lợi tức nhất định. Tuy nhiên, mục đích của việc bán chịu, của tín dụng thương nghiệp, không phải chủ yếu là để thu lợi tức mà chủ yếu là để thực hiện giá trị hàng hoá.

Trong tín dụng thương mại, tiền chỉ là phương tiện thanh toán, nghĩa là hàng hoá được bán không lấy tiền ngay mà lấy một tờ khế ước hẹn đến một kỳ hạn nhất định nào đó sẽ trả tiền. Để cho đơn giản, tất cả các khế ước đó ở đây được gộp chung vào một loại gọi là kỳ phiếu, khi chưa đến thời hạn thanh toán có thể dùng để mua hàng hoá, thanh toán các khoản nợ bằng cách sang tên kỳ phiếu. Khi cần thiết, người chủ kỳ phiếu có thể đến ngân hàng thực hiện việc chiết khấu kỳ phiếu để lấy tiền mặt trước kỳ hạn.

Khi tới thời hạn thanh toán, ngân hàng sẽ thu nợ ở người phát hành kỳ phiếu. Ngân hàng có thể dùng kỳ phiếu đó để cho vay hoặc dựa vào đó để phát hành giấy bạc ngân hàng. Như vậy, kỳ phiếu thương nghiệp được sử dụng như tiền tệ trong chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán. Tín dụng thương nghiệp, lưu thông kỳ phiếu tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá, cho sự vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Trong tín dụng thương nghiệp thì mỗi nhà tư bản vừa là người cho vay, vừa là người đi vay. Sự vận động của tín dụng thương nghiệp gắn liền với sự vận động của tư bản hàng hoá, vì đối tượng của tín dụng thương nghiệp là hàng hoá.

b) Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới.

Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội. Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa những người cho vay và những người đi vay.

Tín dụng ngân hàng ra đời và phát triển dựa trên sự phát triển của tín dụng thương mại. Đồng thời, tín dụng ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho tín dụng thương mại phát triển lên trình độ cao hơn. Nhờ có tín dụng ngân hàng, các kỳ phiếu được chiết khấu dễ dàng, được chuyển thành tiền mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh, cho việc nhận kỳ phiếu làm phương tiện lưu thông và thanh toán. Tín dụng ngân hàng do ngân hàng thực hiện.

4. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

a) Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Ngân hàng tư bản chủ nghĩa là tổ chức kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng có hai nghiệp vụ: nhận gửi và cho vay.

Trong nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền; còn trong nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay. Lợi tức nhận gửi nhỏ hơn lợi tức cho vay.

Chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi trừ đi những khoản chi phí cần thiết về nghiệp vụ ngân hàng, cộng với các khoản thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

Trong cạnh tranh, rốt cuộc lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với lợi nhuận bình quân. Nếu không sẽ lại có sự tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau.

Ngoài nghiệp vụ trên, ngân hàng còn đóng vai trò thủ quỹ cho xã hội, quản lý tiền mặt, phát hành tiền giấy, trung tâm thanh toán của xã hội. Nhờ có ngân hàng mà các nhà tư bản có điều kiện mở rộng sản xuất nhanh chóng hơn, có điều kiện tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác dễ dàng hơn, giảm được chi phí lưu thông, giảm

lượng tiền mặt trong lưu thông, tăng nhanh tốc độ chu chuyển của tiền tệ.

b) Phân biệt tư bản cho vay và tư bản ngân hàng

Tư bản ngân hàng có điểm khác về căn bản so với tư bản cho vay.

Điều đó được thể hiện:

Một là, tư bản cho vay là tư bản tiềm thể, tư bản không hoạt động, còn tư bản ngân hàng là tư bản hoạt động, tư bản chức năng. Vì là tư bản không hoạt động, nên tư bản cho vay chỉ thu được lợi tức (một phần của p).

Lợi tức vận động theo quy luật tỷ suất lợi tức, có giới hạn tối đa, tối thiểu, nó được quy định trước và do ý chí của đôi bên, do tục lệ trong xã hội quyết định và tỷ suất lợi tức lên xuống theo quan hệ cung cầu của tư bản cho vay. Còn lợi nhuận ngân hàng vận động theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{p}').

Hai là, tư bản cho vay chỉ bao gồm tư bản nhàn rỗi, còn tư bản ngân hàng, ngoài các tư bản nhàn rỗi còn bao gồm các kim loại quý hiếm, các chứng khoán có giá. Nguồn vốn của ngân hàng gồm có: tư bản tiền tệ của chủ ngân hàng; tư bản tiền tệ của các nhà tư bản công thương nghiệp còn để ở quỹ khấu hao, quỹ tích lũy và các khoản khác chưa dùng đến; tư bản tiền tệ của các nhà tư bản thực lợi chuyên sống bằng lợi tức; những khoản tiền dành dụm, tiết kiệm cùng với các khoản thu nhập tạm thời chưa sử dụng đến hoặc để tiêu dùng dần của các tầng lớp dân cư.

IV- Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

1. Công ty cổ phần

Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và quan hệ tín dụng đã tiến tới sự hình thành các công ty cổ phần.

Công ty cổ phần là một xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa, mà vốn của nó được hình thành từ sự đóng góp của nhiều người thông qua phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là một thứ chứng khoán có giá, ghi nhận quyền sở hữu cổ phần, đồng thời bảo đảm cho người chủ sở hữu cổ phiếu có quyền lĩnh một phần thu nhập của công ty tương ứng với số tiền ghi trên cổ phiếu gọi là lợi tức cổ phần (cổ tức). Người sở hữu cổ phần gọi là cổ đông.

Trong thực tế của xã hội tư bản, những người sáng lập ra công ty cổ phần thực hiện việc phát hành các cổ phiếu để bán, còn các cổ đông thì mua các cổ phiếu đó và hàng năm căn cứ vào cổ phiếu của mình mà lấy lãi (lợi tức cổ phần). Mức lợi tức cổ phần không ổn định, mà phụ thuộc vào doanh lợi hàng năm của xí nghiệp.

Cổ phiếu được mua, bán trên thị trường chứng khoán. Khi mua bán, giá cả của cổ phiếu không nhất thiết theo mệnh giá của nó, mà căn cứ vào giá cả thị trường, gọi là thị giá cổ phiếu.

Thị giá cổ phiếu không phải là số tiền ghi trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu), mà

là một số tiền nếu đem gửi vào ngân hàng thì cũng mang lại số lợi tức bằng lợi tức cổ phần. Nói cách khác, thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào hai nhân tố:

Một là, lợi tức cổ phần mà cổ phiếu mang lại: lợi tức cổ phần càng cao thì thị giá cổ phiếu cũng càng cao và ngược lại.

Hai là, tỷ suất lợi tức gửi vào ngân hàng: tỷ suất lợi tức ngân hàng càng cao thì thị giá cổ phiếu càng thấp và ngược lại.

Việc sáng lập ra công ty cổ phần và phát hành cổ phiếu là một nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ có công ty cổ phần mà quy mô sản xuất được mở rộng, vượt ra khỏi phạm vi của tư bản cá biệt. Với việc thành lập công ty cổ phần thì quyền sở hữu tư bản hoàn toàn tách khỏi quyền sử dụng tư bản.

2. Tư bản giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho những người có chứng khoán đó.

Trong thực tế, có hai loại chứng khoán chủ yếu là cổ phiếu do các công ty cổ phần phát hành và trái khoán do nhà nước phát hành.

Tư bản giả có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, có thể mang lại thu nhập cho những người sở hữu nó.

Hai là, có thể mua bán được. Giá cả của nó do tỷ suất lợi tức quyết định.

Ba là, tư bản giả không có giá trị, nó có thể tăng hay giảm mà không cần đến sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

3. Thị trường chứng khoán

Cổ phiếu cũng như trái khoán và các chứng khoán có giá như công trái, tín phiếu, kỳ phiếu, các văn tự cầm cố... đều có thể mua đi bán lại trên thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là nơi mua bán các chứng khoán.

Thị trường chứng khoán bao gồm: thị trường sơ cấp, là thị trường mua bán các chứng khoán phát hành đầu tiên và thị trường thứ cấp (hay là sở giao dịch chứng khoán), là thị trường mua bán lại các chứng khoán. Nghiệp vụ tại sở giao dịch chứng khoán thường được thực hiện trên ba mặt:

Một là, mua bán bằng tiền mặt.

Hai là, mua bán bằng thanh toán chứng khoán theo định kỳ vào giữa tháng hay cuối tháng.

Ba là, giao dịch theo hình thức tín dụng, người mua chứng khoán chỉ trả một phần, phần còn lại do người môi giới của sở giao dịch ứng trước và hưởng lợi tức về số tiền ứng trước cho người mua.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường phản ứng rất nhạy bén đối với các thay đổi của nền kinh tế. Vì vậy, người ta thường ví thị trường chứng khoán là "phong vũ

biểu" của nền kinh tế.

V- Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

1. Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ hình thành và thống trị trong lĩnh vực công nghiệp, mà nó ngày càng được hình thành và phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong nông nghiệp muộn hơn trong thương nghiệp và công nghiệp. Chủ nghĩa tư bản xuất hiện trong nông nghiệp bằng cả con đường phân hoá của những người nông dân, hình thành tầng lớp giàu có (phú nông, tư bản nông nghiệp) kinh doanh nông nghiệp theo phương thức tư bản chủ nghĩa và bằng cả sự xâm nhập của các nhà tư bản đầu tư vào nông nghiệp.

Trong lịch sử, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong nông nghiệp ở châu Âu theo hai con đường điển hình:

Thứ nhất, bằng cải cách mà dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sử dụng lao động làm thuê. Đó là con đường của các nước Đức, Italia, Nga Sa hoàng...

Thứ hai, bằng cuộc cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ chế độ kinh tế địa chủ, thủ tiêu quyền sở hữu ruộng đất phong kiến, phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Đó là con đường điển hình ở các nước Pháp, Anh, Mỹ...

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền ruộng đất. Chế độ độc quyền ruộng đất đã ngăn cản tự do cạnh tranh trong nông nghiệp. Khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành, nếu không kể đến một số ít nông dân cá thể tự canh tác trên mảnh đất của họ, thì trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa có ba giai cấp chủ yếu: giai cấp địa chủ (người sở hữu ruộng); giai cấp các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp (các nhà tư bản thuê ruộng đất để kinh doanh) và giai cấp công nhân nông nghiệp làm thuê.

2. Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Chúng ta đều biết rằng, cũng như các nhà tư bản kinh doanh trong công nghiệp, các nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng muốn kinh doanh trong nông nghiệp thì họ phải thuê ruộng đất của địa chủ. Vì vậy, ngoài lợi nhuận bình quân ra nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thu thêm được một phần giá trị thặng dư dôi ra nữa tức là lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài và nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho người sở hữu ruộng dưới hình thái địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vậy địa tô tư bản chủ nghĩa là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

Giữa địa tô tư bản chủ nghĩa và địa tô phong kiến có điểm giống nhau và khác

nhau:

Sự giống nhau trước hết là quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế; cả hai loại địa tô đều là kết quả của sự bóc lột đối với những người lao động.

Song hai loại địa tô trên khác nhau cả về lượng và chất.

Về mặt lượng, địa tô phong kiến gồm toàn bộ sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, có khi còn lạm vào cả phần sản phẩm cần thiết.

Còn địa tô tư bản chủ nghĩa chỉ là một phần giá trị thặng dư ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kinh doanh ruộng đất.

Về mặt chất, địa tô phong kiến phản ánh mối quan hệ giữa hai giai cấp: địa chủ và nông dân, trong đó giai cấp địa chủ trực tiếp bóc lột nông dân; còn địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh mối quan hệ giữa ba giai cấp: giai cấp địa chủ, giai cấp các nhà tư bản kinh doanh ruộng đất và giai cấp công nhân nông nghiệp làm thuê, trong đó địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân thông qua tư bản hoạt động.

Vấn đề đặt ra là: tại sao nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp lại có thể thu được phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân để trả cho chủ ruộng đất? Việc nghiên cứu địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối sẽ giải thích điều đó.

3. Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

a) Địa tô chênh lệch

Trong các phần trên chúng ta đã nghiên cứu và thấy rằng lợi nhuận siêu ngạch trong công nghiệp chỉ là hiện tượng tạm thời, không ổn định, nó chỉ xuất hiện đối với nhà tư bản cá biệt nào có những điều kiện sản xuất thuận lợi hơn điều kiện sản xuất trung bình của toàn xã hội.

Trái lại, trong nông nghiệp thì khác, do ruộng đất là tư liệu sản xuất cơ bản, ruộng tốt, xấu khác nhau, đại bộ phận là xấu. Do người ta không tạo thêm được ruộng đất mà những ruộng đất tốt lại bị độc quyền kinh doanh kiểu tư bản chủ nghĩa cho thuê hết nên buộc phải thuê ruộng đất xấu. Điều đó làm cho những nhà tư bản kinh doanh trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi luôn luôn thu được lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài, vì nó dựa trên tính chất cố định của ruộng đất và độ màu mỡ của đất đai. Lợi nhuận siêu ngạch này sẽ chuyển hoá thành địa tô chênh lệch.

Về vấn đề giá cả trong nông nghiệp cũng có sự khác biệt với trong công nghiệp. Trong công nghiệp giá cả sản xuất là do điều kiện sản xuất trung bình quyết định; còn trong nông nghiệp, nếu như vậy thì nhà tư bản kinh doanh trên ruộng rất xấu không thu được lợi nhuận bình quân, và do đó họ sẽ chuyển sang kinh doanh nghề khác. Song, nếu chỉ kinh doanh trên ruộng đất tốt và trung bình thì sẽ không đủ nông sản phẩm để thoả mãn nhu cầu của xã hội. Vì những lẽ trên mà trong nông nghiệp, giá cả nông sản do điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất quyết định.

Vậy, địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận vượt ra ngoài lợi nhuận bình quân, thu

được trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn; nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình.

Thực chất của địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch, nguồn gốc của nó là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra. Địa tô chênh lệch gắn liền với độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa. Đó là nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch.

Có hai loại địa tô chênh lệch: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

Địa tô chênh lệch I là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình và tốt), gần nơi tiêu thụ, gần đường giao thông.

Ví dụ:

Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt.

Giả sử $p' = 20\%$

Loại ruộng	TB đầu tư	\bar{p}	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của tổng sản phẩm	Của 1 tạ	Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
Tốt	100	20	6	120	20	30	180	60
T.bình	100	20	5	120	24	30	150	30
Xấu	100	20	4	120	30	30	120	0

Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi, gần nơi tiêu thụ, gần đường giao thông:

Vị trí ruộng đất so với nơi tiêu thụ	TB đầu tư	chi phí vận chuyển	\bar{p}	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
					Của tổng sản phẩm	Của 1 tạ	Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
Gần	100	0	20	5	120	24	25	125	5
Xa	100	5	20	5	125	25	25	125	0

Do nhà tư bản kinh doanh trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi, nên anh ta sẽ tiết kiệm được phần lớn chi phí lưu thông. Nhưng khi bán hàng thì cùng bán một giá, nên người nào chi phí vận chuyển ít hơn, đương nhiên sẽ thu được một khoản lợi nhuận siêu ngạch so với những người phải chi phí vận chuyển nhiều hơn, do đó thu được địa tô chênh lệch.

Địa tô chênh lệch II là địa tô thu được nhờ thâm canh mà có. Thâm canh ruộng đất là đầu tư thêm tư bản vào một đơn vị diện tích để nâng cao chất lượng canh tác, nhằm tăng độ màu mỡ trên mảnh ruộng đó; nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích.

Chừng nào mà còn thời hạn hợp đồng thuê ruộng thì nhà tư bản kinh doanh bỏ túi số lợi nhuận siêu ngạch này. Nhưng khi hết hạn hợp đồng, chủ ruộng sẽ tìm cách nâng cao mức địa tô để chiếm lấy số lợi nhuận siêu ngạch đó, tức là biến lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô chênh lệch.

Vì lẽ đó mà chủ ruộng đất chỉ muốn cho thuê trong một thời gian ngắn, còn nhà tư bản kinh doanh không muốn đầu tư vốn lớn để đầu tư cải tiến kỹ thuật, cải tạo đất đai, vì làm như vậy phải mất một thời gian dài mới thu hồi được số vốn lớn đã bỏ ra, rốt cuộc chủ ruộng sẽ là người hưởng những lợi ích do việc đầu tư đó đem lại.

Vì vậy, trong thời hạn thuê ruộng, nhà tư bản kinh doanh tìm mọi cách tận dụng hết độ màu mỡ của đất đai để thu được lợi nhuận nhiều hơn. Đó là mục đích kinh doanh của họ. Điều này đã giúp chúng ta dễ dàng đi đến kết luận là trong điều kiện canh tác theo lối tư bản chủ nghĩa thì độ màu mỡ của đất đai ngày càng giảm sút.

b) Địa tô tuyệt đối

Địa tô tuyệt đối là địa tô mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ dù ruộng đất đó tốt hay xấu. Đây là loại tô thu trên tất cả mọi thứ ruộng đất.

Chúng ta đều biết, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, do có sự độc quyền tư hữu ruộng đất, nên đã cản trở sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó được thể hiện ở chỗ: nông nghiệp thường lạc hậu hơn so với công nghiệp cả về kinh tế lẫn kỹ thuật, vì thế cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thường thấp hơn trong công nghiệp. Điều này phản ánh một điều: nếu trình độ bóc lột ngang nhau, thì một tư bản ngang nhau sẽ sinh ra trong nông nghiệp nhiều giá trị thặng dư hơn trong công nghiệp.

Ví dụ: Có hai nhà tư bản nông nghiệp và công nghiệp đều có số tư bản là 100, cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp là 4/1, cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp là 3/2. Giả sử $m' = 100\%$ thì sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là:

$$\text{Trong công nghiệp: } 80c + 20v + 20m = 120$$

$$\text{Trong nông nghiệp: } 60c + 40v + 40m = 140$$

Sự chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung làm hình thành địa tô tuyệt đối $140 - 120 = 20$.

Sự độc quyền tư hữu ruộng đất đã cản trở quá trình tự do di chuyển tư bản vào nông nghiệp và do đó đã ngăn cản việc hình thành lợi nhuận bình quân chung giữa công nghiệp và nông nghiệp. Do đó, nông sản được bán theo giá thị trường và phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài mức lợi nhuận bình quân được giữ lại để nộp tô tuyệt đối cho địa chủ.

Vậy, địa tô tuyệt đối cũng là một loại lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, nó là chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của

nông phẩm.

Cần lưu ý rằng không phải địa tô tuyệt đối chỉ bằng 20, vì nó còn phụ thuộc vào giá bán trên thị trường.

Giữa địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối có sự giống nhau và khác nhau:

Giống nhau: về thực chất, địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối đều là lợi nhuận siêu ngạch, nguồn gốc của chúng đều là một bộ phận giá trị thặng dư do lao động của công nhân làm thuê trong lĩnh vực nông nghiệp tạo ra.

Khác nhau: độc quyền kinh doanh ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch, còn độc quyền tư hữu ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô tuyệt đối. Vì vậy nếu không còn chế độ tư hữu ruộng đất, không còn giai cấp địa chủ, thì địa tô này sẽ bị xoá bỏ, giá cả nông sản phẩm sẽ hạ xuống có lợi cho người tiêu dùng.

c) Địa tô đất xây dựng, địa tô hầm mỏ và địa tô độc quyền

+ *Địa tô đất xây dựng:*

Địa tô đất xây dựng về cơ bản được hình thành như địa tô đất nông nghiệp. Nhưng nó cũng có những đặc trưng riêng:

Thứ nhất, trong việc hình thành địa tô xây dựng, vị trí của đất đai là yếu tố quyết định, còn độ màu mỡ và trạng thái của đất đai không có ảnh hưởng lớn.

Thứ hai, địa tô đất xây dựng tăng lên nhanh chóng do sự phát triển của dân số, do nhu cầu về nhà ở tăng lên và do những tư bản cố định sáp nhập vào ruộng đất ngày càng tăng lên.

+ *Địa tô hầm mỏ:*

Đất hầm mỏ - đất có những khoáng sản khai thác cũng đem lại địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối cho người sở hữu đất đai ấy. Địa tô hầm mỏ cũng hình thành và được quyết định như địa tô đất nông nghiệp. Đối với địa tô hầm mỏ, giá trị của khoáng sản, hàm lượng, trữ lượng của khoáng sản, vị trí và điều kiện khai thác là những yếu tố quyết định.

+ *Địa tô độc quyền:*

Địa tô luôn luôn gắn liền với độc quyền sở hữu ruộng đất, độc chiếm các điều kiện tự nhiên thuận lợi, cản trở sự cạnh tranh của tư bản, tạo nên giá cả độc quyền của nông sản. Tuy nhiên, có những loại đất có thể trồng những loại cây cho những sản phẩm quý hiếm, có giá trị cao (như những vườn nho có thể cho những thứ rượu đặc biệt) hay có những khoáng sản đặc biệt có giá trị, thì địa tô của những đất đai đó sẽ rất cao, có thể xem đó là địa tô độc quyền. Nguồn gốc của địa tô độc quyền này cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền cao của sản phẩm thu được trên đất đai ấy mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ - người sở hữu những đất đai đó.

4. Giá cả ruộng đất

Giá cả đất đai là địa tô tư bản hoá. Bởi đất đai đem lại địa tô, tức là đem lại một

thu nhập ổn định bằng tiền, nên nó được xem như là một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô chính là lợi tức của tư bản đó. Do vậy, giá cả ruộng đất chỉ là giá mua địa tô do ruộng đất đem lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó phụ thuộc vào địa tô và tỷ suất lợi tức của ngân hàng.

Thí dụ, một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 USD và tỷ suất lợi tức tiền gửi vào ngân hàng là 5%/năm thì giá cả mảnh đất đó là:

$$\frac{200 \$ \times 100}{5} = 4000 \$$$

Vì với số tiền 4000 USD đó cho vay với lợi tức 5%/năm cũng thu được một lợi tức là 200 \$, ngang với địa tô do bán đất đem lại trong một năm.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì tỷ suất lợi tức càng có xu hướng giảm xuống, làm cho giá cả ruộng đất ngày càng tăng, độc lập cả với địa tô, hơn nữa, do quan hệ cung cầu về đất đai ngày càng căng thẳng, do chủ tư bản đầu tư vào đất đai ngày càng nhiều, làm cho địa tô tăng lên. Tất cả những điều đó đẩy giá cả đất đai lên cao hơn nữa.

Chế độ tư hữu ruộng đất không chỉ tạo ra sự chiếm đoạt địa tô, chiếm đoạt sản phẩm lao động của người khác, làm giá cả nông sản cao lên, gây thiệt hại cho xã hội, đem lại sự giàu có cho một nhóm địa chủ là những kẻ sở hữu đất đai; mà chế độ tư hữu, việc mua- bán đất đai còn hạn chế tư bản đầu tư thâm canh, cản trở sự phát triển một nền nông nghiệp hợp lý, làm cạn kiệt độ màu mỡ của đất đai. Do vậy, vấn đề quốc hữu hoá ruộng đất cũng đã trở thành khẩu hiệu của chính bản thân cách mạng tư sản.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày sự khác biệt giữa chi phí sản xuất tư bản với chi phí thực tế và tư bản ứng trước; giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư; giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư.
2. Phân tích quá trình cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến sự hình thành giá trị thị trường.
3. Trình bày sự hình thành tỷ suất lợi nhuận, lợi nhuận bình quân và sự chuyển hoá giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất.
4. Phân tích bản chất của tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp.
5. Phân tích đặc điểm của tư bản cho vay và các nhân tố ảnh hưởng đến sự vận động của lợi tức và tỷ suất lợi tức.
6. Phân tích bản chất và các hình thức của địa tô tư bản chủ nghĩa.

Chương VIII

Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

I- Chủ nghĩa tư bản độc quyền

1. Sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thành chủ nghĩa tư bản độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng: tự do cạnh tranh sinh ra tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử mới của thế giới, V.I. Lênin đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, đồng thời Người nêu ra năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Bessemer, Mactanh, Tômát... đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axit sunphuaric (H_2SO_4), thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay... và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy ... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập

trung tư bản.

- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I. Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"¹.

2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc.

Trong những năm 1900, ở Mỹ, Đức, Anh, Pháp đều có tình hình là các xí nghiệp lớn chỉ chiếm khoảng 1% tổng số xí nghiệp nhưng chiếm hơn 3/4 tổng số máy hơi nước và điện lực, gần một nửa tổng số công nhân và sản xuất ra gần một nửa tổng số sản phẩm. Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Bởi vì, một mặt, do có một số ít các xí nghiệp lớn nên có thể dễ dàng thoả thuận với nhau; mặt khác, các xí nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm độc quyền.

Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các liên minh độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau. Những hình thức độc quyền cơ bản là: cácten, xanhđica, tòrót, côngxoócxiom, cônggolômêrát.

- Cácten là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán... Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập về sản xuất và thương nghiệp. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten, làm cho cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

- Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông:

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr. 402.

mọi việc mua - bán do một ban quản trị chung của xã hội đảm nhận. Mục đích của xã hội là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Tờrót là một hình thức độc quyền cao hơn cácten và xã hội, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản tham gia tờrót trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

- Côngxôócxiom là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxôócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn có cả các xã hội, tờrót, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxôócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kèch sù.

b) Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm đến các ngân hàng lớn hơn thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

- Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chỗ chỉ là kẻ trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội tư bản. Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của nó vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay, hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.I. Lênin nói: "tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng

của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp"¹.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là bọn đầu sỏ tài chính.

- Bọn đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua chế độ tham dự. Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay là "công ty mẹ"); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là "công ty con"; "công ty con" đến lượt nó lại chi phối các "công ty cháu" cũng bằng cách như thế... Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài "chế độ tham dự", bọn đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

- Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị, bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đã làm nảy sinh chủ nghĩa phátxít, chủ nghĩa quân phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nước đang phát triển và chậm phát triển.

c) Xuất khẩu tư bản

V.I. Lênin vạch ra rằng, xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì:

+ Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số "tư bản thừa" tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước.

+ Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

- Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: đầu tư trực tiếp và

1. *Sđd*, tr. 489.

đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư, biến nó thành một chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài.

+ Đầu tư gián tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản dưới dạng cho vay thu lãi. Đó là hình thức xuất khẩu tư bản cho vay.

- Thực hiện các hình thức xuất khẩu tư bản trên, xét về chủ sở hữu tư bản, có thể phân tích thành xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình, tiền của các tổ chức độc quyền để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản; hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân. Nhà nước tư bản viện trợ không hoàn lại cho nước nhập khẩu tư bản để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị, viện trợ của nhà nước tư bản thường nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị "thân cận" đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước đế quốc, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, tạo điều kiện cho tư nhân xuất khẩu tư bản.

Về quân sự, viện trợ của tư bản nhà nước nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình...

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cơ bản là nó thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cắm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

d) Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn

luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đế quốc. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ; mặt khác, do thêm khát lợi nhuận siêu ngạch thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn định thường xuyên. V.I.Lênin nhận xét: "Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời"¹.

Sự độn độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhđica, tòrót quốc tế... Cho đến năm 1934 đã có 350 cácten quốc tế lớn có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị của toàn thế giới.

đ) Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: "Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn"¹.

Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi bảo đảm nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên, là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, bảo đảm thực hiện đồng thời những mục đích về kinh tế, quân sự và chính trị. Từ sau năm 1880, những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Đế quốc Anh chiếm được nhiều thuộc địa nhất, sau đó đến Nga (Nga Hoàng) và Pháp. Số dân thuộc địa của Anh nhiều hơn 12 lần số dân thuộc địa của Nga và bằng 7 lần của Pháp. Số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của ba nước Đức, Mỹ, Nhật cộng lại.

Sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới đã chia xong. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914-1918 và lần thứ hai 1939-1945.

V.I. Lênin viết: "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc *có tính chất quá độ* của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: những nước chiếm thuộc địa và

1. *Sđđ*, tr. 472.

1. *Sđđ*, tr. 481.

những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao"².

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc đế quốc chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào các nước đế quốc.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, mà còn có thêm các loại cạnh tranh sau:

- *Một là*, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép, chi phối, thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống... để đánh bại đối thủ.

- *Hai là*, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng một sự thoả hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...

- *Ba là*, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gia cácten, xanđica cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của tờớt và côngxoócxiom cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu khổng lồ, từ đó chiếm địa vị lãnh đạo và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

b) Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư

². *Sđd*, tr. 485.

bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

- Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị không còn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị. Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất, thì trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

- Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

Như vậy, sự biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là sự phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột của tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư bản và trên toàn thế giới.

II - Chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Nguyên nhân hình thành và phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực

thể rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là: tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một sự kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản... Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

b) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I. Lênin chỉ ra rằng: "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết chế kinh tế và chính trị... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy"¹. Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù... Ph. Ăngghen cũng cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng"¹.

Sự kết hợp về nhân sự thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước. Cùng với các đảng phái tư sản, là các hội chủ xí nghiệp mang những tên khác nhau, thí dụ: Hội Công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng Liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh Liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp, Tổng Liên đoàn

1. *Sđd*, tr. 535.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.31, tr. 275.

công thương Anh... Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản, cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định về mặt nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của các đảng, tham gia vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Mặt khác, chúng còn lập ra các uỷ ban tư vấn bên cạnh các bộ nhằm "lái" hoạt động của nhà nước theo chiến lược của mình. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là những chính phủ đằng sau chính phủ, một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực của chính quyền. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

b) Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội... trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...

Các doanh nghiệp nhà nước thực hiện các chức năng quan trọng sau:

Một là, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư phát triển.

Hai là, giải phóng tư bản của tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

Ba là, làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định. Cùng với việc nhà nước thực hiện kinh doanh thị trường nhà nước

cũng hình thành. Sự hình thành thị trường nhà nước với việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các xí nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết đã giúp tư bản tư nhân khắc phục được một phần khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hoá vừa bảo đảm lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu chiến lược.

Sự tiêu thụ của nhà nước được thực hiện qua những đơn đặt hàng của nhà nước, quan trọng hơn cả là các đơn đặt hàng quân sự do ngân sách chi mỗi ngày một tăng. Các hợp đồng này bảo đảm cho các độc quyền tư nhân kiếm được một khối lượng lợi nhuận lớn và ổn định, vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất các loại hàng hoá đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

c) Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự điều tiết quá trình kinh tế. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, chính sách về tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý. Tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước, trong từng thời kỳ và sự vận dụng các học thuyết kinh tế, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản có các mô hình thể chế kinh tế khác nhau như "mô hình trọng cầu", "mô hình trọng cung", "mô hình trọng tiền"... Những học thuyết kinh tế quan trọng đã được vận dụng vào sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là học thuyết Kênxơ (J. Keynes - 1854-1946) chiếm vị trí thống trị từ những năm 40-70 của thế kỷ XX, sau đó là học thuyết kinh tế của P.A. Samuelson đang là cơ sở lý luận cho sự điều tiết vĩ mô của nhà nước và quản lý vi mô của các doanh nghiệp.

3. Cơ chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, cơ chế điều tiết nền sản xuất xã hội có những thay đổi lớn. Sự kết hợp hữu cơ các quan hệ thị trường với sự tác động tập trung của nhà nước tạo ra một hệ thống thống nhất của điều tiết độc quyền nhà nước. Cơ chế thị trường tự do cạnh tranh và cơ chế độc quyền tư nhân đều có những mặt tích cực và tiêu cực. Khi trình độ xã hội hoá của lực lượng sản xuất đã vượt khỏi giới hạn điều tiết của cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân thì tất yếu đòi hỏi phải được bổ sung bằng sự điều tiết của nhà nước. Mặt khác, sự điều tiết của nhà nước cũng có mặt tích cực và hạn chế, đôi khi những sai lầm trong sự điều tiết của nhà nước mang lại hậu quả tai hại hơn cả tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân. Vì thế, cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Trong quá trình vận hành cơ chế kinh tế, nhà nước giữ vai trò điều tiết vĩ mô đối với các quá trình sản xuất xã hội, định hướng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở từng thời kỳ thông qua các chính sách và công cụ có hiệu quả như hệ thống tài chính nhà nước, hệ thống tiền tệ - tín dụng, các chính sách cơ cấu và chương trình hoá... Các tổ chức độc quyền điều tiết sản xuất trong phạm vi của nó bằng các kế hoạch, hợp đồng kinh tế dựa trên sự nghiên cứu thận trọng và thường xuyên các nhu cầu xã hội luôn biến đổi về xu hướng, khối lượng, cơ cấu... Các tư bản tư nhân vẫn chịu sự điều tiết trực tiếp của cạnh tranh thị trường. Các yếu tố này gắn bó chặt chẽ, tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau, trong đó thị trường vẫn là sức mạnh cơ bản của cơ chế điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, tính tự phát của thị trường bị giới hạn bởi sự đồng thời tác động của độc quyền tư nhân và nhà nước làm cho các quan hệ thị trường được thể chế hoá và có tính tổ chức hơn. Như vậy, cơ chế điều tiết nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã tạo ra cách thức phối hợp và phương tiện điều tiết hợp lý hơn so với cơ chế tự do cạnh tranh ở giai đoạn trước.

III. Những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản

1. Những biểu hiện mới về năm đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Tập trung sản xuất và hình thức độc quyền mới: Sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ

- Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ nên đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều dọc và ngang ở trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các *conson* (*concern*) và các *conglomerat* (*conglomerate*).

+ *Conson*: Đó là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hàng trăm xí

nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước. Trong số 500 công ty lớn nhất của Mỹ có tới 94% là loại conson so với 49% năm 1949. Điển hình về tính đa ngành là conson GMC (General Motor Corporation) năm 1988 có doanh số là 121,085 tỷ USD. Ngoài ngành sản xuất ô tô chiếm từ 80-90% tổng giá trị sản phẩm, GMC còn thu tóm những xí nghiệp sản xuất đồ điện thông dụng như mô-tơ, tuabin, đầu máy điêzen, máy giặt, máy hút bụi và một số mặt hàng khác.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến độc quyền đa ngành là: trong điều kiện cạnh tranh gay gắt giữa các độc quyền và sự biến động nhanh chóng của thị trường thì việc kinh doanh chuyên môn hoá hẹp dễ bị phá sản. Hơn nữa, hình thức độc quyền đa ngành còn là kết quả của sự chuyên hoá, thay thế các tởrót để đối phó với luật chống độc quyền ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa (luật này cấm độc quyền 100% mặt hàng trong một ngành).

+ *Cônglômêrát*: là hình thức tổ chức độc quyền xuất hiện từ những năm 60 của thế kỷ XX. Đó là sự kết hợp vài ba chục những hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục đích chủ yếu của các cônglômêrát là chiếm đoạt lợi nhuận bằng kinh doanh chứng khoán. Do vậy phần lớn các cônglômêrát dễ bị phá sản nhanh hoặc chuyển thành các conson. Tuy nhiên một bộ phận các cônglômêrát vẫn tồn tại vững chắc bằng cách kinh doanh trong lĩnh vực tài chính trong những điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới.

- ở các nước tư bản phát triển ngày càng xuất hiện nhiều công ty vừa và nhỏ, chiếm hơn 90% tổng số hãng có đăng ký, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Trong những ngành mới như tin học, chất dẻo, điện tử, các hãng nhỏ chiếm tỷ lệ tuyệt đối (ở Mỹ các hãng nhỏ chiếm 90% tổng số hãng trong lĩnh vực này).

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công, nhất là trong các ngành sản xuất ô tô, máy bay, cơ khí, dệt...

Các công ty lớn và các hãng nhận gia công (doanh nghiệp vừa, nhỏ) hình thành một hệ thống gắn bó với nhau bởi hàng loạt mối quan hệ: người mua, người bán, người vay và người cho vay, bởi những phương tiện sản xuất chung, cùng nhau chia sẻ công việc, bí quyết sản xuất...

Nhìn bề ngoài, có người gọi hiện tượng trên là "phi tập trung hoá" và cho rằng, luận điểm của V.I. Lênin về tích tụ và tập trung dẫn tới độc quyền không còn đúng nữa. Thực ra, đó chính là biểu hiện của độc quyền dưới một dạng mới, thể hiện ở chỗ là: các hãng, công ty vừa và nhỏ phụ thuộc vào các conson và cônglômêrát về nhiều mặt. Sự kiểm soát của độc quyền được thực hiện dưới những hình thức mới thông qua quan hệ hợp tác giữa tư bản độc quyền lớn với các hãng vừa và nhỏ, thông qua quan hệ hợp tác giữa các độc quyền lớn nhằm mở rộng khả năng kiểm soát sản xuất nói chung, tiến bộ khoa học

và công nghệ nói riêng.

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó. Đó là: nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bỏ sung, có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế...

Ngoài ra, độc quyền cũng xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và sự ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại khiến cho chỉ một xí nghiệp hay một công ty cũng đủ sức mạnh chi phối việc sản xuất và tiêu thụ của cả một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển và tới mức độ nhất định có thể bành trướng ra bên ngoài.

Các tổ chức độc quyền ra đời luôn luôn có xu hướng bành trướng quốc tế. Trong điều kiện hiện nay, xu hướng vận động của chúng là trở thành các công ty xuyên quốc gia và liên minh với nhà nước hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là biểu hiện mới của độc quyền và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện lịch sử mới.

b) Sự thay đổi các hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc "phần mềm" như dịch vụ, bảo hiểm... ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính đã thay đổi. Ngày nay, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tư bản tài chính thường tồn tại dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự, dịch vụ quốc phòng... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Cơ chế thị trường của tư bản tài chính cũng biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư mua cổ phiếu... kéo theo đó là "chế độ tham dự" được bổ sung thêm bằng "chế độ uỷ nhiệm", nghĩa là những đại cổ đông được "uỷ nhiệm" thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Chủ sở hữu tư bản lớn giờ đây vừa không chế trực tiếp vừa không chế gián tiếp đối với tư bản thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để vượt ra địa bàn thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, toàn cầu hoá kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia thực hiện việc điều tiết các conson và cônglômêrat, xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của

thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Đức, Hồng Kông, Xingapo... là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế. Dù biểu hiện dưới hình thức nào, có sự thay đổi cơ chế thống trị ra sao, bản chất của tư bản tài chính cũng không thay đổi.

c) Những biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản

Ngày nay, trong điều kiện lịch sử mới, xuất khẩu tư bản đã có những biến đổi lớn.

Thứ nhất, trước kia luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển (chiếm tỷ trọng trên 70%). Nhưng những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Tỷ trọng xuất khẩu tư bản giữa ba trung tâm tư bản chủ nghĩa tăng nhanh, đặc biệt dòng đầu tư chảy mạnh theo hướng từ Nhật Bản vào Mỹ và Tây Âu, cũng như từ Tây Âu chảy vào Mỹ làm cho luồng xuất khẩu tư bản vào các nước đang phát triển giảm mạnh (năm 1996 chỉ còn 16,8%, hiện nay khoảng 30%).

Sở dĩ có sự chuyển hướng đầu tư như vậy là do:

- Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã tạo ra những biến đổi nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, nhiều ngành công nghiệp mới ra đời và phát triển thành các ngành mũi nhọn như: ngành công nghệ sinh học, ngành chế tạo vật liệu mới, ngành bán dẫn và vi điện tử, ngành vũ trụ và đại dương... Sự xuất hiện những ngành mới đã tạo ra nhu cầu đầu tư hấp dẫn vì trong thời gian đầu nó tạo ra lợi nhuận siêu ngạch lớn.

- ở các nước tư bản phát triển đã diễn ra sự biến đổi cơ cấu các ngành sản xuất: phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao và hàm lượng vốn lớn.

- Việc tiếp nhận kỹ thuật mới chỉ diễn ra ở các nước tư bản phát triển vì ở các nước đang phát triển có kết cấu hạ tầng lạc hậu, tình hình chính trị kém ổn định, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước.

Thứ hai, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Chẳng hạn vào những năm 90 của thế kỷ XX, các TNCs đã chiếm tới 90% luồng vốn FDI. Mặt khác đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển mà nổi bật là NIEs châu á.

Thứ ba, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, có sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Chẳng hạn, trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), BT (xây dựng - chuyển giao) sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hoá, dịch vụ, chất xám không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi được đề cao.

Sự biến động về địa bàn và tỷ trọng đầu tư của các nước tư bản phát triển không

làm cho đặc điểm và bản chất của xuất khẩu tư bản thay đổi, mà chỉ làm cho hình thức và xu hướng của xuất khẩu tư bản thêm phong phú và phức tạp hơn.

d) Sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các liên minh của chủ nghĩa tư bản: xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của TNCs tăng lên thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế lại diễn ra xu hướng khu vực hoá kinh tế, hình thành nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU) từ ngày 1-1-1999 gồm 15 nước và cho ra đời đồng tiền chung châu Âu (EURO) với sự tham gia của 11 quốc gia. Tại Tây bán cầu, Mỹ đang xúc tiến thành lập khối thị trường chung châu Mỹ (dự định hoàn tất vào năm 2010) bằng cách từng bước mở rộng khối Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA gồm: Canada, Mêhicô và Mỹ) đến Nam Mỹ.

Việc phân chia thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản chủ nghĩa. Đó là việc thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), thị trường chung vùng chóp nón Nam Mỹ (MERCOSUR) gồm 4 nước: Brazil, Aghentina, Uruguay, Paraguay... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) hoặc các Liên minh thuế quan (CU).

Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hoá thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

đ) Sự phân chia thế giới giữa các cường quốc vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới

Tuy chủ nghĩa thực dân đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản chủ nghĩa, khi ngấm ngấm, lúc công khai, vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc.

Chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng trong hoặc núp sau các cuộc đụng độ đó là các cường quốc đế quốc.

Tóm lại, dù có những biểu hiện mới, chủ nghĩa tư bản đương đại vẫn là chủ nghĩa tư bản độc quyền. Những biểu hiện mới đó chỉ là sự phát triển của năm đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền mà V.I. Lênin đã vạch ra từ những năm đầu thế kỷ.

2. Những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Sự phát triển nhanh và rộng khắp của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

- Tỷ trọng của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa (trong các ngành sản xuất vật chất, tài chính, ngân hàng, dịch vụ, kết cấu hạ tầng,...) tăng lên rõ rệt.

- Sự kết hợp giữa kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân tăng lên rõ rệt.

- Chi tiêu tài chính của các nhà nước tư bản phát triển dùng để điều tiết quá trình tái sản xuất xã hội tăng.

Sở dĩ như vậy là do:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ xã hội hoá sản xuất cao đã đặt ra một loạt vấn đề mới đòi hỏi phải có sự giải quyết của nhà nước.

- Cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước gay gắt đòi hỏi nhà nước phải đứng ra mở cửa thị trường.

Tóm lại, tác động của cách mạng khoa học và công nghệ làm cho lực lượng sản xuất phát triển có tính chất nhảy vọt nên nhà nước phải tham dự vào quá trình kinh tế - xã hội, đó là một xu thế tất yếu và thường xuyên.

b) Biểu hiện mới trong sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

- Mục tiêu của sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư bản độc quyền là nhằm khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhằm tăng trưởng kinh tế, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Để điều tiết kinh tế, nhà nước tư bản độc quyền đã tổ chức bộ máy điều tiết. Bộ máy đó gồm cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và về mặt nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn lớn và các quan chức nhà nước. Đồng thời, bên cạnh bộ máy này còn có hàng loạt các tiểu ban được tổ chức dưới những hình thức khác nhau, thực hiện "tư vấn" với hy vọng "lái" đường lối theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

Cùng với bộ máy điều tiết là các công cụ điều tiết các loại, như công cụ hành chính, pháp luật, chính sách và các đòn bẩy kinh tế, nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược đã được hoạch định.

- Cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là: cơ chế kết hợp thị trường tự do cạnh tranh với tính năng động của tư bản độc quyền tư nhân. Trên phương diện kinh tế, những điểm quan trọng nhất của cơ chế điều tiết mới là:

+ Hạn chế sự quan liêu hoá nhà nước bằng cách xem xét lại hệ thống luật kinh tế, đơn giản hoá thủ tục hành chính và xây dựng các đạo luật mới thích hợp với cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

+ Xác định lại sự trợ cấp của nhà nước đối với một số ngành, một số xí nghiệp.

+ Thực hiện tư nhân hoá khu vực kinh tế nhà nước nhằm tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và khắc phục sự hoạt động kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước.

+ Nói lỏng sự điều tiết của nhà nước, xoá bỏ những quy định của nhà nước có thể dẫn đến hạn chế sự cạnh tranh trên thị trường.

+ Xác định lại các thứ tự ưu tiên trong chính sách kinh tế, hướng chủ yếu vào sự tăng trưởng lâu dài, tiến bộ khoa học và công nghệ, giảm chi tiêu ngân sách cho nhu cầu xã hội, chống lạm phát, giảm thuế để khuyến khích kinh doanh.

+ Tăng cường sự phối hợp chính sách kinh tế giữa các nước trong những lĩnh vực có tầm quan trọng đối với sự ổn định tình hình kinh tế - xã hội.

Nổi bật hơn cả trong những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là việc thực hiện các chính sách xã hội.

- Phương thức điều tiết của nhà nước linh hoạt, mềm dẻo hơn, phạm vi rộng hơn, thể hiện như sau:

+ Điều tiết bằng chương trình và kế hoạch.

+ Điều tiết cơ cấu kinh tế bằng quan hệ thị trường thông qua hợp đồng, đồng thời hỗ trợ các ngành truyền thống cần được tiếp tục duy trì và những ngành mũi nhọn với công nghệ cao.

+ Điều tiết tiến bộ khoa học và công nghệ bằng tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và phát triển, đề xuất các hướng ưu tiên phát triển công nghệ, tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng của các công ty tư nhân.

+ Điều tiết thị trường lao động bằng cách đào tạo và đào tạo lại, khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ để thu hút người thất nghiệp, thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, nhà nước còn can thiệp vào các hợp đồng lao động...

+ Điều tiết thị trường tài chính, tiền tệ, chống lạm phát, điều tiết giá cả.

+ Điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại, hệ thống tài chính, tiền tệ quốc tế.

IV. Thành tựu và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

1. Những thành tựu của chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang tốt cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong suốt quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người thì chủ nghĩa tư bản cũng có những mặt tích cực đối với phát triển sản xuất. Đó là:

- Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi "đêm trường trung cổ" của xã hội phong kiến, đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất

lớn hiện đại. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa, chủ nghĩa tư bản đã làm tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng của cải khổng lồ hơn nhiều xã hội trước cộng lại.

- Phát triển lực lượng sản xuất.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hóa, tin học hóa và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó thể hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau là xu thế phát triển nhanh chóng và xu thế trì trệ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

V.I. Lênin nhận xét: sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ thối nát là hai xu thế cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. Đó chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Ngày nay, bản chất này biểu hiện rất nổi bật.

Xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đặc biệt là vào những năm 50, 60 thế kỷ XX, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. Trong thời gian từ 1948-1970, Mỹ, Anh, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Italia, Canada, Nhật Bản... có tỷ suất tăng trưởng bình quân trong tổng giá trị thu nhập quốc dân đạt 5,1%. Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả lao động sản xuất cũng rất rõ rệt.

Sở dĩ như vậy là do:

+ Yêu cầu nội tại và xu hướng tăng nhanh tốc độ phát triển lực lượng sản xuất do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ.

+ Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có những nhân tố kích thích phát triển.

+ Việc mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

+ Đặc biệt là tác dụng kích thích của hai hệ thống kinh tế thế giới.

Xu thế trì trệ của nền kinh tế hay xu thế kìm hãm mà Lênin đã chỉ ra có nguyên nhân

cơ bản là do sự thống trị của độc quyền. Độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất như: quy định giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật. Ngày nay, các nhân tố gây trì trệ vẫn còn tồn tại và tiếp tục tác động.

Sự tồn tại song song của hai xu thế trong chủ nghĩa tư bản một mặt nói lên rằng chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn còn sức sống, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn có thể tự điều chỉnh và trong giới hạn nhất định nó còn có thể thích ứng với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy xã hội tư bản phát triển. Song, mặt khác, điều đó cũng nói lên rằng, chủ nghĩa tư bản đang vấp phải những giới hạn nhất định, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn chưa giải quyết được.

2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh mặt tích cực nói trên, trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản đã gây ra những hậu quả nặng nề cho loài người: hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu và hàng trăm cuộc chiến tranh cục bộ khác; chạy đua vũ trang và ô nhiễm môi trường; nạn đói nghèo và bệnh tật của hàng trăm triệu người, nhất là ở các nước chậm phát triển...

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng không thể khắc phục được mâu thuẫn này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây:

a) Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động

Mâu thuẫn này thể hiện sự phân cực giàu - nghèo và tình trạng bất công xã hội tăng lên. Sự bản cứng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phận tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng đang có việc làm được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hoá giàu - nghèo ngày càng sâu sắc.

Thu nhập của 358 người giàu nhất thế giới lớn hơn thu nhập hàng năm của hơn 45% dân số thế giới. Tình trạng công nhân, người lao động thất nghiệp ngày càng tăng.

Trong xã hội tư bản ngày nay, sự bất bình đẳng và các tệ nạn xã hội vẫn tồn tại một cách phổ biến: sự suy đồi về xã hội, văn hoá và đạo đức ngày càng trầm trọng.

b) Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc

Ngày nay, mâu thuẫn này đang chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với những nước đế quốc thành mâu thuẫn giữa các nước và tầng lớp thượng lưu giàu có ở phương Bắc với các nước và các tầng lớp nghèo khổ ở phương Nam. Nếu so sánh thu nhập thời kỳ 1930-1993 ta thấy khoảng cách giàu nghèo của hai nhóm nước này tăng 280%. GDP của 550 triệu dân châu Phi chỉ bằng GDP của nước Bỉ

(10 triệu dân). Nhiều tài liệu công bố trên các phương tiện truyền thông đã chỉ rõ các nước thứ ba không những bị vơ vét cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà còn mắc nợ không thể nào trả được. Hàng năm, các nước chậm phát triển vay nợ phải trả cho các nước chủ nợ số tiền lãi từ 130 đến 150 tỷ USD.

Chính vì thế, trong những năm 80 của thế kỷ XX, thế giới thứ ba bị trì trệ, suy thoái. Điều này cũng đã được Ngân hàng Thế giới khẳng định: ở châu Phi, Mỹ Latinh,... hàng trăm triệu người đã nhận thấy, đi cùng với tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái; ở một vài nước Mỹ Latinh, GNP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Trong nhiều nước châu Phi, nó còn thấp hơn cách đây 20 năm"... một thế giới mà trong đó từ 20 năm nay ở châu Phi, từ 9 năm nay ở Mỹ Latinh mức sống không ngừng giảm. Trong khi đó mức sống trong các vùng khác tiếp tục tăng lên tuy có chậm hơn, đó là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được"¹.

c) Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia

Mâu thuẫn này có phần dịu đi trong thời kỳ còn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nay có chiều hướng diễn biến phức tạp sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Một mặt, sự phát triển của xu thế toàn cầu hoá và của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các nước đó phải liên kết với nhau. Mặt khác, do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đã trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mâu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là cuộc chiến tranh thương mại, chiến tranh về đầu tư kỹ thuật, tài chính cũng như sự cạnh tranh giữa TNCs dưới nhiều hình thức.

d) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội

Mâu thuẫn này là mâu thuẫn xuyên suốt thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Loài người vẫn ở trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Do đó, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại một cách khách quan.

Trong thực tế, mâu thuẫn này biểu hiện trong mưu đồ của thế lực đế quốc lợi dụng sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở một số nước để đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt bằng mọi thủ đoạn (không loại trừ sự can thiệp bằng quân sự) nhằm xoá bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại.

Nhưng do điều kiện quốc tế có những thay đổi, do giữa một số nước xã hội chủ

1. Ronê Duymông: *Một thế giới không thể chấp nhận được*, Học viện Nguyễn ái Quốc xuất bản.

nghĩa và tư bản chủ nghĩa đã thiết lập quan hệ chính thức về mặt nhà nước, có quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh về nhiều mặt cho nên mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ngày nay biểu hiện chủ yếu bằng "diễn biến hoà bình" và chống "diễn biến hoà bình". Tuy hình thức biểu hiện có khác trước, nhưng đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là cuộc đấu tranh rất quyết liệt diễn ra trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay - với những thành tựu đáng kể của nó, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua cuộc cách mạng xã hội. Dĩ nhiên, cuộc cách mạng xã hội sẽ diễn ra bằng phương pháp nào - hoà bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử - cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung trong từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền, đặc điểm nào giữ vai trò quyết định nhất? Vì sao?
2. Phân tích mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh, sự biểu hiện của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.
3. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
4. Trình bày những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và cơ chế điều tiết của nó.
5. Trình bày những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
6. Phân tích thành tựu và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Phần thứ hai

Những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chương IX

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

I- Lý luận Mác-Lênin về phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1. Phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa và các giai đoạn của nó

a) Tính tất yếu khách quan của sự ra đời phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa

Xuất phát từ thế giới quan duy vật về lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đã cho rằng, mọi sự biến đổi của các chế độ xã hội trong lịch sử đều là quá trình phát triển lịch sử tự nhiên. Đó là do sự chi phối của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Với quan điểm trên, C.Mác và Ph.Ăngghen đã phân tích một cách hết sức khoa học và biện chứng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phân tích và rút ra các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản. Một mặt, hai ông đã chỉ rõ sự tiến bộ lịch sử của chủ nghĩa tư bản, vai trò cực kỳ to lớn của chủ nghĩa tư bản trong việc phát triển sức sản xuất và xã hội hoá lao động; mặt khác, cũng đã chỉ ra những giới hạn về mặt lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Hai ông đã phân tích rõ mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và cho rằng, quá trình phát sinh, phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (kể cả việc biến thành các công ty độc quyền lẫn việc biến thành sở hữu của nhà nước) đều không xoá bỏ tính chất tư hữu tư nhân; nó không chỉ tạo ra những tiền đề xã hội mà quan trọng là đã tạo ra những tiền đề vật chất,

kinh tế cho sự phủ định chủ nghĩa tư bản và khẳng định sự ra đời của chủ nghĩa cộng sản.

Từ đó C.Mác và Ph.Ăngghen đã rút ra kết luận, phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa sẽ thay thế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đây là tất yếu khách quan, phù hợp với yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự thay thế đó phù hợp với quy luật tiến hoá của lịch sử xã hội loài người.

b) Những đặc trưng kinh tế - xã hội cơ bản của chủ nghĩa cộng sản

C. Mác và Ph. Ăngghen đã phác họa những nét lớn về xã hội cộng sản chủ nghĩa, xã hội sẽ thay thế xã hội tư bản chủ nghĩa với những đặc trưng kinh tế - xã hội cơ bản như sau:

Một là, lực lượng sản xuất xã hội phát triển cao.

Lực lượng sản xuất của chủ nghĩa cộng sản phát triển ở trình độ cao, cao hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản. Lực lượng sản xuất đó dựa trên cơ sở áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại nhất. Đó là một nền sản xuất với quy mô lớn và được tiến hành phù hợp với những yêu cầu của khoa học hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

Hai là, chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất được xác lập, chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu.

Theo C. Mác và Ph. Ăngghen, chủ nghĩa cộng sản là một chế độ xã hội dựa trên chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất, thay thế cho chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Vì vậy, chủ nghĩa cộng sản là một chế độ xã hội trong đó quyền lực thuộc về người lao động, chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu, quan hệ giữa người và người là quan hệ hợp tác của những người lao động. C. Mác và Ph. Ăngghen cũng chỉ ra rằng, không thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được, mà chỉ có thể thực hiện dần dần, và chỉ khi nào tạo lập được một lực lượng sản xuất hiện đại, xã hội hoá cao độ với năng suất lao động rất cao thì mới xoá bỏ được chế độ tư hữu. Sự phát triển tới được trình độ cao đó của lực lượng sản xuất cũng mới chính là điều kiện làm cho mỗi thành viên trong xã hội đều có cơ hội phát triển như nhau.

Ba là, sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội.

Mục đích của nền sản xuất xã hội dưới chủ nghĩa cộng sản là bảo đảm cho mọi thành viên trong xã hội có đời sống vật chất và văn hoá ngày càng phong phú, bảo đảm cho họ phát triển và vận dụng một cách tự do những năng khiếu về thể lực và trí lực của cá nhân mình.

Bốn là, nền sản xuất được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất trên phạm vi toàn xã hội và sản xuất hàng hoá bị loại trừ.

Trong xã hội cộng sản, việc sản xuất được tổ chức một cách có ý thức, có kế hoạch, được thực hiện trên phạm vi toàn xã hội và trở thành một tất yếu kinh tế, có khả

năng để thực hiện.

Khi xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên cơ sở của chính nó thì lao động có tính chất xã hội trực tiếp và sự thủ tiêu quan hệ giá trị trở thành tất yếu kinh tế.

Năm là, sự phân phối sản phẩm bình đẳng.

Do sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, xã hội mới sẽ sản xuất ra một lượng sản phẩm dồi dào và được tổ chức phân phối một cách khoa học nhằm thoả mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội. Xuất phát từ luận điểm về quan hệ sở hữu quyết định quan hệ phân phối, Ph. Ăngghen chỉ ra nguyên tắc chung của sự phân phối trong xã hội mới là phân phối sản phẩm theo sự thoả thuận chung, tức là bằng cái mà người ta gọi là sự cộng đồng về tài sản. Nói cách khác, đó là sự phân phối bình đẳng.

Sáu là, xoá bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, xoá bỏ giai cấp.

Sự phát triển cao về kinh tế, văn hoá và xã hội sẽ tạo cơ sở để thủ tiêu những sự đối lập đó.

Cần lưu ý rằng, những đặc trưng kinh tế - xã hội nêu trên là những đặc trưng của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Theo cách nói của C. Mác, đó là xã hội đã phát triển trên những cơ sở của chính nó chứ không phải của "một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa"¹.

c) Các giai đoạn của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa

Để xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa với những đặc trưng kinh tế - xã hội cơ bản như trên, theo C.Mác cần phải trải qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn đầu, hay giai đoạn thấp.
- Giai đoạn sau hay giai đoạn cao.

C.Mác coi giai đoạn đầu là thời kỳ quá độ chính trị lên giai đoạn cao. "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản".

C.Mác đã chỉ ra rằng, cần phân biệt rõ "xã hội cộng sản chủ nghĩa *đã phát triển* trên những cơ sở của chính nó"¹, hay là "giai đoạn cao hơn"² với "một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa"³, hay "giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, lúc nó vừa mới lọt lòng từ xã hội tư bản chủ nghĩa ra, sau những cơn đau đẻ dài"⁴. Mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng.

Sau này Lênin gọi giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội và giai đoạn sau là chủ nghĩa cộng sản.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr.33.

1, 2, 3. *Sđd*, tr. 33.

4. *Sđd*, tr. 35-36.

2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

a) Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Vận dụng lý luận của C.Mác và Ph. Ăngghen vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga trước đây, V.I.Lênin đã phát triển lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan đối với mọi nước xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, đối với những nước có lực lượng sản xuất phát triển cao thì thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có nhiều thuận lợi hơn, có thể ngắn hơn so với những nước đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa từ nền kinh tế kém phát triển.

Theo V.I.Lênin, sự cần thiết khách quan phải có thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là do đặc điểm ra đời, phát triển của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa và cách mạng vô sản quy định.

Quan hệ sản xuất phong kiến và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đều dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Do vậy, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể ra đời từ trong lòng xã hội phong kiến. Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đến một trình độ nhất định, sẽ làm sâu sắc thêm mâu thuẫn của xã hội phong kiến, cách mạng tư sản sẽ nổ ra. Nhiệm vụ của cách mạng tư sản chủ yếu chỉ là giải quyết về mặt chính quyền nhà nước, làm cho kiến trúc thượng tầng thích ứng với cơ sở hạ tầng của nó.

Cách mạng vô sản có điểm khác biệt căn bản với cách mạng tư sản. Do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, còn quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nên chủ nghĩa xã hội không thể ra đời từ trong lòng xã hội tư bản. Phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa chỉ ra đời sau khi cách mạng vô sản thành công, giai cấp vô sản giành được chính quyền và bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội - giai đoạn đầu của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Hơn nữa, sự phát triển của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ lâu dài, không thể ngay một lúc có thể hoàn thiện được. Để phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, xây dựng chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, xây dựng kiểu xã hội mới, cần phải có thời gian. Nói cách khác, tất yếu phải có thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Từ sự phân tích như vậy, V.I.Lênin cho rằng, nếu như cách mạng tư sản thắng lợi đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ quá độ từ xã hội phong kiến lên chủ nghĩa tư bản, thì cách mạng vô sản thắng lợi mới chỉ là sự khởi đầu cho thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện, từ xã hội cũ sang xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Nó diễn ra từ khi cách mạng vô sản thắng lợi, giai cấp vô sản giành được chính quyền, bắt tay vào việc xây dựng xã hội mới và kết thúc khi xây dựng thành công các cơ sở của xã hội xã hội

chủ nghĩa về vật chất - kỹ thuật, kinh tế, văn hoá, tư tưởng. Nói cách khác, kết thúc thời kỳ quá độ khi đã xây dựng xong cả về lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất, cả cơ sở kinh tế lẫn kiến trúc thượng tầng xã hội xã hội chủ nghĩa.

b) Đặc điểm kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Đặc điểm cơ bản nhất xuyên suốt và bao trùm của thời kỳ quá độ là sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần và xã hội nhiều giai cấp. Trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế có tính chất quá độ: nó không còn là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng cũng chưa hoàn toàn là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin viết: danh từ quá độ có nghĩa là gì? Vận dụng vào nền kinh tế, có phải nó có nghĩa là trong chế độ hiện nay, có những thành phần, những bộ phận, những mảng của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội không? Bất cứ ai cũng đều thừa nhận là có.

Phân tích thực trạng nền kinh tế của nước Nga lúc đó, V.I.Lênin rút ra có năm thành phần kinh tế là:

- Thành phần kinh tế nông dân gia trưởng.
- Thành phần kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ của nông dân, tiểu thủ công cá thể và tiểu thương.
- Thành phần kinh tế tư bản tư nhân.
- Thành phần kinh tế tư bản nhà nước.
- Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Theo V.I.Lênin, trong đó có các thành phần kinh tế cơ bản là: kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Tương ứng với nền kinh tế quá độ gồm nhiều thành phần, trong xã hội cũng tồn tại nhiều giai cấp, trong đó có ba giai cấp cơ bản là giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, người lao động tập thể.

Nền kinh tế nhiều thành phần và xã hội nhiều giai cấp như trên là sự thống nhất biện chứng các mâu thuẫn của tồn tại xã hội. Những mâu thuẫn này bắt nguồn từ tính độc lập tương đối về kinh tế do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất quy định.

Trong thời kỳ quá độ, mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Theo V.I.Lênin, thời kỳ quá độ bao gồm tất cả những đặc điểm, đặc tính của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, là thời kỳ đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội mới ra đời nhưng còn non yếu với chủ nghĩa tư bản đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Chính vì tính chất quá độ đó nên trong nền kinh tế quá độ chưa có thành phần kinh tế thống trị chi phối, mới có thành phần kinh tế nhà nước vươn lên giữ địa vị chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

c) Chính sách kinh tế mới (NEP) của V.I.Lênin

Vận dụng lý luận của C.Mác vào điều kiện cụ thể của nước Nga, V.I.Lênin đã

hoạch định kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga.

Kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của V.I.Lênin có liên quan chặt chẽ với Chính sách kinh tế mới của ông.

- Điều kiện ra đời của NEP

Không bao lâu sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, việc thực hiện kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của V.I.Lênin bị gián đoạn bởi cuộc nội chiến 1918-1920. Trong thời kỳ này, V.I.Lênin đã áp dụng Chính sách cộng sản thời chiến. Nội dung cơ bản của Chính sách cộng sản thời chiến là trưng thu lương thực thừa của nông dân sau khi dành lại cho họ mức ăn tối thiểu. Đồng thời, xoá bỏ quan hệ hàng hoá - tiền tệ, xoá bỏ việc tự do mua bán lương thực trên thị trường, thực hiện chế độ cung cấp hiện vật cho quân đội và bộ máy nhà nước.

Chính sách cộng sản thời chiến đã đóng vai trò quan trọng trong thắng lợi của Nhà nước Xôviết. Nhờ đó mà quân đội đủ sức để chiến thắng kẻ thù, bảo vệ được Nhà nước Xôviết non trẻ của mình.

Tuy nhiên, khi hoà bình lập lại, Chính sách cộng sản thời chiến không còn thích hợp. Nó trở thành nhân tố kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Hậu quả chiến tranh đối với nền kinh tế rất nặng nề, thêm vào đó, chính sách trưng thu lương thực thừa đã làm mất động lực đối với nông dân. Việc xoá bỏ quan hệ hàng hoá - tiền tệ làm mất tính năng động của nền kinh tế vốn dĩ mới bước vào giai đoạn phát triển. Vì vậy, khủng hoảng kinh tế chính trị diễn ra rất sâu sắc. Điều đó đòi hỏi phải có chính sách kinh tế thích ứng thay thế. Chính sách kinh tế mới được V.I.Lênin đề xướng để đáp ứng yêu cầu này nhằm tiếp tục kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn mới.

- Nội dung và biện pháp chủ yếu của Chính sách kinh tế mới

Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin bao gồm những nội dung và biện pháp chủ yếu sau:

Một là, thay thế Chính sách trưng thu lương thực bằng Chính sách thuế lương thực. Theo chính sách này, người nông dân chỉ nộp thuế lương thực với một mức cố định trong nhiều năm. Mức thuế này căn cứ vào điều kiện tự nhiên của đất canh tác. Nói cách khác, “Thuế là cái nhà nước thu của nhân dân mà không bù lại”¹. Số lương thực còn lại sau khi nộp thuế, người nông dân được tự do trao đổi, mua bán trên thị trường.

Hai là, tổ chức thị trường, thương nghiệp, thiết lập quan hệ hàng hoá - tiền tệ giữa Nhà nước và nông dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Ba là, sử dụng sức mạnh kinh tế nhiều thành phần, các hình thức kinh tế quá độ như khuyến khích phát triển sản xuất hàng hoá nhỏ của nông dân, thợ thủ công; khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân; sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước; củng cố lại các doanh nghiệp nhà nước, chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế. Đồng thời, V.I.Lênin chủ

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t. 43, tr.177.

trương phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác kinh tế với các nước tư bản phương Tây để tranh thủ kỹ thuật, vốn và khuyến khích kinh tế phát triển.

Như vậy, khác với thời kỳ nội chiến, trong điều kiện hoà bình, nước Nga Xôviết đã chủ trương khôi phục và phát triển kinh tế dựa trên nguyên tắc của nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường. Rất tiếc là những tư tưởng đó của V.I.Lênin không được những người kế tục sau này phát triển tiếp tục mà lại đưa nền kinh tế đi sang quỹ đạo của nền kinh tế chỉ huy.

- ý nghĩa của NEP

Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, trước hết nó khôi phục được nền kinh tế Xôviết sau chiến tranh. Chỉ trong một thời gian ngắn đã tạo ra một bước phát triển quan trọng biến "nước Nga đói" thành một đất nước có nguồn lương thực dồi dào. Từ đó, đã khắc phục được khủng hoảng kinh tế, chính trị; củng cố lòng tin cho nhân dân vào sự thắng lợi tất yếu và bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội theo những nguyên lý mà V.I.Lênin đã vạch ra.

Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin còn đánh dấu một bước phát triển mới về lý luận kinh tế xã hội chủ nghĩa. Theo tư tưởng này, nền kinh tế nhiều thành phần, các hình thức kinh tế quá độ, việc duy trì và phát triển quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quan tâm tới lợi ích kinh tế cá nhân trước hết là của nông dân, là những vấn đề có tính chất nguyên tắc trong việc xây dựng mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Từ đó chính sách kinh tế mới có ý nghĩa quốc tế to lớn đối với các nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước ta. Những quan điểm kinh tế của Đảng ta nhất là từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V đến nay đã thể hiện sự nhận thức và vận dụng quan điểm trong *Chính sách kinh tế mới* của V.I. Lênin. Tất nhiên, do thời gian và không gian cách xa nhau, trải qua những biến động khác nhau, nên nhận thức và vận dụng có thể có sự khác nhau, kể cả về bước đi, nội dung và biện pháp cụ thể trong khi tiến hành ở nước ta.

II. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

ở nước ta, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ năm 1954 ở miền Bắc và từ năm 1975, sau khi đất nước đã hoàn toàn độc lập và cả nước thống nhất, cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân đã hoàn toàn thắng lợi trên phạm vi cả nước thì cả nước cùng tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, cùng quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ quá độ là thời kỳ lịch sử mà bất cứ một quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội cũng đều phải trải qua, ngay cả đối với những nước đã có nền kinh tế rất phát triển, bởi lẽ, ở các nước này, tuy lực lượng sản xuất đã phát triển cao, nhưng vẫn còn cần phải cải tạo và cần xây dựng quan hệ sản xuất mới, xây dựng nền văn hoá mới. Dĩ nhiên, đối với những nước thuộc loại này, về khách quan có nhiều thuận lợi hơn, thời

kỳ quá độ có thể sẽ diễn ra ngắn hơn. Đối với nước ta, một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, thì lại càng phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một thời kỳ lịch sử mà: "nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải *xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội*,... tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải cải tạo nền kinh tế cũ và xây dựng nền kinh tế mới, mà xây dựng là nhiệm vụ chủ chốt và lâu dài"¹.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử đối với nước ta, vì:

- Toàn thế giới đã bước vào thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn đã khẳng định chủ nghĩa tư bản là chế độ xã hội đã lỗi thời về mặt lịch sử, sớm hay muộn cũng phải được thay bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa. Cho dù hiện nay, với những cố gắng để thích nghi với tình hình mới, chủ nghĩa tư bản thế giới vẫn đang có những thành tựu phát triển nhưng vẫn không vượt ra khỏi những mâu thuẫn cơ bản của nó, những mâu thuẫn này không dịu đi mà ngày càng phát triển gay gắt và sâu sắc. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của loài người. Đặc điểm của thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Quá trình cải biến xã hội cũ, xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa không phải là quá trình cải lương, duy ý chí, mà là quá trình cách mạng sôi động trải qua nhiều giai đoạn phát triển khách quan, hợp với quy luật của lịch sử. Chủ nghĩa xã hội khoa học, tự do, dân chủ và nhân đạo mà nhân dân ta và loài người tiến bộ đang vươn tới luôn đại diện cho những giá trị tiến bộ của nhân loại, đại diện lợi ích của người lao động, là hình thái kinh tế - xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản. Quá trình cách mạng đó vì sự nghiệp cao cả là giải phóng con người, vì sự phát triển tự do và toàn diện của con người, vì tiến bộ chung của loài người. Đi theo dòng chảy của thời đại cũng tức là đi theo quy luật phát triển tự nhiên của lịch sử.

- Cách mạng Việt Nam phát triển theo con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tính tất yếu lịch sử ấy xuất hiện từ những năm 20 của thế kỷ XX. Nhờ đi con đường ấy, nhân dân ta đã làm Cách mạng Tháng Tám thành công, đã tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ngày nay, chỉ có đi lên chủ nghĩa xã hội mới giữ vững được độc lập, tự do cho dân tộc, mới thực hiện được mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Sự lựa chọn con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, như vậy là sự lựa chọn của chính lịch sử dân tộc lại vừa phù hợp với xu thế của thời đại. Điều đó cũng đã thể hiện sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta là một tất

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.10, tr. 13.

yếu lịch sử.

2. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam

a) Khả năng về quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam

Mặc dù kinh tế còn lạc hậu, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, nước ta vẫn có những khả năng và tiền đề để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Về khả năng khách quan, trước hết phải kể đến nhân tố thời đại, tức xu thế quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Nhân tố thời đại đóng vai trò tích cực làm thức tỉnh các dân tộc, các quốc gia, không những làm cho quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trở thành một tất yếu mà còn đem lại những điều kiện và khả năng khách quan cho sự quá độ này. Quá trình quốc tế hoá sản xuất và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng lên, cũng như sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ về khách quan đã tạo ra những khả năng để các nước kém phát triển đi sau có thể tiếp thu và vận dụng vào nước mình những lực lượng sản xuất hiện đại của thế giới và những kinh nghiệm của các nước đi trước để thực hiện "con đường phát triển rút ngắn". Xu thế toàn cầu hoá, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng tăng lên tuy có chứa đựng những nguy cơ và thách thức nhưng vẫn tạo khả năng khách quan cho việc khắc phục khó khăn về nguồn vốn và kỹ thuật hiện đại cho các nước chậm phát triển, nếu như có đường lối, chính sách đúng đắn. Trong điều kiện đó, cho phép và buộc chúng ta phải biết tranh thủ cơ hội, tận dụng, khai thác, sử dụng có hiệu quả những thành tựu mà nhân loại đã đạt được để rút ngắn thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Về những tiền đề chủ quan:

- Việt Nam là nước có số dân tương đối đông, nhân lực dồi dào, tài nguyên đa dạng. Nhân dân ta đã lập nên chính quyền nhà nước dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản, đã xây dựng những cơ sở ban đầu về chính trị, kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo - một đảng giàu tinh thần cách mạng, sáng tạo, khoa học và trí tuệ, có đường lối đúng đắn và gắn bó với quần chúng - đó là nhân tố chủ quan có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bảo đảm cho thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã từng chiến đấu, hy sinh không chỉ nhằm mục đích giành lại độc lập dân tộc, mà còn vì cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Những yêu cầu đó chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đáp ứng được. Vì vậy, quyết tâm của nhân dân sẽ trở thành lực lượng vật chất đủ sức vượt qua mọi khó khăn và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

- Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay đã thu được những kết quả bước đầu khả quan, giữ vững ổn định chính trị; tạo môi trường hợp tác đầu tư; phát triển kinh tế; đời sống nhân dân được cải thiện... điều đó đã củng cố và khẳng định con đường lựa chọn lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta là đúng đắn.

b) Nhận thức về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Đây chính là con đường phát triển "rút ngắn" lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Về chính trị, bỏ qua chế độ tư bản là bỏ qua giai đoạn thống trị của giai cấp tư sản, của kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Về kinh tế, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua sự thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng phải biết tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại. Đó chính là sự rút ngắn thời gian thực hiện quá trình xã hội hoá sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là rút ngắn một cách đáng kể quá trình phát triển lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chủ nghĩa tư bản đã có vai trò lịch sử là phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xã hội hoá lao động dựa trên nền tảng chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Quá trình này đã diễn ra một cách tự phát, tuần tự, kéo dài hàng thế kỷ cùng với những đau khổ đối với con người. Ngày nay, trong những điều kiện lịch sử mới, chúng ta có thể đi con đường phát triển rút ngắn, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tránh cho nhân dân ta những đau khổ của con đường tư bản chủ nghĩa. Sự rút ngắn này được thực hiện thông qua việc sử dụng biện pháp kế hoạch đồng thời với việc sử dụng biện pháp thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở xây dựng, phát triển kinh tế nhà nước vững mạnh đóng vai trò chủ đạo đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự rút ngắn này chỉ có thể thực hiện thành công với điều kiện chính quyền thuộc về nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, cần nhận thức đầy đủ rằng sự rút ngắn ở đây không phải là công việc có thể làm nhanh chóng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "tiến lên chủ nghĩa xã hội, không thể một sớm một chiều. Đó là cả một công tác tổ chức và giáo dục"¹. "Chủ nghĩa xã hội không thể làm mau được mà phải làm dần dần"².

Nhận thức đúng nội dung của sự quá độ bỏ qua hay rút ngắn này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, giúp ta khắc phục được quan niệm đơn giản, duy ý chí về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước mà chủ nghĩa tư bản chưa phát triển.

Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, theo cách nói tóm tắt và mộc mạc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là: trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc. Quán triệt tư tưởng cơ bản đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong*

1. *Sđd*, t.8, tr. 228.

2. *Sđd*, tr. 226.

thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã khẳng định: "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội:

- Do nhân dân lao động làm chủ.
- Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới"¹.

Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở nước ta là: xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

II- Nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa, điều quan trọng nhất là phải cải biến căn bản tình trạng kinh tế xã hội; phải xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Muốn vậy, trong thời kỳ quá độ chúng ta cần phải thực hiện những nhiệm vụ kinh tế cơ bản sau:

1. Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Đây được coi là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, phát triển lực lượng sản xuất.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang việc sử dụng một cách phổ biến sức lao động với khoa học và công nghệ hiện đại, tiên tiến, tạo ra năng suất lao động cao.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ có tính quy luật của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước kinh tế lạc hậu, chủ nghĩa tư bản chưa phát triển. Tuy nhiên, chiến lược, nội dung, hình thức, bước đi, tốc độ, biện pháp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mỗi nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải được xuất phát từ điều kiện lịch sử - cụ thể của mỗi nước và từ bối cảnh quốc tế trong mỗi thời kỳ.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8-9.

Chỉ có hoàn thành nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mới có thể xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật cho xã hội mới, nâng cao năng suất lao động đến mức chưa từng có để làm cho tình trạng đói nghèo trở thành phổ biến, nhờ đó mới thực hiện được các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

2. Xây dựng quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Phải xây dựng từng bước những quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mới. Nhưng việc xây dựng quan hệ sản xuất mới không thể thực hiện theo ý muốn chủ quan duy ý chí mà phải tuân theo những quy luật khách quan về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Xuất phát từ quan điểm cho rằng bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều phải là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới. Vì vậy, việc xây dựng quan hệ sản xuất mới ở nước ta phải được phát triển từng bước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước như nước ta, chế độ sở hữu tất yếu phải đa dạng, cơ cấu kinh tế tất yếu phải có nhiều thành phần: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Đường lối phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tác dụng to lớn trong việc động viên mọi nguồn lực cả bên trong lẫn bên ngoài, lấy nội lực làm chính để xây dựng kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất. Chỉ có thể cải tạo quan hệ sở hữu hiện nay một cách dần dần, bởi không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu thuần nhất một cách nhanh chóng.

Vì quan hệ sở hữu là đa dạng cho nên phải có nhiều hình thức phân phối và nhiều hình thức tổ chức quản lý hợp lý, cũng như việc xác lập địa vị làm chủ của người lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân phải diễn ra từng bước, dưới nhiều hình thức và đi từ thấp đến cao.

3. Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Đứng trước xu thế toàn cầu hoá kinh tế và sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nền kinh tế nước ta không thể là một nền kinh tế khép kín, mà phải tích cực mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Đó là xu thế tất yếu của thời đại, là vấn đề có tính chất quy luật trong thời đại ngày nay. Chúng ta "mở cửa" nền kinh tế, thực hiện đa dạng, đa phương hoá quan hệ kinh tế quốc tế, nhằm thu hút các nguồn lực phát triển từ bên ngoài và phát huy lợi thế kinh tế trong nước làm thay đổi mạnh mẽ về công nghệ, cơ cấu ngành và sản phẩm ... mở rộng phân công lao động quốc tế, tăng cường liên doanh, liên kết, hợp tác, là cơ sở để tạo điều kiện và kích thích sản xuất trong nước phát triển, vươn lên bắt kịp trình độ thế giới. Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế phải trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và không can

thiệt vào công việc nội bộ của nhau.

Muốn vậy, phải từng bước nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; tích cực khai thác thị trường thế giới; tối ưu hoá cơ cấu xuất - nhập khẩu; tích cực tham gia hợp tác kinh tế khu vực và hệ thống mậu dịch đa phương toàn cầu; xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh, bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia.

Nói về tầm quan trọng của nhiệm vụ này, Đại hội X của Đảng nhấn mạnh: "Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất¹.

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa?
2. Thế nào là thời kỳ quá độ?
3. Trình bày các loại hình quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
4. Trình bày những đặc điểm kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
5. Phân tích hoàn cảnh ra đời và những nội dung cơ bản của Chính sách kinh tế mới.
6. Trình bày ý nghĩa của Chính sách kinh tế mới đối với Việt Nam.
3. Hiểu thế nào là quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.
4. Phân tích các nhiệm vụ kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 113 - 114.

Chương X

Sở hữu tư liệu sản xuất và nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Sở hữu tư liệu sản xuất và vai trò của nó

Trong quá trình sản xuất, con người phải quan hệ với tự nhiên, chiếm hữu những vật liệu có sẵn trong tự nhiên, biến đổi những vật liệu đó thành những sản phẩm phù hợp với nhu cầu của con người. Chiếm hữu là quan hệ giữa người với tự nhiên, là hành vi tồn tại cùng với sự phát triển của con người, là phạm trù vĩnh viễn.

Trong xã hội có giai cấp, các cá nhân không có quyền như nhau đối với của cải vật chất do con người tạo ra, đối với những gì thuộc về tự nhiên mà con người chiếm hữu. Quan hệ giữa người và người trong việc chiếm hữu của cải đó là quan hệ sở hữu. Trong quan hệ sở hữu của cải vật chất, thì quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định.

Trong lịch sử, mỗi phương thức sản xuất có một loại hình sở hữu tư liệu sản xuất đặc trưng, chẳng hạn, sở hữu phong kiến, sở hữu tư bản chủ nghĩa... Nhưng điều đó không có nghĩa là mỗi phương thức sản xuất chỉ có một hình thức sở hữu tư liệu sản xuất, mà có thể có nhiều loại hình sở hữu tư liệu sản xuất khác nhau cùng tồn tại. Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội, chung quy lại có hai loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất: sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân. Bên cạnh hai loại hình đó là hình thức sở hữu hỗn hợp. Một loại hình sở hữu tư liệu sản xuất có thể bao gồm một số hình thức sở hữu. Chẳng hạn, loại hình sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất gồm có hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể.

Sự xuất hiện của các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất do tính chất và trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất quy định. Lực lượng sản xuất không ngừng vận động, biến đổi làm cho các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cũng không ngừng vận động, biến đổi. Trong lịch sử phát triển của sản xuất xã hội, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, từ chỗ phù hợp, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất dần dần trở nên lỗi thời, lạc hậu, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự thay thế sở hữu tư nhân bằng sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, mở đường cho sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất là tất yếu khách quan.

2. Cơ cấu các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, lực lượng sản xuất phát triển

chưa cao và có nhiều trình độ khác nhau. Do đó, trong nền kinh tế tồn tại ba hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Trên cơ sở ba hình thức sở hữu cơ bản đó, hình thành 5 thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ chuyển biến từ sở hữu tư nhân thành sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Sự chuyển biến đó mang tính khách quan tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất vừa là phương tiện, vừa là mục tiêu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vấn đề quan trọng và cũng là mục đích của việc thiết lập sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là làm cho nó có ưu thế hơn so với sở hữu tư nhân về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế.

Các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất không tồn tại biệt lập mà đan xen nhau và tác động lẫn nhau. Sở hữu nhà nước được xác lập trước hết đối với các công trình thuộc kết cấu hạ tầng, các nguồn tài nguyên, các tài sản quốc gia... Sở hữu nhà nước còn được thiết lập trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như: ngân hàng, bảo hiểm, bưu điện, đường sắt, hàng không, sản xuất điện, khai thác mỏ... Đồng thời, do hoàn cảnh lịch sử, sở hữu nhà nước còn được thiết lập ở các doanh nghiệp cung ứng hàng hoá, dịch vụ thông thường. Với sự thiết lập sở hữu nhà nước, Nhà nước trở thành chủ thể kinh tế thực sự, thiết lập quan hệ kinh tế và tác động đến các chủ thể kinh tế khác.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Đó là tất yếu khách quan, vì:

- Bước vào thời kỳ quá độ, nền kinh tế nước ta còn ở trình độ kém phát triển.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sở hữu tư bản tư nhân không còn là hình thức sở hữu thống trị, nhưng vẫn tồn tại đan xen với sở hữu nhà nước, kể cả trong các ngành kinh tế then chốt như ngân hàng, bảo hiểm,... Trong các khu vực kinh tế mà trình độ của lực lượng sản xuất thấp kém hơn thì tồn tại dưới các hình thức sở hữu cá thể, sở hữu tập thể.

Các hình thức sở hữu là cơ sở thực hiện lợi ích của các chủ thể và tác động với nhau trên tất cả các phương diện: tổ chức quản lý, phân phối thu nhập, năng suất, chất lượng, hiệu quả... Lợi ích của các chủ thể còn đòi hỏi các hình thức sở hữu liên kết với nhau và từ đó, hình thức sở hữu hỗn hợp xuất hiện.

II- Nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Tính tất yếu khách quan của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần

Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.

Các thành phần kinh tế không tồn tại biệt lập, mà có liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau tạo thành cơ cấu kinh tế thống nhất bao gồm nhiều thành phần kinh tế.

Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tổng thể các thành phần kinh tế cùng tồn tại trong môi trường hợp tác và cạnh tranh.

Trong mỗi thành phần kinh tế, tồn tại các hình thức tổ chức kinh tế với quy mô và trình độ công nghệ nhất định, chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế nhất định. Các thành phần kinh tế được thể hiện ở các hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp.

Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật chung cho mọi phương thức sản xuất. Trong nền kinh tế chưa thật sự phát triển cao, lực lượng sản xuất luôn tồn tại ở nhiều trình độ khác nhau; tương ứng với mỗi trình độ của lực lượng sản xuất sẽ có một kiểu quan hệ sản xuất. Do đó, cơ cấu của nền kinh tế, xét về phương diện kinh tế - xã hội, phải là cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Đó là tất yếu khách quan, vì:

- Bước vào thời kỳ quá độ, nền kinh tế nước ta còn ở trình độ kém phát triển, lực lượng sản xuất tồn tại ở nhiều thang bậc khác nhau, do đó chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất sẽ có nhiều hình thức, tức là nền kinh tế sẽ có nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế không tồn tại biệt lập với nhau mà có quan hệ hữu cơ với nhau, tạo thành cơ cấu kinh tế.

- Một số thành phần kinh tế do xã hội cũ để lại: các thành phần kinh tế này vẫn có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế, có lợi cho đất nước trong việc giải quyết việc làm, tăng sản phẩm, huy động các nguồn vốn... Ví dụ thành phần kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân).

- Một số thành phần kinh tế mới xuất hiện trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước.

Các thành phần kinh tế cũ và các thành phần kinh tế mới tồn tại khách quan và có quan hệ với nhau, tạo thành cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần không những tồn tại khách quan mà còn có vai trò to lớn trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

2. Vai trò của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta không chỉ là một tất yếu khách quan mà còn có vai trò to lớn, vì:

- Nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần, có nghĩa là tồn tại nhiều hình thức quan hệ

sản xuất, sẽ phù hợp với thực trạng thấp kém và không đồng đều của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay. Sự phù hợp này, đến lượt nó, lại có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế trong các thành phần kinh tế và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân ở nước ta.

- Nền kinh tế nhiều thành phần thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, phát triển các mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

- Cho phép khai thác và sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế trong nước như: vốn, lao động, tài nguyên, kinh nghiệm tổ chức quản lý, khoa học và công nghệ mới trên thế giới...

- Tạo điều kiện thực hiện và mở rộng các hình thức kinh tế quá độ, trong đó có hình thức kinh tế tư bản nhà nước, nó như những "cầu nối", trạm "trung gian" cần thiết để đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

- Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần tạo tiền đề khắc phục tình trạng độc quyền, tạo ra quan hệ cạnh tranh, động lực quan trọng thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất.

Sự phân tích trên cho thấy, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần có vai trò to lớn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cơ cấu đó vừa phù hợp với trình độ xã hội hoá của lực lượng sản xuất ở nước ta, vừa phù hợp với lý luận của Lênin về đặc điểm kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương thực hiện nhất quán *chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần*. Các thành phần kinh tế "cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh"¹.

3. Các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay

Căn cứ vào nguyên lý chung và điều kiện cụ thể của Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Việt Nam có 5 thành phần:

a) Kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất (sở hữu toàn dân và sở hữu nhà nước). Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài sản thuộc sở hữu nhà nước có thể đưa vào vòng chu chuyển kinh tế.

"Kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế"².

Các doanh nghiệp nhà nước, bộ phận quan trọng nhất của kinh tế, giữ những vị trí then chốt; phải đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nêu gương về

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 95-66.

năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế – xã hội và chấp hành pháp luật.

Để làm được như vậy phải hoàn thành việc củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hiện có, đồng thời phát triển thêm doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn hoặc có cổ phần chi phối ở một ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng.

Việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo những hướng sau:

- Xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Khắc phục cải thiện tình hình tài chính và lao động của các doanh nghiệp nhà nước, củng cố và hiện đại hoá một bước các tổng công ty nhà nước.

- Thực hiện tốt chủ trương cổ phần hoá và đa dạng hoá sở hữu đối với những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm 100%.

- Giao, bán, khoán, cho thuê... các doanh nghiệp loại nhỏ mà Nhà nước không cần nắm giữ.

- Sáp nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả và không thực hiện được các biện pháp trên.

Về mặt quản lý kinh tế, Nhà nước phải phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Thực hiện chế độ quản lý công ty đối với các doanh nghiệp kinh doanh dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước và công ty cổ phần có vốn nhà nước, giao cho hội đồng quản trị doanh nghiệp quyền đại diện trực tiếp chủ sở hữu gắn với quyền tự chủ trong kinh doanh. Quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả theo hướng xoá bỏ triệt để bao cấp, doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng trên thị trường; tự chịu trách nhiệm về sản xuất, kinh doanh; nộp đủ thuế và có lãi. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong doanh nghiệp. Có cơ chế phù hợp về kiểm tra, kiểm soát, thanh tra của Nhà nước với doanh nghiệp.

b) Kinh tế tập thể

Kinh tế tập thể là thành phần kinh tế bao gồm những cơ sở kinh tế do người lao động tự nguyện góp vốn, cùng kinh doanh, tự quản lý theo nguyên tắc tập trung, bình đẳng, cùng có lợi.

Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế; không giới hạn quy mô và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng); phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo nguyên

tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

"Mở rộng các hình thức kinh tế hỗn hợp, liên kết, liên doanh giữa hợp tác xã với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật và quản lý, mở rộng thị trường, ứng dụng công nghệ mới, phát triển vốn tập thể"¹.

Kinh tế tập thể lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên, góp phần xoá đói, giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các thành viên.

Phát triển kinh tế tập thể theo phương châm tích cực, vững chắc, xuất phát từ nhu cầu thực tế, đi từ thấp đến cao, đạt hiệu quả thiết thực, vì sự phát triển của sản xuất.

ở khu vực nông nghiệp và nông thôn, phát triển kinh tế tập thể phải trên cơ sở bảo đảm quyền tự chủ của kinh tế hộ, trang trại, hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ, trang trại phát triển gắn với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; không ngừng nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Sự phát triển kinh tế tập thể trong điều kiện nước ta rất cần có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự hỗ trợ của Nhà nước. Bởi vậy, phải tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và có chính sách khuyến khích, ưu đãi, giúp đỡ kinh tế hợp tác phát triển có hiệu quả. Thực hiện tốt Luật Hợp tác xã.

c) Kinh tế tư nhân, bao gồm:

- Kinh tế cá thể là hình thức kinh tế dựa trên tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và khả năng lao động của bản thân người lao động và gia đình.

- Kinh tế tiểu chủ cũng là hình thức kinh tế dựa trên tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất nhưng có thuê mướn lao động, tuy nhiên, thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào sức lao động và vốn của bản thân và gia đình.

Kinh tế cá thể, tiểu chủ đang có vị trí rất quan trọng trong nhiều ngành, nghề ở nông thôn và thành thị, có điều kiện phát huy nhanh và hiệu quả tiềm năng về vốn, sức lao động, tay nghề của từng gia đình, từng người lao động. Do đó, việc mở rộng sản xuất, kinh doanh của kinh tế cá thể và tiểu chủ cần được khuyến khích.

Hiện nay, ở nước ta, các hình thức kinh tế này phần lớn hoạt động dưới hình thức hộ gia đình, đang là một bộ phận đông đảo, có tiềm năng to lớn, có vị trí quan trọng, lâu dài, nó góp phần tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, giải quyết nhiều việc làm cho người lao động - một vấn đề bức bách hiện nay của đời sống kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, các hình thức kinh tế này phát triển nhanh trong nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ. Nó đã góp phần quan trọng vào các thành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 2001, tr. 191.

tự kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, kinh tế cá thể, tiểu chủ dù cố gắng đến bao nhiêu cũng không thể loại bỏ được những hạn chế vốn có như: tính tự phát, manh mún, hạn chế về kỹ thuật. Do đó, Đảng ta chỉ rõ: cần giúp đỡ kinh tế cá thể, tiểu chủ, giải quyết các khó khăn về vốn, về khoa học và công nghệ, về thị trường tiêu thụ sản phẩm. “Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển; khuyến khích các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn”¹. Phát triển các loại hình thông tin với quy mô phù hợp trên từng địa bàn.

- Kinh tế tư bản tư nhân là hình thức kinh tế mà sản xuất, kinh doanh dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột sức lao động làm thuê. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, kinh tế tư bản tư nhân còn có vai trò đáng kể xét về phương diện phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất cũng như về phương diện giải quyết các vấn đề xã hội. Kinh tế tư bản tư nhân rất năng động, nhạy bén với kinh tế thị trường, do đó sẽ có những đóng góp không nhỏ vào quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước. Hiện nay, kinh tế tư bản tư nhân bước đầu có sự phát triển, nhưng phần lớn tập trung vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản; đầu tư vào sản xuất còn ít và chủ yếu quy mô vừa, nhỏ.

Chính sách của Đảng và Nhà nước ta là khuyến khích tư bản tư nhân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất, đáp ứng các nhu cầu của dân cư. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của họ; xoá bỏ định kiến và tạo điều kiện thuận lợi về tín dụng, về khoa học - công nghệ, về đào tạo cán bộ... cho kinh tế tư bản tư nhân. Tuy nhiên, kinh tế tư bản tư nhân có tính tự phát rất cao. Đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế, làm hàng giả... là những hiện tượng thường xuất hiện ở kinh tế tư bản tư nhân. Điều đó đòi hỏi phải tăng cường quản lý đối với kinh tế tư bản tư nhân.

d) Kinh tế tư bản nhà nước

Kinh tế tư bản nhà nước là thành phần kinh tế bao gồm các hình thức liên doanh liên kết giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh doanh.

e) Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các doanh nghiệp có thể 100% vốn nước ngoài (một thành viên hoặc nhiều thành viên) có thể liên kết, liên doanh với doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân của nước ta.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Trong mười năm qua (1991-2000) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển khá nhanh. Giá trị sản xuất tăng bình quân 22% một năm. Trong 5 năm (1996-2000) vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện khoảng 10 tỷ USD, chiếm 23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra 34% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, trên 22% kim ngạch xuất khẩu và đóng góp trên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 98.

10% GDP chung của cả nước.

Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định: “Tạo điều kiện để *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài”¹.

4. Tính thống nhất và mâu thuẫn của các thành phần kinh tế

a) Tính thống nhất

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ chế hoạt động của nền kinh tế là cơ chế thị trường. Do đó, các thành phần kinh tế không tồn tại biệt lập. Mỗi thành phần kinh tế là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân thống nhất. Sự phát triển của mỗi thành phần đều góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Mỗi thành phần kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất. Các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất tuy có sự độc lập tương đối và có bản chất riêng, nhưng hoạt động sản xuất, kinh doanh trong môi trường chung, cùng chịu tác động của các nhân tố, các quy luật thị trường. Đồng thời, các thành phần kinh tế tác động lẫn nhau, cả tích cực và tiêu cực. Sự biến đổi của thành phần kinh tế này sẽ làm ảnh hưởng đến các thành phần kinh tế khác. Hơn thế nữa, các thành phần kinh tế có thể liên kết với nhau trong sản xuất, kinh doanh. Trong nền kinh tế quốc dân thống nhất do nhà nước hướng dẫn, điều tiết, các chủ thể sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế vừa hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau, bình đẳng trước pháp luật.

Nền kinh tế nhiều thành phần là cơ sở tồn tại các giai cấp hoặc tầng lớp xã hội khác nhau mà tổng hợp toàn bộ các giai cấp hoặc tầng lớp xã hội đó tạo thành cơ cấu xã hội - giai cấp. Trong cơ cấu xã hội - giai cấp ấy, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội, các chủ thể sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế đều có những lợi ích kinh tế riêng, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

b) Sự mâu thuẫn

Các thành phần kinh tế mâu thuẫn với nhau vì mỗi thành phần kinh tế có đặc điểm riêng về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất. Trên cơ sở đó, ở mỗi thành phần kinh tế ngoài các quy luật kinh tế chung còn có các quy luật kinh tế đặc thù hoạt động, chi phối mỗi thành phần. Như vậy, mỗi thành phần kinh tế mang bản chất kinh tế khác nhau, có các lợi ích kinh tế khác nhau, thậm chí đối lập với nhau.

Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế làm cho cạnh tranh trở thành tất yếu. Cạnh tranh là động lực quan trọng để cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất. Do đó, Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi cho cạnh tranh. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế, đặc biệt là mâu thuẫn giữa một bên là kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế tư bản nhà nước với một bên là tính tự phát của kinh tế tư nhân là mâu thuẫn nổi bật. Giải quyết mâu thuẫn theo hướng các thành phần kinh tế dựa trên chế độ

1. *Sđđ*, tr. 99.

công hữu về tư liệu sản xuất ngày càng chiếm ưu thế là nhiệm vụ căn bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, giải quyết các mâu thuẫn đó không thể bằng biện pháp hành chính đơn thuần, bằng ý chí chủ quan, bằng bạo lực... mà phải bằng cách tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế ấy phát triển mạnh mẽ có lợi cho quốc kế dân sinh, hướng thành phần kinh tế tư nhân đi vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước thông qua nhiều hình thức và mức độ khác nhau: hiệp tác, liên kết, liên doanh; bằng việc nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể...

Tóm lại, trong nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần, sự thống nhất và mâu thuẫn giữa chúng là khách quan. Sự thống nhất và mâu thuẫn làm cho các thành phần kinh tế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh. Trong quá trình cạnh tranh và hợp tác, từng thành phần kinh tế tồn tại với tư cách là đơn vị sản xuất hàng hoá đều đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế và cần có sự quản lý của Nhà nước nhằm bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh, đem lại thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội. Các thành phần kinh tế cần được thừa nhận và tạo điều kiện để chúng tồn tại, phát triển. Đồng thời, các thành phần kinh tế cần được bình đẳng trên mọi phương diện.

5. Nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta vừa vận động theo cơ chế thị trường, vừa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, trong quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần cần quán triệt những quan điểm cơ bản sau:

- Phải coi các thành phần kinh tế đều là "bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh"¹.

- Lấy việc giải phóng lực lượng sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá; nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh.

- Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể. Bảo đảm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Tạo điều kiện để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư kinh doanh lâu dài, áp dụng linh hoạt và sáng tạo các hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

- Thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 83.

- Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, và hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất, kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Thừa nhận sự tồn tại các hình thức thuê mướn lao động nhưng không thể biến thành quan hệ thống trị. Phân phối và phân phối lại hợp lý nhằm khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, không để diễn ra sự chênh lệch quá đáng về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, tránh sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập. Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, ngăn ngừa và hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của mọi doanh nghiệp và cá nhân, không phân biệt thành phần kinh tế.

- Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường hội nhập với khu vực và quốc tế. Đây là những điều kiện quan trọng cho sự phát triển của mỗi thành phần kinh tế cũng như của toàn bộ nền kinh tế.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân biệt các khái niệm: sở hữu, chế độ sở hữu; quan hệ sở hữu.
2. Phân biệt sự khác nhau giữa sở hữu về mặt pháp lý và sở hữu về mặt kinh tế.
3. Trình bày các hình thức sở hữu cơ bản hiện nay ở nước ta.
4. Vì sao ở nước ta trong thời kỳ quá độ tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần?
5. Phân tích các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.
6. Phân tích mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế.

Chương XI

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hóa

ở thế kỷ XVII, XVIII, khi cách mạng công nghiệp được tiến hành ở Tây Âu, công nghiệp hoá được hiểu là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Khái niệm công nghiệp hoá mang tính lịch sử, tức là luôn có sự thay đổi cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, của khoa học - công nghệ. Do đó, việc nhận thức đúng đắn khái niệm này trong từng giai đoạn phát triển của nền sản xuất xã hội có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn.

Kế thừa có chọn lọc những tri thức văn minh của nhân loại, rút những kinh nghiệm trong lịch sử tiến hành công nghiệp hoá, và từ thực tiễn công nghiệp hoá ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khoá VI và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: công nghiệp hoá, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Khái niệm công nghiệp hoá trên đây được Đảng ta xác định rộng hơn những quan niệm trước đó, bao hàm cả về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cả về dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, được sử dụng bằng các phương tiện và các phương pháp tiên tiến, hiện đại cùng với kỹ thuật và công nghệ cao. Như vậy, công nghiệp hoá theo tư tưởng mới là không bó hẹp trong phạm vi trình độ các lực lượng sản xuất đơn thuần, kỹ thuật đơn thuần để chuyển lao động thủ công thành lao động cơ khí như quan niệm trước đây.

Do những biến đổi của nền kinh tế thế giới và điều kiện cụ thể của đất nước, công nghiệp hoá ở nước ta hiện nay có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá. Sở dĩ như vậy là vì trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, một số nước phát triển đã bắt đầu chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, nên phải tranh thủ ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, tiếp cận kinh tế tri thức để hiện đại hoá những ngành, những khâu, những lĩnh vực có điều kiện nhảy vọt.

Thứ hai, công nghiệp hoá nhằm mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Công nghiệp hoá là tất yếu với tất cả các nước chậm phát triển nhưng với mỗi nước, mục tiêu và tính chất của công nghiệp hoá có thể khác nhau. Ở nước ta, công nghiệp hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, tăng cường sức mạnh để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Thứ ba, công nghiệp hoá, hiện đại hóa trong điều kiện cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Điều này làm cho công nghiệp hoá trong giai đoạn hiện nay khác với công nghiệp hoá trong thời kỳ trước đổi mới. Trong cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung - hành chính, bao cấp, công nghiệp hoá được thực hiện theo kế hoạch, theo mệnh lệnh của Nhà nước. Trong cơ chế kinh tế hiện nay, Nhà nước vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá. Nhưng công nghiệp hoá không xuất phát từ chủ quan của Nhà nước, nó đòi hỏi phải vận dụng các quy luật khách quan mà trước hết là các quy luật thị trường.

Thứ tư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế, vì thế mở cửa nền kinh tế, phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế là tất yếu đối với đất nước ta.

Công nghiệp hoá trong điều kiện “chiến lược” kinh tế mở có thể đi nhanh nếu chúng ta biết tận dụng, tranh thủ được thành tựu của thế giới và sự giúp đỡ quốc tế. Công nghiệp hoá trong điều kiện “chiến lược” kinh tế mở cũng gây nên không ít trở ngại do những tác động tiêu cực của nền kinh tế thế giới, do “trật tự” của nền kinh tế thế giới mà các nước tư bản phát triển thiết lập không có lợi cho các nước nghèo, lạc hậu. Vì thế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế nước ta là một nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Những đặc điểm trên đây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình công nghiệp hoá ở nước ta hiện nay.

2. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hóa

Mỗi phương thức sản xuất xã hội chỉ có thể được xác lập vững chắc trên cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội phù hợp với trình độ kỹ thuật tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất nhằm thoả mãn nhu cầu của xã hội. Nhiệm vụ quan trọng nhất của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư bản chủ nghĩa, là phải xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, trong đó có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến. Muốn thực hiện thành công nhiệm vụ quan trọng nói trên, nhất thiết phải tiến hành công nghiệp hoá, tức là chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế công nghiệp.

Chủ nghĩa xã hội muốn tồn tại và phát triển, cũng cần phải có một nền kinh tế tăng trưởng và phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội cần phải xây dựng trên cơ sở những thành tựu mới nhất, tiên tiến nhất của khoa học và công

nghe. Cơ sở vật chất - kỹ thuật đó phải tạo ra được một năng suất lao động xã hội cao. Công nghiệp hoá chính là quá trình tạo ra nền tảng cơ sở vật chất đó cho nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa.

Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất - kỹ thuật thấp kém, trình độ của lực lượng sản xuất chưa phát triển, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được thiết lập, chưa được hoàn thiện. Vì vậy, quá trình công nghiệp hoá chính là quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trong xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá về kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, trong điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại phát triển rất nhanh chóng; những thuận lợi và khó khăn về khách quan và chủ quan, có nhiều thời cơ và cũng có nhiều nguy cơ, vừa tạo ra vận hội mới, vừa cản trở, thách thức nền kinh tế của chúng ta, đan xen với nhau, tác động lẫn nhau. Vì vậy, đất nước chúng ta phải chủ động sáng tạo nắm lấy thời cơ, phát huy những thuận lợi để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, tạo ra thế và lực mới để vượt qua những khó khăn, đẩy lùi nguy cơ, đưa nền kinh tế tăng trưởng, phát triển bền vững.

3. Tác dụng của công nghiệp hoá

Từ thập niên 60 của thế kỷ XX, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối công nghiệp hoá và coi công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn đã chứng minh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ có những tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đó là:

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trước hết là quá trình thực hiện mục tiêu xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đó là một quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm cải tiến một xã hội nông nghiệp thành một xã hội công nghiệp, gắn với việc hình thành từng bước quan hệ sản xuất tiên bộ, ngày càng thể hiện đầy đủ hơn bản chất ưu việt của chế độ xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình tạo ra những điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết về con người và khoa học - công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để không ngừng tăng năng suất lao động làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá cho nhân dân, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo ra cơ sở vật chất để làm biến đổi về chất lực lượng sản xuất, nhờ đó mà nâng cao vai trò của người lao động - nhân tố trung tâm của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa; tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hóa là cơ sở kinh tế để củng cố và phát triển khối liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là góp phần tăng cường quyền lực, sức mạnh và hiệu quả của bộ máy quản lý kinh tế của Nhà nước.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hóa tạo điều kiện vật chất để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ vững mạnh trên cơ sở đó mà thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước thúc đẩy sự phân công lao động xã hội phát triển, thúc đẩy quá trình quy hoạch vùng lãnh thổ hợp lý theo hướng chuyên canh tập trung làm cho quan hệ kinh tế giữa các vùng, các miền trở nên thống nhất cao hơn.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hóa không những có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng phát triển cao mà còn tạo tiền đề vật chất để xây dựng, phát triển và hiện đại hoá nền quốc phòng - an ninh. Sự nghiệp quốc phòng và an ninh gắn liền với sự nghiệp phát triển văn hoá, kinh tế, xã hội.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hóa tạo ra tiền đề kinh tế cho sự phát triển đồng bộ về kinh tế - chính trị, văn hoá - xã hội, quốc phòng và an ninh. Thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Chính vì vậy mà công nghiệp hoá kinh tế được coi là nhiệm vụ trọng tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

II. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

1. Đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và sự hình thành nền kinh tế tri thức

a) Đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

Thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng kỹ thuật. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh vào 30 năm cuối thế kỷ XVIII và hoàn thành vào những năm 50 đầu thế kỷ XX với nội dung chủ yếu là cơ khí hóa, thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ hai còn gọi là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xuất hiện vào những năm 50 của thế kỷ XX. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tạo nên sự thay đổi to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội, cụ thể là:

- Về tự động hóa: sử dụng ngày càng nhiều máy tự động quá trình, máy công cụ điều khiển bằng số, rô bốt.

- Về năng lượng: ngoài những dạng năng lượng truyền thống (nhiệt điện, thủy điện) ngày nay đã và đang chuyển sang lấy dạng năng lượng nguyên tử là chủ yếu và

các dạng năng lượng "sạch" như năng lượng mặt trời, v.v..

- Về vật liệu mới: chỉ chưa đầy 40 năm trở lại đây các vật liệu mới đã xuất hiện với nhiều chủng loại rất phong phú và có nhiều tính chất đặc biệt mà vật liệu tự nhiên không có được. Ví dụ: vật liệu tổng hợp (composit); gốm Zircon hoặc cácbuasilích chịu nhiệt cao...

- Về công nghệ sinh học: được ứng dụng ngày càng nhiều trong công nghiệp, nông nghiệp, y tế, hóa chất, bảo vệ môi trường... như công nghệ vi sinh, kỹ thuật cüzin, kỹ thuật gen và nuôi cấy tế bào.

- Về điện tử và tin học: đây là lĩnh vực vô cùng rộng lớn, hấp dẫn đang được loài người đặc biệt quan tâm, nhất là lĩnh vực máy tính diễn ra theo bốn hướng: nhanh (máy siêu tính); nhỏ (vi tính); máy tính có xử lý kiến thức (trí tuệ nhân tạo); máy tính nói từ xa (viễn tin học).

Vào giữa những năm 80 của thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại chuyển sang giai đoạn mới- giai đoạn đã và đang có nhiều quan điểm khác nhau khi đặt tên gọi cho nó. Có người cho rằng đó là giai đoạn công nghiệp siêu dẫn; có ý kiến cho là giai đoạn vi điện tử; ý kiến khác lại cho là giai đoạn tin học hoá; các nhà tương lai học gọi là giai đoạn văn minh trí tuệ, và theo họ nền văn minh này diễn ra sau nền văn minh nông nghiệp và nền văn minh công nghiệp.

Mặc dù có thể còn có ý kiến khác nhau, song nhiều ý kiến nhất trí cho rằng, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại kể trên có hai đặc trưng chủ yếu:

- *Một là*, khoa học - công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (bao gồm cả khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn...) do con người tạo ra và thông qua con người tác động trở lại đời sống kinh tế, xã hội. Vì vậy, nó đòi hỏi cần phải có chính sách đầu tư cho khoa học - công nghệ một cách thích ứng.

- *Hai là*, thời gian cho một phát minh mới của khoa học - công nghệ ra đời thay thế cho phát minh cũ có xu hướng rút ngắn lại và phạm vi ứng dụng vào sản xuất và đời sống ngày càng mở rộng. Vì vậy, đòi hỏi cần được kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược khoa học - công nghệ với chiến lược kinh tế - xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, khoa học và công nghệ luôn gắn bó chặt chẽ với nhau: khoa học là tiền đề trực tiếp của công nghệ và công nghệ lại là kết quả trực tiếp của khoa học. Vì vậy ở nước ta hiện nay nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của khoa học và công nghệ là từng bước tạo tiền đề cho kinh tế tri thức ra đời .

b) Sự hình thành và những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức.

Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... nền kinh tế thế giới đang biến đổi sâu sắc, nhanh chóng về cơ cấu, chức năng và phương thức hoạt động. Đây là một bước ngoặt lịch sử có ý nghĩa đặc biệt: lực lượng sản xuất xã hội đang chuyển từ kinh tế tài nguyên sang kinh tế tri thức,

nền văn minh loài người chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

Vậy kinh tế tri thức là gì? Có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng dễ chấp nhận nhất hiện nay là định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đưa ra năm 1995: *kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, mà trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên.

ở trình độ kinh tế tri thức những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ có tác động to lớn tới sự phát triển xã hội. Chẳng hạn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...; nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Một ngành kinh tế được coi là đã trở thành ngành kinh tế tri thức khi giá trị do tri thức tạo ra chiếm tỷ lệ áp đảo (khoảng 70%) trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó. Một nền kinh tế được coi là đã phát triển đến trình độ kinh tế tri thức khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Trên thế giới hiện nay, ở các nước thuộc Tổ chức OECD, các ngành kinh tế tri thức đã đóng góp trên 50% GDP (Mỹ 55,3%, Nhật Bản 53%, Canada 51%...). Nhiều nền kinh tế công nghiệp mới và các nước đang phát triển cũng đang hướng mạnh vào kinh tế tri thức, tập trung nỗ lực để phát triển nhanh một số ngành kinh tế tri thức, như công nghệ thông tin, Internet, thương mại điện tử, công nghệ phần mềm...

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

- Trong kinh tế tri thức, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Trong kinh tế tri thức, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

- Trong kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

- Trong kinh tế tri thức, nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển

con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

- Trong kinh tế tri thức, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Với những đặc điểm và vai trò ngày càng to lớn của kinh tế tri thức, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng nhấn mạnh: "Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa"¹.

2. Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Mục tiêu lâu dài của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là xây dựng cơ sở vật chất kỹ - thuật của chủ nghĩa xã hội dựa trên một nền khoa học và công nghệ tiên tiến, tạo ra lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất ngày càng tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống vật chất, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để từng bước thực hiện thành công mục tiêu lâu dài trên, mục tiêu tổng quát của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định tại Đại hội lần thứ VIII và tiếp tục khẳng định tại Đại hội lần thứ IX và lần thứ X là: *"sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển... Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020"*².

Theo tinh thần của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta phải ra sức phấn đấu để đến năm 2020, về cơ bản, nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

ở đây, nước công nghiệp cần được hiểu là một nước có nền kinh tế mà trong đó lao động công nghiệp trở thành phổ biến trong các ngành và các lĩnh vực của nền kinh tế. Tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế cả về GDP, cả về lực lượng lao động đều vượt trội hơn so với nông nghiệp.

Để thực hiện mục tiêu tổng quát trên, trong mỗi giai đoạn phát triển của nền kinh tế, công nghiệp hoá cần phải thực hiện được những mục tiêu cụ thể nhất định. Trong những năm trước mắt, trong điều kiện khả năng về vốn vẫn hạn hẹp, nhu cầu về công ăn việc làm rất bức bách, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tình hình kinh tế - xã hội phát triển, tăng trưởng chưa thật ổn định, chúng ta cần tập trung nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh các ngành công nghiệp, xây dựng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 87.

2. *Sđd*, tr. 185 - 186.

và dịch vụ, phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển...

3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay

- Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài trên cơ sở xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước có hiệu quả.

- Công nghiệp hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế nhà nước là chủ đạo.

- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tăng tích lũy cho đầu tư phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn với đời sống nhân dân, phát triển văn hoá, giáo dục, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

- Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hoá; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Tranh thủ đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những khâu quyết định.

- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ. Đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có. Trong phát triển mới, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh. Đồng thời xây dựng một số công trình quy mô lớn thật cần thiết và có hiệu quả.

- Kết hợp chặt chẽ và toàn diện phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường nền quốc phòng - an ninh của đất nước.

III- Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam

1. Những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội - trên cơ sở thực hiện cơ khí hoá nền sản xuất xã hội và áp dụng những thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trước hết là quá trình cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng máy móc, tức là phải cơ khí hoá nền kinh tế quốc dân. Đó là bước chuyển đổi rất căn bản từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp.

Đi liền với cơ khí hoá là điện khí hoá và tự động hoá sản xuất từng bước và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải xây dựng và phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp, trong đó then chốt là ngành chế tạo

tư liệu sản xuất. Sở dĩ như vậy là vì, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tái sản xuất mở rộng của khu vực sản xuất tư liệu sản xuất, đặc biệt là của ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất, quyết định quy mô tái sản xuất mở rộng (hay tốc độ tăng trưởng) của toàn bộ nền kinh tế. Sự phát triển của các ngành chế tạo tư liệu sản xuất là cơ sở, là "đòn xeo" để cải tạo, phát triển nền kinh tế quốc dân, phát triển khu vực nông - lâm - ngư nghiệp. Sự phân tích trên cho ta thấy đối tượng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất cả các ngành kinh tế quốc dân nhưng trước hết và quan trọng nhất là ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.

Đồng thời, mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn là sử dụng kỹ thuật, công nghệ ngày càng tiên tiến hiện đại nhằm đạt năng suất lao động xã hội cao. Tất cả những điều đó chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở một nền khoa học - công nghệ phát triển đến một trình độ nhất định.

Khi mà nền khoa học của thế giới đang có sự phát triển như vũ bão, khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; khi mà công nghệ đang trở thành nhân tố quyết định chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất... tức là nói đến khả năng cạnh tranh của hàng hoá, hiệu quả của sản xuất, kinh doanh thì khoa học - công nghệ phải là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bởi vậy, phát triển khoa học - công nghệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Phát triển khoa học - công nghệ trong điều kiện Việt Nam hiện nay cần chú ý tới những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, phải xác định được những phương hướng đúng đắn cho sự phát triển khoa học - công nghệ. Sở dĩ như vậy là vì, khoa học - công nghệ là lĩnh vực hết sức rộng lớn; trong khi đó đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ nước ta còn nhỏ bé, chất lượng thấp; khả năng của đất nước ta về vốn, phương tiện nghiên cứu... rất hạn hẹp. Do đó, chúng ta không thể cùng một lúc đầu tư để phát triển tất cả các lĩnh vực khoa học - công nghệ, mà phải lựa chọn những lĩnh vực nhất định để đầu tư. Nếu việc lựa chọn đúng sẽ tạo điều kiện cho khoa học - công nghệ phát triển và ngược lại, nếu việc lựa chọn không đúng thì không những ảnh hưởng xấu tới sự phát triển của khoa học - công nghệ mà còn ảnh hưởng không tốt đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương hướng chung cho sự phát triển khoa học - công nghệ ở nước ta là: phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Thứ hai, phải tạo dựng được những điều kiện cần thiết cho sự phát triển khoa học - công nghệ. Việc xác định những phương hướng đúng cho sự phát triển khoa học - công nghệ là cần thiết nhưng chưa đủ, mà khoa học - công nghệ chỉ phát triển khi được bảo đảm những điều kiện kinh tế - xã hội cần thiết. Những điều kiện đó là: đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có số lượng đủ lớn, chất lượng cao; đầu tư ở mức cần thiết; các

chính sách kinh tế - xã hội phù hợp...

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, người lao động - lực lượng sản xuất hàng đầu - không những phải được nâng cao trình độ văn hoá và khoa học - công nghệ mà còn phải được trang bị cả cơ sở vật chất - kỹ thuật tiên tiến. Họ vừa là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, vừa là người tạo ra sự phát triển đó.

b) Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là cấu tạo hay cấu trúc của nền kinh tế bao gồm các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, các thành phần kinh tế... và mối quan hệ hữu cơ giữa chúng. Trong cơ cấu của nền kinh tế, cơ cấu các ngành kinh tế là quan trọng nhất, quyết định các hình thức cơ cấu kinh tế khác. Cơ cấu kinh tế hợp lý là điều kiện để nền kinh tế tăng trưởng, phát triển. Vì vậy, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý.

Cơ cấu kinh tế không ngừng vận động, biến đổi (hay còn gọi là chuyển dịch) do sự vận động, biến đổi của lực lượng sản xuất và của quan hệ sản xuất. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế được coi là hợp lý, tiến bộ là tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, đặc biệt là tỷ trọng khu vực dịch vụ ngày càng tăng; tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và khai khoáng ngày càng giảm trong tổng giá trị sản phẩm xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển các ngành kinh tế, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao; sự xuất hiện các vùng sản xuất chuyên canh tập trung... không chỉ là biểu hiện của sự phát triển của lực lượng sản xuất, phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà còn làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi tiến bộ.

Cơ cấu kinh tế hợp lý trong một nền kinh tế thị trường hiện đại đòi hỏi công - nông nghiệp - dịch vụ phát triển mạnh mẽ, hợp lý và đồng bộ. Mạng lưới dịch vụ với tư cách là một ngành kinh tế phát triển mới có thể phục vụ tốt cho sự phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp và nông nghiệp.

Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý. ở nước ta, một cơ cấu kinh tế được gọi là hợp lý khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- Nông nghiệp phải giảm dần về tỷ trọng; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ phải tăng dần về tỷ trọng.

- Trình độ kỹ thuật của nền kinh tế không ngừng tiến bộ, phù hợp với xu hướng của sự tiến bộ khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.

- Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế.

- Thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu thế toàn cầu hoá kinh tế, do

vậy cơ cấu kinh tế được tạo dựng phải là "cơ cấu mở".

ở nước ta, kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đến nay, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã đạt được những thành tựu quan trọng.

Thông qua cách mạng khoa học và công nghệ và phân công lại lao động với những tính quy luật vốn có của nó, thích ứng với điều kiện nước ta, Đảng ta đã xác định một cơ cấu kinh tế hợp lý mà "bộ xương" của nó là cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thực hiện theo phương châm: kết hợp công nghệ nhiều trình độ, tranh thủ công nghệ mũi nhọn - tiên tiến vừa tận dụng được nguồn lao động dồi dào, vừa cho phép rút ngắn khoảng cách lạc hậu, vừa phù hợp với nguồn vốn có hạn ở trong nước; lấy quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu, có tính đến quy mô lớn nhưng phải là quy mô hợp lý và có điều kiện; giữ được tốc độ tăng trưởng hợp lý, tạo ra sự cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và các vùng trong nền kinh tế... Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta trong những năm trước mắt cần thực hiện theo định hướng chung sau đây: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước, nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng, an ninh. Tạo thêm sức mua của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu.

2. Những nội dung cụ thể của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong những năm trước mắt

a) Đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn

Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng đa dạng của nông, lâm, ngư nghiệp, bảo đảm vững chắc yêu cầu an toàn lương thực cho xã hội; tạo nguồn nguyên liệu có khối lượng lớn, chất lượng cao, giá thành hạ, đủ tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến; tăng giá trị và khối lượng hàng xuất khẩu; tăng thêm việc làm và thu nhập cho người lao động; phân công lại lao động xã hội, hình thành các điểm công nghiệp gắn liền với đô thị hoá tại chỗ, mở mang thị trường sản phẩm và dịch vụ cho công nghiệp.

Để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn phải chú trọng đến các vấn đề chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thủy lợi hóa, đưa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, thực hiện phát triển đồng bộ có hiệu quả nuôi trồng, đánh bắt gắn với công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản và thủy hải sản..

b) Phát triển công nghiệp, xây dựng

Hướng ưu tiên phát triển công nghiệp ở nước ta là: khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chế tác, công nghệ phần mềm và công nghệ hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động, phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế; khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại. Khẩn trương thu hút vốn trong và ngoài nước để thực hiện một số dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu, hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo.

c) Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng vật chất của nền kinh tế

Trong cơ chế thị trường, kết cấu hạ tầng có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của sản xuất, kinh doanh và đời sống của dân cư. Từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nước ta hết sức thấp kém, không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, kinh doanh và của đời sống dân cư. Do vậy, trong những năm trước mắt, việc xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế được coi là một nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Do khả năng tài chính có hạn, trong những năm trước mắt, cần huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để xây dựng các kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội. Hoàn chỉnh một bước mạng lưới giao thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước.... Tăng nhanh năng lực và hiện đại hoá bưu chính viễn thông. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng phải tập trung vào khâu cải tạo, mở rộng, nâng cấp. Việc xây dựng mới chỉ có mức độ và phải tập trung vào những khâu trọng điểm, có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế hoặc vùng kinh tế. Có như vậy mới tạo điều kiện cho mở rộng đầu tư phát triển, nhất là việc thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

d) Phát triển nhanh du lịch, các ngành dịch vụ

Trong những năm trước mắt, cần tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn, và có sức cạnh tranh như hàng không, hàng hải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm... đưa tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng một số ngành: vận tải, thương mại, dịch vụ...

Sự phát triển của ngành du lịch, một mặt cho phép khai thác các tiềm năng du lịch, tăng thu nhập, tạo việc làm cho dân cư.... Mặt khác, sự phát triển của ngành du lịch còn góp phần mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế đối ngoại, mở cửa nền kinh tế. Bởi vậy, phát triển nhanh ngành du lịch, dịch vụ được coi là một nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong những năm trước mắt.

d) Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, lãnh thổ trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế, tiềm năng của từng vùng, liên kết hỗ trợ nhau, làm cho tất cả các vùng cùng nhau phát triển. Trong những năm trước mắt phải có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, đồng thời tạo sự liên kết giữa các vùng và nội vùng.

Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực, tác động lan tỏa đến các vùng khác; đồng thời tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các vùng kinh tế đang còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc...

e) Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Trong nền kinh tế toàn cầu hoá, mở cửa nền kinh tế là cần thiết với tất cả các nước. Do đó, công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể thành công nếu không mở cửa nền kinh tế. Sau thời kỳ khá dài đóng cửa, hiện nay, mở cửa nền kinh tế là nhu cầu cấp bách đối với nền kinh tế nước ta, là một nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta trong những năm trước mắt. Tuy nhiên, mở cửa hội nhập như thế nào cũng cần được cân nhắc kỹ càng nhằm tranh thủ những tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của quá trình này với tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế.

Trong việc mở cửa, hội nhập, phải đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm. Chuyển hướng chiến lược, xây dựng nền kinh tế mở đòi hỏi phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế để vừa hội nhập khu vực, vừa hội nhập toàn cầu.

IV- Những tiền đề thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một cuộc cải biến cách mạng từ xã hội nông nghiệp trở thành xã hội công nghiệp. Đó cũng là cuộc cải biến cách mạng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, để triển khai thuận lợi và thực hiện thành công sự nghiệp này đòi hỏi phải có những tiền đề cần thiết.

Xuất phát từ thực trạng kinh tế, văn hoá, xã hội của nước ta, để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải không ngừng tạo dựng những tiền đề sau đây:

1. Huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi nguồn vốn rất to lớn. Do đó, mở rộng quy mô huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn là một điều kiện, tiền đề quan trọng để công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công.

Vốn để công nghiệp hoá, hiện đại hoá có hai nguồn: nguồn vốn trong nước và nguồn vốn ngoài nước. Nguồn vốn trong nước được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân dựa trên cơ sở hiệu quả sản xuất, là lao động thặng dư của người lao động thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích lũy vốn trong nước là tăng năng suất lao động xã hội trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, hợp lý hoá sản xuất.

ở nước ta hiện nay, để tăng năng suất lao động xã hội tạo nên nguồn vốn cho tích lũy, trước hết và chủ yếu là phải khai thác và sử dụng tốt quỹ lao động, tập trung sức phát triển nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và sản xuất hàng xuất khẩu...

Nguồn vốn trong nước còn phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm. Với một khối lượng của cải nhất định, tỷ lệ tiết kiệm càng cao, nguồn vốn càng lớn. Do đó, để công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công, ta phải triệt để tiết kiệm, coi "tiết kiệm là quốc sách", đấu tranh triệt để với nạn tham nhũng, lãng phí... Nguồn vốn trong nước còn phụ thuộc vào các chính sách kinh tế như: chính sách cơ cấu các thành phần kinh tế, chính sách thuế, chính sách lãi suất... Do đó, xây dựng chính sách kinh tế phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế trong mỗi giai đoạn phát triển là yêu cầu khách quan. Nguồn vốn trong nước giữ vai trò quyết định vì đó là nhân tố bên trong bảo đảm cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; là tiền đề để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn nước ngoài... Do đó, việc đề cao nội lực là hoàn toàn cần thiết và đúng đắn.

Tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu làm cho việc tích lũy vốn từ nội bộ nền kinh tế hết sức khó khăn, đặc biệt là trong thời kỳ đầu. Để thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn: vì nghèo nên tích lũy thấp; tích lũy thấp thì tăng trưởng kinh tế chậm và khó thoát khỏi đói nghèo; cần phải tận dụng mọi khả năng để thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài. Đây là nguồn vốn có vai trò rất quan trọng, không những giúp các nước nghèo khắc phục một phần khó khăn về vốn trong thời kỳ đầu mà còn góp phần nâng cao trình độ quản lý và công nghệ, tạo việc làm cho người lao động... Vì thế, tranh thủ nguồn vốn bên ngoài là một nhân tố đẩy nhanh thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, mặt trái của nguồn vốn nước ngoài cũng không nhỏ. Sử dụng nguồn vốn nước ngoài phải chấp nhận bị bóc lột, tài nguyên bị khai thác, nợ nước ngoài tăng lên... Do vậy, không thể kỳ vọng quá lớn vào nguồn vốn bên ngoài. Sử dụng nguồn vốn nước ngoài là rất cần thiết nhưng rất cần cân nhắc, lựa chọn.

Để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, xây dựng và phát triển thị trường vốn là giải pháp có ý nghĩa rất quan trọng. Nhờ có thị trường vốn, người sở hữu vốn nếu nhượng quyền sử dụng vốn cho người khác sẽ có thu nhập. Đồng thời, khi có thị trường vốn, đồng vốn sẽ dễ dàng chuyển dịch từ nơi hiệu quả thấp đến nơi có hiệu quả cao. Do đó, để đáp ứng nhu cầu vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và phát triển thị trường vốn ở nước ta là rất cần thiết.

Quy mô huy động và hiệu quả sử dụng vốn còn tùy thuộc vào môi trường vĩ mô. Môi trường vĩ mô càng thuận lợi thì quy mô huy động và hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó, tạo môi trường vĩ mô thuận lợi cho các hoạt động đầu tư cũng là giải pháp kinh tế quan trọng. Xây dựng môi trường vĩ mô thuận lợi tức là giữ ổn định về chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế, xây dựng chính sách kinh tế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế, xây dựng môi trường pháp lý thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế...

Vấn đề đặt ra cho đất nước ta hiện nay là phải nỗ lực vượt bậc, phấn đấu làm ăn có hiệu quả, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự lực tự cường, ra sức cần kiệm

trong sản xuất, tiết kiệm trong tiêu dùng, khắc phục những yếu kém và tiêu cực gây thất thoát, lãng phí tiền của của Nhà nước và nhân dân, dồn vốn cho đầu tư phát triển.

2. Đào tạo nguồn nhân lực

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đòi hỏi phải có vốn, kỹ thuật, tài nguyên... mà còn cần phải phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng những phương tiện đó. Nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá bao gồm những con người có đức, có tài, ham học hỏi, thông minh, sáng tạo, làm việc quên mình vì nền độc lập và sự phồn vinh của Tổ quốc; được chuẩn bị tốt về kiến thức văn hoá, được đào tạo thành thạo về kỹ năng nghề nghiệp, về năng lực sản xuất kinh doanh, về điều hành vĩ mô nền kinh tế và toàn xã hội, có trình độ khoa học-kỹ thuật vươn lên ngang tầm thế giới.

Trong nguồn nhân lực mới ấy, việc xây dựng giai cấp công nhân là một nhiệm vụ trọng tâm, bởi vì chỉ với một giai cấp công nhân trưởng thành về chính trị, có trình độ tổ chức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cao, có trình độ làm chủ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, trí thức hoá mới có thể là nòng cốt để liên minh với nông dân và đội ngũ trí thức, tập hợp và đoàn kết với các thành phần khác, phấn đấu đưa sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến thành công.

Để có nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, giáo dục và đào tạo phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải đào tạo ra một cơ cấu nhân lực đồng bộ bao gồm các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, cán bộ nghiên cứu và triển khai công nghệ, cán bộ quản lý, nghiệp vụ kinh tế, cán bộ trong các ngành kinh doanh, công nhân kỹ thuật... Việc xây dựng nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải tiến hành với tốc độ, quy mô thích hợp, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đi đôi với việc đào tạo, bồi dưỡng, phải bố trí và sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo, phát huy đầy đủ khả năng, sở trường và nhiệt tình lao động sáng tạo của họ để sáng tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi người lao động phải có sức khoẻ và thể lực tốt. Muốn vậy, phải bảo đảm dinh dưỡng, phát triển y tế, cải thiện môi trường sống... nhằm chăm sóc tốt sức khoẻ và nâng cao thể lực cho người lao động.

3. Phát triển khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng của các quốc gia.

Là một nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực khoa học và công nghệ của nước ta còn yếu. Muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học và công nghệ thích

ứng với đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá. Phần đầu đến năm 2010, năng lực khoa học - công nghệ của nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng. Muốn vậy, trong giai đoạn trước mắt, việc phát triển khoa học - công nghệ ở nước ta phải tập trung vào các hướng chủ yếu sau:

- Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ và kinh tế tri thức trên thế giới. Cố gắng đi ngay vào công nghệ hiện đại đối với một số lĩnh vực then chốt và từng bước mở rộng ra toàn bộ nền kinh tế. Chú trọng đúng mức việc phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

- Phát triển khoa học xã hội hướng vào việc tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; giải đáp những vấn đề mới của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; con đường, bước đi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, những nguyên tắc, nội dung cơ bản của phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phát triển con người; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong giai đoạn mới.

- Phát triển khoa học tự nhiên theo hướng tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt những lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh.

- Phát triển công nghệ, kết hợp đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập khẩu công nghệ để kết hợp với công nghệ nội sinh nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP, các ngành công nghiệp hỗ trợ và tạo việc làm cho xã hội; phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu để đánh giá chính xác tài nguyên quốc gia, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ... để từ đó đề xuất một chiến lược đúng đắn cho việc ứng dụng vào các ngành kinh tế - xã hội một cách nhanh chóng và khai thác, sử dụng hợp lý, bảo vệ tốt tài nguyên quốc gia.

- Mở rộng hợp tác khoa học - công nghệ với các nước và các tổ chức quốc tế nhằm tiếp cận, kế thừa những thành tựu khoa học - công nghệ của thế giới; tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế.

- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến, bao gồm đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học, chú trọng đào tạo lớp chuyên gia đầu đàn, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ.

Muốn làm được những việc trên cần phải xây dựng và thực hiện tốt cơ chế và chính sách đồng bộ cho phát triển khoa học và công nghệ. Để khoa học và công nghệ trở thành động lực của sự phát triển thì trước hết phải tạo ra động lực cho sự phát triển của chính bản thân khoa học công nghệ.

4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Trong xu thế toàn cầu hoá, quan hệ kinh tế đối ngoại càng phát triển rộng rãi và có hiệu quả bao nhiêu thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước càng được tiến hành thuận lợi và càng thành công nhanh chóng bấy nhiêu. Thực chất của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là việc thu hút nhiều nguồn vốn bên ngoài, là việc tiếp thu nhiều kỹ thuật và công nghệ hiện đại, là việc mở rộng thị trường cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thuận lợi.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ cùng với xu thế toàn cầu hoá kinh tế đã và đang tạo ra mối liên hệ và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các quốc gia. Do đó, việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước khác trở thành một tất yếu kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý... để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, đó cũng mới chỉ là khả năng. Để khả năng trở thành hiện thực, chúng ta phải có một đường lối kinh tế đối ngoại đúng đắn vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, giữ vững được độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước

Đây là tiền đề quan trọng quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, thế nhưng, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp mang tính tự giác, sự nghiệp đó phải do một Đảng Cộng sản tiên phong, dày dạn kinh nghiệm chiến đấu, biết tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, trong sạch, vững mạnh và có hiệu lực quản lý thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước - nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta - mới có thể hoàn thành.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với công nghiệp hoá, hiện đại hoá trước hết là phải tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam phải là người lãnh đạo duy nhất, trực tiếp và toàn diện mọi hoạt động của xã hội Việt Nam. Điều này có ý nghĩa to lớn trong việc huy động các nguồn lực của đất nước nhằm đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại... Thứ hai, công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải được tiến hành theo đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là nhân tố trực tiếp bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước có chức năng quản lý kinh tế - xã hội, Nhà nước ta có sứ mệnh tổ chức thực hiện đường lối công nghiệp hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua việc thực thi cơ chế, chính sách và điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà Đảng ta đã đề ra. Có thể nói, thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trực tiếp phụ thuộc vào vai trò quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Câu hỏi ôn tập

1. Vì sao công nghiệp hoá, hiện đại hoá được xác định là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
2. Trình bày những đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại.
3. Thế nào là kinh tế tri thức? Trình bày những đặc trưng chủ yếu của kinh tế tri thức.
4. Trình bày những mục tiêu cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
5. Phân tích các quan điểm mới về công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
6. Thế nào là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Phân tích mối quan hệ giữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá với việc tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
7. Trình bày những nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam.
8. Phân tích những tiền đề cần thiết để công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Chương XII

Kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Vai trò của nông nghiệp, nông thôn

1. Khái niệm về nông nghiệp, nông thôn

Nông nghiệp theo nghĩa hẹp là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi để tạo ra sản phẩm như lương thực, thực phẩm... để thoả mãn các nhu cầu của mình. Nông nghiệp theo nghĩa rộng còn bao gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Như vậy, nông nghiệp là ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Những điều kiện tự nhiên như đất đai, nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, bức xạ mặt trời... trực tiếp ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi. Nông nghiệp cũng là ngành sản xuất có năng suất lao động rất thấp, vì đây là ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên; là ngành sản xuất mà việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra sản xuất nông nghiệp ở nước ta thường gắn liền với những phương pháp canh tác, lề thói, tập quán... đã có từ hàng nghìn năm nay.

Ở các nước nghèo, nông nghiệp thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong GDP và thu hút một bộ phận quan trọng lao động xã hội.

Nông thôn là khái niệm dùng để chỉ một địa bàn mà ở đó sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Nông thôn có thể được xem xét trên nhiều góc độ: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... Kinh tế nông thôn là một khu vực của nền kinh tế gắn liền với địa bàn nông thôn. Kinh tế nông thôn vừa mang những đặc trưng chung của nền kinh tế về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về cơ chế kinh tế... vừa có những đặc điểm riêng gắn liền với nông nghiệp, nông thôn.

Xét về mặt kinh tế - kỹ thuật, kinh tế nông thôn có thể bao gồm nhiều ngành kinh tế như: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, dịch vụ... trong đó nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu. Xét về mặt kinh tế - xã hội, kinh tế nông thôn cũng bao gồm nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể... Xét về không gian và lãnh thổ, kinh tế nông thôn bao gồm các vùng như: vùng chuyên canh lúa, vùng chuyên canh cây màu, vùng trồng cây ăn quả...

2. Vai trò của nông nghiệp, nông thôn

a) Cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội

Nhu cầu ăn là nhu cầu cơ bản, hàng đầu của con người. Xã hội có thể thiếu nhiều loại sản phẩm nhưng không thể thiếu lương thực, thực phẩm cho xã hội. Do đó, việc thoả mãn các nhu cầu về lương thực, thực phẩm trở thành điều kiện khá quan trọng để

ổn định xã hội, ổn định kinh tế. Sự phát triển của nông nghiệp có ý nghĩa quyết định đối với việc thoả mãn nhu cầu này.

Bảo đảm nhu cầu về lương thực, thực phẩm không chỉ là yêu cầu duy nhất của nông nghiệp, mà còn là cơ sở phát triển các mặt khác của đời sống kinh tế - xã hội.

b) Cung cấp nguyên liệu để phát triển công nghiệp nhẹ

Các ngành công nghiệp nhẹ như: chế biến lương thực thực phẩm, chế biến hoa quả, công nghiệp dệt, giấy, đường... phải dựa vào nguồn nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp. Quy mô, tốc độ tăng trưởng của các nguồn nguyên liệu là nhân tố quan trọng quyết định quy mô, tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp này.

c) Cung cấp một phần vốn để công nghiệp hoá

Công nghiệp hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm trong suốt cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Để công nghiệp hoá thành công, đất nước phải giải quyết rất nhiều vấn đề và phải có vốn. Là nước nông nghiệp, thông qua việc xuất khẩu nông sản phẩm, nông nghiệp, nông thôn có thể góp phần giải quyết nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

d) Nông nghiệp, nông thôn là thị trường quan trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ

Với những nước lạc hậu, nông nghiệp, nông thôn tập trung phần lớn lao động và dân cư, do đó, đây là thị trường quan trọng của công nghiệp và dịch vụ. Nông nghiệp, nông thôn càng phát triển thì nhu cầu về hàng hoá tư liệu sản xuất như: thiết bị nông nghiệp, điện năng, phân bón, thuốc trừ sâu... càng tăng, đồng thời các nhu cầu về dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp như: vốn, thông tin, giao thông vận tải, thương mại... cũng ngày càng tăng. Mặt khác, sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn làm cho mức sống, mức thu nhập của dân cư nông thôn tăng lên và nhu cầu của họ về các loại sản phẩm công nghiệp như ti vi, tủ lạnh, xe máy, vải vóc... và nhu cầu về dịch vụ văn hoá, y tế, giáo dục, du lịch, thể thao... cũng ngày càng tăng.

Nhu cầu về các loại sản phẩm công nghiệp và dịch vụ của khu vực kinh tế rộng lớn là nông nghiệp, nông thôn góp phần đáng kể mở rộng thị trường của công nghiệp và dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ.

d) Phát triển nông nghiệp, nông thôn là cơ sở ổn định kinh tế, chính trị, xã hội

Nông thôn là khu vực kinh tế rộng lớn, tập trung phần lớn dân cư của đất nước. Phát triển kinh tế nông thôn, một mặt bảo đảm nhu cầu lương thực, thực phẩm cho xã hội; nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ; là thị trường của công nghiệp và dịch vụ... Do đó, phát triển kinh tế nông thôn là cơ sở ổn định, phát triển nền kinh tế quốc dân. Mặt khác, phát triển nông thôn trực tiếp nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cư dân nông thôn. Do đó, phát triển nông thôn là cơ sở ổn định chính trị, xã hội. Hơn thế nữa, cư dân nông thôn chủ yếu là nông dân, người bạn đồng minh, là chỗ dựa đáng tin cậy của giai cấp công nhân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc

xã hội chủ nghĩa. Phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần cùng cố liên minh công nông, tăng cường sức mạnh của chuyên chính vô sản.

II- Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Phát triển nông nghiệp, nông thôn là một chủ trương lớn của nước ta hiện nay. Văn kiện Đại hội X của Đảng nhấn mạnh: "*Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân*"¹.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phát triển nông nghiệp nông thôn bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

1. Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm trong suốt cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Một trong ba nội dung cơ bản của công nghiệp hoá là xây dựng cơ cấu ngành kinh tế hợp lý. Kinh tế nông thôn là một bộ phận của nền kinh tế, vì vậy, xây dựng cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn theo yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất yếu khách quan.

Cơ cấu ngành kinh tế là cơ cấu của nền kinh tế xét về phương diện kinh tế - kỹ thuật. Cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn có những đặc điểm riêng, do tính chất của kinh tế nông thôn quy định. Những đặc điểm đó là: nông nghiệp chiếm tỷ trọng tuyệt đối; tiểu, thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ; nông nghiệp mang tính độc canh, manh mún, phân tán; quan hệ thị trường ở trình độ rất thấp...

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá có nghĩa là cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn phải thay đổi theo hướng:

- Giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng tiểu, thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên, năng suất lao động và hiệu quả rất thấp. Trong khi đó, phát triển tiểu, thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ vừa có ý nghĩa to lớn trong việc tạo việc làm cho người lao động, vừa làm tăng hiệu quả cho kinh tế nông thôn, nâng cao mức thu nhập, mức sống cho cư dân nông thôn. Phát triển các làng nghề truyền thống góp phần đáng kể khai thác các tiềm năng kinh tế của các địa phương và phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đầu tư xây dựng công nghiệp nông thôn, phát triển các ngành dịch vụ cũng xuất phát từ yêu cầu của xu thế chuyển dịch này. Như vậy, giảm dần tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng của tiểu, thủ công nghiệp, công nghiệp nông thôn trực tiếp góp phần phát triển kinh tế nông thôn, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh" ở nông thôn.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 88.

- Phá thế độc canh trong nông nghiệp, đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, hình thành những vùng chuyên canh quy mô lớn nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và xuất khẩu. Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp vừa tạo điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, đáp ứng nhu cầu về nhiều loại sản phẩm nông nghiệp của dân cư, vừa đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nguyên liệu của công nghiệp nhẹ và nhu cầu xuất khẩu. Sự hình thành những vùng chuyên canh quy mô lớn cho phép ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn phải đặt trong điều kiện cơ chế thị trường. Trong cơ chế này, mọi hoạt động kinh tế đều chịu sự chi phối của các quy luật thị trường. Do đó, chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn không được chủ quan duy ý chí, mà phải hết sức chú ý những nhân tố khách quan như: khả năng về vốn, về tổ chức quản lý, về công nghệ... và đặc biệt là điều kiện thị trường.

2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải trang bị kỹ thuật cho các ngành của nền kinh tế theo hướng hiện đại. Do đó, phát triển kinh tế nông thôn trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá có nội dung rất quan trọng là phải đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp thể hiện tập trung ở những lĩnh vực sau:

- *Cơ giới hoá.* Các hoạt động sản xuất ở nông thôn chủ yếu dựa vào lao động thủ công, kỹ thuật lạc hậu, do đó, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm rất thấp. Cơ giới hoá, trước hết là cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp vừa giảm nhẹ lao động của con người, vừa nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả. Tuy nhiên, cơ giới hoá phải đặc biệt chú ý những đặc điểm riêng của sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

Cơ giới hoá nông nghiệp phải tập trung vào những khâu lao động nặng nhọc (chẳng hạn như làm đất) và những khâu trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất, kinh doanh (chế biến).

- *Thuỷ lợi hoá.* Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Việt Nam là nước nông nghiệp nhiệt đới, nắng lắm, mưa nhiều, do đó, hạn hán và úng lụt thường xuyên xảy ra. Để hạn chế tác động tiêu cực của thiên nhiên, việc xây dựng hệ thống thuỷ lợi để chủ động tưới tiêu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

- *Điện khí hoá.* Điện khí hoá vừa nâng cao khả năng của con người trong việc chế ngự tự nhiên, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế, vừa tạo điều kiện cho cư dân nông thôn tiếp cận với văn minh nhân loại, phát triển văn hoá - xã hội ở nông thôn. Do đó, điện khí hoá là điều kiện không thể thiếu để phát triển nông thôn.

- *Phát triển công nghệ sinh học.* Đây là lĩnh vực khoa học và công nghệ mới bao gồm nhiều ngành khoa học và kỹ thuật mà trước hết là vi sinh học, di truyền học, hoá sinh học ... Công nghệ sinh học là "mọi kỹ thuật sử dụng những cơ chế hay quá trình

sống để tạo ra hay thay đổi sản phẩm, để tăng chất lượng cây hay con, hay phát triển những vi sinh vật cho những ứng dụng đặc biệt"¹. Trong những năm gần đây, công nghệ sinh học đã đạt được những thành tựu to lớn: những nông phẩm biến đổi gen có năng suất và chất lượng rất cao; lai tạo được những cây trồng có khả năng kháng virus, sâu bệnh, tự tổng hợp nitơ tự nhiên thành phân đạm, sinh sản vô tính... Những thành tựu của công nghệ sinh học đã đem lại những lợi ích to lớn, không chỉ tạo ra những sản phẩm mới, làm cho sản xuất có năng suất cao hơn và chất lượng tốt hơn, mà còn tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường. Phát triển công nghệ sinh học là đòi hỏi tất yếu của một nền nông nghiệp hiện đại.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố thị trường: giá cả các yếu tố đầu vào, đầu ra; vốn, thông tin... Do vậy, rất cần có sự hỗ trợ của Nhà nước.

3. Quy hoạch phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

- Để phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần có quy hoạch đồng bộ, hình thành các khu dân cư đô thị hóa, xây dựng các xã, làng, thôn, ấp, bản, gắn chặt phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn bao gồm: hệ thống đường sá, hệ thống thông tin, hệ thống thủy lợi, trạm biến thế, đường dây, các trạm giống; trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, câu lạc bộ v.v.. Đó là những điều kiện cần thiết để xây dựng, phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cuộc sống ấm no, văn minh, môi trường lành mạnh ở nông thôn.

-Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là cơ sở hình thành quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cũng như đặc điểm riêng của nông nghiệp, nông thôn ở từng vùng khác nhau. Vì vậy, xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn không thể nóng vội, duy ý chí, cũng không thể rập khuôn máy móc.

Do đặc điểm của nông nghiệp, nông thôn nước ta hiện nay trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần của khu vực này có mặt chủ yếu của các thành phần sau:

- Kinh tế tư nhân mà chủ yếu là kinh tế cá thể, tiểu chủ và hoạt động phổ biến dưới hình thức kinh tế hộ gia đình.

Đó là hình thức kinh tế phổ biến ở nông thôn trong các làng nghề, trong các hoạt động dịch vụ và trong sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên

1. *Khoa học và công nghệ - lực lượng sản xuất hàng đầu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 39.

chủ nghĩa xã hội, do lực lượng sản xuất còn thấp kém, kinh tế hộ nông dân có vai trò to lớn trong việc khai thác các tiềm năng đất đai, vốn, sức lao động, kinh nghiệm sản xuất của dân cư... Do đó, kinh tế hộ nông dân có vai trò to lớn trong việc phát triển lực lượng sản xuất và tồn tại lâu dài trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển sản xuất hàng hoá với quy mô ngày càng lớn.

- Kinh tế nhà nước.

Kinh tế nhà nước trong khu vực nông nghiệp, nông thôn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ dưới các hình thức: công ty bảo vệ thực vật; công ty giống cây trồng, vật nuôi; công ty thủy lợi, các trạm cấp điện, công ty thương mại... là rất cần thiết đối với nông nghiệp, nông thôn. Hơn nữa, đây là những vị trí then chốt trong kinh tế nông nghiệp, nông thôn, do đó, nếu kinh tế nhà nước nắm giữ những vị trí này sẽ giữ vai trò chủ đạo, định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn lên chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, phát triển kinh tế nhà nước ở nông nghiệp, nông thôn là hết sức cần thiết nhưng cũng cần cân nhắc trong từng khâu, từng lĩnh vực cụ thể.

-Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác xã, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế.

Kinh tế tập thể lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên, góp phần xoá đói, giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các thành viên, phát triển cộng đồng.

Hoạt động của kinh tế tập thể theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở bảo đảm quyền tự chủ của kinh tế hộ, trang trại, hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ, trang trại phát triển, gắn với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao hiệu quả, năng suất và sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn

Nguồn nhân lực ở nông thôn có đặc điểm là trình độ học vấn rất thấp và phần lớn người lao động không qua đào tạo. Trình độ dân trí thấp là trở ngại không nhỏ đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn, trước hết là đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Bởi vậy, đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn trở thành nội dung quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Do khả năng kinh tế và nhận thức của cư dân nông thôn có hạn, việc đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn phải có sự trợ giúp của Nhà nước. Nhà

nước phải có chính sách giáo dục, đào tạo riêng cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... Chính sách giáo dục, đào tạo không chỉ phải tính đến trình độ đầu vào, ưu đãi về tài chính cho khu vực nông nghiệp, nông thôn... mà còn phải tính tới nhu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu lao động được đào tạo trong hiện tại và tương lai...

III- Chính sách của nhà nước tác động đến nông nghiệp, nông thôn

Nông nghiệp, nông thôn là khu vực đặc biệt của nền kinh tế. Sự phát triển của khu vực này có vai trò quan trọng trong việc thực hiện thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng vai trò đó không hình thành tự phát, mà tùy thuộc rất nhiều vào sự tác động của Nhà nước. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nhà nước cần tác động vào nông nghiệp, nông thôn bằng các chính sách chủ yếu sau đây:

1. Chính sách ruộng đất

Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, do đó chính sách ruộng đất sẽ tác động rất mạnh đến nông nghiệp, nông thôn.

ở nước ta, về nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân nhưng Nhà nước giao cho nông dân quyền sử dụng đất. Hiện nay Đảng và Nhà nước chủ trương tiếp tục đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho nông dân với thời hạn dài, thậm chí quyền sử dụng ruộng đất có thể được thừa kế, thế chấp... Đó là chủ trương đúng, cần tiếp tục thực hiện.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để nông dân thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật các quyền về sử dụng đất đai; khuyến khích nông dân thực hiện “dồn điền, đổi thửa” trên cơ sở tự nguyện; nông dân được sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết... Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Chính sách đầu tư

Sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc rất nhiều vào các công trình công cộng như: hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông, hệ thống cung ứng điện, giống... Việc xây dựng các công trình đó đòi hỏi phải có đầu tư rất lớn, vượt xa khả năng kinh tế nông thôn. Vì vậy, Nhà nước phải có chính sách đầu tư hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời, Nhà nước phải có các chính sách huy động các nguồn lực tại chỗ nhằm xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp, nông thôn.

Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn rất cần có chiến lược tổng thể. Chiến lược đó phải xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, từ đặc điểm riêng về tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi vùng, địa phương, từ nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới...

3. Chính sách thuế

Ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân và Nhà nước thay mặt toàn dân thực hiện quyền sở hữu đó. Do đó, việc Nhà nước thu thuế là cần thiết và chính đáng. Chính sách thuế nông nghiệp vừa phải xuất phát từ lý luận địa tô của C. Mác, vừa phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, vào những định hướng lớn của nền kinh tế. Chính sách thuế còn có ý nghĩa rất to lớn trong việc điều tiết lợi ích giữa các thành phần kinh tế, thực hiện công bằng xã hội ở nông thôn.

4. Chính sách khoa học - công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ là một nội dung của phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Nhưng việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn gặp rất nhiều trở ngại như: khả năng có hạn về vốn, tiếp cận thông tin kém, sự cản trở của những lề thói, tập tục lạc hậu... của người nông dân. Do đó, phát triển nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của Nhà nước về khoa học - công nghệ.

Các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp như: công ty giống, vật nuôi, cây trồng; công ty thủy lợi, phân bón; công ty xuất khẩu nông sản ... có vai trò hết sức to lớn trong việc tuyên truyền, phổ biến khoa học - công nghệ cho nông dân. Chính sách khoa học - công nghệ phải được triển khai dựa trên các hình thức kinh tế này.

5. Chính sách giá cả và sản lượng

Trong cơ chế thị trường, giá cả nông phẩm không chỉ ảnh hưởng đến mức thu nhập, mức sống của người nông dân mà còn ảnh hưởng đến sản lượng nông sản, đến sự ổn định xã hội. Do đó, sự can thiệp của Nhà nước vào giá cả và sản lượng nông phẩm là rất cần thiết.

Trong những năm được mùa, giá cả nông phẩm thường giảm sút nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến đời sống của nông dân và quy mô sản xuất trong những năm tiếp theo. Nhà nước cần quy định giá sàn đối với nông phẩm. Để giá sàn được thực hiện trên thực tế, Nhà nước cần có hỗ trợ về tài chính cho các công ty thu mua nông sản. Nhà nước cũng cần có dự trữ nhất định về nông sản phẩm để ổn định giá cả vào những lúc giáp vù, những năm thời tiết không thuận lợi, thiên tai...

6. Chính sách tín dụng

Ngày nay, mặc dù đời sống của người nông dân đã được cải thiện đáng kể nhưng tình trạng thiếu vốn trong sản xuất - kinh doanh vẫn tồn tại phổ biến ở nông thôn, ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Không ít gia đình nông dân vì không có vốn sản xuất, kinh doanh mà rơi vào tình trạng nghèo đói.

Bởi vậy, Nhà nước cần có chính sách tín dụng phù hợp hỗ trợ cho nông dân.

Chính sách tín dụng phải đáp ứng được các yêu cầu chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, tạo điều kiện cho nông dân có thể vay được tiền để sản xuất kinh doanh

với lãi suất thị trường.

Thứ hai, giúp đỡ nông dân sử dụng có hiệu quả đồng vốn, vừa hạn chế rủi ro khi cho vay, vừa giúp nông dân nâng cao mức thu nhập, mức sống.

7. Chính sách xã hội

Sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn sẽ tạo ra những tiền đề thuận lợi để phát triển văn hoá - xã hội ở nông thôn. Tuy nhiên, trong điều kiện cơ chế thị trường, sự phát triển đó không tránh khỏi làm nảy sinh các vấn đề xã hội: dư thừa lao động, phân hoá giàu nghèo, các tệ nạn xã hội, sự xuất hiện những tầng lớp xã hội mới... Do đó, Nhà nước phải có các chính sách nhằm giải quyết những vấn đề xã hội như: giải quyết việc làm, chính sách xoá đói, giảm nghèo; chính sách phát triển văn hoá, y tế, giáo dục; thực thi luật pháp và thực hiện công bằng, dân chủ ở nông thôn...

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là kinh tế nông thôn?
2. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là gì?
3. Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo định hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa cần phải làm gì?
4. Phân tích những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước đối với kinh tế nông thôn.

Chương XIII

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

I- Sự cần thiết khách quan phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam

1. Sự cần thiết khách quan

Kinh tế hàng hoá là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội, mà trong đó sản phẩm sản xuất ra để trao đổi, để bán trên thị trường. Mục đích của sản xuất trong kinh tế hàng hoá không phải để thoả mãn nhu cầu trực tiếp của người sản xuất ra sản phẩm mà nhằm để bán, tức là để thoả mãn nhu cầu của người mua đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Kinh tế thị trường là trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hoá, trong đó toàn bộ các yếu tố "đầu vào" và "đầu ra" của sản xuất đều thông qua thị trường. Kinh tế hàng hoá và kinh tế thị trường không đồng nhất với nhau, chúng khác nhau về trình độ phát triển. Về cơ bản chúng có cùng nguồn gốc và cùng bản chất.

Theo C.Mác, sản xuất và lưu thông hàng hoá là hiện tượng vốn có của nhiều hình thái kinh tế - xã hội. Những điều kiện ra đời và tồn tại của kinh tế hàng hoá cũng như các trình độ phát triển của nó do sự phát triển của lực lượng sản xuất tạo ra.

Cơ sở khách quan của sự tồn tại và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

- *Phân công lao động xã hội* với tính cách là cơ sở chung của sản xuất hàng hoá chẳng những không mất đi, mà trái lại còn được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Phân công lao động trong từng khu vực, từng địa phương cũng ngày càng phát triển. Sự phát triển của phân công lao động được thể hiện ở tính phong phú, đa dạng và chất lượng ngày càng cao của sản phẩm đưa ra trao đổi trên thị trường.

- Trong nền kinh tế nước ta, *tồn tại nhiều hình thức sở hữu*, đó là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân (gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân), sở hữu hỗn hợp. Do đó, tồn tại nhiều chủ thể kinh tế độc lập, lợi ích riêng, nên quan hệ kinh tế giữa họ chỉ có thể thực hiện bằng quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

- Thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, tuy cùng dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nhưng các đơn vị kinh tế vẫn có sự khác biệt nhất định, có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, có lợi ích riêng. Mặt khác, các đơn vị kinh tế còn có sự khác nhau về trình độ kỹ thuật - công nghệ, về trình độ tổ chức quản lý, nên chi phí sản xuất và hiệu quả sản xuất cũng khác nhau.

- Quan hệ hàng hoá - tiền tệ còn cần thiết trong quan hệ kinh tế đối ngoại, đặc biệt trong điều kiện phân công lao động quốc tế đang phát triển ngày càng sâu sắc, vì mỗi nước là một quốc gia riêng biệt, là người chủ sở hữu đối với các hàng hoá đưa ra trao đổi trên thị trường thế giới. Sự trao đổi ở đây phải theo nguyên tắc ngang giá.

Như vậy, khi kinh tế thị trường ở nước ta là một tồn tại tất yếu, khách quan, thì không thể lấy ý chí chủ quan mà xoá bỏ nó được.

2. Tác dụng to lớn của sự phát triển kinh tế thị trường

Nền kinh tế nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn mang nặng tính tự túc tự cấp, vì vậy sản xuất hàng hoá phát triển sẽ phá vỡ dần kinh tế tự nhiên và chuyển thành nền kinh tế hàng hoá, thúc đẩy sự xã hội hoá sản xuất.

Kinh tế hàng hoá tạo ra động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Do cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hoá, buộc mỗi chủ thể sản xuất phải cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất để giảm chi phí sản xuất đến mức tối thiểu nhờ đó có thể cạnh tranh được về giá cả, đứng vững trong cạnh tranh. Quá trình đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động xã hội.

Trong nền kinh tế hàng hoá, người sản xuất phải căn cứ vào nhu cầu của người tiêu dùng, của thị trường để quyết định sản xuất sản phẩm gì, với khối lượng bao nhiêu, chất lượng như thế nào. Do đó kinh tế hàng hoá kích thích tính năng động, sáng tạo của chủ thể kinh tế, kích thích việc nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, cũng như tăng khối lượng hàng hoá và dịch vụ.

Phân công lao động xã hội là điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá, đến lượt nó sự phát triển kinh tế hàng hoá sẽ thúc đẩy sự phân công lao động xã hội và chuyên môn hoá sản xuất. Vì thế phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng, cũng như lợi thế của đất nước có tác dụng mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Sự phát triển của kinh tế thị trường sẽ thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, do đó tạo điều kiện ra đời của sản xuất lớn, xã hội hoá cao; đồng thời chọn lọc được những người sản xuất, kinh doanh giỏi, hình thành đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, lao động lành nghề, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường là một tất yếu kinh tế đối với nước ta, một nhiệm vụ kinh tế cấp bách để chuyển nền kinh tế lạc hậu của nước ta thành nền kinh tế hiện đại, hội nhập vào sự phân công lao động quốc tế. Đó là con đường đúng đắn để phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả tiềm năng của đất nước vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực tiễn những năm đổi mới đã chứng minh rằng, việc chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần là hoàn toàn đúng đắn. Nhờ phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, chúng ta đã bước đầu khai thác được tiềm năng trong nước và thu hút được vốn, kỹ thuật, công nghệ của nước ngoài, giải phóng được năng lực sản xuất, góp phần quyết định vào việc bảo đảm tăng trưởng kinh tế với nhịp độ tương đối cao trong

thời gian qua.

Trình độ phát triển của kinh tế thị trường có liên quan mật thiết với các giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất. Về đại thể, kinh tế hàng hoá phát triển qua ba giai đoạn tương ứng với ba giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất: sản xuất hàng hoá giản đơn, kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường hiện đại.

Nước ta đang thực hiện chuyển đổi nền kinh tế, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế hàng hoá. *Mô hình kinh tế của Việt Nam được xác định là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, định hướng xã hội chủ nghĩa (nói ngắn gọn là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).*

Hiện nay nền kinh tế thị trường của nước ta còn ở trình độ kém phát triển, bởi lẽ cơ sở vật chất - kỹ thuật của nó còn lạc hậu, thấp kém, nền kinh tế ít nhiều còn mang tính tự cấp tự túc. Tuy nhiên, nước ta không lặp lại nguyên vẹn tiến trình phát triển kinh tế của các nước đi trước: kinh tế hàng hoá giản đơn chuyển lên kinh tế thị trường tự do, rồi từ kinh tế thị trường tự do chuyển lên kinh tế thị trường hiện đại, mà cần phải và có thể xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, định hướng xã hội chủ nghĩa theo kiểu rút ngắn. Điều này có nghĩa là phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất, trong một thời gian tương đối ngắn xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại để nền kinh tế nước ta bắt kịp với trình độ phát triển chung của thế giới; đồng thời phải hình thành đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc quản lý kinh tế vĩ mô và thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa.

II- Đặc trưng, bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa là nền kinh tế của chúng ta không phải là kinh tế quản lý theo kiểu tập trung quan liêu, bao cấp như trước đây nhưng đó cũng không phải là nền kinh tế thị trường tự do theo cách của các nước tư bản chủ nghĩa, tức là không phải kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Bởi vì chúng ta còn đang ở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, còn có sự đan xen và đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, vừa có, vừa chưa có đầy đủ yếu tố xã hội chủ nghĩa.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, một mặt vừa có những tính chất chung của nền kinh tế thị trường: **Một là**, các chủ thể kinh tế có tính độc lập, có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh. **Hai là**, giá cả do thị trường quyết định, hệ thống thị trường được phát triển đầy đủ và nó có tác dụng làm cơ sở cho việc phân phối các nguồn lực kinh tế vào trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. **Ba là**, nền kinh tế vận động theo những quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật

giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... Sự tác động của các quy luật đó hình thành cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế. **Bốn là**, nếu là nền kinh tế thị trường hiện đại thì còn có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước thông qua pháp luật kinh tế, kế hoạch hoá, các chính sách kinh tế. Mặt khác, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Do đó, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng bản chất dưới đây:

1. Về mục tiêu phát triển kinh tế thị trường

Trong nhiều đặc tính có thể dùng làm tiêu thức để phân biệt nền kinh tế thị trường ở nước ta so với nền kinh tế thị trường khác, phải nói đến mục đích chính trị, mục tiêu kinh tế - xã hội mà Nhà nước và nhân dân ta đã lựa chọn làm định hướng chi phối sự vận động phát triển nền kinh tế.

Mục tiêu hàng đầu của phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là giải phóng sức sản xuất, động viên mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện từng bước đời sống nhân dân. Có những nước đặt vấn đề tăng trưởng kinh tế trước, giải quyết công bằng xã hội sau. Có những nước lại muốn dựa vào viện trợ và vay nợ nước ngoài để cải thiện đời sống nhân dân rồi sau đó mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. ở nước ta, thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng, lấy sản xuất gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp, gắn liền với xoá đói, giảm nghèo.

2. Nền kinh tế thị trường gồm nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Trong nền kinh tế nước ta tồn tại ba loại hình sở hữu cơ bản là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân (gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư nhân tư bản). Từ ba loại hình sở hữu cơ bản đó hình thành nhiều thành phần kinh tế, nhiều tổ chức sản xuất, kinh doanh. Các thành phần kinh tế đó là kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế nói trên tồn tại một cách khách quan và là những bộ phận cần thiết của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần là một tất yếu đối với nước ta. Chỉ có như vậy chúng ta mới khai thác được mọi nguồn lực kinh tế, nâng cao được hiệu quả kinh tế, phát huy được tiềm năng của các thành phần kinh tế vào phát triển chung nền kinh tế của đất nước nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

Do đó không chỉ củng cố và phát triển các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu là thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, mà còn phải khuyến khích các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu phát triển để hình thành nền kinh tế thị trường rộng lớn bao gồm các đơn vị kinh tế thuộc chế độ tư hữu, các đơn vị kinh tế

thuộc chế độ công hữu, các hình thức hợp tác liên doanh giữa trong và ngoài nước... Các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần đều bình đẳng với nhau trước pháp luật, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau để phát triển.

Trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Việc xác lập vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là vấn đề có tính nguyên tắc và là sự khác biệt có tính bản chất giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta đã quyết định kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Bởi lẽ mỗi một chế độ xã hội đều có một cơ sở kinh tế tương ứng với nó, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới - xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Cần nhận thức rõ ràng, mỗi thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có bản chất kinh tế - xã hội riêng, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế riêng, nên bên cạnh sự thống nhất của các thành phần kinh tế, còn có những khác biệt và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau. Chẳng hạn, các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu tuy có vai trò quan trọng trong việc phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nhưng vì dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên chúng không tránh khỏi tính tự phát chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nảy sinh những hiện tượng tiêu cực làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội. Vì vậy kinh tế nhà nước phải được xây dựng và phát triển có hiệu quả để thực hiện tốt vai trò chủ đạo của mình; đồng thời Nhà nước phải thực hiện tốt vai trò quản lý vĩ mô kinh tế - xã hội để bảo đảm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập, trong đó lấy phân phối theo lao động là chủ yếu

Mỗi chế độ xã hội có chế độ phân phối tương ứng với nó. Chế độ phân phối do quan hệ sản xuất thống trị, trước hết là quan hệ sở hữu quyết định. Nhưng quan hệ phân phối, các hình thức thu nhập là hình thức thực hiện về mặt kinh tế của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhiều chế độ sở hữu cùng tồn tại: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu cá nhân và các hình thức sở hữu do kết quả của sự xâm nhập giữa chúng. Mỗi chế độ sở hữu có nguyên tắc (hình thức) phân phối tương ứng với nó, vì thế trong thời kỳ quá độ tồn tại cơ cấu đa dạng về hình thức phân phối thu nhập.

Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, tồn tại các hình thức phân phối thu nhập sau đây: phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế; phân phối theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua phúc lợi xã hội.

Sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh

tế thị trường tư bản chủ nghĩa là ở chỗ xác lập chế độ công hữu và thực hiện phân phối theo lao động. Phân phối theo lao động là đặc trưng bản chất của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nó là hình thức thực hiện về mặt kinh tế của chế độ công hữu. Vì thế phân phối theo lao động được xác định là hình thức phân phối chủ yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nước ta xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chứ không phải là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Chúng ta lấy phát triển kinh tế thị trường là phương tiện để đạt được mục tiêu cơ bản xây dựng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; con người được giải phóng khỏi áp bức bóc lột, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Vì vậy, mỗi bước tăng trưởng kinh tế ở nước ta phải gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, với tiến bộ và công bằng xã hội. Việc phân phối thông qua các quỹ phúc lợi xã hội và tập thể có ý nghĩa quan trọng để thực hiện mục tiêu đó.

4. Cơ chế vận hành nền kinh tế là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng vận động theo yêu cầu của những quy luật vốn có của kinh tế thị trường, như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, cạnh tranh, ...; giá cả do thị trường quyết định; thị trường có vai trò quyết định đối với việc phân phối các nguồn lực kinh tế vào các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.

Trong điều kiện ngày nay, hầu như tất cả các nền kinh tế của các nước trên thế giới đều có sự quản lý của nhà nước để sửa chữa một mức độ nào đó "những thất bại của thị trường". Tức là cơ chế vận hành nền kinh tế của tất cả các nước đều là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Nhưng điều khác biệt trong cơ chế vận hành nền kinh tế của nước ta là ở chỗ Nhà nước quản lý nền kinh tế không phải là nhà nước tư sản, mà là *Nhà nước xã hội chủ nghĩa*, Nhà nước của dân, do dân và vì dân đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm sửa chữa "những thất bại của thị trường", thực hiện các mục tiêu xã hội, nhân đạo, mà bản thân cơ chế thị trường không thể làm được, bảo đảm cho nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vai trò quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là hết sức quan trọng. Nó bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định, đạt hiệu quả cao, đặc biệt là bảo đảm công bằng xã hội. Không ai ngoài Nhà nước có thể giảm bớt được sự chênh lệch giữa giàu và nghèo, giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng của đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc kết hợp kế hoạch với thị trường. Thị trường là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, nó tồn tại khách quan, tự vận động theo những quy luật vốn có của nó. Còn kế hoạch hoá là hình thức thực hiện của tính kế hoạch, nó là sản phẩm chủ quan của chủ thể quản lý. Kế hoạch và cơ chế thị trường là hai phương tiện khác nhau để phát triển và điều tiết nền kinh tế. Kế hoạch là sự điều chỉnh có ý thức của chủ thể quản lý đối với nền kinh tế, còn cơ chế thị trường là sự tự điều tiết của bản thân nền kinh tế.

Kế hoạch và thị trường cần được kết hợp với nhau trong cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kế hoạch có ưu điểm là tập trung được các nguồn lực cho những mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm cân bằng tổng thể, gắn mục tiêu phát triển kinh tế với phát triển xã hội ngay từ đầu. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, kế hoạch hoá khó bao quát được hết tất cả các yêu cầu rất đa dạng và luôn biến động của đời sống kinh tế; đồng thời sự điều chỉnh của kế hoạch thường không được nhanh, nhạy. Trong khi đó sự điều tiết của cơ chế thị trường lại nhanh nhạy, nó kích thích tính năng động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế, đáp ứng nhanh, nhạy nhu cầu đa dạng của đời sống xã hội. Song, khuyết tật cơ bản của cơ chế thị trường là tính tự phát nên có thể đưa đến sự mất cân đối, gây tổn hại cho nền kinh tế. Vì thế cần có sự kết hợp kế hoạch với thị trường trong cơ chế vận hành nền kinh tế.

Thị trường là căn cứ để xây dựng và kiểm tra các kế hoạch phát triển kinh tế. Những mục tiêu và biện pháp mà kế hoạch nêu ra muốn được thực hiện có hiệu quả phải xuất phát từ yêu cầu của thị trường. Mặt khác, muốn cho thị trường hoạt động phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa thì nó phải được hướng dẫn và điều tiết bởi kế hoạch.

Sự kết hợp kế hoạch với thị trường được thực hiện ở cả tầm vi mô lẫn vĩ mô. ở tầm vi mô, thị trường là căn cứ xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Thông qua sự biến động của quan hệ cung - cầu và giá cả thị trường, các doanh nghiệp lựa chọn được phương án sản xuất: sản xuất ra sản phẩm gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai. Cũng nhờ đó mà các doanh nghiệp lựa chọn được cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư cho mình. Thoát ly yêu cầu của thị trường, các mục tiêu của kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ không thực hiện được.

ở tầm vĩ mô, mặc dù thị trường không phải là căn cứ duy nhất có tính quyết định, song kế hoạch nhà nước cũng không thể thoát ly khỏi tình hình biến động của thị trường. Thoát ly thị trường, kế hoạch hoá vĩ mô trở thành duy ý chí. Kế hoạch hoá vĩ mô nhằm bảo đảm cân đối lớn, tổng thể của nền kinh tế như tổng cung - tổng cầu, sản xuất - tiêu dùng, hàng hoá - tiền tệ. Kế hoạch hoá vĩ mô có thể tác động đến cung, cầu, giá cả để uốn nắn những lệch lạc của sự phát triển do sự tác động tự phát của thị trường gây ra, thông qua đó mà hướng hoạt động của thị trường theo hướng của kế hoạch.

5. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng là nền kinh tế mở, hội nhập

Đặc điểm này phản ánh sự khác biệt giữa nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng với nền kinh tế đóng, khép kín trước đổi mới, đồng thời phản ánh xu hướng hội nhập của nền kinh tế nước ta trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế.

Do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đang diễn ra quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự phát triển của mỗi quốc gia trong sự phụ thuộc lẫn nhau. Vì vậy, mở cửa kinh tế, hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới là tất yếu đối với

nước ta. Chỉ có như vậy mới thu hút được vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước để khai thác tiềm năng và thế mạnh của nước ta, thực hiện phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để xây dựng và phát triển kinh tế thị trường hiện đại theo kiểu rút ngắn.

Thực hiện mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá và đa dạng hoá các hình thức đối ngoại, gắn thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới, thực hiện những thông lệ trong quan hệ kinh tế quốc tế, nhưng vẫn giữ được độc lập chủ quyền và bảo vệ được lợi ích quốc gia, dân tộc trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục mở rộng đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại; có bước đi thích hợp hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới; phải đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại, chủ động và tích cực thâm nhập thị trường thế giới, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội để mở ra thị trường mới; cải thiện môi trường đầu tư và bằng nhiều hình thức thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

III- Thực trạng và các giải pháp để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Thực trạng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

a) Trình độ phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta còn ở giai đoạn sơ khai. Đó là do các nguyên nhân

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật còn ở trình độ thấp, bên cạnh một số lĩnh vực, một số cơ sở kinh tế đã được trang bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại, trong nhiều ngành kinh tế, máy móc cũ kỹ, công nghệ lạc hậu. Theo UNDP, Việt Nam đang ở trình độ công nghệ lạc hậu 2/7 của thế giới, thiết bị máy móc lạc hậu 2-3 thế hệ (có lĩnh vực 4-5 thế hệ). Lao động thủ công vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số lao động xã hội. Do đó, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất của nước ta còn rất thấp so với khu vực và thế giới (năng suất lao động của nước ta chỉ bằng 30% mức trung bình của thế giới).

- Kết cấu hạ tầng như hệ thống đường giao thông, bến cảng, hệ thống thông tin liên lạc... còn lạc hậu, kém phát triển (mật độ đường giao thông/km bằng 1% với mức trung bình của thế giới; tốc độ truyền thông trung bình cả nước chậm hơn thế giới 30 lần). Hệ thống giao thông kém phát triển làm cho các địa phương, các vùng bị chia cắt, tách biệt nhau, do đó làm cho nhiều tiềm năng của các địa phương không thể được khai thác, các địa phương không thể chuyên môn hoá sản xuất để phát huy thế mạnh.

- Do cơ sở vật chất- kỹ thuật còn ở trình độ thấp làm cho phân công lao động kém phát triển, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. Nền kinh tế nước ta chưa thoát khỏi nền kinh tế nông nghiệp sản xuất nhỏ. Nông nghiệp vẫn sử dụng khoảng 70% lực lượng lao động, nhưng chỉ sản xuất khoảng 26% GDP, các ngành kinh tế công nghệ cao chiếm tỉ

trọng thấp.

- Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường trong nước, cũng như thị trường nước ngoài còn rất yếu. Do cơ sở vật chất - kỹ thuật và công nghệ lạc hậu, nên năng suất lao động thấp, do đó khối lượng hàng hoá nhỏ bé, chủng loại hàng hoá còn nghèo nàn, chất lượng hàng hoá thấp, giá cả cao vì thế khả năng cạnh tranh còn yếu.

b) Thị trường dân tộc thống nhất đang trong quá trình hình thành nhưng chưa đồng bộ

Do giao thông vận tải kém phát triển nên chưa lôi cuốn được tất cả các vùng trong nước vào một mạng lưới lưu thông hàng hoá thống nhất.

Thị trường hàng hoá - dịch vụ đã hình thành nhưng còn hạn hẹp và còn nhiều hiện tượng tiêu cực (hàng giả, hàng nhập lậu, hàng nhái nhãn hiệu vẫn làm rối loạn thị trường).

Thị trường hàng hoá sức lao động mới manh nha, một số trung tâm giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động mới xuất hiện nhưng đã nảy sinh hiện tượng khủng hoảng. Nét nổi bật của thị trường này là sức cung về lao động lành nghề nhỏ hơn cầu rất nhiều, trong khi đó cung về sức lao động giản đơn lại vượt quá xa cầu, nhiều người có sức lao động không tìm được việc làm.

Thị trường tiền tệ, thị trường vốn đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều trở ngại, như nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân rất thiếu vốn nhưng không vay được vì vướng mắc thủ tục, trong khi đó nhiều ngân hàng thương mại huy động được tiền gửi mà không thể cho vay để ứ đọng trong kết dư nợ quá hạn trong nhiều ngân hàng thương mại đã đến mức báo động. Thị trường chứng khoán ra đời nhưng cũng chưa có nhiều "hàng hoá" để mua - bán và mới có rất ít doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia thị trường này.

c) Nhiều thành phần kinh tế tham gia thị trường: do vậy nền kinh tế ở nước ta có nhiều loại hình sản xuất hàng hoá cùng tồn tại, đan xen nhau, trong đó sản xuất hàng hoá nhỏ phân tán còn phổ biến.

d) Sự hình thành thị trường trong nước gắn với mở rộng kinh tế đối ngoại, hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới, trong hoàn cảnh trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của nước ta thấp xa so với hầu hết các nước khác.

Toàn cầu hàng hoá và khu vực hoá về kinh tế đang đặt ra chung cho các nước cũng như nước ta nói riêng những thách thức hết sức gay gắt. Nhưng nó là xu thế tất yếu khách quan, nên không đặt vấn đề tham gia hay không tham gia mà chỉ có thể đặt vấn đề: tìm cách xử sự với xu hướng đó như thế nào? Phải chủ động hội nhập, chuẩn bị tốt để chủ động tham gia vào khu vực hoá và toàn cầu hoá, tìm ra "cái mạnh tương đối" của nước ta, thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá kinh tế đối ngoại, tận dụng ngoại lực để phát huy nội lực, nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân, định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

e) Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội còn yếu. Một số cơ chế, chính sách còn

thiếu, chưa nhất quán, chưa sát với cuộc sống, thiếu tính khả thi.

2. Các giải pháp cơ bản để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Dưới đây là những giải pháp chủ yếu nhất:

a) Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần

Trước đây khi xây dựng kinh tế kế hoạch, xoá bỏ kinh tế thị trường, chúng ta đã thiết lập một cơ cấu sở hữu đơn giản với hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Vì vậy, khi chuyển sang kinh tế hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường, cần phải đổi mới cơ cấu sở hữu cũ, bằng cách đa dạng hoá các hình thức sở hữu, điều đó sẽ đưa đến hình thành những chủ thể kinh tế độc lập, có lợi ích riêng, tức là khôi phục một trong những cơ sở của kinh tế hàng hoá.

Trên cơ sở đa dạng hoá các hình thức sở hữu, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Lấy việc phát triển sức sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế- xã hội, cải thiện đời sống nhân dân làm mục tiêu quan trọng để khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh. Theo tinh thần đó tất cả các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, đều được khuyến khích phát triển.

Trong những năm tới cần phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Muốn vậy cần tập trung nguồn lực phát triển có hiệu quả kinh tế nhà nước trong những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước, thực hiện tốt chủ trương cổ phần hoá và đa dạng hoá sở hữu đối với những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm 100% vốn. Xây dựng và củng cố một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Đẩy mạnh việc đổi mới kỹ thuật, công nghệ trong các doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện chế độ quản lý công ty đối với tất cả các doanh nghiệp kinh doanh có vốn của Nhà nước, doanh nghiệp thực sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất, kinh doanh.

Phát triển kinh tế tập thể dưới nhiều hình thức đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Nhà nước cần giúp đỡ hợp tác xã về đào tạo cán bộ, xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, mở rộng thị trường. Thực hiện tốt việc chuyển đổi hợp tác xã theo Luật hợp tác xã.

Khuyến khích kinh tế tư nhân (bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân) phát triển ở cả thành thị và nông thôn. Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ kinh tế cá thể, tiểu chủ phát triển có hiệu quả. Phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế tư nhân trong và ngoài nước; tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hướng vào mục tiêu phát triển các sản phẩm xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh, gắn thu hút vốn với thu hút công nghệ hiện đại.

b) Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học - công nghệ; trên cơ sở đó đẩy mạnh phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là cơ sở chung của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Vì vậy, để phát triển kinh tế hàng hoá, phải đẩy mạnh phân công lao động xã hội. Nhưng sự phát triển của phân công lao động xã hội do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định, cho nên muốn mở rộng phân công lao động xã hội, cần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền sản xuất lớn hiện đại.

Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt, gắn công nghiệp hoá với hiện đại hoá, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ tiên tiến, hiện đại về khoa học và công nghệ; ứng dụng nhanh và phổ biến hơn ở mức độ cao hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Cùng với việc trang bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại cho các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tiến hành phân công lại lao động và phân bố dân cư trong phạm vi cả nước, cũng như ở từng vùng, từng địa phương; hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý cho phép khai thác tốt nhất các nguồn lực của đất nước, tạo nên sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của toàn bộ nền kinh tế.

d) Hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, hầu hết các nguồn lực kinh tế đều thông qua thị trường mà được phân bố vào các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế một cách tối ưu. Vì vậy, để xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta cũng phải hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường. Trong những năm tới chúng ta cần phải:

- Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ. Thu hẹp những lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh; xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giá. Phát triển mạnh thương mại trong nước, tăng nhanh xuất khẩu, nhập khẩu.

- Phát triển vững chắc thị trường tài chính, bao gồm thị trường vốn và thị trường tiền tệ theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh. Mở rộng và nâng cao chất lượng thị trường vốn và thị trường chứng khoán.

- Phát triển thị trường bất động sản, bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất.

- Phát triển thị trường sức lao động trong mọi khu vực kinh tế. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, đặc biệt là xuất khẩu lao động đã qua đào tạo nghề.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phân lớn các sản phẩm khoa học công nghệ trở thành hàng hóa.

đ) Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Trong điều kiện hiện nay, chỉ có mở cửa kinh tế, hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới, mới thu hút được vốn, kỹ thuật và công nghệ hiện đại để khai thác tiềm năng và thế mạnh của đất nước nhằm phát triển kinh tế.

Khi mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải quán triệt nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Mở rộng kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá và đa dạng hoá các hình thức kinh tế đối ngoại.

Hiện nay, cần đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là trọng điểm của kinh tế đối ngoại. Giảm dần nhập siêu, ưu tiên nhập khẩu tư liệu sản xuất để phục vụ sản xuất. Tranh thủ mọi khả năng và bằng nhiều hình thức thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài cần hướng vào những lĩnh vực, những sản phẩm có công nghệ tiên tiến, có tỷ trọng xuất khẩu cao. Việc sử dụng vốn vay phải có hiệu quả để trả được nợ, cải thiện được cán cân thanh toán. Chủ động tham gia tổ chức thương mại quốc tế, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc với bước đi thích hợp.

e) Giữ vững sự ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp

Sự ổn định chính trị bao giờ cũng là nhân tố quan trọng đầu tiên để phát triển. Nó là điều kiện để các nhà sản xuất kinh doanh trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư. Muốn giữ vững sự ổn định chính trị ở nước ta hiện nay cần phải giữ và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Hệ thống pháp luật đồng bộ là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Nó tạo ra hành lang luật pháp cho hoạt động kinh tế, buộc các doanh nghiệp chấp nhận sự điều tiết của Nhà nước.

f) Xoá bỏ triệt để cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước

Việc xoá bỏ triệt để cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành đồng bộ và vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta.

Để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, cần nâng cao năng lực của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, thực hiện cải cách nền hành chính quốc gia. Nhà nước thực hiện định hướng sự phát triển kinh tế; có hệ thống chính sách nhất quán để tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho hoạt động kinh tế; hạn chế, khắc phục những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường. Nhà nước thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chức năng chủ sở hữu tài sản công, không can thiệp vào chức năng quản trị kinh doanh để các doanh nghiệp có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh. Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế là chính để điều tiết nền kinh tế, chứ không phải là mệnh lệnh. Vì vậy, phải tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách tài chính, chính sách

tiền tệ, chính sách tiền lương và giá cả.

IV- Cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Sự cần thiết chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Do nhận thức còn đơn giản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, nên chúng ta đã thiết lập thể chế kinh tế kế hoạch và cơ chế vận hành nền kinh tế là cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp. Mô hình kinh tế và cơ chế đó có những đặc trưng chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu với hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới. Do đó, hoạt động của các doanh nghiệp chủ yếu phải dựa vào chỉ tiêu pháp lệnh hoặc là quyết định của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, từ phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, địa chỉ tiêu thụ sản phẩm, đến việc định giá, sắp xếp bộ máy.

Thứ hai, các cơ quan hành chính kinh tế can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở, nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu.

Hậu quả do hai điểm nói trên mang lại là cơ quan quản lý nhà nước làm thay chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Còn các doanh nghiệp vừa bị trói buộc, vì không có quyền tự chủ, vừa ỷ lại vào cấp trên, vì không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, trong cơ chế cũ quan hệ hàng hoá - tiền tệ bị coi thường, nhà nước quản lý nền kinh tế và kế hoạch hoá bằng chế độ cấp phát và giao nộp sản phẩm, quan hệ hiện vật là chủ yếu, do đó hạch toán kinh tế chỉ là hình thức. Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức:

Bao cấp qua giá là hình thức phổ biến và nghiêm trọng nhất. Nhà nước định giá tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hoá thấp hơn giá trị của chúng. Với giá thấp như vậy, coi như một phần những thứ đó được cho không.

Bao cấp qua chế độ tem phiếu (tiền lương hiện vật). Chế độ cung cấp tem phiếu với giá quá thấp đã biến thành một loại tiền lương hiện vật đã phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động.

Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách, mà không ràng buộc trách nhiệm về vật chất đối với người được cấp vốn đã tạo ra gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Thứ tư, bộ máy quản lý công kênh, có nhiều cấp trung gian và kém năng động, từ đó sinh ra một đội ngũ cán bộ kém năng lực quản lý, nhưng phong cách thì cửa quyền, quan liêu. Mô hình kinh tế chỉ huy, mà điển hình là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung,

bao cấp... với những đặc trưng nêu trên có những ưu điểm là tập trung được nguồn lực vào những mục tiêu chủ yếu, nhưng nó lại thủ tiêu cạnh tranh nên đã kìm hãm tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Mô hình kinh tế đó không có tiêu chuẩn khách quan đánh giá hiệu quả hoạt động kinh tế, bởi lẽ giá cả gần như không có quan hệ gì với giá trị hàng hoá, cũng như là tương quan cung - cầu, nên mọi sự tính toán đều sai lệch, làm mất đi động lực của sự phát triển kinh tế, làm triệt tiêu tính năng động sáng tạo của các đơn vị kinh tế, hình thành cơ chế kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội. Khi đó chủ yếu phát triển kinh tế theo bề rộng chứ không phải phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Vì vậy, với sự đổi mới tư duy về kinh tế, Đảng ta đã đề ra phương hướng đổi mới kinh tế là *chuyển nền kinh tế nước ta sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, định hướng xã hội chủ nghĩa.*

2. Cơ chế thị trường

a) Khái niệm và nội dung cơ chế thị trường

Như đã biết, trong nền kinh tế thị trường có một loạt những quy luật kinh tế vốn có của nó như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, v.v.. Các quy luật đó đều biểu hiện sự hoạt động của mình thông qua giá cả thị trường. Nhờ sự vận động giá cả thị trường mà diễn ra một sự thích ứng một cách tự phát giữa khối lượng và cơ cấu của sản xuất (tổng cung) với khối lượng và cơ cấu nhu cầu của xã hội (tổng cầu), tức là sự hoạt động của các quy luật đó đã điều tiết nền sản xuất xã hội.

Vậy cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế thị trường do sự tác động của các quy luật vốn có của nó. Nói một cách cụ thể hơn, cơ chế thị trường là hệ thống hữu cơ của sự thích ứng lẫn nhau, tự điều tiết lẫn nhau của các yếu tố giá cả, cung - cầu, cạnh tranh ... trực tiếp phát huy tác dụng trên thị trường để điều tiết nền kinh tế thị trường. Cơ chế thị trường là một bộ máy tinh vi để phối hợp một cách không tự giác hoạt động của người tiêu dùng với các nhà sản xuất. Cơ chế thị trường tự phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường. ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có thị trường và do đó có cơ chế thị trường hoạt động.

****Tín hiệu của cơ chế thị trường là giá cả thị trường***

Giá cả thị trường là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường của hàng hoá.

Giá cả thị trường có những chức năng chủ yếu sau đây:

- *Chức năng thông tin:* Những thông tin về giá cả thị trường cho người sản xuất biết được tình hình sản xuất trong các ngành, biết được tương quan cung - cầu, biết được sự khan hiếm đối với các loại hàng hoá. Nhờ đó mà những đơn vị kinh tế có liên quan ra được những quyết định thích hợp. Như vậy những thông tin về giá cả điều chỉnh hướng sản xuất và quy mô sản xuất, từ đó điều chỉnh cơ cấu sản xuất sản phẩm phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- *Chức năng phân bố các nguồn lực kinh tế.* Sự biến động của giá cả sẽ dẫn đến sự biến động của cung - cầu, sản xuất và tiêu dùng và dẫn đến sự biến đổi trong phân bố

các nguồn lực kinh tế. Những người sản xuất sẽ chuyển vốn từ nơi giá cả thấp, do đó lợi nhuận thấp đến nơi giá cả hàng hoá cao, do đó lợi nhuận cao, tức là các nguồn lực sẽ được chuyển đến nơi mà chúng được sử dụng với hiệu quả cao nhất, cân đối giữa tổng cung và tổng cầu.

- *Chức năng thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật.* Để có thể cạnh tranh được về giá cả, buộc những người sản xuất phải giảm chi phí đến mức tối thiểu bằng cách áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Do đó thúc đẩy sự tiến bộ của kỹ thuật, công nghệ và sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ngoài ra giá cả còn thực hiện chức năng phân phối lại.

Trước đổi mới, ở nước ta thực hiện cơ chế hai giá: giá cả theo kế hoạch (giá bao cấp) và giá cả trên thị trường tự do. Giá cả theo kế hoạch thấp hơn rất nhiều so với giá cả trên thị trường tự do. Nói chung giá cả đó gần như không có quan hệ gì với giá trị hàng hoá, cũng như không tương quan đến cung cầu, nên mọi sự tính toán hiệu quả đều sai lệch. Bao cấp qua giá là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thâm hụt lớn của ngân sách, do đó dẫn đến lạm phát.

Việc chuyển sang cơ chế một giá - giá cả thị trường đối với tất cả các loại hàng hoá, chỉ trừ một số rất ít hàng hoá do Nhà nước định giá là bước chuyển có ý nghĩa quyết định từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường ở nước ta.

*** Giá cả thị trường phụ thuộc vào các nhân tố dưới đây:**

Thứ nhất, Giá trị thị trường.

Giá trị thị trường là kết quả của sự san bằng các giá trị cá biệt của hàng hoá trong cùng một ngành thông qua cạnh tranh. Cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn tới hình thành một giá trị xã hội trung bình. Tùy thuộc vào trình độ phát triển của sức sản xuất của mỗi ngành mà giá trị thị trường có thể ứng với một trong ba trường hợp sau đây:

- Trường hợp 1, giá trị thị trường của hàng hoá do giá trị của đại bộ phận hàng hoá được sản xuất ra trong điều kiện trung bình quyết định. Đây là trường hợp phổ biến nhất.

- Trường hợp 2, giá trị thị trường của hàng hoá do giá trị của đại bộ phận hàng hoá được sản xuất ra trong điều kiện xấu quyết định.

- Trường hợp 3, giá trị thị trường hàng hoá do giá trị của đại bộ phận hàng hoá được sản xuất ra trong điều kiện tốt quyết định.

Thứ hai, Giá trị (hay sức mua) của tiền.

Giá cả thị trường tỷ lệ thuận với giá trị thị trường của hàng hoá và tỷ lệ nghịch với giá trị (hay sức mua) của tiền. Bởi vậy, ngay cả khi giá trị thị trường của hàng hoá không đổi thì giá cả hàng hoá vẫn có thể biến đổi do giá trị của tiền tăng lên hay giảm xuống. Sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường là hiện tượng đương nhiên, là "vết đẹp" của cơ chế thị trường, còn sự phù hợp giữa chúng chỉ là ngẫu nhiên.

Thứ ba, Cung và cầu

Trong nền kinh tế thị trường, cung và cầu là những lực lượng hoạt động trên thị

trường. Cung - cầu không chỉ có mối quan hệ với nhau mà còn ảnh hưởng tới giá cả thị trường.

Trong thực tế, khi cung = cầu, thì giá cả thị trường ngang bằng với giá trị của hàng hoá. Khi cung > cầu, thì giá cả thị trường xuống thấp hơn giá trị hàng hóa. Còn khi cung < cầu, thì giá cả thị trường sẽ cao hơn giá trị. Như vậy cung và cầu thay đổi, dẫn đến làm thay đổi giá cả thị trường của hàng hóa. Đồng thời, giá cả thị trường cũng có sự tác động ngược trở lại tới cung và cầu. Nhìn chung, trong cơ chế thị trường khi không có sự nhất trí giữa cung và cầu, thì giá cả có tác động điều tiết đưa cung và cầu trở về xu hướng cân bằng nhau.

Thứ tư, Cạnh tranh.

Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền kinh tế thị trường nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Cạnh tranh có thể diễn ra giữa người sản xuất với người sản xuất, người sản xuất với người tiêu dùng hoặc giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng. Các cuộc cạnh tranh trên cũng là nhân tố dẫn đến làm thay đổi giá cả thị trường của hàng hóa.

b) Ưu điểm và khuyết tật của cơ chế thị trường

ưu điểm của cơ chế thị trường

Cơ chế thị trường có những ưu điểm và tác dụng mà không có cơ chế nào hoàn toàn thay thế được.

Thứ nhất, cơ chế thị trường kích thích hoạt động của chủ thể kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự do của họ. Do đó, làm cho nền kinh tế phát triển năng động, có hiệu quả.

Thứ hai, sự tác động của cơ chế thị trường sẽ đưa đến sự thích ứng tự phát giữa khối lượng và cơ cấu của sản xuất (tổng cung) với khối lượng và cơ cấu nhu cầu của xã hội (tổng cầu). Nhờ đó ta có thể thoả mãn tốt nhu cầu tiêu dùng cá nhân về hàng ngàn, hàng vạn sản phẩm khác nhau. Nhiệm vụ này nếu để Nhà nước làm sẽ phải thực hiện một số công việc rất lớn, có khi không thực hiện được và đòi hỏi chi phí cao trong quá trình ra các quyết định.

Thứ ba, cơ chế thị trường kích thích đổi mới kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Sức ép của cạnh tranh buộc những người sản xuất phải giảm chi phí sản xuất cá biệt đến mức tối thiểu bằng cách áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất như không ngừng đổi mới kỹ thuật và công nghệ sản xuất, đổi mới sản phẩm, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả.

Thứ tư, cơ chế thị trường thực hiện phân phối các nguồn lực kinh tế một cách tối ưu. Trong nền kinh tế thị trường, việc lưu động, di chuyển, phân phối các yếu tố sản xuất, vốn đều tuân theo nguyên tắc của thị trường; chúng sẽ chuyển đến nơi được sử dụng với hiệu quả cao nhất, do đó các nguồn lực kinh tế được phân bổ một cách tối ưu.

Thứ năm, sự điều tiết của cơ chế thị trường mềm dẻo hơn sự điều chỉnh của cơ quan nhà nước và có khả năng thích nghi cao hơn trước những điều kiện kinh tế biến đổi, làm thích ứng kịp thời giữa sản xuất xã hội với nhu cầu xã hội.

Nhờ những ưu điểm và tác dụng đó, cơ chế thị trường có thể giải quyết được những vấn đề cơ bản của tổ chức kinh tế. Nó là cơ chế tốt nhất điều tiết nền sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, "sự thành công" của cơ chế đó là có điều kiện: các yếu tố sản xuất được lưu động, di chuyển dễ dàng; giá cả thị trường có tính linh hoạt, thông tin thị trường phải nhanh nhạy, và các chủ thể thị trường phải nắm được đầy đủ thông tin liên quan.

Những khuyết tật của cơ chế thị trường

Cơ chế thị trường là cơ chế tốt nhất điều tiết nền kinh tế thị trường, tuy nhiên cơ chế thị trường cũng có những khuyết tật vốn có của nó.

Thứ nhất, cơ chế thị trường chỉ phát huy tác dụng đầy đủ khi có cạnh tranh hoàn hảo, khi xuất hiện cạnh tranh không hoàn hảo, thì hiệu lực của cơ chế thị trường bị giảm. Chẳng hạn xuất hiện độc quyền, các nhà độc quyền có thể giảm sản lượng, tăng giá để thu lợi nhuận cao, mặt khác, khi xuất hiện độc quyền, thì không có sức ép của cạnh tranh đối với việc đổi mới kỹ thuật.

Thứ hai, mục đích hoạt động của các doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa, vì vậy họ có thể lạm dụng tài nguyên của xã hội, gây ô nhiễm môi trường sống của con người, do đó hiệu quả kinh tế - xã hội không được bảo đảm.

Thứ ba, phân phối thu nhập không công bằng, vì vậy sự tác động của cơ chế thị trường sẽ dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo, sự phân cực về của cải, tác động xấu đến đạo đức và tình người.

Thứ tư, một nền kinh tế do cơ chế thị trường thuần túy điều tiết khó tránh khỏi những thăng trầm, khủng hoảng kinh tế có tính chu kỳ và thất nghiệp.

Do cơ chế thị trường có một loạt các khuyết tật vốn có của nó, nên trong thực tế không tồn tại cơ chế thị trường thuần túy, mà thường có sự can thiệp của Nhà nước để sửa chữa những thất bại của cơ chế thị trường, khi đó nền kinh tế, như người ta gọi, là nền kinh tế hỗn hợp.

3. Sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy tác dụng tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường

a) Vai trò và chức năng kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Như đã phân tích ở trên, cơ chế thị trường là cơ chế tốt nhất điều tiết nền kinh tế hàng hoá một cách hiệu quả, tuy nhiên cơ chế đó cũng có một loạt những khuyết tật. Vì

thể ở tất cả các nước có nền kinh tế do cơ chế thị trường điều tiết đều có sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế, tuy với mức độ khác nhau, để sửa chữa những "thất bại của thị trường". Kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có bản chất khác nhau, vì thế, bên cạnh những điểm giống nhau về phương pháp quản lý, có sự khác nhau về mục tiêu xã hội của quản lý.

Nhà nước Việt Nam muốn quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có kết quả trước hết cũng phải dựa trên yêu cầu khách quan của các quy luật của kinh tế thị trường. Do đó phương pháp quản lý của Nhà nước ta về nhiều phương diện cũng có những nét giống như phương pháp quản lý của nhà nước ở các nước tư bản: thừa nhận tính độc lập của các chủ thể kinh tế để họ có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, tự chịu trách nhiệm lỗ lãi; xây dựng hệ thống thị trường có tính cạnh tranh, giá cả chủ yếu do thị trường quyết định; xây dựng cơ chế điều tiết vĩ mô của Nhà nước nhằm hướng dẫn, giám sát hoạt động của các chủ thể kinh tế, hạn chế những khuyết tật của thị trường; xây dựng hệ thống pháp luật nhằm tạo ra khuôn khổ cho hoạt động kinh tế; tôn trọng và thực hiện các thông lệ quốc tế trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, sự quản lý kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự quản lý kinh tế của nhà nước tư sản có sự khác nhau cơ bản. Sự quản lý của nhà nước tư sản đối với nền kinh tế thị trường nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho các tổ chức độc quyền. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản quản lý nền kinh tế thị trường nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; bảo đảm cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở nước ta có những *chức năng* kinh tế sau đây:

Một là, Nhà nước bảo đảm sự ổn định chính trị, kinh tế, xã hội và thiết lập khuôn khổ luật pháp để tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động kinh tế, vì ổn định chính trị, xã hội là điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế. Nhà nước còn phải tạo ra hành lang luật pháp cho hoạt động kinh tế bằng cách đặt ra các điều luật cơ bản về quyền sở hữu tài sản và hoạt động thị trường, đặt ra những quy định chi tiết cho hoạt động của các doanh nghiệp. Khuôn khổ luật pháp mà Nhà nước thiết lập có tác động sâu sắc tới các hành vi của các chủ thể kinh tế, điều chỉnh hành vi kinh tế của họ.

Hai là, Nhà nước định hướng cho sự phát triển kinh tế và thực hiện điều tiết các hoạt động kinh tế để bảo đảm cho nền kinh tế thị trường tăng trưởng ổn định. Nhà nước xây dựng các chiến lược và quy hoạch phát triển, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt nền kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Nền kinh tế thị trường khó tránh khỏi những chấn động bởi các cuộc khủng hoảng kinh tế và lạm phát, Nhà nước phải sử dụng chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

Ba là, Nhà nước bảo đảm cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả. Các doanh nghiệp vì lợi ích hẹp hòi của mình có thể lạm dụng tài nguyên của xã hội, gây ô nhiễm môi trường sống của con người. Vì vậy, Nhà nước phải thực hiện những biện pháp

nhằm ngăn chặn những tác động bên ngoài để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội. Sự xuất hiện độc quyền cũng làm giảm tính hiệu quả của hoạt động thị trường, vì vậy Nhà nước có nhiệm vụ rất cơ bản là bảo vệ cạnh tranh và chống độc quyền để nâng cao tính hiệu quả của hoạt động thị trường.

Bốn là, Nhà nước cần hạn chế, khắc phục các mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Sự tác động của cơ chế thị trường có thể đưa lại hiệu quả kinh tế cao, nhưng nó không tự động mang lại những giá trị mà xã hội cố gắng vươn tới, không tự động đưa đến sự phân phối thu nhập công bằng. Nhà nước thực hiện phân phối thu nhập quốc dân một cách công bằng, thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, với tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này thể hiện rõ rệt nhất tính định hướng xã hội của nền kinh tế thị trường ở nước ta.

b) Nội dung quản lý kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Những nội dung quản lý kinh tế chủ yếu của Nhà nước ta bao gồm:

- *Quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội*. Toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế phụ thuộc trước hết vào đường lối và chiến lược phát triển kinh tế. Để xây dựng chiến lược đúng, có căn cứ khoa học, cần phân tích đúng thực trạng kinh tế - xã hội, xác định rõ mục tiêu phát triển, lựa chọn phương án tối ưu. Muốn vậy, cần thực hiện dân chủ hoá, khoa học hoá, thể chế hoá quyết sách.

- *Kế hoạch*. Kế hoạch nói ở đây là kế hoạch thực hiện mục tiêu của quyết định chiến lược, nó là sự triển khai và cụ thể hoá quyết định chiến lược. Kế hoạch xác định mục tiêu dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, nêu ra các biện pháp và phương thức thực hiện các mục tiêu đó.

- *Tổ chức*. Tổ chức là một nội dung của quản lý nhằm bảo đảm thực hiện kế hoạch đã định. Nó bao gồm việc bố trí hợp lý cơ cấu, xác định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức và dựa vào yêu cầu cụ thể của các cơ cấu để lựa chọn và bố trí cán bộ thích hợp.

- *Chỉ huy và phối hợp*. Nền kinh tế là một hệ thống phức tạp, bao gồm nhiều chủ thể khác nhau, vì thế để cho nền kinh tế hoạt động bình thường, có hiệu quả, cần có sự chỉ huy thống nhất (điều chỉnh từ một trung tâm). Để có thể chỉ huy nền kinh tế, phải có cơ quan quản lý thống nhất, cơ quan đó có quyền lực, có đầy đủ thông tin về các mặt để điều hoà, phối hợp các mặt hoạt động của nền sản xuất xã hội, giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh để bảo đảm cân bằng tổng thể của nền kinh tế.

- *Khuyến khích và trừng phạt*. Bằng các đòn bẩy kinh tế và động viên về tinh thần, khuyến khích mọi tổ chức kinh tế hoạt động theo định hướng của kế hoạch, cố gắng thực hiện nhiệm vụ của kế hoạch. Muốn vậy, phải có chế độ thưởng phạt rõ ràng, hoạt động theo định hướng kế hoạch, làm lợi cho nền kinh tế thì được khuyến khích; ngược lại, không làm theo định hướng của kế hoạch, làm hại thì phải ngăn chặn và trừng phạt.

c) Các công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- *Hệ thống pháp luật.* Hệ thống pháp luật là một công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước, nó tạo ra khuôn khổ pháp luật cho các chủ thể kinh tế hoạt động, phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống pháp luật bao trùm mọi hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm những điều luật cơ bản về hoạt động của các doanh nghiệp (Luật Doanh nghiệp), về hợp đồng kinh tế, về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo vệ môi trường, v.v.. Các luật đó điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, buộc các doanh nghiệp phải chấp nhận sự điều tiết của Nhà nước.

- *Kế hoạch hoá.* Cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là kế hoạch kết hợp với thị trường. Kế hoạch và thị trường là hai công cụ quản lý của Nhà nước, chúng được kết hợp chặt chẽ với nhau. Sự điều tiết của thị trường là cơ sở phân phối các nguồn lực, còn kế hoạch khắc phục tính tự phát của thị trường, làm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng của kế hoạch. Kế hoạch nói ở đây được hoạch định trên cơ sở thị trường, bao quát tất cả các thành phần kinh tế, tất cả các quan hệ kinh tế, kể cả quan hệ thị trường.

- *Lực lượng kinh tế của Nhà nước.* Nhà nước quản lý nền kinh tế không chỉ bằng các công cụ pháp luật, kế hoạch hoá, mà còn bằng lực lượng kinh tế của Nhà nước và tập thể để chúng dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Nhờ đó Nhà nước có sức mạnh vật chất để điều tiết, hướng dẫn nền kinh tế theo mục tiêu kinh tế - xã hội do kế hoạch đặt ra.

- *Chính sách tài chính và tiền tệ.* Đối với nền kinh tế thị trường, Nhà nước quản lý bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu. Những biện pháp kinh tế điều tiết vĩ mô của Nhà nước chủ yếu là chính sách tài chính và chính sách tiền tệ.

Chính sách tài chính, đặc biệt là ngân sách nhà nước có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế và xã hội. Thông qua việc hình thành và sử dụng ngân sách nhà nước, Nhà nước điều chỉnh phân bổ các nguồn lực kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo đảm công bằng trong phân phối và thực hiện các chức năng của mình. Nội dung của ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu và các khoản chi. Bộ phận chủ yếu của các khoản thu là thuế. Chính sách thuế đúng đắn không chỉ tạo nguồn thu cho ngân sách, mà còn khuyến khích sản xuất, điều tiết tiêu dùng.

Chính sách tiền tệ. Là một công cụ quản lý vĩ mô trọng yếu, vai trò của nó trong điều tiết kinh tế vĩ mô ngày càng tăng cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách tiền tệ phải khống chế được lượng tiền phát hành và tổng quy mô cho tín dụng. Trong chính sách tiền tệ, lãi suất là công cụ quan trọng, là phương tiện điều tiết cung, cầu tiền tệ. Việc thắt chặt hay nới lỏng cung ứng tiền tệ, kim

chế lạm phát thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ tác động trực tiếp đến nền kinh tế.

- Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại.

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, Nhà nước sử dụng nhiều công cụ, trong đó chủ yếu là thuế xuất - nhập khẩu, bảo đảm tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu. Thông qua các công cụ đó, Nhà nước có thể khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hoá của nước ta; giữ vững được độc lập, chủ quyền, bảo vệ được lợi ích quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Trên đây là các công cụ mà Nhà nước Việt Nam sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Chúng ta sẽ đi sâu nghiên cứu một số công cụ chủ yếu ở các chương tiếp sau.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích các đặc điểm kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
2. Để kinh tế thị trường ở nước ta hình thành và phát triển, hiện nay cần thực hiện các giải pháp nào ?
3. Phân tích vai trò của lưu thông hàng hoá và vai trò của thương nghiệp nước ta hiện nay.
4. Vì sao nói chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn tất yếu của Việt Nam?
5. Cơ chế thị trường là gì ?
6. Phân tích những ưu điểm và khuyết tật của cơ chế thị trường.
7. Phân tích chức năng kinh tế, nội dung và các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Chương XIV

Tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam

1. Bản chất, chức năng và vai trò của tài chính

a) Bản chất của tài chính

Lịch sử xã hội cho thấy tài chính ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời của nhà nước và nền sản xuất hàng hoá.

Tài chính nước ta là hệ thống quan hệ kinh tế biểu hiện trong lĩnh vực hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân nhằm xây dựng, bảo vệ và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, để tổ chức các hoạt động kinh tế, cần phải tạo lập ra các quỹ tiền tệ mà thực chất là các quỹ giá trị khác nhau và chia thành các phần để phân phối và sử dụng các quỹ đó. Ngoài các quan hệ hàng hoá - tiền tệ (trao đổi, mua, bán...), thì hàng loạt các quan hệ tiền tệ khác nảy sinh trong nền kinh tế đó là các quan hệ tài chính, bởi vậy cần phân biệt quan hệ hàng hoá tiền tệ và quan hệ tài chính. Trong quan hệ hàng hoá - tiền tệ, tiền biểu hiện như vật ngang giá, vật trung gian và giá trị chỉ thay đổi hình thức tồn tại của mình mà thôi. Thí dụ, trong quan hệ mua - bán giữa A là người mua, B là người bán, đối với A, giá trị chỉ chuyển đổi từ hình thái tiền sang hình thái hàng hoá. Ngược lại, đối với B, giá trị chuyển đổi từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền. Trong quan hệ tài chính thì khác, giá trị thực sự dịch chuyển từ chủ thể hay bộ phận này sang chủ thể hay bộ phận khác. Chẳng hạn, khi một doanh nghiệp nộp thuế cho Nhà nước, giá trị dịch chuyển từ quỹ tài chính doanh nghiệp sang ngân sách nhà nước, do đó quan hệ về thuế là quan hệ tài chính.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bản chất của tài chính biểu hiện qua các nhóm quan hệ tài chính dưới đây:

- Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức xã hội với Nhà nước:

Đây là nhóm quan hệ giá trị có tính chất bắt buộc tập trung vào ngân sách nhà nước và sự phân phối giá trị đó phải bảo đảm cho các hoạt động của Nhà nước diễn ra bình thường. Trong mỗi quan hệ này giá trị dịch chuyển theo hai chiều từ dân cư, doanh nghiệp và các tổ chức vào ngân sách nhà nước và ngược lại. Trong chủ nghĩa tư bản, mỗi quan hệ này nhìn bề ngoài cũng được thực hiện thông qua hai chiều, nhưng mục đích và bản chất lợi ích có khác nhau. Sự khác nhau này do tính chất quan hệ sản xuất, nhất là quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối khác nhau quy định.

- *Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư với hệ thống ngân hàng :*

Trong nền kinh tế thị trường gồm nhiều thành phần kinh tế, hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tín dụng ngày càng giữ vị trí quan trọng trong việc tài trợ vốn cho các hoạt động xã hội nói chung, sản xuất, kinh doanh nói riêng, tạo thuận lợi phát triển mạnh mối quan hệ tài chính - quan hệ tín dụng - giữa các doanh nghiệp, các tổ chức dân cư với ngân hàng.

- *Nhóm các quan hệ tài chính giữa các chủ thể với thị trường :*

Đây là mối quan hệ thể hiện sự mua bán các "quỹ tiền tệ" tồn tại dưới các hình thức khác nhau. Tham gia mua bán trên thị trường tài chính là hầu hết các chủ thể kinh tế trong xã hội. Nhà nước cũng tham gia vào nhóm quan hệ tài chính này với tư cách như người mua và bán các quỹ tiền tệ. Nhà nước bán quỹ tiền tệ của mình bằng việc phát hành công trái. Trong mối quan hệ tài chính nói trên, quan hệ mua bán "vốn" giữa các doanh nghiệp và nhân dân đặc biệt quan trọng. Nhà nước cần tạo ra các điều kiện và biện pháp hữu hiệu để vừa hướng dẫn, điều tiết sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính, vừa chống lại tính tự phát và sự lũng đoạn trên thị trường tài chính nhằm đưa nền kinh tế phát triển theo phương hướng đã định.

- *Nhóm các quan hệ tài chính trong nội bộ mỗi chủ thể (doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư.):*

Quan hệ này biểu hiện ở sự dịch chuyển của giá trị trong quá trình hoạt động của mỗi tổ chức thông qua việc chi trả lương, thưởng cho viên chức, công nhân, người lao động; thông qua các khoản thu về tiền phạt do vi phạm hợp đồng, vi phạm vật chất; thông qua việc cấp phát vốn, phân phối, điều hoà vốn; thông qua phân phối thu nhập giữa các thành viên trong nội bộ mỗi chủ thể. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các quan hệ tài chính này tùy thuộc loại hình sở hữu. Trong các doanh nghiệp ngoài khu vực kinh tế nhà nước hay các tổ chức xã hội phi nhà nước, các tổ chức nhân dân..., ngoài sự quy định của pháp luật, Nhà nước cũng có trách nhiệm hướng dẫn và điều tiết ở mức độ nhất định. Thông qua hướng dẫn, điều tiết, Nhà nước vừa bảo đảm cho các quan hệ tài chính không phát triển tự phát và bóc lột tối đa người lao động như trong chủ nghĩa tư bản; vừa hướng dẫn mối quan hệ này phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Chức năng của tài chính

Tài chính có hai chức năng cơ bản là chức năng phân phối và giám đốc:

- *Chức năng phân phối:*

Để tồn tại và phát triển, xã hội phải thường xuyên tiến hành sản xuất và tái sản xuất của cải vật chất xã hội. Trong quá trình ấy, của cải thường xuyên được tập trung lại, rồi lại được phân chia thành các bộ phận khác nhau, nhờ đó mà quá trình sản xuất và tái sản xuất mới có thể được thực hiện.

Trong nền kinh tế thị trường, việc phân chia của cải vật chất của xã hội chủ yếu được thực hiện thông qua hoạt động tài chính được quy thành tiền, thành giá trị và chúng được phân phối thông qua sự vận động tài chính. Vì vậy, toàn bộ các mối quan hệ giá trị nói trên được thực hiện thông qua chức năng phân phối của tài chính.

- *Chức năng giám đốc:*

Cũng như phân phối, chức năng giám đốc xuất phát từ thuộc tính vốn có của tài chính. Chức năng giám đốc của tài chính biểu hiện ở chỗ, tài chính có vai trò như người "giám sát", "đôn đốc", "kiểm tra", "điều chỉnh" tình hình hoạt động kinh tế. Cơ sở của chức năng giám đốc là sự thống nhất giữa sự vận động của các quỹ tiền tệ với quá trình hoạt động của Nhà nước và của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Thông qua sự vận động của các quỹ tiền tệ, người ta có thể biết được tình trạng của nền kinh tế để có giải pháp điều chỉnh.

Phân phối và giám đốc là các chức năng cơ bản của tài chính, là biểu hiện hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau, thông qua đó các chủ thể vận dụng để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính như công cụ cực kỳ quan trọng phục vụ tốt mục đích đề ra trong từng thời kỳ.

c) Vai trò của tài chính

Vai trò của tài chính được phát huy nhiều hay ít phụ thuộc vào trình độ khai thác, quản lý và sử dụng các chức năng của tài chính; phụ thuộc vào thể chế kinh tế của nền kinh tế. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tài chính có những vai trò (tác dụng) chủ yếu sau đây:

- *Điều tiết kinh tế:*

Nhà nước thực hiện vai trò này thông qua sự kết hợp hai chức năng: phân phối và giám đốc. Trên cơ sở kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền, Nhà nước nắm được thực tế hoạt động của nền kinh tế, từ đó phát hiện ra những vấn đề cần can thiệp, điều tiết. Bằng các chính sách phân phối, Nhà nước điều tiết nền kinh tế theo kế hoạch đã định. Nhà nước có thể dùng biện pháp đầu tư thêm vốn, bổ sung vốn để đẩy mạnh những ngành phát triển kém và các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế quốc dân. Nhà nước cũng có thể dùng biện pháp giảm vốn đầu tư và hỗ trợ để hạn chế phát triển những ngành và những khâu chưa cần thiết... Đồng thời, Nhà nước cũng có thể thông qua việc nâng cao hoặc hạ thấp thuế suất để điều tiết hoạt động đầu tư kinh doanh giữa các ngành. Với tác dụng điều tiết kinh tế, tài chính là công cụ trọng yếu thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển cân đối theo định hướng các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

- *Xác lập và tăng cường các quan hệ kinh tế - xã hội :*

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tự chủ về vốn kinh doanh thông qua vốn tự có, các loại vốn tín dụng và một phần do chiếm dụng vốn lẫn nhau, dẫn đến tình trạng nợ nần dây dưa làm rối loạn tài chính. Để làm lành mạnh hoá quan hệ tài chính, một mặt, Nhà nước cần có

những biện pháp điều chỉnh các quan hệ tài chính kể cả biện pháp cấp bách buộc các doanh nghiệp thanh toán nợ nần trong thời gian ngắn. Mặt khác, Nhà nước còn phải chủ động tạo điều kiện thúc đẩy sự ra đời các thị trường vốn trung hạn, dài hạn, nhất là thị trường chứng khoán và hướng dẫn chúng phát triển đúng hướng.

- Tích tụ và tập trung vốn, cung ứng vốn cho các nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

Trong nền kinh tế luôn diễn ra quá trình di chuyển nguồn tài chính hai chiều từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực phi sản xuất, từ trong nước ra nước ngoài và ngược lại. Nếu Nhà nước có chính sách tốt điều chỉnh các quan hệ tài chính nảy sinh trong các quá trình di chuyển nói trên thì có thể thúc đẩy quá trình tập trung vốn cho đầu tư phát triển, giảm bớt các chi phí không cần thiết và thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Đây là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng, nhất là trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

- Tăng cường tính hiệu quả của sản xuất, kinh doanh:

Thông qua việc điều chỉnh các quan hệ thu - chi tài chính và phân phối thu nhập, theo nguyên tắc khuyến khích vật chất, xử lý chính xác mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, tài chính có thể nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; thông qua giám đốc tài chính mà duy trì kỷ luật tài chính, góp phần đẩy lùi lãng phí, tham ô...

- Hình thành quan hệ tích lũy, tiêu dùng hợp lý:

Trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, việc phân phối thu nhập được thực hiện theo nhiều nguyên tắc khác nhau, trong đó có nguyên tắc phân phối theo vốn hay theo tài sản, có khả năng dẫn đến sự phân phối không công bằng, thiếu hợp lý. Chính vì vậy, Nhà nước cần thường xuyên thực hiện việc phân phối lại và điều chỉnh sự phân phối từng bước cho phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước có thể điều tiết bằng cách đánh thuế thu nhập người có thu nhập cao, hỗ trợ người có thu nhập thấp; hoặc cũng có thể thành lập các quỹ xoá đói, giảm nghèo, quỹ hỗ trợ tạo việc làm cho người nghèo, nâng lương cho người lao động ở các ngành có thu nhập thấp...

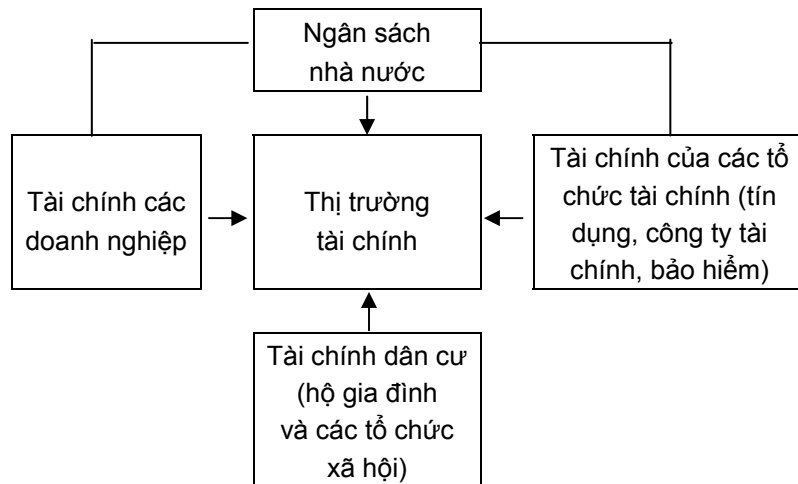
- Cùng cố liên minh công - nông, tăng cường vai trò của Nhà nước và an ninh quốc phòng:

Lý luận và kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, một nền tài chính lành mạnh theo hướng tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội, sẽ tạo ra cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc cho việc cùng cố liên minh công - nông - trí thức, nền tảng cho việc tăng cường vai trò của Nhà nước và an ninh quốc phòng.

2. Hệ thống tài chính của nước ta hiện nay

Hệ thống tài chính là tổng thể các mối quan hệ tài chính và các tổ chức bộ máy thực hiện các chức năng tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hệ thống

tài chính bao gồm các bộ phận hợp thành với tư cách là các tụ điểm tài chính. Các tụ điểm tài chính này gắn với một chủ thể nhất định và thực hiện quá trình "bơm", "hút" các nguồn lực tài chính dưới hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua thị trường tài chính theo sơ đồ sau:



Dưới đây là các yếu tố hợp thành hệ thống tài chính:

a) Ngân sách nhà nước và chính sách tài khoá

- *Ngân sách nhà nước:*

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu được của Nhà nước để bảo đảm các khoản chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước.

Trong hệ thống tài chính, ngân sách nhà nước là bộ phận chủ đạo, là điều kiện vật chất quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước do Hiến pháp quy định. Ngân sách nhà nước còn là công cụ quan trọng của Nhà nước có tác dụng điều tiết vĩ mô đời sống kinh tế, xã hội và bảo đảm an ninh- quốc phòng.

Cơ cấu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu và chi.

Các khoản thu gồm có :

- + Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí.
 - + Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước.
 - + Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân.
 - + Các khoản viện trợ.
 - + Các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.
 - + Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
- Các khoản chi ngân sách nhà nước gồm có:
- + Các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội.

+ Các khoản chi bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước.

+ Các khoản chi trả nợ của Nhà nước.

+ Các khoản chi dự trữ nhà nước (từ 3% đến 5% tổng số dư).

+ Các khoản chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- *Chính sách tài khoá:*

Chính sách tài khoá là chính sách của Nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là 1 năm).

Chính sách tài khoá có tác động đến sản lượng thực tế, đến giải quyết lạm phát và thất nghiệp. Nó cũng có tác động đến việc điều chỉnh nhịp độ phát triển nền kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng thời kỳ.

Mục tiêu của chính sách tài khoá là bảo đảm các nguồn lực tài chính, tạo môi trường và điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Để đạt mục tiêu trên đây, chính sách tài khoá phải xử lý nhiều mối quan hệ, trong đó có những quan hệ (nội dung) cốt lõi. Thông thường giải quyết đúng đắn những quan hệ mâu thuẫn sau đây chính là giải quyết nội dung cốt lõi của chính sách tài khoá:

+ Mâu thuẫn giữa thu và chi ngân sách nhà nước.

+ Mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách nhà nước với tích lũy, tích tụ trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

+ Mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội.

b) Tài chính doanh nghiệp

Đây là bộ phận tài chính gắn với các quỹ giá trị phục vụ mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh hàng hoá hay dịch vụ... Sự tạo lập các quỹ này ban đầu có thể dựa vào thị trường tài chính, thu hút vốn qua việc huy động vốn cổ phần hay vay (phát hành trái phiếu, vay ngân hàng). Sau đó, các quỹ giá trị này được bổ sung, tái tạo nhờ sự xuất hiện các nguồn tài chính trong doanh nghiệp thông qua việc phân phối để tạo lập các quỹ bù đắp, các quỹ từ lợi nhuận. Mỗi quỹ giá trị trong doanh nghiệp đều có vai trò nhất định, phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của những người tham gia sản xuất, kinh doanh. Tài chính doanh nghiệp có quan hệ với các bộ phận khác của hệ thống tài chính trong nước. Thí dụ, nó có quan hệ với tài chính hộ gia đình thông qua trả lương, thưởng, lợi tức cổ phần, trái phiếu; với ngân sách nhà nước thông qua nộp thuế; với ngân hàng thông qua các hình thức tín dụng ...

c) Tài chính của các tổ chức tín dụng, công ty tài chính

Hoạt động của các tổ chức này gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ thông qua thu hút các nguồn tài chính nhân rồi theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức. Các quỹ này được các tổ chức tín dụng và công ty tài chính sử dụng

cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống.

d) Bảo hiểm

Đây là hình thức tài chính nảy sinh trong việc giải quyết những rủi ro có thể xảy ra trong sản xuất và đời sống xã hội. Hoạt động bảo hiểm được thực hiện thông qua ngành bảo hiểm. Thông qua huy động, nó có tác dụng huy động nguồn vốn lớn qua nhiều đối tượng và nhiều hình thức để cung ứng cho thị trường tài chính.

e) Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội

Quỹ tài chính của các hộ gia đình được hình thành từ các thu nhập, tiền lương của các thành viên trong gia đình do lao động sản xuất, kinh doanh, do thừa kế tài sản, quà tặng. Quỹ này trước hết dành cho tiêu dùng và khi có tiền nhàn rỗi sẽ tham gia các quỹ tín dụng, góp cổ phần, mua cổ phiếu, trái phiếu. Một phần trong quỹ này tham gia đóng góp vào ngân sách nhà nước dưới các hình thức thuế và một phần tham gia các quỹ bảo hiểm. Quỹ tài chính của các tổ chức xã hội hiện nay chủ yếu được hình thành bằng tài trợ từ ngân sách nhà nước. Nhưng trong thời gian tới phải dần dần hình thành từ các nguồn như: hội phí, quyên góp ủng hộ của dân cư và các tổ chức, của người nước ngoài. Mục đích của các quỹ này là phục vụ cho các mục tiêu hoạt động của các tổ chức xã hội. Khi một bộ phận quỹ tiền tệ nhàn rỗi, nó có thể tham gia tích cực vào thị trường tài chính theo các hình thức thích hợp.

Việc nghiên cứu các bộ phận khác nhau của hệ thống tài chính trong chương này chỉ dừng lại ở khái niệm, nội dung, sự cần thiết và vai trò, mà không nghiên cứu các hoạt động cụ thể của nó.

3. Chính sách tài chính ở nước ta hiện nay

Chính sách tài chính đóng vai trò cực kỳ quan trọng góp phần thực hiện nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển nhanh đi đôi với thực hiện công bằng xã hội. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: "Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính và tiền tệ, bảo đảm tính ổn định và sự phát triển bền vững của nền tài chính quốc gia"¹. Muốn vậy, chính sách tài chính quốc gia trong thời gian tới cần hướng vào những vấn đề sau đây:

a) Xây dựng và phát triển nền tài chính nhiều thành phần

Trước hết, cần cải tiến hệ thống thu - chi ngân sách nhà nước trên nguyên tắc thu đúng, thu đủ, chi tiết kiệm, hợp lý, ưu tiên cho đầu tư phát triển phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phân cấp hợp lý giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương, giữa các ngành, các cấp... Việc xây dựng và củng cố ngân sách nhà nước phải đảm bảo cho Nhà nước đủ sức mạnh để điều tiết kinh tế và hướng nền kinh tế phát triển

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*; Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 79.

theo kế hoạch và định hướng đã định. Bên cạnh ngân sách nhà nước, phải đặc biệt coi trọng tài chính doanh nghiệp với tư cách là nền tảng của nền tài chính quốc gia, là động lực của sự tăng trưởng kinh tế. Phát triển tài chính doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đặc biệt chú ý xây dựng và làm lành mạnh hoá tài chính doanh nghiệp nhà nước, thực hiện chế độ tự chủ tài chính, thống nhất chế độ thu - chi và phân phối tài chính trong các doanh nghiệp quốc doanh và hợp tác xã. Từng bước hướng các doanh nghiệp tư nhân thực hiện chế độ tài chính phù hợp với các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và xã hội chủ nghĩa. Chính sách tài chính cũng phải hướng tới bộ phận tài chính dân cư, coi đây là một trong những nguồn cung cấp tài chính không nhỏ cho nền kinh tế. Từ đó, hướng dẫn họ thực hiện nguyên tắc chi tiêu tiết kiệm, xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tiêu dùng và tích lũy.

b) Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường tài chính

Thị trường tài chính bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Thị trường tài chính là khâu trung gian gắn các khâu tài chính với nhau, có tác dụng thúc đẩy quá trình giao lưu các nguồn lực tài chính, tăng cường sự vận động của giá trị trong nền kinh tế. Nhà nước cần hết sức tạo điều kiện để thị trường tài chính hình thành và phát triển. Cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, từng bước hình thành thị trường chứng khoán, nhân tố quan trọng thu hút vốn của xã hội và năng động hoá hoạt động đầu tư của nền kinh tế.

c) Xây dựng hệ thống thông tin, phân tích, kiểm tra, kiểm soát tài chính

Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, các hoạt động tài chính trong xã hội ngày càng trở nên phức tạp. Tài chính là một lĩnh vực rất nhạy cảm, nếu không có đối sách hợp lý và giải quyết kịp thời các vấn đề về tài chính nảy sinh thì hậu quả sẽ rất nặng nề, thậm chí có thể gây ra tình trạng khủng hoảng kinh tế. Thực tế cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ cuối năm 1997 vừa qua ở châu Á đã chứng tỏ điều đó. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin tài chính nhanh nhạy, tăng cường khả năng phân tích, kiểm tra, kiểm soát tài chính là nhu cầu khách quan và có tầm quan trọng đặc biệt của chính sách tài chính quốc gia.

d) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp về tài chính

Với đà phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các quan hệ tài chính nước ta ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp, vì vậy xây dựng, cải tiến và hoàn thiện luật pháp về tài chính là một nội dung lớn của chính sách tài chính. Trong thời kỳ quá độ, luật pháp về tài chính phải tập trung vào các mục tiêu:

- + Xử lý tốt mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, khai thác tối đa các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- + Phát triển dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa nguồn tài chính bên ngoài.
- + Nâng cao sức cạnh tranh và tính hiệu quả của nền kinh tế, tạo điều kiện cho chủ

động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

đ) Kiện toàn bộ máy quản lý tài chính

Vai trò của tài chính cao hay thấp là nhờ yếu tố chủ thể mà trước hết là bộ máy quản lý tài chính. Trong thời kỳ quá độ, bộ máy quản lý tài chính cần được cải tiến và tổ chức cho thích ứng với từng thời kỳ của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ máy quản lý phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính theo hướng: kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; cải tiến, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý tài chính từ trung ương đến địa phương, từ quản lý tài chính doanh nghiệp đến các bộ phận quản lý tài chính dân cư và các tổ chức xã hội.

Các mặt trên đây của chính sách tài chính có quan hệ chặt chẽ với nhau và cần được thực hiện trong suốt thời kỳ quá độ, thích ứng với từng giai đoạn.

II- Tín dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Bản chất, đặc điểm và các hình thức tín dụng

a) Bản chất của tín dụng

Tín dụng là hình thức vận động của vốn cho vay, nó phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế trên nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn cả gốc lẫn lợi tức.

Quan hệ tín dụng ra đời bắt nguồn từ sự xuất hiện mối quan hệ cung cầu về vốn giữa người đi vay và người cho vay. Trong các doanh nghiệp, do đặc điểm chu chuyển vốn, nên trong từng thời điểm thường xuyên có một bộ phận vốn nhàn rỗi, chẳng hạn, vốn dùng để trả lương nhưng chưa đến kỳ trả, vốn mua nguyên liệu nhưng chưa đến kỳ mua ... cần được sử dụng để sinh lợi. Trong khi đó, một số doanh nghiệp khác muốn có vốn để thanh toán, để mở rộng và hiện đại hoá doanh nghiệp nhưng chưa tích lũy vốn kịp. Tương tự như vậy, trong dân cư và trong các tổ chức xã hội cũng có số tiền nhàn rỗi cần được sinh lợi nên có khả năng cho vay. Rõ ràng cùng trong một thời điểm, nơi thì có vốn nhưng chưa cần sử dụng, nơi thì cần vốn nhưng chưa tích lũy kịp. Mâu thuẫn đó được giải quyết thông qua quan hệ tín dụng.

Quan hệ tín dụng tồn tại trong nhiều nền kinh tế hàng hoá, nhưng do tính chất của các phương thức sản xuất xã hội khác nhau nên tín dụng cũng mang những bản chất khác nhau. Trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các quan hệ tín dụng nhìn về hình thức khi cho vay tiền đều phải thu lợi tức, có vay có trả, nhưng không chỉ vì mục đích thu lợi tức mà còn chủ yếu vì để phát triển mạnh mẽ nền sản xuất xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân, nhất là đối với quan hệ tín dụng thuộc thành phần kinh tế nhà nước. Tình trạng cho vay nặng lãi, bóc lột, bất bình đẳng xa lạ với bản chất của tín dụng dưới chủ nghĩa xã hội.

b) Đặc điểm của tín dụng

Quan hệ tín dụng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ngoài đặc điểm chung

là quyền sở hữu vốn tách rời quyền sử dụng vốn, còn có đặc điểm lớn là: có nhiều quan hệ tín dụng khác nhau với những nguồn lợi tức khác nhau phản ánh nền kinh tế nhiều thành phần. Các quan hệ tín dụng này vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là lĩnh vực đấu tranh gay gắt, đòi hỏi quan hệ tín dụng thuộc kinh tế nhà nước phải không ngừng lớn mạnh để đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong quan hệ tín dụng của toàn xã hội.

c) Các hình thức của tín dụng

- Theo tính chất của quan hệ tín dụng thì có các hình thức:

+ *Tín dụng thương mại:*

Đây là việc mua bán chịu hàng hoá hoặc dịch vụ với kỳ hạn nhất định. Nó là hình thức vay nợ lẫn nhau giữa người mua và người bán, nhưng đối tượng vay nợ không phải bằng tiền mà bằng hàng hoá dịch vụ. Để khắc phục tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, giữ giá trị của vốn trong trường hợp lạm phát và có lãi nhất định, giá bán chịu thường cao hơn giá bán thanh toán tiền ngay. Khi bán chịu, người mua phải viết cho người bán một phiếu nhận nợ gọi là kỳ phiếu thương mại. Khi đến hạn người bán căn cứ vào kỳ phiếu để thu nợ người mua. Trong trường hợp người bán cần tiền trước thời hạn có thể đem kỳ phiếu đến các ngân hàng thương mại thực hiện chiết khấu kỳ phiếu để được nhận tiền theo quy định chung.

Mặc dù, hình thức tín dụng này là cần thiết trong nền kinh tế thị trường, nhưng không phải là hình thức cần được khuyến khích, nhất là khi tín dụng ngân hàng của các ngân hàng thương mại xuất hiện và phát triển. Vì tình trạng mua bán chịu, nếu diễn ra thành hệ thống, dễ dẫn đến một khâu (người mua chịu) không trả được nợ, cả hệ thống đổ vỡ làm rối loạn nền kinh tế.

+ *Tín dụng ngân hàng:*

Trong các hình thức tín dụng, tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng có tầm quan trọng to lớn của kinh tế thị trường và là quan hệ tín dụng chủ yếu giữa ngân hàng và các doanh nghiệp. Tín dụng ngân hàng là hình thức mà các quan hệ tín dụng được thực hiện thông qua vai trò trung tâm là ngân hàng. Nó đáp ứng phần lớn nhu cầu tín dụng cho các doanh nghiệp và dân cư. Theo đà phát triển của nền kinh tế, hình thức tín dụng ngân hàng ngày càng trở thành hình thức chủ yếu mang tính phổ biến không chỉ ở trong nước mà còn trên trường quốc tế.

- Nếu phân chia theo thời gian thì có tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn (trên 1 năm và dưới 2 năm) và tín dụng dài hạn (trên 5 năm). Nếu phân chia theo đối tượng đầu tư của tín dụng thì có tín dụng vốn lưu động, tín dụng vốn cố định.

- Theo chủ thể của quan hệ tín dụng thì có các hình thức:

+ *Tín dụng nhà nước:*

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước với các tổ chức kinh tế

trong nước, giữa Nhà nước với các tầng lớp dân cư, giữa Nhà nước với chính phủ các nước khác.

Hình thức này được thực hiện thông qua việc Nhà nước phát hành công trái bằng thóc, bằng vàng, bằng tiền để vay dân khi ngân sách nhà nước thiếu hụt hoặc thông qua vay Chính phủ nước ngoài dưới hình thức tiền tệ.

Tính hiệu quả của hình thức tín dụng nhà nước phụ thuộc vào việc thực hiện đúng đắn nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi giữa Nhà nước và người cho vay. Muốn vậy, phải bảo đảm lãi suất tín dụng nhà nước phù hợp với lãi suất tín dụng ngân hàng; thời gian trả phải bảo đảm đúng thời hạn ghi trên công trái hoặc giấy nhận nợ; phương thức thanh toán đơn giản, thuận tiện cho người cho vay.

+ *Tín dụng tập thể:*

Tín dụng tập thể là hình thức tín dụng dựa trên nguyên tắc tự nguyện góp vốn của các thành viên cho nhau vay hoặc để cùng nhau kinh doanh tín dụng. Nó tồn tại dưới hình thức tổ chức như các hiệp hội tín dụng, hợp tác xã tín dụng. Tín dụng tập thể là hình thức có vai trò bổ sung cho tín dụng ngân hàng về huy động và cho vay chủ yếu ở nông thôn.

Tín dụng tập thể là hình thức tồn tại tất yếu trong nền kinh tế thị trường, có vai trò rất quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn khi hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ và khi ngân hàng chưa vươn tới từng hộ nông dân. Tuy nhiên, điều đó chỉ trở thành hiện thực khi các tổ chức tín dụng tập thể có cơ chế kinh doanh phù hợp, tồn tại và phát triển trên cơ sở tôn trọng pháp luật, nhất là pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và có sự giúp đỡ của Nhà nước.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu trên còn có một số hình thức tín dụng khác như tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường...

- Phân loại tín dụng theo phạm vi phát sinh tác dụng ta có: tín dụng trong nước, tín dụng quốc tế, tín dụng khu vực.

2. Chức năng và vai trò của tín dụng

a) Chức năng của tín dụng

Là một bộ phận của hệ thống tài chính, quan hệ tín dụng cũng có chức năng phân phối và giám đốc.

Chức năng phân phối của tín dụng được thực hiện thông qua phân phối lại vốn. Phân phối của tín dụng dựa trên cơ sở tự nguyện theo nguyên tắc cho vay có thể chấp hoặc tín chấp; sử dụng đúng mục đích có hiệu quả và hoàn trả cả vốn gốc lẫn lợi tức. Nội dung của chức năng này biểu hiện ở cơ chế "hút" và "đẩy" được thực hiện thông qua nghiệp vụ huy động để thu hút các nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi, phân tán trong xã hội và nghiệp vụ cho vay để đẩy vốn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.

Chức năng giám đốc được thể hiện ở việc kiểm soát các hoạt động kinh tế của tín dụng có liên quan đến đặc điểm quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn, đến mối

quan hệ giữa người cho vay và người đi vay.

Người có vốn cho vay luôn quan tâm đến sự an toàn của vốn; không những thế họ còn mong muốn vốn của họ khi sử dụng có khả năng sinh lời để họ có thể thu về thêm khoản lợi tức. Muốn vậy một mặt, người cho vay phải am hiểu và kiểm soát hoạt động của người đi vay, từ khâu xem xét tư cách pháp nhân người vay, tình hình vốn liếng, mặt hàng sản xuất, kinh doanh cả về số lượng và chất lượng, khả năng trả nợ nói riêng và tình hình tài chính nói chung, quan hệ với các chủ nợ khác v.v.. Sau khi xem xét tư cách pháp nhân để cho vay, người cho vay phải kiểm soát việc sử dụng vốn cho vay xem có đúng mục đích và có hiệu quả không để điều chỉnh liều lượng vốn vay và thu hồi vốn đúng hạn, có kèm theo lợi tức. Mặt khác, để người có vốn cho vay yên tâm, gần đây Nhà nước đã có quyết định hình thành tổ chức bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Hai chức năng trên có quan hệ mật thiết với nhau và đều có liên quan đến vai trò của tín dụng, bởi vậy, trong quá trình thực hiện không được xem nhẹ chức năng nào.

b) Vai trò của tín dụng

- Góp phần giảm số tiền nhàn rỗi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng vòng quay của vốn; tiết kiệm tiền mặt trong lưu thông và khắc phục lạm phát tiền tệ.

- Thông qua cung cấp vốn cho các doanh nghiệp, tín dụng góp phần tăng quy mô sản xuất, kinh doanh, đổi mới thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, tạo khả năng và khuyến khích đầu tư vào các công trình lớn, các ngành, lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng đối với quốc kế dân sinh, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh tạo điều kiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

- Thông qua cho vay vốn tiêu dùng, tín dụng góp phần hỗ trợ vốn cho cư dân cải thiện đời sống.

- Góp phần thúc đẩy giao lưu tiền tệ giữa nước ta và các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

3. Lợi tức, chính sách lợi tức tín dụng

Lợi tức là một phần của lợi nhuận mà người đi vay trả người cho vay về quyền sở hữu vốn vay để được quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định. Lợi tức là giá cả của vốn cho vay. Suất lợi tức (lãi suất) tiền vay là tỷ số tính theo phần trăm giữa lợi tức tiền vay và số vốn cho vay trong một thời gian nhất định.

Lợi tức tín dụng bao gồm lợi tức tiền gửi và lợi tức tiền vay. Lãi suất tín dụng có nhiều loại như: lãi suất ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với mức độ khác nhau; lãi suất ưu đãi, lãi suất thông thường, lãi suất quá hạn, ... nhằm kích thích các chủ thể đi vay thường xuyên nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần, mỗi thành phần mang bản chất khác nhau cho nên lợi tức cũng có nguồn gốc khác nhau phản ánh những quan hệ kinh tế - xã hội khác nhau. Vì vậy, chính sách lợi tức của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng nhằm vừa khuyến

khích các hình thức tín dụng huy động được nhiều vốn trong nước để phát triển sản xuất, vừa hạn chế, tiến tới thu hẹp và từng bước thủ tiêu quan hệ tín dụng trái với định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do lợi tức là một phần của lợi nhuận, nên suất lợi tức thường phải thấp hơn suất lợi nhuận. Nhưng suất lợi tức cũng không thể quá thấp vì như thế sẽ làm suy giảm hiệu quả sử dụng vốn vay. Khi quy định suất lợi tức của tiền gửi và tiền cho vay, phải căn cứ vào tình hình phát triển của nền kinh tế quốc dân, không những phải tính đến tình hình cung - cầu về vốn của toàn quốc mà còn phải tính đến tỷ trọng của lợi tức trong tổng lợi nhuận có ảnh hưởng tới việc sản xuất, kinh doanh của các cơ sở. Đối với tiền gửi của nhân dân, khi quy định lãi suất phải phân tích mối quan hệ giữa sức mua của đồng tiền với số lượng cung ứng hàng hoá và lợi ích của nhân dân.

III- Ngân hàng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Hệ thống tổ chức ngân hàng ở nước ta

Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập từ tháng 5 năm 1951 ở vùng tự do trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30 tháng 4 năm 1975) cả nước tồn tại một hệ thống Ngân hàng Nhà nước từ trung ương đến chi nhánh ở các tỉnh và chi điểm ngân hàng các huyện.

Trước tháng 9 năm 1990, hệ thống tổ chức ngân hàng nói trên là hệ thống ngân hàng một cấp độc quyền; trực tiếp kinh doanh tiền tệ, hoạt động thông qua các trung tâm tiền mặt, trung tâm tín dụng, trung tâm thanh toán và kinh doanh vàng bạc, đá quý. Việc thực hiện các nhiệm vụ của trung tâm nói trên thường theo địa chỉ do cấp trên phân phối.

Có thể nói, hoạt động của hệ thống tổ chức ngân hàng này chỉ thích ứng với điều kiện chiến tranh và mô hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu, bao cấp. Khi nền kinh tế chuyển sang kinh tế thị trường, hệ thống tổ chức ngân hàng này bộc lộ nhiều nhược điểm. Bởi lẽ, hệ thống đó không phân biệt chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ với chức năng kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

Tháng 9 năm 1990, trên cơ sở phân biệt chức năng quản lý nhà nước và chức năng kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành hai Pháp lệnh: Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính - hiện nay là Luật Ngân hàng.

Từ đó đến nay, hệ thống ngân hàng về mặt tổ chức từ một cấp đã chuyển thành hệ thống ngân hàng hai cấp: Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại (kinh doanh).

- Ngân hàng Nhà nước có hệ thống tổ chức gồm Ngân hàng trung ương và các chi nhánh của nó tại các tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Ngân hàng thương mại, mà hình thức tổ chức của nó khá đa dạng dựa theo các tiêu thức khác nhau làm căn cứ để phân loại:

Theo cơ cấu ngành kinh tế với tư cách là *đối tượng phục vụ*, các ngân hàng thương mại được chia thành hai loại: ngân hàng chuyên doanh (là ngân hàng phục vụ một ngành kinh tế - kỹ thuật) và ngân hàng *kinh doanh tổng hợp* (là ngân hàng phục vụ nhiều ngành kinh tế - kỹ thuật). Theo tiêu thức phân loại này, ở nước ta hiện nay có các ngân hàng chuyên doanh như ngân hàng ngoại thương, ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng đầu tư phát triển, ngân hàng chính sách xã hội..., còn ngân hàng kinh doanh tổng hợp là ngân hàng công thương. Mặc dù có sự phân chia nói trên, song trong thực tế các ngân hàng đều kinh doanh theo hướng tổng hợp. Điều đó, do trình độ xã hội hoá sản xuất và phân công lao động xã hội ở nước ta quyết định.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và mở cửa, căn cứ vào chủ thể sở hữu về vốn khi thành lập ngân hàng, các ngân hàng thương mại được phân ra theo các hình thức tổ chức:

- *Ngân hàng thương mại nhà nước*, là ngân hàng thương mại được thành lập bằng 100% vốn của Nhà nước. Nó hoạt động theo những nguyên tắc của doanh nghiệp nhà nước.

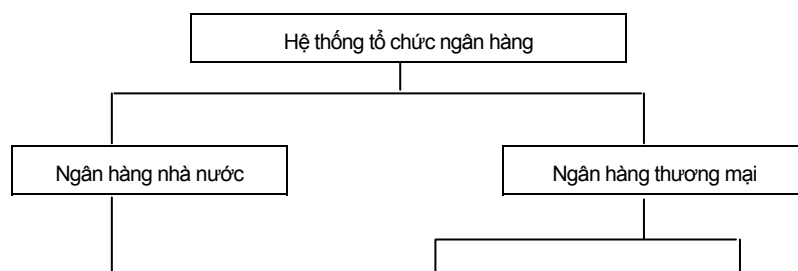
- *Ngân hàng thương mại cổ phần*, là ngân hàng được thành lập theo hình thức công ty cổ phần, mà vốn do các cổ đông đóng góp với số cổ phần thuộc sở hữu của mỗi cổ đông không quá tỷ lệ do Ngân hàng nhà nước quy định. Sự tồn tại và hoạt động của ngân hàng này phải theo khuôn khổ luật pháp của Nhà nước và những quy định của Ngân hàng nhà nước.

- *Ngân hàng thương mại tư nhân*, là ngân hàng kinh doanh mà vốn thuộc sở hữu của tư nhân một chủ. Tổ chức và hoạt động của nó theo luật pháp của nhà nước và quy định của Ngân hàng nhà nước với các điều khoản riêng.

- *Ngân hàng thương mại nước ngoài*, là những cơ sở (chi nhánh) của nước ngoài tại Việt Nam. Sự tồn tại và hoạt động của chúng phải tuân theo luật pháp của nhà nước Việt Nam và chịu sự quản lý khống chế của Ngân hàng Nhà nước.

Sự tồn tại đa dạng các hình thức tổ chức ngân hàng thương mại như vậy là một tất yếu khách quan. Nó cho phép khai thác tối đa tiềm năng về vốn và sử dụng vốn; vừa hợp tác vừa cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

Sơ đồ khái quát hệ thống tổ chức ngân hàng ở nước ta





2. Chức năng và nhiệm vụ của ngân hàng

a) Đối với Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng nhà nước là cơ quan của Chính phủ có các chức năng:

- Phát hành tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán.
- Là người đại diện về tài chính, tiền tệ của Nhà nước, quản lý tiền vốn của Nhà nước, cung cấp tín dụng cho Nhà nước, nhận mua quốc trái.
- Thông qua cho vay huy động tiền gửi, tiến hành quản lý các ngân hàng và các cơ cấu tiền tệ khác, định ra chính sách tiền tệ, điều tiết giá cả và nhu cầu tiền tệ, hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng ổn định.

Ngân hàng Nhà nước có hai nhiệm vụ cơ bản là:

- Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại, bảo đảm cho hệ thống ngân hàng hoạt động bình thường.
- Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng đối với Nhà nước, chịu trách nhiệm kiểm soát việc cung ứng tiền tệ và việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách của Nhà nước.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ cơ bản trên, Ngân hàng Nhà nước trung ương và các chi nhánh ngân hàng ở các tỉnh, thành phố có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tham gia xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách có liên quan đến hoạt động tiền tệ, tín dụng.
- Xây dựng các dự án pháp luật, soạn thảo các văn bản pháp luật về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối để trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện hệ thống pháp luật đã ban hành.
- Quản lý nhà nước các hoạt động nghiệp vụ của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trong tất cả các thành phần kinh tế, kể cả ngân hàng nước ngoài thông qua chính sách tiền tệ.
- Tổ chức in, đúc và bảo quản tiền dự trữ phát hành (Ngân hàng Trung ương). Quản lý lưu thông tiền tệ, không chế lạm phát và thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền tệ.

- Thực hiện vai trò ngân hàng của các ngân hàng kinh doanh và các tổ chức tín dụng. Nhận gửi và cho vay đối với kho bạc nhà nước để sử dụng ngân sách nhà nước.

- Bảo quản dự trữ nhà nước và quản lý nhà nước về ngoại tệ và vàng; đại diện cho Nhà nước tại các tổ chức tiền tệ, tín dụng quốc tế; trực tiếp ký kết hoặc được uỷ quyền ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối; lập cán cân thanh toán quốc tế; thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế.

- Bám sát diễn biến các thị trường, công bố lãi suất tối thiểu về tiền gửi, lãi suất tối đa về tiền vay, tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền Việt Nam với các ngoại tệ mạnh.

- Tổ chức đào tạo nghiệp vụ kinh tế và kỹ thuật cho cán bộ nhân viên của ngành.

Các công cụ chủ yếu để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Ngân hàng nhà nước.

- Phát hành giấy bạc ngân hàng. Đây là một công cụ rất quan trọng gắn với chức năng phát hành của Ngân hàng nhà nước trung ương. Thông qua việc phát hành giấy bạc đưa vào lưu thông trên phạm vi quốc gia, Ngân hàng nhà nước điều chỉnh tổng cung và tổng cầu tiền trong nền kinh tế, chi phối các ngân hàng thương mại, hướng tiền tín dụng đi vào lưu thông theo mục đích của ngân hàng phát hành.

- Hoạt động thị trường mở là công cụ mà Ngân hàng Trung ương mua và bán các chứng khoán có giá trị trên thị trường tiền tệ và trong chừng mực nhất định trên thị trường chứng khoán. Bằng việc bán các giấy tờ có giá cho các ngân hàng thương mại với lãi suất hấp dẫn, Ngân hàng Trung ương có thể làm giảm hoặc tăng lượng dự trữ tiền tệ của ngân hàng. Khi cần thu hồi (thắt chặt) tiền từ lưu thông để giảm lượng cung ứng tiền tệ trên thị trường, Ngân hàng Trung ương có thể bán các chứng khoán có giá cho các ngân hàng thương mại. Ngược lại, khi cần tăng (nới lỏng) tiền từ dự trữ ra lưu thông, Ngân hàng Trung ương có thể mua các chứng khoán có giá của các ngân hàng thương mại. Bằng cách này, Ngân hàng Nhà nước tác động đến sự cân bằng các dao động về tỷ lệ lãi suất trên thị trường tiền tệ, tăng khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại, củng cố và tăng cường hiệu lực của chính sách tiền tệ.

- Lãi suất chiết khấu. Đây là công cụ mà Ngân hàng Nhà nước trung ương điều tiết thị trường vốn bằng cách cho các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính tín dụng vay tiền thông qua mua thương phiếu (chính sách chiết khấu) hoặc bằng cách thế chấp chứng khoán có giá (chính sách thế chấp).

Khi cần khuyến khích khách hàng vay (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng khác), Ngân hàng Trung ương hạ thấp lãi suất chiết khấu. Bằng cách đó, Ngân hàng Trung ương điều tiết tăng hoặc giảm lượng tiền cho vay của các ngân hàng thương mại theo mục tiêu vĩ mô.

- Dự trữ bắt buộc. Dự trữ bắt buộc là tiền gửi của các Ngân hàng Thương mại tại Ngân hàng Trung ương. Mức tiền gửi này do pháp luật quy định. Nó còn là công cụ rất

quan trọng mà Ngân hàng Trung ương dùng để điều chỉnh tín dụng của các ngân hàng thương mại trong quản lý vĩ mô của mình để thực hiện chính sách tiền tệ của Nhà nước.

ở nước ta, tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà các ngân hàng thương mại phải gửi vào Ngân hàng Trung ương là từ 10% đến 35% so với các khoản nợ của ngân hàng (tiền gửi của khách hàng).

Thông qua việc tăng, giảm mức dự trữ bắt buộc nằm trong khoảng giữa cận trên và cận dưới được luật pháp quy định, Ngân hàng Trung ương tác động đến việc cung cấp tiền tệ cho nền kinh tế quốc dân, khi cần thiết phải "nới lỏng" hoặc "thắt chặt".

Như vậy, mục tiêu của "dự trữ bắt buộc" theo luật pháp không phải chủ yếu để bảo đảm an toàn tiền gửi, bảo đảm thanh toán và chi trả theo yêu cầu, mà chủ yếu là nhằm làm cho Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát được mức tăng, giảm của tiền tệ qua ngân hàng theo mục tiêu mong muốn của chính sách tiền tệ.

Việc áp dụng công cụ "dự trữ bắt buộc" có ưu điểm nhưng đòi hỏi phải thực hiện nhanh chóng, kịp thời trong thời gian ngắn khi nền kinh tế quá "nóng" hoặc quá "lạnh".

Ngoài các công cụ chủ yếu đã nêu trên, Ngân hàng nhà nước khi thực thi chính sách tiền tệ còn phải sử dụng các công cụ khác như: can thiệp trên thị trường hối đoái, kiểm soát lãi suất tối đa đối với các hệ số an toàn của vốn v.v..

Hầu hết các công cụ nói trên trong thời gian dài ít được coi trọng ở nước ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, vì chúng được coi là những công cụ đặc trưng của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Đến nay chúng ta đã có nhận thức mới về bản chất kinh tế của những công cụ này: chủ nghĩa xã hội khác với chủ nghĩa tư bản không phải ở hình thức mà ở nội dung xã hội của các công cụ kinh tế.

b) Đối với Ngân hàng Thương mại

Ngân hàng Thương mại là doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ. Hoạt động của các ngân hàng thương mại lại gắn với chức năng quản lý vĩ mô - chức năng kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Với tư cách là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, các ngân hàng thương mại phải là những doanh nghiệp:

- Có tư cách pháp nhân, tự chủ về tài chính, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và dưới quyền quản trị của hội đồng quản trị và quyền điều hành của giám đốc.

- Chịu sự quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước.

- Có quan hệ với khách hàng theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm về vật chất và hành chính đối với tài sản, tiền vốn và cam kết giữ bí mật về số liệu và hoạt động, cũng như tạo sự tín nhiệm và thuận lợi cho khách hàng.

- Có quan hệ với các tổ chức tín dụng khác theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, cùng có lợi, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau trong khuôn khổ pháp luật cùng thúc đẩy nhau phát triển.

Ngân hàng Thương mại dù được thành lập dưới hình thức nào cũng đều hoạt động

theo ba nghiệp vụ chính như: huy động vốn, cho vay và thanh toán.

+ Nghiệp vụ huy động vốn, là nghiệp vụ đầu tiên của Ngân hàng Thương mại nhằm tạo vốn để cho vay. Vốn huy động của ngân hàng bao gồm: vốn tiền tệ, vốn huy động, vốn tiếp nhận, vốn đi vay.

+ Nghiệp vụ cho vay vốn, là nghiệp vụ mà thông qua đó các nguồn vốn huy động được đem đi cho vay nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tùy theo tiêu thức phân loại, có các hình thức cho vay khác nhau như cho vay ngắn hạn, dài hạn; cho vay sản xuất và cho vay kinh doanh dịch vụ; cho vay đầu tư phát triển sản xuất; cho vay thanh toán và cho vay dự trữ.

+ Nghiệp vụ thanh toán, được thực hiện trên cơ sở sự uỷ nhiệm của khách hàng trong các khâu thanh toán, giữ hộ, đòi nợ... thông qua các hoạt động chuyển tiền, thanh toán chứng từ và phát hành chứng khoán.

Thông qua các nghiệp vụ đó, các khoản tiền phân tán được tập trung để bổ sung cho nghiệp vụ cho vay và huy động vốn, thúc đẩy hoạt động tín dụng phát triển nhanh chóng.

3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng ở nước ta

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của lưu thông tiền tệ nói chung, của tín dụng và ngân hàng nói riêng, góp phần củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tiền của của Nhà nước và nhân dân, chống thất thoát và tăng tích lũy để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hệ thống ngân hàng ở nước ta cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau đây:

- Kiểm chế lạm phát, bảo đảm tính vững chắc, từng bước ổn định giá trị đồng tiền, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế để có nhiều hàng hoá dịch vụ đưa vào tiêu dùng và xuất khẩu, nghiêm chỉnh thực hiện nguyên tắc "vay để cho vay", không phát hành tiền để cho vay.

- Việc xác định lãi suất tín dụng (lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay) phải căn cứ vào quan hệ cung - cầu vốn, vào hiệu quả thực tế của đồng vốn trong nền kinh tế, vào mức độ trượt giá của đồng tiền thông qua chỉ số giá cả. Tiếp tục áp dụng chính sách lãi suất dương theo nguyên tắc lãi suất cho vay cao hơn lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền gửi phải cao hơn mức lạm phát.

- Tăng cường vai trò chủ đạo của các ngân hàng thương mại nhà nước trên cơ sở hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, đặt trong môi trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh giữa các hình thức ngân hàng thương mại thuộc các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài ở nước ta.

- Toàn bộ hệ thống ngân hàng hướng vào phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý. Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường chứng khoán.

- Đổi mới cơ sở vật chất - kỹ thuật của bản thân ngành ngân hàng theo hướng hiện đại hoá, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nhân viên ngân hàng về nghiệp vụ và đặc biệt là về phẩm chất đạo đức để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành ngân hàng trong giai đoạn mới.

IV- Lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

1. Bản chất và đặc điểm của lưu thông tiền tệ

Khi tiền tệ xuất hiện, sự trao đổi hàng hoá trực tiếp chuyển sang trao đổi hàng hoá gián tiếp - trao đổi hàng hoá lấy tiền tệ làm môi giới. *Sự vận động của tiền tệ lấy sự trao đổi hàng hoá làm tiền đề gọi là lưu thông tiền tệ.* Sự vận động của hàng hoá và tiền tệ là sự thống nhất của quá trình lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

Lưu thông tiền tệ diễn ra dưới hai hình thức:

Lưu thông tiền mặt và lưu thông không bằng tiền mặt (lưu thông qua tiền tín dụng, card điện tử, những chứng khoán có giá...). Trong hai hình thức nói trên, hình thức lưu thông thứ nhất có xu hướng giảm xuống, còn hình thức lưu thông thứ hai có xu hướng tăng lên và ngày càng mang tính phổ biến, nhất là khi kinh tế thị trường và hệ thống ngân hàng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế hàng hoá tồn tại, nên tiền tệ và lưu thông tiền tệ tồn tại là tất yếu khách quan.

Sự vận động của tiền tệ chịu sự chi phối của quy luật lưu thông tiền tệ. Song, do tính chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chi phối, nên mục đích và bản chất của lưu thông tiền tệ không hoàn toàn giống như các xã hội dựa trên chế độ tư hữu, nhất là trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

ở nước ta, tiền tệ và lưu thông tiền tệ có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang nặng tính cấp phát, không ổn định, siêu lạm phát chuyển sang tính chất kinh doanh tiền tệ, khống chế và giảm mức lạm phát, củng cố sức mua đồng tiền Việt Nam để từng bước trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Thứ hai, tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ hầu như chỉ hoạt động thông qua độc quyền của hệ thống ngân hàng của Nhà nước chuyển sang hoạt động thông qua nhiều tổ chức ngân hàng thuộc các thành phần kinh tế.

Thứ ba, tiền tệ, lưu thông tiền tệ và kinh doanh tiền tệ có sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước thông qua các cơ quan chuyên môn là ngân hàng nhà nước và uỷ ban chứng khoán quốc gia.

Thứ tư, tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính chất "khép kín" trong nước chuyển sang hoạt động theo cơ chế "mở", hội nhập với khu vực và thế giới.

2. Vai trò của lưu thông tiền tệ

ở nước ta, lưu thông tiền tệ có các vai trò sau đây:

Thứ nhất: lưu thông tiền tệ là điều kiện quan trọng bảo đảm cho tái sản xuất xã hội được thực hiện thuận lợi.

Tái sản xuất xã hội muốn tiến hành bình thường, tổng sản phẩm xã hội phải được bù đắp lại bằng giá trị, phải được thay thế bằng hiện vật, mà sự bù đắp này không tách rời sự bù đắp dưới hình thái tiền tệ và do đó không thể tách rời quá trình lưu thông tiền tệ.

Thứ hai: lưu thông tiền tệ là lĩnh vực quan trọng đối với thực hiện mục đích của nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thoả mãn nhu cầu vật chất và văn hoá của mọi người. Muốn vậy, phải sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm xã hội, nhưng muốn cho sản phẩm xã hội đến được tay mọi người, tất yếu phải thông qua khâu lưu thông hàng hoá lấy lưu thông tiền tệ làm môi giới.

Thứ ba: lưu thông tiền tệ thông suốt với tốc độ nhanh góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Tốc độ lưu thông tiền tệ nhanh có nghĩa là việc sử dụng tiền tệ nhất định có thể tham gia vào nhiều quá trình sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm, thu được nhiều lợi nhuận, nền sản xuất xã hội phát triển với tốc độ cao, tình hình tài chính quốc gia ổn định, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

Thứ tư: lưu thông tiền tệ là lĩnh vực quan trọng để xúc tiến giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài.

Trong thời đại ngày nay, trước xu hướng toàn cầu hoá kinh tế và thị trường, không có lưu thông tiền tệ không thể giao lưu kinh tế, kỹ thuật với bên ngoài. Xuất nhập khẩu, tín dụng quốc tế ... đều gắn với lưu thông tiền tệ.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích bản chất và chức năng của tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2. Trình bày các bộ phận cấu thành hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

3. Trình bày phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách tài chính trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và trong thập niên đầu thế kỷ XXI ở nước ta.

4. Phân tích bản chất, các hình thức, chức năng và vai trò của tín dụng ở nước ta hiện nay.

5. Trình bày sự ra đời của ngân hàng hai cấp. Trên cơ sở phân tích hệ thống ngân

hàng hai cấp, hãy cho biết sự khác nhau và vai trò của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Thương mại.

6. Hãy cho biết phương hướng tiếp tục đổi mới chính sách tín dụng và ngân hàng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hội nhập ở nước ta hiện nay.

7. Trình bày bản chất, đặc điểm và vai trò của lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

Chương XV

Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập là những vấn đề rộng lớn liên quan đến các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội... của Nhà nước và nhân dân lao động, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

I- Một số lý luận cơ bản về lợi ích kinh tế

1. Bản chất, đặc trưng cơ bản của lợi ích kinh tế

a) Lợi ích kinh tế

Ngay từ khi mới xuất hiện, con người đã tiến hành các hoạt động kinh tế. Hoạt động kinh tế luôn giữ vai trò trung tâm trong mọi hoạt động xã hội và nó là cơ sở cho các hoạt động khác.

Trong hoạt động kinh tế, con người luôn có động cơ nhất định. Động cơ thúc đẩy con người hành động. Mức độ hành động (mạnh hay yếu) tùy thuộc vào mức độ chín muồi của động cơ - tùy thuộc vào nhận thức và thực hiện lợi ích của họ.

Lợi ích là gì ? Theo C.Mác thì phạm trù lợi ích, ích lợi, có lợi được sử dụng như là cùng nghĩa và có thể thay thế nhau. Lợi ích không phải là một cái gì trừu tượng và có tính chất chủ quan, mà cơ sở của lợi ích là nhu cầu khách quan của con người. Con người có nhiều loại nhu cầu (vật chất, chính trị, văn hoá), do đó có nhiều loại lợi ích (lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị, lợi ích văn hoá, tinh thần).

Lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế khách quan, nó xuất hiện trong những điều kiện tồn tại xã hội của con người. Hay nói khác, lợi ích kinh tế là mối quan hệ xã hội nhằm thực hiện nhu cầu kinh tế của các chủ thể kinh tế. Những nhu cầu kinh tế của con người khi nó được xác định về mặt xã hội thì nó trở thành cơ sở, nội dung của lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, nó được quy định một cách khách quan bởi phương thức sản xuất, bởi hệ thống quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Ph.Ăngghen viết: "Những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích"¹. V.I. Lênin cũng cho rằng: Lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác được xác định một cách khách quan theo vai trò mà họ có trong hệ thống quan hệ sản xuất, theo những hoàn cảnh và điều kiện sống của họ.

Là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, lợi ích kinh tế thể hiện trong tất cả

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr. 376.

bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Cần khẳng định rằng, ở đâu có hoạt động sản xuất - kinh doanh thì ở đó có lợi ích kinh tế và chủ thể sản xuất - kinh doanh cũng là chủ thể của lợi ích kinh tế.

b) Vai trò của lợi ích kinh tế

Lợi ích kinh tế là một trong những vấn đề sống còn của sản xuất và đời sống. Chính những lợi ích kinh tế đã gắn bó con người với cộng đồng của mình và tạo ra những kích thích, thôi thúc, khát vọng và sự say mê trong hoạt động sản xuất - kinh doanh cho người lao động. Lợi ích kinh tế được nhận thức và thực hiện đúng thì nó sẽ là động lực kinh tế thúc đẩy con người hành động. Do đó, lợi ích kinh tế thể hiện như là một trong những động lực cơ bản của sự tiến bộ xã hội nói chung, phát triển sản xuất - kinh doanh nói riêng. Ph.Ăngghen cho rằng, lợi ích kinh tế là những động cơ đã lay chuyển những quần chúng đông đảo. Và khi chúng biến thành sự kích thích hoạt động của con người "thì chúng lay động đời sống nhân dân".

Lợi ích kinh tế còn có vai trò quan trọng trong việc củng cố, duy trì các mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể sản xuất- kinh doanh. Một khi con người (chủ thể) tham gia vào các hoạt động kinh tế đều nhằm đạt tới những lợi ích kinh tế tương xứng với kết quả sản xuất, kinh doanh thì mới bảo đảm nâng cao tính ổn định và sự phát triển của các chủ thể lợi ích. Ngược lại, khi không mang lại lợi ích hoặc lợi ích không được đầy đủ thì sẽ làm cho các mối quan hệ đó (quan hệ giữa các chủ thể) xuống cấp. Nếu tình trạng đó kéo dài thì sớm muộn sẽ dẫn đến tiêu cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Các cơ cấu lợi ích kinh tế trong các thành phần kinh tế ở nước ta

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang tồn tại nhiều thành phần kinh tế với sự đa dạng các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất và đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh. Đại hội lần thứ X của Đảng đã xác định: ở nước ta hiện nay có 5 thành phần kinh tế. Đó là: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Như vậy, trên một góc độ nào đó (dựa vào các mối quan hệ kinh tế trực tiếp chẳng hạn) ta có thể thấy được 5 cơ cấu các lợi ích kinh tế, đó là:

- Thành phần kinh tế nhà nước có lợi ích của Nhà nước (xã hội); lợi ích tập thể; lợi ích cá nhân người lao động.

- Thành phần kinh tế tập thể có lợi ích tập thể; lợi ích xã hội; lợi ích cá nhân.

- Thành phần kinh tế tư bản nhà nước có lợi ích của doanh nghiệp; lợi ích của xã hội; lợi ích của cá nhân người lao động.

- Thành phần kinh tế tư nhân có: lợi ích chủ doanh nghiệp; lợi ích cá nhân người lao động (đối với cơ sở có thuê mướn lao động); lợi ích xã hội.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài; lợi ích của nước chủ nhà; lợi ích của người lao động trong các doanh nghiệp liên

doanh.

Trong các cơ cấu lợi ích kinh tế ấy, thì lợi ích kinh tế nhà nước (xã hội) giữ vai trò “hàng đầu” và là cơ sở để thực hiện các lợi ích khác, còn lợi ích kinh tế của người lao động là quan trọng, nó thể hiện như là động lực trực tiếp thúc đẩy người lao động.

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi cá nhân, doanh nghiệp... chỉ hành động khi họ thấy được lợi ích kinh tế của mình mà không cần thuyết phục hoặc cưỡng bức. Song, vì có nhiều lợi ích kinh tế khác nhau và vì lợi ích riêng của mỗi cá nhân, vì lợi ích cục bộ, trước mắt có thể làm tổn hại đến lợi ích chung của cộng đồng (tập thể và xã hội), do đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam với tư cách là người tổ chức quản lý và điều hành nền kinh tế vĩ mô phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế và hướng chúng vào một quỹ đạo chung, tạo động lực lâu bền, mạnh mẽ và vững chắc cho sự phát triển.

Giải quyết mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế là một vấn đề khá phức tạp và giữ vị trí quan trọng trong việc nghiên cứu nguồn gốc, động lực phát triển xã hội nói chung, phát triển kinh tế thị trường nói riêng. Theo Ph. Ăngghen, "ở đâu không có lợi ích chung, ở đó không có sự thống nhất về mục đích". Quá trình giải quyết mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế là tạo ra những điều kiện trong đó việc thực hiện các lợi ích sao cho cùng một hướng và bảo đảm tính hàng đầu của lợi ích xã hội, cái có lợi đối với xã hội thì cũng phải có lợi đối với tập thể, cá nhân và mỗi doanh nghiệp. Đó là nguyên tắc của sự kết hợp lợi ích kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế phải tính đến sự đan chéo, chế ước, tác động qua lại giữa các lợi ích kinh tế, đồng thời phải tính toán một cách toàn diện, bảo đảm lợi ích trước mắt, lâu dài, lợi ích toàn bộ và bộ phận.

II- Phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Lý luận về phân phối có vị trí quan trọng trong kinh tế chính trị. Nó là vấn đề rộng lớn, liên quan đến các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội... của Nhà nước và nhân dân lao động. Phần này không trình bày toàn bộ vấn đề phân phối mà chỉ bàn về phân phối thu nhập quốc dân hình thành thu nhập của các tầng lớp dân cư. Phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một vấn đề vô cùng quan trọng để tạo ra động lực mạnh mẽ góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

1. Bản chất và vị trí của phân phối

a) Phân phối là một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Quá trình tái sản xuất xã hội, theo nghĩa rộng, bao gồm bốn khâu: sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Các khâu này có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó sản

xuất là khâu cơ bản đóng vai trò quyết định; các khâu khác phụ thuộc vào sản xuất, nhưng chúng có quan hệ trở lại đối với sản xuất cũng như ảnh hưởng lẫn nhau. Trong quá trình tái sản xuất xã hội, phân phối và trao đổi là các khâu trung gian nối sản xuất và tiêu dùng, vừa phục vụ và thúc đẩy sản xuất, vừa phục vụ tiêu dùng.

Phân phối bao gồm: phân phối cho tiêu dùng sản xuất (sự phân phối tư liệu sản xuất, sức lao động của xã hội vào các ngành sản xuất) là tiền đề, điều kiện và là một yếu tố sản xuất, nó quyết định quy mô, cơ cấu và tốc độ phát triển của sản xuất. Phân phối thu nhập quốc dân hình thành thu nhập của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Phân phối thu nhập là kết quả của sản xuất, do sản xuất quyết định. Tuy là sản vật của sản xuất, song sự phân phối có ảnh hưởng không nhỏ đối với sản xuất: có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sản xuất. Ph.Ăngghen viết: "phân phối không phải chỉ đơn thuần là kết quả thụ động của sản xuất và của trao đổi: nó cũng có tác động trở lại đến sản xuất và trao đổi"¹. Nó cũng có liên quan mật thiết với việc ổn định tình hình kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

Như vậy, phân phối là phân phối tổng sản phẩm xã hội và phân phối thu nhập quốc dân và nó được thực hiện dưới các hình thái; phân phối hiện vật và phân phối dưới hình thái giá trị (phân phối qua quan hệ tài chính, quan hệ tín dụng...).

b) Phân phối là một mặt của quan hệ sản xuất

C.Mác đã nhiều lần nêu rõ quan hệ phân phối cũng bao hàm trong phạm vi quan hệ sản xuất: "quan hệ phân phối về thực chất cũng đồng nhất với các quan hệ sản xuất ấy, rằng chúng cấu thành mặt sau của các quan hệ sản xuất ấy"². Xét về quan hệ giữa người và người thì phân phối do quan hệ sản xuất quyết định. Vì vậy, mỗi phương thức sản xuất có quy luật phân phối của cải vật chất thích ứng với nó. Quan hệ sản xuất như thế nào thì quan hệ phân phối như thế ấy. Cơ sở của quan hệ phân phối là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ trao đổi hoạt động cho nhau. Sự biến đổi lịch sử của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất kéo theo sự biến đổi của quan hệ phân phối. Quan hệ phân phối có tác động trở lại đối với quan hệ sở hữu và do đó đối với sản xuất: có thể làm tăng hoặc giảm quy mô sở hữu, hoặc cũng có thể làm biến dạng tính chất của quan hệ sở hữu. Các quan hệ phân phối vừa có tính đồng nhất, vừa có tính lịch sử. Tính đồng nhất thể hiện ở chỗ, trong bất cứ xã hội nào, sản phẩm lao động cũng được phân chia thành: một bộ phận cho tiêu dùng sản xuất, một bộ phận để dự trữ và một bộ phận cho tiêu dùng chung của xã hội và cho tiêu dùng cá nhân. Tính lịch sử của quan hệ phân phối là mỗi xã hội có quan hệ phân phối riêng phù hợp với tính chất của quan hệ sản xuất của xã hội đó, nghĩa là quan hệ phân phối là một mặt của quan hệ sản xuất và cũng như quan hệ sản xuất, quan hệ phân phối có tính chất lịch sử. C. Mác viết: "Quan hệ phân phối nhất định chỉ là biểu hiện của một quan hệ sản xuất lịch sử nhất định"¹. Do đó, mỗi hình thái phân phối đều biến đi cùng một lúc với phương thức sản xuất nhất

1. *Sđđ*, t.20, tr. 210.

2. *Sđđ*, t.25, phần II, tr. 634.

1. *Sđđ*, tr. 640.

định tương ứng với hình thái phân phối ấy. Chỉ thay đổi được quan hệ phân phối khi đã cách mạng hoá được quan hệ sản xuất để ra quan hệ phân phối ấy. Phân phối có tác động rất lớn đối với sản xuất nên nhà nước cách mạng cần sử dụng phân phối như là một công cụ để xây dựng chế độ mới, để phát triển kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Các hình thức phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

a) Tính tất yếu khách quan của sự tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Xuất phát từ yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan và từ đặc điểm kinh tế - xã hội nước ta, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập. Đó là vì:

Thứ nhất, nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần, có nhiều hình thức sở hữu khác nhau.

Thứ hai, trong nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều phương thức kinh doanh khác nhau.

Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong nền kinh tế này, có nhiều chủ thể sản xuất, kinh doanh thuộc nhiều thành phần kinh tế tham gia. Mỗi thành phần kinh tế có phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh khác nhau. Ngay trong mỗi thời kỳ, kể cả thành phần kinh tế nhà nước cũng có các phương thức kinh doanh khác nhau, do đó, kết quả và thu nhập là khác nhau.

Hơn nữa, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, các chủ thể sản xuất, kinh doanh tham gia vào nền kinh tế đều có sự khác nhau về sở hữu của cải, tiền vốn, trình độ chuyên môn, tay nghề, năng lực sở trường, thậm chí khác nhau cả sự may mắn... Do đó, khác nhau về thu nhập.

Vì vậy, không thể có một hình thức phân phối thu nhập thống nhất, trái lại có nhiều hình thức khác nhau.

b) Các hình thức phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong mục tiêu và phương hướng phát triển đất nước 5 năm 2006 - 2010, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X nêu rõ: "thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội"¹.

Một là, phân phối theo lao động:

Phân phối theo lao động là phân phối trong các đơn vị kinh tế dựa trên cơ sở sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất (kinh tế nhà nước) hoặc các hợp tác xã cổ phần mà

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 26.

phần góp vốn của các thành viên bằng nhau (kinh tế hợp tác). Các thành phần kinh tế này đều dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ở các trình độ khác nhau. Người lao động làm chủ những tư liệu sản xuất, nên tất yếu cũng làm chủ phân phối thu nhập. Vì vậy, phân phối phải vì lợi ích của người lao động.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay cả trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, tức là chủ nghĩa xã hội cũng chưa thể thực hiện phân phối theo nhu cầu và cũng không thể phân phối bình quân mà chỉ có thể phân phối theo lao động.

Tất yếu phải thực hiện phân phối theo lao động trong các đơn vị kinh tế thuộc thành phần kinh tế dựa trên cơ sở công hữu về tư liệu sản xuất là vì:

- Lực lượng sản xuất phát triển chưa cao, chưa đến mức có đủ sản phẩm để phân phối theo nhu cầu. Vì phân phối do sản xuất quyết định, cho nên C. Mác đã viết: "Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định"².

- Sự khác biệt về tính chất và trình độ lao động dẫn tới việc mỗi người có sự cống hiến khác nhau, do đó phải căn cứ vào lao động đã cống hiến cho xã hội của mỗi người để phân phối.

- Lao động chưa trở thành một nhu cầu của cuộc sống, nó còn là phương tiện để kiếm sống, là nghĩa vụ và quyền lợi. Hơn nữa, còn những tàn dư ý thức, tư tưởng của xã hội cũ để lại, như: coi khinh lao động, ngại lao động chân tay, chây lười, thích làm ít hưởng nhiều, so bì giữa cống hiến và hưởng thụ...

Trong những điều kiện đó, phải phân phối theo lao động để khuyến khích người chăm, người giỏi, giáo dục kẻ lười, người xấu, gắn sự hưởng thụ của mỗi người với sự cống hiến của họ.

Phân phối theo lao động là hình thức phân phối thu nhập căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của từng người đã đóng góp cho xã hội. Theo quy luật này, người làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, có sức lao động mà không làm thì không hưởng; lao động có kỹ thuật cao, lao động ở những ngành nghề độc hại, trong những điều kiện khó khăn đều được hưởng phần thu nhập thích đáng.

Căn cứ cụ thể để phân phối theo lao động là:

- Số lượng lao động được đo bằng thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm làm ra;

- Trình độ thành thạo lao động và chất lượng sản phẩm làm ra;

- Điều kiện và môi trường lao động: lao động nặng nhọc, lao động trong hầm mỏ, lao động ở những vùng có nhiều khó khăn, xa xôi hẻo lánh như miền núi, hải đảo...;

- Tính chất của lao động;

². C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr. 36.

- Các ngành nghề cần được khuyến khích.

Phân phối theo lao động được thực hiện qua những hình thức cụ thể, như:

- Tiền công trong các đơn vị sản xuất - kinh doanh;
- Tiền thưởng;
- Tiền phụ cấp;
- Tiền lương trong các cơ quan hành chính sự nghiệp.

Phân phối theo lao động có tác dụng:

- Thúc đẩy mọi người nâng cao tinh thần trách nhiệm, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, xây dựng tinh thần và thái độ lao động đúng đắn, khắc phục những tàn dư tư tưởng cũ, củng cố kỷ luật lao động...

- Thúc đẩy mọi người nâng cao trình độ nghề nghiệp, trình độ văn hoá, ổn định lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lao động xã hội.

- Tác động mạnh đến đời sống vật chất và văn hoá của người lao động, vừa bảo đảm tái sản xuất sức lao động, vừa tạo mọi điều kiện cho người lao động phát triển toàn diện.

Phân phối theo lao động là hợp lý nhất, công bằng nhất so với các hình thức phân phối đã có trong lịch sử. Cơ sở của sự công bằng xã hội của sự phân phối đó là sự bình đẳng trong quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

Tuy vậy, theo C. Mác, phân phối theo lao động về nguyên tắc vẫn là sự bình đẳng trong khuôn khổ "pháp quyền tư sản", tức là sự bình đẳng trong xã hội sản xuất hàng hoá, theo nguyên tắc sự trao đổi hoàn toàn ngang giá. Sự bình đẳng ở đây được hiểu theo nghĩa quyền của người sản xuất là tỷ lệ với lao động mà người ấy đã cung cấp; sự bình đẳng đó còn thiếu sót là "với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia"¹.

Phân phối theo lao động còn có những hạn chế nhưng đó là những hạn chế không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Hai là, phân phối theo vốn và các nguồn lực khác.

ở nước ta đang tồn tại nhiều thành phần kinh tế với sự đa dạng các hình thức sở hữu và các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh. Do đó, ngoài hình thức phân phối theo lao động, trong thời kỳ quá độ còn tồn tại các hình thức phân phối thu nhập khác. Đó là:

- Trong các đơn vị kinh tế tập thể bậc thấp có sự kết hợp phân phối theo vốn và phân phối theo lao động.

1. *Sđd*, tr. 35.

- Trong thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ thì thu nhập phụ thuộc vào sở hữu tư liệu sản xuất, vốn đầu tư sản xuất và tài năng sản xuất, kinh doanh của chính những người lao động.

- Trong kinh tế tư bản tư nhân và tư bản nhà nước, việc phân phối ở đây dựa trên cơ sở sở hữu vốn cổ phần, sở hữu sức lao động, sở hữu tư bản...

Ba là, phân phối thông qua phúc lợi tập thể, phúc lợi xã hội.

Để nâng cao mức sống về vật chất và văn hoá của nhân dân, đặc biệt là các tầng lớp nhân dân lao động, sự phân phối thu nhập của mọi thành viên xã hội còn được thực hiện thông qua quỹ phúc lợi tập thể và xã hội. Sự phân phối này có ý nghĩa hết sức quan trọng vì nó góp phần:

- Phát huy tính tích cực lao động cộng đồng của mọi thành viên trong xã hội;

- Nâng cao thêm mức sống toàn dân, đặc biệt đối với những người có thu nhập thấp, đời sống khó khăn, làm giảm sự chênh lệch quá đáng về thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng;

- Giáo dục ý thức cộng đồng, xây dựng chế độ xã hội mới.

- Quỹ phúc lợi tập thể và xã hội là một bộ phận không thể thiếu trong quá trình phân phối thu nhập cho cá nhân trong cộng đồng.

Tính hợp lý của quỹ phúc lợi tập thể và xã hội được biểu hiện như sau:

- Quỹ phúc lợi tập thể, xã hội không thể mở rộng quá khả năng của nền kinh tế cho phép.

- Tốc độ tăng trưởng thu nhập trực tiếp của cá nhân trong cộng đồng phải tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng phúc lợi tập thể và xã hội.

- Quỹ phúc lợi xã hội là bộ phận của chính sách xã hội cần được giải quyết theo tinh thần xã hội hoá. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt; đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia đóng góp.

3. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì vẫn còn sự tồn tại bất bình đẳng về phân phối thu nhập. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải tạo ra những tiền đề, những biện pháp để từng bước thu hẹp và xoá bỏ sự bất bình đẳng đó, tiến tới một xã hội: "không có chế độ người bóc lột người, một xã hội bình đẳng, nghĩa là ai cũng phải lao động và có quyền lao động, ai làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng"¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9, tr.23.

Để đạt mục tiêu này, từ thực tiễn nước ta, cần phải thực hiện:

Thứ nhất, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, bởi như Ph. Ăngghen, phương thức phân phối về căn bản là phụ thuộc vào số lượng sản phẩm được phân phối.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương, chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính.

Để từng bước thực hiện phân phối công bằng hợp lý, cần có chính sách phân phối bảo đảm thu nhập của những người lao động có thể tái sản xuất sức lao động. Gắn chặt tiền công, tiền lương với năng suất, chất lượng và hiệu quả sẽ bảo đảm quan hệ hợp lý về thu nhập cá nhân giữa các ngành nghề. Nghiêm trị những kẻ có thu nhập bất chính, cần phải tiền tệ hoá tiền lương và thu nhập, xoá bỏ những đặc quyền, đặc lợi trong phân phối.

Thứ ba, điều tiết thu nhập dân cư, hạn chế sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, cá nhân là khách quan; mặt khác, Nhà nước phải hạn chế sự chênh lệch thu nhập quá đáng để không dẫn tới sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập, bằng cách điều tiết thu nhập và các giải pháp quản lý.

Thứ tư, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo.

Mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Dân có giàu thì nước mới có thể mạnh, nước mạnh mới có khả năng thực hiện sự công bằng xã hội và có cuộc sống văn minh. Vì vậy, phải phát huy nỗ lực làm giàu cho mọi công dân. Nhà nước không những khuyến khích mọi người làm giàu một cách hợp pháp mà còn tạo điều kiện, giúp đỡ bằng nhiều biện pháp.

*"Khuyến khích mọi người làm giàu theo pháp luật pháp, đồng thời thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói, giảm nghèo"*¹.

Thực hiện xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Để từng bước đạt tới sự tiến bộ và công bằng xã hội trong phân phối thu nhập, xuất phát từ điều kiện cụ thể, nhiệm vụ trước mắt là phải thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Câu hỏi ôn tập

1. Lợi ích kinh tế là gì? Phân tích bản chất, đặc trưng, cơ cấu và vai trò của lợi ích kinh tế.
2. Vì sao trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội tồn tại nhiều hình thức phân phối?

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 101.

3. Phân tích nội dung các hình thức phân phối cơ bản ở nước ta hiện nay.
4. Trình bày các hình thức thu nhập cơ bản ở nước ta hiện nay.
5. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tiêu dùng và tích lũy.
6. Hiện nay ở nước ta cần làm gì và làm như thế nào để từng bước tiến tới công bằng xã hội?

Chương XVI

Kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

I- Tính tất yếu khách quan của việc mở rộng kinh tế đối ngoại

1. Khái niệm và vai trò của kinh tế đối ngoại

a) Khái niệm

Kinh tế đối ngoại của một quốc gia là một bộ phận của kinh tế quốc tế, là tổng thể các quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia nhất định với các quốc gia khác còn lại hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế khác, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế.

Mặc dù kinh tế đối ngoại và kinh tế quốc tế là hai khái niệm có mối quan hệ với nhau, song không nên đồng nhất chúng với nhau. Kinh tế đối ngoại là quan hệ kinh tế mà chủ thể của nó là một quốc gia với bên ngoài - với nước khác hoặc với tổ chức kinh tế quốc tế khác. Còn kinh tế quốc tế là mối quan hệ kinh tế với nhau giữa hai hoặc nhiều nước, là tổng thể quan hệ kinh tế của cộng đồng quốc tế.

b) Vai trò

Có thể khái quát vai trò to lớn của kinh tế đối ngoại qua các các mặt sau đây:

- Góp phần nối liền sản xuất và trao đổi trong nước với sản xuất và trao đổi quốc tế; nối liền thị trường trong nước với thị trường thế giới và khu vực.

- Hoạt động kinh tế đối ngoại góp phần thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và vốn viện trợ chính thức từ các chính phủ và tổ chức tiền tệ quốc tế (ODA); thu hút khoa học, kỹ thuật, công nghệ; khai thác và ứng dụng những kinh nghiệm xây dựng và quản lý nền kinh tế hiện đại vào nước ta.

- Góp phần tích lũy vốn phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu lên nước công nghiệp tiên tiến hiện đại.

- Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân theo mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tất nhiên, những vai trò to lớn của kinh tế đối ngoại chỉ đạt được khi hoạt động kinh tế đối ngoại vượt qua được những thách thức (mặt trái) của toàn cầu hoá và giữ đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Những cơ sở khách quan của việc hình thành và phát triển kinh tế đối ngoại

Quan hệ kinh tế quốc tế đã xuất hiện rất sớm. Lịch sử đã ghi nhận "con đường tơ lụa", đó chính là thương mại quốc tế, một hình thức chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế tồn tại cho đến ngày nay. Thương mại quốc tế mang lại lợi ích cho các nước tham gia. Cơ sở của những lợi ích đó bắt nguồn từ chỗ mỗi nước có lợi thế riêng. Những lợi thế này do điều kiện tự nhiên khác nhau, do trình độ phát triển kinh tế, xã hội, trình độ chuyên môn hóa lao động... khác nhau. Sau này, các nhà kinh tế học đã khái quát lại thành lý thuyết lợi thế (lợi thế tuyệt đối, lợi thế so sánh). Đó là cơ sở lý thuyết cho sự lựa chọn thương mại quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, trước đây quan hệ kinh tế quốc tế không thể phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng như ngày nay, bởi vì những điều kiện cần thiết cho mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế như các phương tiện giao thông, vận tải, thông tin liên lạc... chưa phát triển cao.

Trái lại, thời đại ngày nay, quan hệ kinh tế quốc tế (khi xem xét dưới góc độ khác gọi là quan hệ kinh tế đối ngoại) phát triển rất mạnh mẽ cả chiều rộng và chiều sâu, trở thành một xu thế tất yếu mà không một quốc gia nào có thể phát triển nếu đứng ngoài xu thế đó. Trong thời đại ngày nay, toàn cầu hóa kinh tế lôi cuốn mọi quốc gia vào dòng xoáy của nó, dù là quốc gia tiên tiến hay lạc hậu, phát triển hay chậm phát triển. Toàn cầu hóa kinh tế tạo ra những thời cơ và những thách thức mới; quốc gia nào nắm bắt được thời cơ, vượt qua được thách thức sẽ phát triển nhanh hơn, ngược lại sẽ bị tụt hậu xa hơn. Trong bối cảnh đó, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trở thành tất yếu đối với mọi quốc gia.

Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp nhất của toàn cầu hóa kinh tế là sự phát triển hết sức nhanh chóng và có những đột phá của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là nguyên nhân trực tiếp của toàn cầu hóa kinh tế, vì:

Một là, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tạo ra sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất làm cho nó vượt khỏi khuôn khổ các quốc gia, đòi hỏi phải mở rộng không gian kinh tế mới có khả năng sử dụng có hiệu quả.

Hai là, nó tạo ra các phương tiện giao thông, vận tải, phương tiện thông tin liên lạc hiện đại, làm cho việc đi lại, giao lưu trở nên nhanh chóng, dễ dàng, làm cho khoảng cách giữa nhiều quốc gia cách nhau hàng ngàn cây số trở nên "ngắn lại" vì tốc độ rất nhanh.

Ba là, nó làm xuất hiện những lợi thế mới cho nhiều quốc gia, bởi vì mỗi quốc gia có ưu thế khác nhau về các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tạo ra được những sản phẩm có thế mạnh riêng. Vì vậy, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại càng trở nên cần thiết, bởi vì mỗi quốc gia có thể mua được những sản phẩm chưa có khả năng sản xuất hoặc sản xuất được nhưng chưa tốt và còn đắt, đồng thời bán được sản phẩm có thế mạnh của mình.

Bốn là, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm xuất hiện nhiều vấn đề có tính chất toàn cầu (như vấn đề môi trường, bệnh tật, tội phạm quốc tế, rửa tiền, khoảng cách chênh lệch giữa nhóm nước giàu và nước nghèo ngày càng lớn...). Những vấn đề đó đòi hỏi sự hợp tác của các quốc gia trong cộng đồng quốc tế mới có khả năng giải quyết có hiệu quả.

Toàn cầu hóa kinh tế được biểu hiện rõ nét ở chỗ:

Một là, sự phân công lao động quốc tế và hợp tác quốc tế giữa các quốc gia, các khu vực ngày càng phát triển cả bề rộng và bề sâu, bao quát nhiều lĩnh vực với tốc độ nhanh. Ngày nay, rất nhiều sản phẩm quan trọng dù được đăng ký ở một nước nhưng có hàng trăm công ty của hàng chục nước cùng tham gia chế tạo ra chúng. Thí dụ, sản xuất máy bay Boeing có tới 650 công ty trên thế giới đặt ở 30 nước tham gia.

Hai là, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước ngày càng tăng. Chính sự chuyên môn hóa, hiệp tác hóa sản xuất làm cho các nước phụ thuộc nhau về nhiều mặt như: nguyên liệu, kỹ thuật, công nghệ, vốn đầu tư, lao động, thị trường... Mỗi nước đều cố gắng khai thác tối đa những lợi thế tuyệt đối và tương đối của mình. Thị trường thế giới ngày càng có vai trò quan trọng đối với "đầu vào" và "đầu ra" của nền kinh tế mỗi quốc gia.

Ba là, hình thành kết cấu hạ tầng sản xuất quốc tế và giá cả quốc tế.

Ngày nay, khi xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất như đường giao thông, sân bay, bến cảng, kho bãi, hệ thống thông tin liên lạc và cả các lĩnh vực khác như dịch vụ, khách sạn... các quốc gia đều dựa theo tiêu chuẩn quốc tế. Hệ quả của nó là tạo ra điều kiện thuận lợi hơn cho mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của các quốc gia. Toàn cầu hóa kinh tế còn biểu hiện ở sự hình thành giá cả quốc tế. Ngày nay, các sản phẩm phổ biến (như xăng dầu, gạo, sắt thép, cà phê...) đều có giá cả quốc tế. Sự xuất hiện giá cả quốc tế lại giúp cho các quốc gia tìm ra lợi thế của mình, tập trung sản xuất những sản phẩm có thể mạnh để xuất khẩu và mua những sản phẩm mà chưa sản xuất được hoặc chất lượng chưa cao, giá cả lại đắt. Chính vì vậy, trong những thập niên gần đây, thương mại quốc tế phát triển rất mạnh mẽ và có những xu hướng mới.

Tóm lại, thời đại ngày nay toàn cầu hóa kinh tế diễn ra mạnh mẽ, là xu thế khách quan và không một quốc gia nào có thể đứng ngoài dòng xoáy của nó. Toàn cầu hóa kinh tế vừa tạo ra cơ hội vừa tạo ra thách thức cho mỗi quốc gia. Vì vậy, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại trở thành tất yếu khách quan và là một trong các nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ ở nước ta và được nhấn mạnh nhiều lần trong các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước "Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu á - Thái Bình Dương... Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương, tin cậy với các đối tác chiến lược; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)¹.

II- Những hình thức chủ yếu của kinh tế đối ngoại

Kinh tế đối ngoại gồm nhiều hình thức như: hợp tác sản xuất (nhận gia công, xây dựng xí nghiệp chung, khu chế xuất, khu công nghệ, khu kỹ thuật cao); hợp tác khoa học - công nghệ (trong đó có hình thức đưa lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài); ngoại thương; hợp tác tín dụng quốc tế; các hoạt động dịch vụ như du lịch quốc tế, giao thông vận tải, thông tin liên lạc quốc tế, dịch vụ thu, đổi và chuyển giao ngoại tệ...; đầu tư quốc tế, v.v..

Trong các hình thức kinh tế đối ngoại, ngoại thương, đầu tư quốc tế và dịch vụ thu ngoại tệ là những hình thức chủ yếu và có hiệu quả nhất cần được coi trọng.

1. Ngoại thương

Ngoại thương, hay còn gọi là thương mại quốc tế, là sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ (hàng hoá hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia thông qua xuất nhập khẩu.

Trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, ngoại thương giữ vị trí trung tâm và *có tác dụng* to lớn: góp phần làm tăng sức mạnh tổng hợp, tăng tích lũy của mỗi nước nhờ sử dụng có hiệu quả lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong trao đổi quốc tế; là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; "điều tiết thừa thiếu" trong mỗi nước; nâng cao trình độ công nghệ và cơ cấu ngành nghề trong nước. Tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của người lao động nhất là trong các ngành xuất khẩu.

Nội dung của ngoại thương bao gồm: xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, thuê nước ngoài gia công tái xuất khẩu, trong đó xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động kinh tế đối ngoại ở các nước nói chung và ở nước ta nói riêng.

2. Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất

Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất bao gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất quốc tế...

a) Nhận gia công

Hiện nay nước ta có trên 30 triệu người có khả năng lao động trong độ tuổi lao động, trong đó mấy triệu người chưa có việc làm (không kể những người chưa đủ việc làm). Dự kiến đến năm 2010 sẽ có 56,8 triệu người ở độ tuổi lao động, tăng gần 11,0 triệu người so với năm 2000. Do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là do thiếu thị trường, thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất nên chúng ta chưa khai thác được vốn quý báu đó. Nhận gia công cho nước ngoài là một hình thức rất tốt, giúp tận dụng nguồn dự trữ lao động, tạo nhiều việc làm và tận dụng công suất máy móc hiện có. Rất nhiều nước trên thế giới

1. Sdd, tr. 113 - 114.

chăm lo đẩy mạnh hình thức này, kể cả các nền kinh tế "công nghiệp mới" (NIEs) như Hàn Quốc, Đài Loan... Đối với nước ta, trong những năm trước mắt, tăng cường việc nhận gia công là một phương hướng đúng đắn, có ý nghĩa chiến lược để mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, ổn định tình hình kinh tế - xã hội trong nước.

b) Một hình thức phổ biến khác là xây dựng những xí nghiệp chung với sự hùn vốn và công nghệ từ nước ngoài

Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính - tín dụng... Hiện nay, những xí nghiệp loại này đang tồn tại một cách phổ biến ở nhiều nước. Về mặt pháp lý, xí nghiệp chung thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần với trách nhiệm hữu hạn tương ứng với số vốn đóng góp của các thành viên. Các xí nghiệp này thường được ưu tiên xây dựng ở những ngành kinh tế quốc dân hướng vào xuất khẩu hay thay thế hàng nhập khẩu và trở thành nguồn thu ngoại tệ chuyển đổi hay tạo điều kiện cho nhà nước tiết kiệm ngoại tệ. ở nước ta hiện nay, hình thức này đóng vai trò rất quan trọng.

c) Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hoá

Hợp tác sản xuất quốc tế có thể diễn ra một cách tự giác theo những hiệp định hay hợp đồng giữa các bên tham gia, cũng có thể hình thành một cách tự phát do kết quả cạnh tranh, do đầu tư và lập các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia tại các nước.

Chuyên môn hoá bao gồm chuyên môn hoá những ngành khác nhau và chuyên môn hoá trong cùng một ngành (chuyên môn hoá theo sản phẩm, theo bộ phận sản phẩm hay chi tiết và theo công nghệ). Hình thức hợp tác này làm cho cơ cấu kinh tế ngành của các nước tham gia đan kết vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

3. Hợp tác khoa học - kỹ thuật

Hợp tác khoa học - kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức, như trao đổi tài liệu - kỹ thuật và thiết kế, mua bán giấy phép, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân...

Đối với những nước lạc hậu về kỹ thuật, vốn chi cho nghiên cứu khoa học - kỹ thuật còn ít, đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật chưa nhiều, phương tiện vật chất còn thiếu thốn như nước ta thì việc tham gia hợp tác khoa học - kỹ thuật với nước ngoài là vô cùng quan trọng. Đó là một điều kiện thiết yếu để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

Việc đưa lao động và chuyên gia đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài cũng là một hình thức hợp tác đào tạo cán bộ và công nhân. Vì vậy, cùng với việc nhận gia công từ nước ngoài, cần tổ chức tốt việc đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp. Để hoạt động này đạt hiệu quả không chỉ về mặt kinh tế mà cả về mặt xã hội, cần cải tổ căn bản các hoạt động hiện hành, từ việc tuyển chọn, tổ chức quản lý người lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài đến

việc sử dụng số người này sau khi họ trở về nước.

4. Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế (mà trước đây Lênin gọi là xuất khẩu tư bản) là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó hai hay nhiều bên (có quốc tịch khác nhau) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư quốc tế nhằm mục đích sinh lợi.

Có hai loại hình đầu tư quốc tế: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp (trước đây Lênin gọi là xuất khẩu tư bản hoạt động) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận.

Ngày nay, trong nền kinh tế thế giới, hình thức đầu tư trực tiếp vốn là hình thức chủ yếu của các nước phát triển có nền kinh tế phát triển và có xu hướng ngày càng tăng, diễn ra ở cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển. Có nhiều hình thức đầu tư trực tiếp như: người đầu tư tự lập xí nghiệp mới; mua hoặc liên kết với xí nghiệp ở nước đầu tư; mua cổ phiếu...

Đầu tư quốc tế trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức:

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng. Hình thức này không cần thành lập một pháp nhân mới.

- Xí nghiệp liên doanh mà vốn do hai bên cùng góp theo tỷ lệ nhất định để hình thành xí nghiệp mới có hội đồng quản trị và ban điều hành chung.

- Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT). Hình thức này đòi hỏi cần có nguồn vốn của bên ngoài và thường đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng.

Thông qua các hình thức trên mà các khu chế xuất, khu công nghiệp mới, khu công nghệ cao... được hình thành và phát triển.

Đầu tư gián tiếp (Lênin gọi là xuất khẩu tư bản cho vay) là loại hình đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay (nếu là vốn cho vay) hoặc lợi tức cổ phần (nếu là vốn cổ phần), hoặc có thể không thu lợi trực tiếp (nếu cho vay ưu đãi). Sự khác nhau rõ nhất giữa đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp là người đầu tư trực tiếp có quyền không chế xí nghiệp đầu tư, còn người đầu tư gián tiếp không có quyền không chế xí nghiệp đầu tư mà chỉ có thể thu lợi tức trái phiếu, cổ phiếu và tiền lãi.

Nguồn vốn đầu tư gián tiếp rất đa dạng về chủ thể và hình thức. Chủ thể đầu tư gián tiếp có thể là chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, v.v với các hình thức như: viện trợ có hoàn lại (cho vay), viện trợ không hoàn lại, cho vay ưu đãi

hoặc không ưu đãi; mua cổ phiếu và các chứng khoán theo mức quy định của từng nước. So với nguồn vốn đầu tư trực tiếp thì nguồn vốn đầu tư gián tiếp không lớn. Trong các nguồn vốn đầu tư gián tiếp, một bộ phận quan trọng là viện trợ phát triển chính thức (ODA) của chính phủ một số nước có nền kinh tế phát triển. Bộ phận này có tỷ trọng lớn và thường đi kèm với điều kiện ưu đãi. ODA bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại, các khoản tín dụng ưu đãi khác do các tổ chức trong hệ thống Liên hợp quốc, các chính phủ, các tổ chức kinh tế quốc dân dành cho các nước chậm phát triển.

5. Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế

Các dịch vụ thu ngoại tệ là một bộ phận quan trọng của kinh tế đối ngoại. Xu thế hiện nay là tỷ trọng các hoạt động dịch vụ tăng lên so với hàng hoá khác trên thị trường thế giới.

Với Việt Nam, việc đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ là giải pháp cần thiết, thiết thực để phát huy lợi thế của đất nước.

Sau đây là các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ chủ yếu:

a) Du lịch quốc tế

Du lịch là nhu cầu khách quan, vốn có của con người. Kinh tế càng phát triển, năng suất lao động càng cao thì nhu cầu du lịch - nhất là du lịch quốc tế càng tăng vì thu nhập của con người tăng lên, thời gian nhàn rỗi, nghỉ ngơi cũng nhiều hơn.

Phát triển ngành du lịch quốc tế sẽ phát huy lợi thế của Việt Nam về cảnh quan thiên nhiên, về nhiều loại lao động đặc thù mang tính dân tộc, truyền thống của Việt Nam.

Tuy nhiên, muốn thu hút khách du lịch cần chú ý những điểm sau đây:

- Phải tiếp tục nâng cấp các khách sạn hiện có để bảo đảm phục vụ du khách tốt hơn.
- Phải mở thêm các tours du lịch hấp dẫn.
- Phải có chính sách cho đầu tư du lịch mang tính tổng thể với trách nhiệm không chỉ của ngành du lịch.
- Phải cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi và sự hứng khởi cho khách du lịch.

b) Vận tải quốc tế

Vận tải quốc tế là hình thức chuyên chở hàng hoá và hành khách giữa hai nước hoặc nhiều nước.

Vận tải quốc tế sử dụng các phương thức như: đường biển, đường sắt, đường bộ (ôtô), đường hàng không... trong các phương thức đó, vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất.

Việt Nam có vị trí địa lý quan trọng, lại có nhiều hải cảng thuận tiện cho vận tải đường biển nên có thể phát huy thế mạnh của mình thông qua việc đẩy mạnh vận tải

quốc tế.

c) Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ

Việt Nam với dân số gần 80 triệu người, kinh tế chưa phát triển, là một nước có thương mại lao động lớn. Việc xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài.

- Thu được lượng ngoại tệ đáng kể cho người trực tiếp lao động và cho ngân sách nhà nước.

- Người lao động được rèn luyện tay nghề và thói quen hoạt động công nghiệp ở các nước có nền kinh tế phát triển. Khi hết hạn hợp đồng về nước, sẽ trở thành lực lượng lao động có chất lượng.

- Giải quyết việc làm, giảm được tỷ lệ thất nghiệp.

Vì vậy việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động thu ngoại tệ là một nhiệm vụ quan trọng của kinh tế đối ngoại.

d) Các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác

Ngoài những hoạt động nêu trên, lĩnh vực kinh tế đối ngoại còn có nhiều hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác như dịch vụ thu bảo hiểm, dịch vụ thông tin bưu điện, dịch vụ kiều hối, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tư vấn...

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là hoạt động hết sức cần thiết nhưng cũng hết sức mới mẻ và khó khăn đối với nước ta. Do đó, để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, cần thiết phải thực hiện tốt một số loại giải pháp dưới đây:

Thứ nhất, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố an ninh quốc phòng và đấu tranh có hiệu quả chống âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Thứ hai, tăng cường việc quản lý thống nhất của Nhà nước về kinh tế đối ngoại.

Cần khẳng định rằng, việc chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu sang cơ chế thị trường có điều tiết vĩ mô không có nghĩa là từ bỏ sự quản lý thống nhất của Nhà nước mà phải thực hiện sự quản lý đó một cách mềm dẻo và linh hoạt, có hiệu quả cao hơn.

- Nhà nước thống nhất quản lý trên tầm vĩ mô mọi hoạt động kinh tế đối ngoại bằng những biện pháp kinh tế và hành chính trên cơ sở bảo đảm tính tự chủ của các tổ chức kinh doanh đối ngoại. Trong trường hợp có nhiều cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý nói trên thì phải xác định rõ chức năng, quyền hạn của từng cơ quan để vừa tránh chồng chéo, vừa tránh sơ hở, buông lỏng quản lý.

Để thực hiện sự quản lý thống nhất của Nhà nước, cần phải:

- Xây dựng một số Tổng công ty hoặc tập đoàn lớn, có uy tín và khả năng cạnh tranh trong quan hệ kinh tế với nước ngoài.

- Nhà nước ban hành những định chế thích hợp để bảo đảm thống nhất đầu mối,

khắc phục tình trạng tranh mua, tranh bán giữa các tổ chức được quyền kinh doanh đối ngoại của ta trên thị trường trong và ngoài nước.

Để thống nhất chỉ đạo quá trình Việt Nam gia nhập và hoạt động trong các tổ chức kinh tế - thương mại quốc tế và khu vực, hội nhập với thế giới, năm 1998 Chính phủ đã thành lập Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế.

III- Mục tiêu, phương hướng, nguyên tắc cơ bản nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

1. Về mục tiêu

Đối với nước ta, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian trước mắt, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước - nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ. Mục tiêu đó phải được quán triệt đối với mọi ngành, mọi cấp trong hoạt động kinh tế đối ngoại cũng như phải được quán triệt trong mọi lĩnh vực của kinh tế đối ngoại.

2. Phương hướng cơ bản nhằm mở rộng, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Xuất phát từ quan điểm: "Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực", Đảng ta phương hướng cơ bản nhằm phát triển kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ là: "Thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế sâu hơn, đầy đủ hơn với khu vực và thế giới"¹.

- Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Củng cố và tăng cường vị trí của Việt Nam ở các thị trường quen thuộc và với bạn hàng truyền thống; tích cực thâm nhập, tạo chỗ đứng ở các thị trường mới, phát triển các quan hệ mới dưới mọi hình thức.

- Kinh tế đối ngoại là một trong các công cụ kinh tế bảo đảm cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra cho từng giai đoạn lịch sử cụ thể và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chủ động tạo những điều kiện để hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới; phát huy ý chí tự lực, tự cường; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.

Theo những định hướng trên, những năm qua, hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta đã từng bước mở rộng thị trường, đã lập lại quan hệ bình thường với các tổ chức tài

1. *Sđd*, tr. 204.

chính, tiền tệ quốc tế, bước đầu đã thu được những thành tựu quan trọng. Bên cạnh những thành tựu to lớn đó, hoạt động kinh tế đối ngoại vẫn còn những bất cập đã và đang là những thách thức đối với nước ta, đòi hỏi chính sách kinh tế đối ngoại phải tiếp tục đổi mới và hoàn thiện.

3. Nguyên tắc cơ bản cần quán triệt trong việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

a) Bình đẳng

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa rất quan trọng làm nền tảng cho việc thiết lập và lựa chọn đối tác trong quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước.

Nguyên tắc bình đẳng này xuất phát từ yêu cầu phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế là một quốc gia độc lập có chủ quyền. Nó cũng bắt nguồn từ yêu cầu của sự hình thành và phát triển của thị trường quốc tế mà mỗi quốc gia là thành viên. Với tư cách là thành viên, mỗi quốc gia phải được bảo đảm có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác. Nói cách khác, bảo đảm tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trước luật pháp quốc tế và cộng đồng quốc tế.

b) Cùng có lợi

Nếu nguyên tắc thứ nhất giữ vai trò chung cho việc hình thành và phát triển quan hệ đối ngoại, thì nguyên tắc này lại giữ vai trò là nền tảng kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước với nhau.

Cơ sở khách quan của nguyên tắc cùng có lợi bắt nguồn từ yêu cầu phải thực hiện đúng các quy luật kinh tế của thị trường diễn ra trên phạm vi quốc tế mà mỗi nước có lợi ích kinh tế dân tộc khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia sẽ là hình thức, nếu các quốc gia có tham dự không cùng có lợi ích kinh tế. Vì trong trường hợp đó, quan hệ kinh tế giữa các nước sẽ đi ra ngoài yêu cầu của quy luật giá trị - quy luật dựa trên nguyên tắc ngang giá của kinh tế thị trường trong cộng đồng quốc tế.

Nguyên tắc cùng có lợi còn là động lực kinh tế để thiết lập và duy trì lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia với nhau.

c) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia

Trong quan hệ quốc tế, mỗi quốc gia với tư cách là quốc gia độc lập có chủ quyền về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và địa lý.

Cơ sở khách quan của nguyên tắc này bắt nguồn từ nguyên tắc bình đẳng, trong quan hệ đối ngoại giữa các quốc gia với nhau. Nó cũng bắt nguồn từ nguyên tắc cùng có lợi, mà xét cho đến cùng chỉ khi cùng có lợi về mặt kinh tế, mới tạo cơ sở để cùng có các lợi ích khác nhau về chính trị, quân sự và xã hội.

Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong hai bên hoặc nhiều bên phải thực hiện đúng

các yêu cầu:

- Tôn trọng các điều khoản đã được ký kết trong các nghị định giữa các chính phủ và trong các hợp đồng kinh tế giữa các chủ thể kinh tế với nhau.
- Không được đưa ra những điều kiện làm tổn hại đến lợi ích của nhau.
- Không được dùng các thủ đoạn có tính chất can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia có quan hệ, nhất là dùng thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật và kích động để can thiệp vào đường lối, thể chế chính trị của các quốc gia đó.

d) Giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc và củng cố định hướng xã hội chủ nghĩa đã chọn

Đây là nguyên tắc vừa mang tính chất chung cho tất cả các nước khi thiết lập và thực hiện quan hệ đối ngoại, vừa là nguyên tắc có tính đặc thù đối với các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước ta. Trong quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước với nhau không đơn thuần phải xử lý tốt mối quan hệ về lợi ích kinh tế, mà còn phải xử lý tốt mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là để tạo ra sự tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Nhưng tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện từng bước những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

IV- Các giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Để thực hiện mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại, cần thực hiện đồng bộ hàng loạt các giải pháp trong đó có các giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Bảo đảm sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế xã hội

Môi trường chính trị, kinh tế - xã hội là nhân tố cơ bản, có tính quyết định đối với hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài - hình thức chủ yếu, quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại. Kinh nghiệm thực tiễn đã chỉ ra rằng, nếu sự ổn định chính trị không được bảo đảm, môi trường kinh tế không thuận lợi, thiếu các chính sách khuyến khích, môi trường xã hội thiếu tính an toàn... sẽ tác động xấu tới quan hệ hợp tác kinh tế, trên hết là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài và khách du lịch.

2. Có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại

Đây là giải pháp quan trọng nhằm phát triển đa dạng, có hiệu quả kinh tế đối ngoại. Việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại đòi hỏi:

Một mặt, phải mở rộng các hình thức kinh tế đối ngoại, *mặt khác*, phải sử dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể. Đặc biệt là phải sử dụng chính sách thích hợp đối với mỗi hình thức kinh tế đối ngoại. Chẳng hạn đối với hình thức ngoại thương cần phải có chính sách khuyến khích mạnh mẽ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, phát triển mạnh mẽ những sản

phẩm hàng hoá dịch vụ có khả năng cạnh tranh, có cơ chế bảo hiểm hàng xuất khẩu, đặc biệt là nông sản, đầu tư cho hoạt động hỗ trợ xuất khẩu. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng sức hấp dẫn nhất là đối với các công ty xuyên quốc gia. Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và các chính sách hỗ trợ công dân Việt Nam kinh doanh ở nước ngoài. Có chính sách thích hợp tranh thủ nguồn vốn ODA...

Tăng cường mở rộng và có biện pháp hữu hiệu đối với các hình thức kinh tế đối ngoại khác như gia công, hợp tác khoa học - công nghệ và các dịch vụ thu ngoại tệ, có chính sách tỷ giá thích hợp...

3. Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng. Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Trong đó đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật mà trước hết là hệ thống thông tin liên lạc, giao thông vận tải.

Đối với nước ta, bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong lĩnh vực bưu chính viễn thông thì trong lĩnh vực giao thông vận tải, mặc dù đang có nhiều cố gắng, song vẫn còn quá lạc hậu so với các nước trong khu vực, trong khi vốn đầu tư còn nhiều hạn chế. Do vậy, phải có chiến lược đầu tư đúng nhất là đầu tư tập trung có trọng điểm, dứt điểm và có hiệu quả cao, đặc biệt phải kiên quyết chống các hiện tượng tiêu cực gây thất thoát vốn đầu tư.

4. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại

Vai trò quan trọng về quản lý kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường đã được khẳng định. Đối với lĩnh vực kinh tế đối ngoại do tính chất đặc biệt của nó vai trò đó lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Chỉ có tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước mới có thể bảo đảm mục tiêu, phương hướng và giữ vững được những nguyên tắc cơ bản trong kinh tế đối ngoại và có như vậy hoạt động kinh tế đối ngoại mới mang lại hiệu quả. Cũng chỉ có tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước mới có thể hạn chế được những rủi ro, nắm bắt được những cơ hội nhờ đó mang lại lợi ích cho các đơn vị hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng và quốc gia nói chung. Thông qua sự tăng cường vai trò quản lý nhà nước sẽ khắc phục được tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, phát huy hiệu quả của sự hợp tác trong nước để có sức mạnh cạnh tranh quốc tế, tránh được sự thua thiệt về lợi ích...

Để tăng cường vai trò quản lý kinh tế đối ngoại của Nhà nước cần thiết phải đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý để vừa đảm bảo sự thống nhất quản lý của nhà nước về kinh tế đối ngoại, song vẫn phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị, đưa lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng lớn.

5. Xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại

Trong hoạt động kinh tế đối ngoại, đối tác trở thành vấn đề rất cơ bản, có tính

quyết định đối với hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Do hình thức kinh tế đối ngoại rất đa dạng nên đối tác cũng hết sức đa dạng. Cũng vì thế vừa xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác quan hệ trở thành vấn đề phức tạp cần được xử lý linh hoạt.

Đối với việc xây dựng đối tác trong nước, điều quan trọng là phải từng bước xây dựng các đối tác mạnh (về vốn, công nghệ, năng lực quản lý, phong cách giao tiếp quốc tế...) có tầm cỡ quốc tế đóng vai trò đầu tàu trong quan hệ.

Đối với đối tác nước ngoài: việc lựa chọn đối tác thích hợp luôn là vấn đề quan trọng đối với bên Việt Nam. Song trong tương lai và về lâu dài cần quan tâm hơn đối với các công ty xuyên quốc gia vì đó là nguồn quốc tế lớn về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý mà chúng ta rất cần khai thác.

Trên đây là 5 giải pháp chủ yếu trong hệ thống các giải pháp. Mỗi giải pháp có vị trí khác nhau và sự phân định cũng chỉ có ý nghĩa tương đối. Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp trên.

Câu hỏi ôn tập

1. Kinh tế đối ngoại? Vai trò của nó? Phân tích cơ sở khách quan của việc hình thành và phát triển kinh tế đối ngoại.
2. Phân tích các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu ở nước ta hiện nay.
3. Phân tích mục tiêu, phương hướng và nguyên tắc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.
4. Trình bày các giải pháp chủ yếu để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay.

Mục lục

Phần mở đầu

- Chương I: Đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin
Chương II: Tái sản xuất xã hội và tăng trưởng kinh tế
Chương III: Hàng hoá và tiền tệ

Phần thứ nhất

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Chương IV: Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản
Chương V: Tuần hoàn và chu chuyển tư bản
Chương VI: Tái sản xuất tư bản xã hội
Chương VII: Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư
Chương VIII: Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước

Phần thứ hai

Những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Chương IX: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
Chương X: Sở hữu tư liệu sản xuất và nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
Chương XI: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
Chương XII: Kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
Chương XIII: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
Chương XIV: Tài chính, tín dụng, ngân hàng và lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
Chương XV: Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
Chương XVI: Kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam